BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ

NÂNG CAO 10

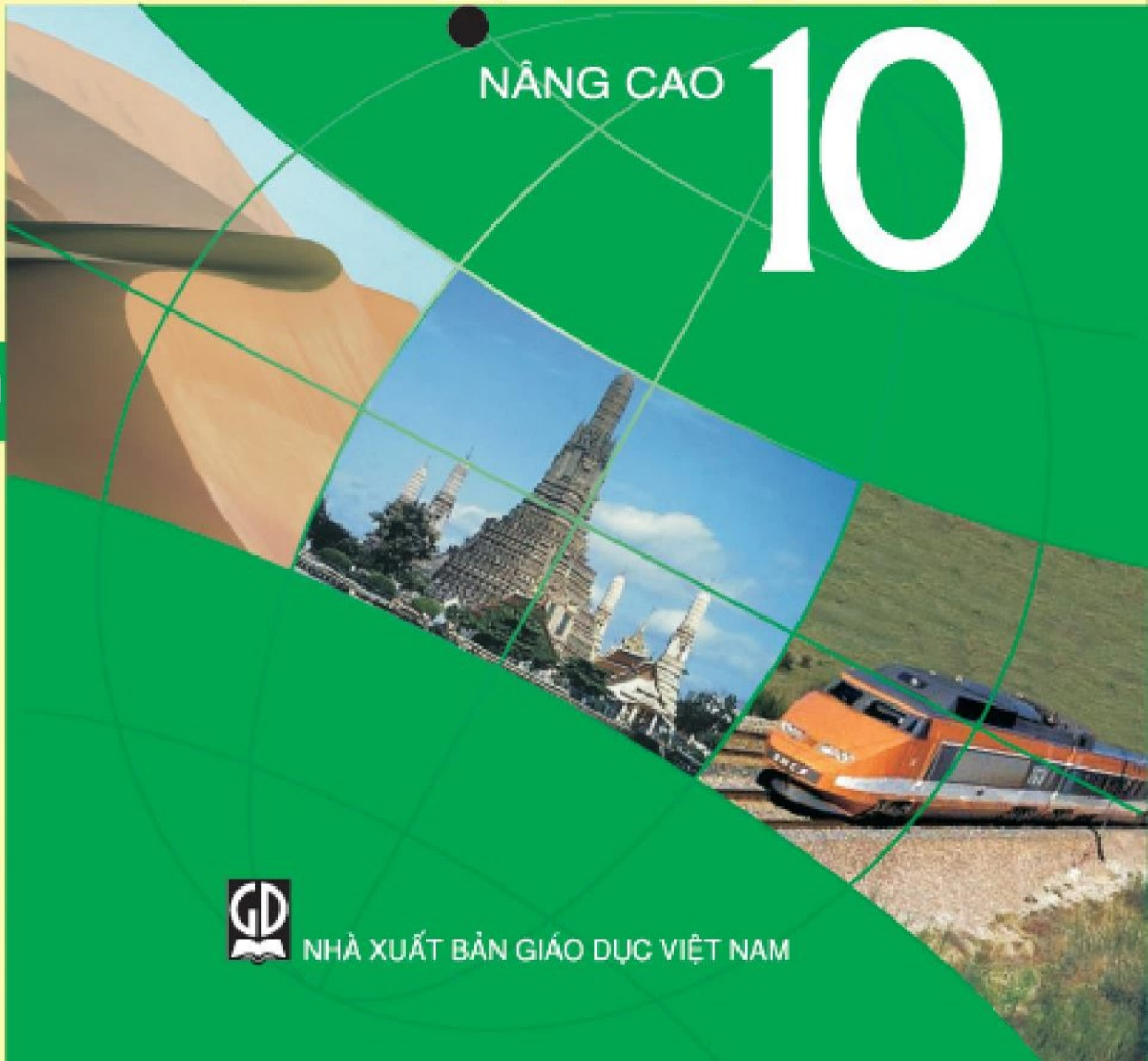

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỊA LÍ

NÂNG CAO

10

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
TRẦN TRỌNG HÀ - NGUYỄN MINH TUỆ (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THU HẰNG - NGUYỄN KIM HỒNG
PHẠM THỊ THANH - NGUYỄN VIẾT THỊNH

ĐỊA LÍ

10

NÂNG CAO

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01-2014/CXB/578-1062/GD Mã số : NH016T4

Phần một

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Chương I Bản đồ

Chương II Vũ trụ. Các chuyển động chính của Trái Đất và các hệ quả của chúng

Chương III Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển

Chương IV Khí quyển

Chương V Thuỷ quyển

Chương VI Thổ nhưỡng quyển và sinh quyển

Chương VII Một số quy luật của lớp vỏ địa lí

Chương I

BẢN ĐỒ

Bài 1 CÁC PHÉP CHIẾU HÌNH BẢN ĐỒ CƠ BẢN. PHÂN LOẠI BẢN ĐỒ

I - MỘT SỐ PHÉP CHIẾU HÌNH BẢN ĐỒ

Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng, trên cơ sở toán học nhất định nhằm thể hiện các đối tượng địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội và mối quan hệ giữa chúng ; thông qua khái quát hoá nội dung và được trình bày bằng hệ thống kí hiệu bản đồ.

Phép chiếu hình bản đồ là cách biểu diễn mặt cong của Trái Đất lên một mặt phẳng, để mỗi điểm trên mặt cong tương ứng với một điểm trên mặt phẳng.

Do bề mặt Trái Đất cong nên khi thể hiện lên mặt phẳng, các khu vực khác nhau trên bản đồ không thể hoàn toàn chính xác như nhau. Vì vậy, tuỳ từng yêu cầu sử dụng bản đồ, từng vùng cần thể hiện trên bản đồ, người ta dùng các phép chiếu hình bản đồ khác nhau.

Khi chiếu, có thể giữ nguyên mặt chiếu bản đồ là mặt phẳng hoặc cuộn lại thành hình nón, hình trụ.

Mặt chiếu có thể tiếp xúc hoặc cắt bề mặt Địa Cầu. Sau đây chỉ đề cập tới những trường hợp mặt chiếu tiếp xúc với mặt Địa Cầu.

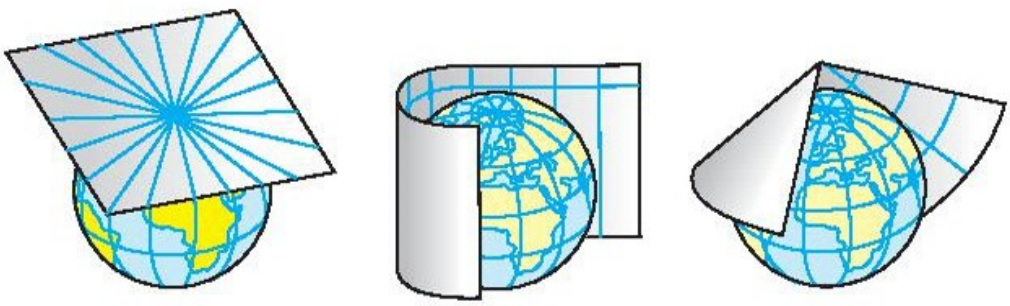

Hình 1.1 - Mặt chiếu tiếp xúc với bề mặt Địa Cầu

1. Phép chiếu phương vị

Phép chiếu phương vị là phương pháp thể hiện mạng lưới kinh, vĩ tuyến của Địa Cầu lên mặt phẳng.

Theo phép chiếu này, mặt chiếu là một mặt phẳng tiếp xúc với một điểm của Địa Cầu. Tuỳ theo vị trí tiếp xúc của mặt chiếu so với trục của Địa Cầu sẽ có các phép chiếu phương vị khác nhau.

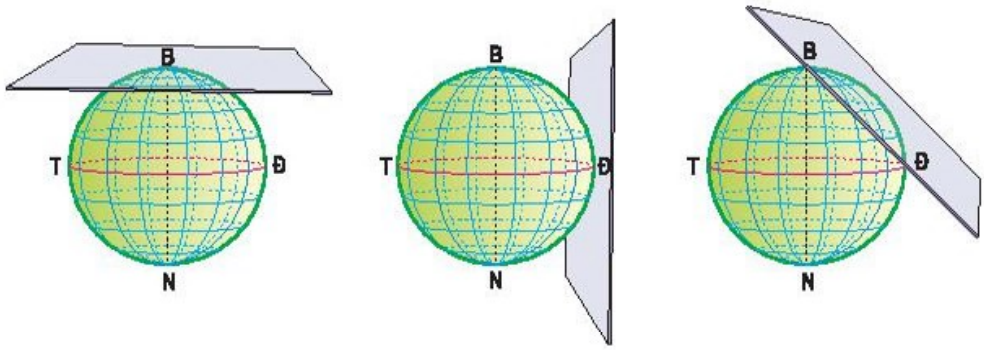

a - Phép chiếu phương vị đứng b - Phép chiếu phương vị ngang c - Phép chiếu phương vị nghiêng

Hình 1.2 - Vị trí của mặt chiếu trong phép chiếu phương vị

a) Phép chiếu phương vị đứng

Theo phép chiếu này, mặt chiếu tiếp xúc Địa Cầu ở cực, trục Địa Cầu vuông góc với mặt chiếu.

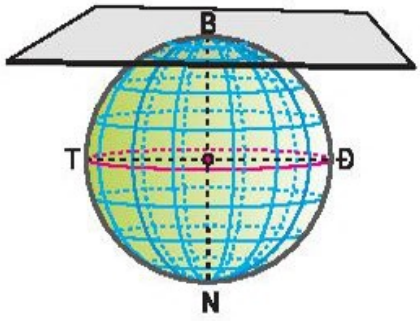

Hình 1.3a - Phép chiếu phương vị đứng

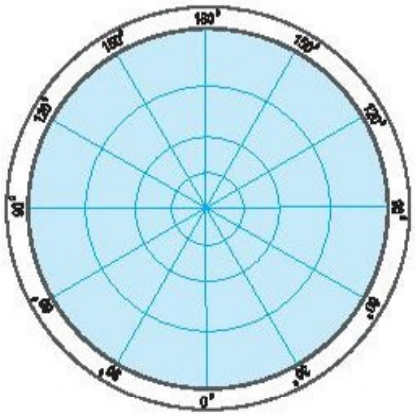

Hình 1.3b - Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ theo phép chiếu phương vị đứng

Với nguồn sáng chiếu từ tâm Địa Cầu, các kinh tuyến là những đoạn thẳng đồng quy ở cực, các vĩ tuyến là những vòng tròn đồng tâm ở cực. Càng xa cực, khoảng cách giữa các vĩ tuyến càng dãn ra.

■ *Dựa vào hình 1.3 b, cho biết khu vực nào của bản đồ tương đối chính xác, khu vực nào kém chính xác.*

Phép chiếu này chính xác ở khu vực trung tâm bản đồ, càng xa trung tâm càng kém chính xác. Phép chiếu này thường dùng để vẽ bản đồ khu vực quanh cực.

b) Phép chiếu phương vị ngang

Theo phép chiếu này, mặt chiếu tiếp xúc với mặt Địa Cầu ở Xích đạo và song song với trục của Địa Cầu.

Phép chiếu phương vị ngang với nguồn chiếu nằm trên đường Xích đạo (T) ở vị trí đối diện với điểm tiếp xúc của mặt chiếu (Đ). Trong phép chiếu này chỉ có Xích đạo là đường thẳng, các vĩ tuyến còn lại là những cung đối xứng nhau qua Xích đạo, khoảng cách giữa các vĩ tuyến cũng tăng dần khi càng xa Xích đạo về hai cực. Kinh tuyến giữa là đường thẳng, các kinh tuyến khác là đường cong đối xứng qua kinh tuyến giữa, khoảng cách giữa các kinh tuyến cũng tăng dần khi càng xa kinh tuyến giữa.

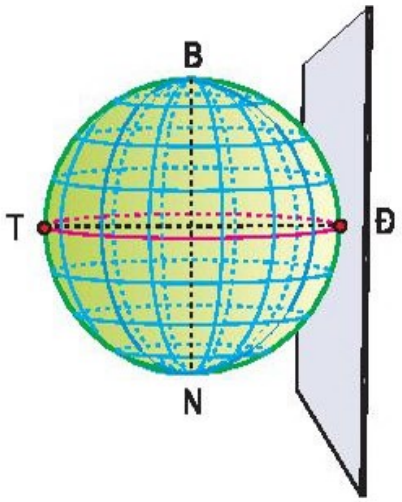

Hình 1.4a - Phép chiếu phương vị ngang

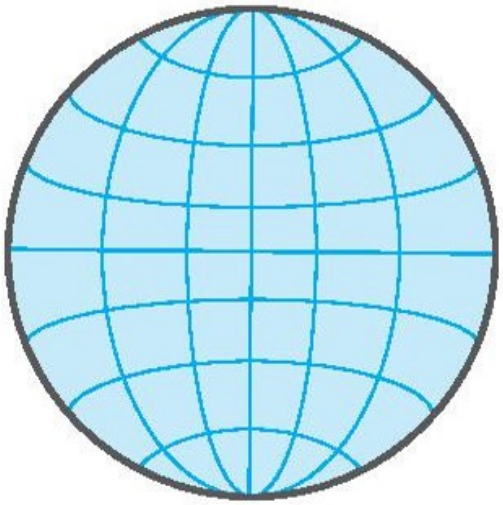

Hình 1.4b - Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ theo phép chiếu phương vị ngang

■ *Theo phép chiếu phương vị ngang, khu vực nào trên bản đồ tương đối chính xác ? Mức độ chính xác của các khu vực trên bản đồ thay đổi như thế nào ?*

Phép chiếu này giữ được hình dạng, thường dùng để vẽ các bản đồ bán cầu Đông và bán cầu Tây.

c) Phép chiếu phương vị nghiêng

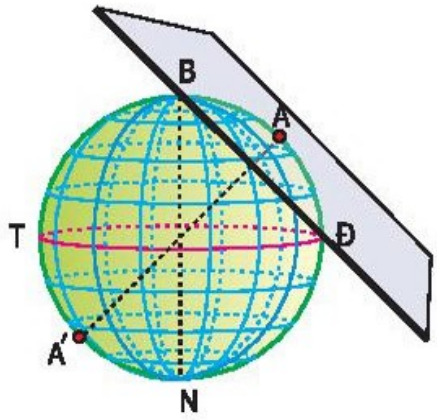

Hình 1.5a - Phép chiếu phương vị nghiêng

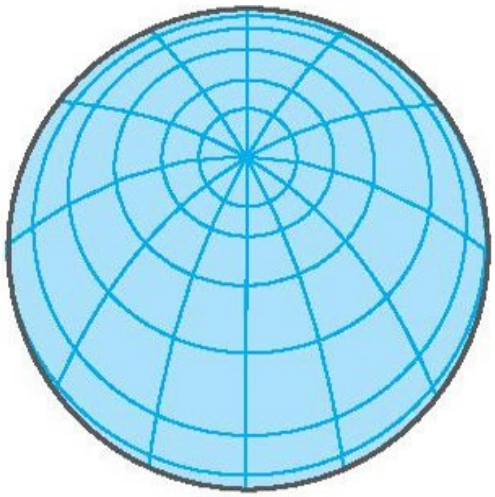

Hình 1.5b - Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ theo phép chiếu phương vị nghiêng

Ở phép chiếu phương vị nghiêng, mặt chiếu có thể tiếp xúc với bất kì điểm nào trên mặt Địa Cầu, trừ Cực và Xích đạo. Trong trường hợp như vậy, nơi tiếp xúc vẫn là khu vực tương đối chính xác, càng xa nơi tiếp xúc, càng kém chính xác. Phép chiếu phương vị nghiêng thường dùng để vẽ các bản đồ các khu vực ở những vĩ tuyến trung bình.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao khi vẽ bản đồ phải dùng phép chiếu hình bản đồ ? Vì sao lại phải sử dụng nhiều phép chiếu hình khác nhau ?
2. Mức độ chính xác của từng phép chiếu phương vị như thế nào ? Cho ví dụ cụ thể ?

Bài 1 CÁC PHÉP CHIẾU HÌNH BẢN ĐỒ CƠ BẢN. PHÂN LOẠI BẢN ĐỒ (tiếp theo)

2. Phép chiếu hình nón

Phép chiếu hình nón là cách thể hiện mạng lưới kinh, vĩ tuyến của Địa Cầu lên mặt hình nón, sau đó triển khai mặt chiếu hình nón ra thành mặt phẳng.

Phép chiếu hình nón được chia làm ba loại, tuỳ thuộc vị trí của trục hình nón so với trục Địa Cầu.

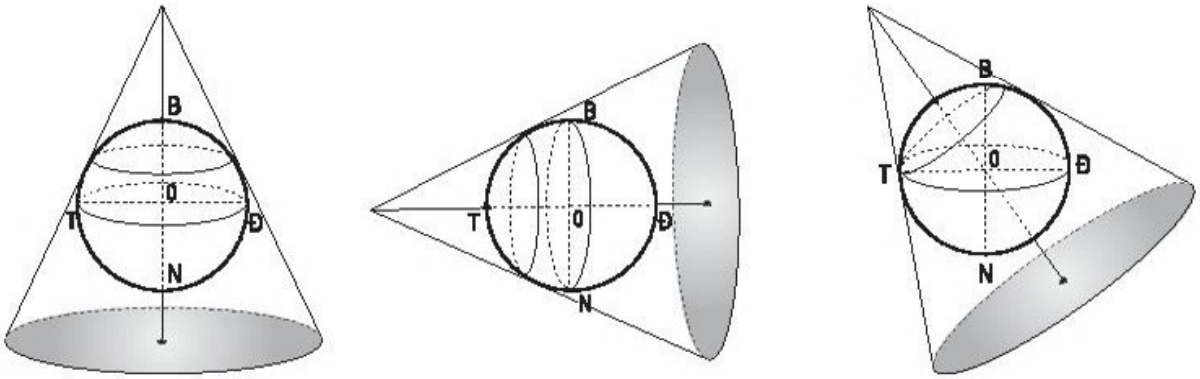

a - Phép chiếu hình nón đứng b - Phép chiếu hình nón ngang c - Phép chiếu hình nón nghiêng

Hình 1.6 - Vị trí của mặt chiếu trong phép chiếu hình nón

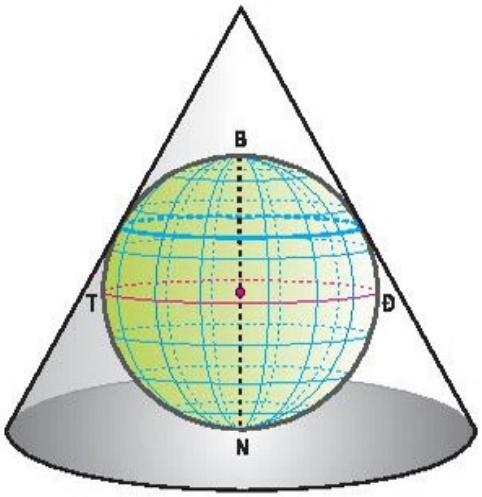

Hình 1.7a - Phép chiếu hình nón đứng

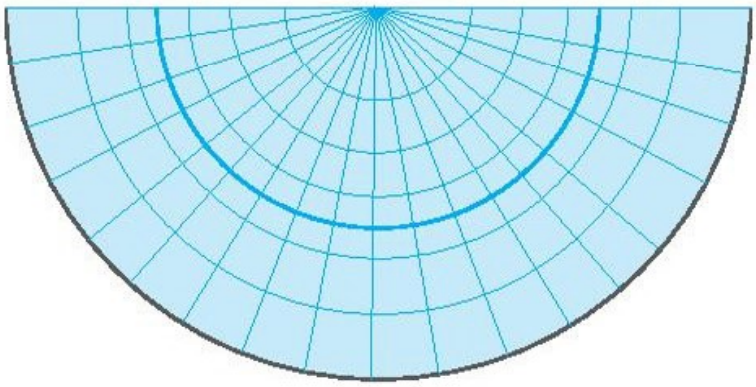

Hình 1.7b - Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ theo phép chiếu hình nón đứng

Phép chiếu hình nón đứng : Là phép chiếu mà trục của hình nón trùng với trục quay của Địa Cầu.

Phép chiếu hình nón ngang : Là phép chiếu mà trục hình nón trùng với đường kính của Xích đạo và vuông góc trục quay của Địa Cầu.

Phép chiếu hình nón nghiêng : Là phép chiếu mà trục hình nón đi qua tâm của Địa Cầu nhưng không trùng với trục Địa Cầu cũng không trùng với đường kính của Xích đạo.

Để tiến hành phép chiếu hình nón đứng, mặt chiếu là một hình nón chụp lên mặt Địa Cầu, từ tâm Địa Cầu người ta chiếu các điểm trên mặt Địa Cầu lên mặt hình nón.

■ *Dựa vào hình 1.7a và 1.7b, hãy cho biết vĩ tuyến tiếp xúc với hình nón và các vĩ tuyến không tiếp xúc với hình nón khi thể hiện trên mặt chiếu, vĩ tuyến nào chính xác ? Vĩ tuyến nào không chính xác ?*

Khi triển khai hình nón ra mặt phẳng ta sẽ được một lưới chiếu có dạng hình quạt, các kinh tuyến là những đoạn thẳng đồng quy ở cực, vĩ tuyến là những cung tròn đồng tâm.

Chỉ có vĩ tuyến tiếp xúc giữa Địa Cầu và mặt nón là chính xác, còn các vĩ tuyến khác đều dài ra, nên phép chiếu này không bảo đảm được hình dạng và diện tích. Phép chiếu này thường dùng để vẽ bản đồ ở các vùng đất thuộc vĩ độ trung bình (khu vực ôn đới) và kéo dài theo vĩ tuyến như : Liên bang (LB) Nga, Trung Quốc, Hoa Kì...

3. Phép chiếu hình trụ

Phép chiếu hình trụ là cách thể hiện lưới kinh, vĩ tuyến của Địa Cầu lên mặt chiếu là hình trụ, sau đó triển khai mặt trụ ra mặt phẳng.

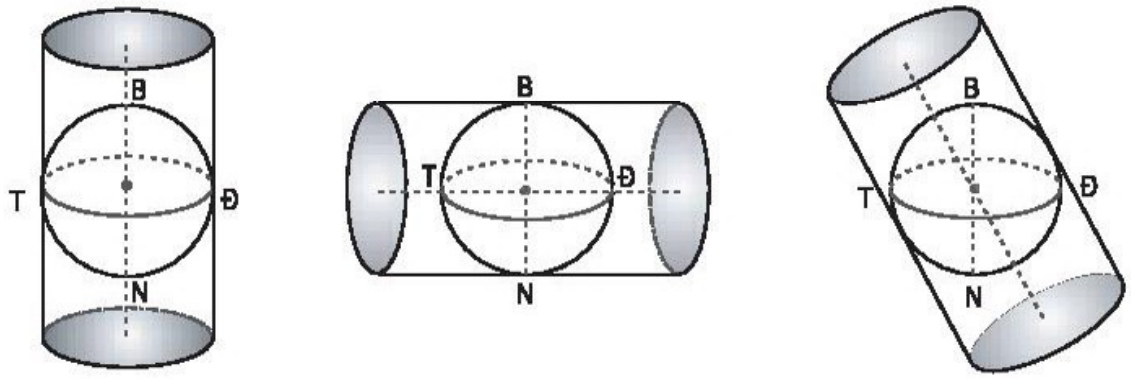

a - Phép chiếu hình trụ đứng b - Phép chiếu hình trụ ngang c - Phép chiếu hình trụ nghiêng

Hình 1.8 - Vị trí mặt chiếu trong phép chiếu hình trụ

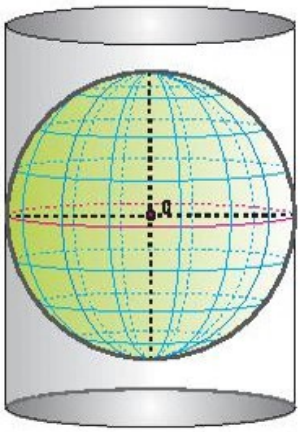

Hình 1.9a - Phép chiếu hình trụ đứng

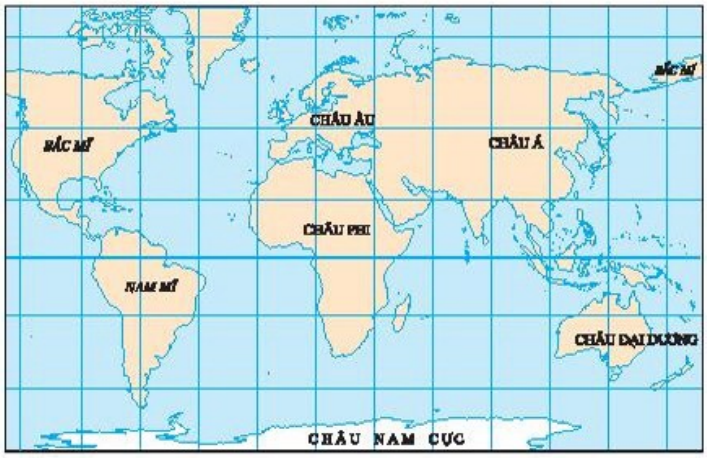

Hình 1.9b - Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ theo phép chiếu hình trụ đứng

Tuỳ theo vị trí của trục hình trụ so với trục Địa Cầu sẽ có ba phép chiếu hình trụ.

Trong phép chiếu hình trụ đứng, mặt chiếu là một hình trụ bao quanh quả Địa Cầu. Vòng tròn tiếp xúc giữa Địa Cầu và hình trụ là vòng Xích đạo.

Theo phép chiếu này chỉ có đường Xích đạo là giữ được độ dài, còn các vĩ tuyến khác đều bị dãn ra cả về khoảng cách và độ dài, các vĩ tuyến ở gần Xích đạo bị dãn ít, càng xa Xích đạo dãn ra càng nhiều. Các kinh, vĩ tuyến đều là những đường thẳng song song và vuông góc với nhau. Bản đồ này chỉ chính xác ở vùng Xích đạo, càng xa Xích đạo càng kém chính xác.

Phép chiếu này thường dùng để vẽ bản đồ các khu vực gần Xích đạo, hoặc bản đồ thế giới.

II - PHÂN LOẠI BẢN ĐỒ

Ngày nay, bản đồ được sử dụng rộng rãi trong xã hội với những loại hình vô cùng phong phú.

Bản đồ có thể được phân thành các nhóm chính theo tỉ lệ, theo nội dung, theo mục đích sử dụng, theo lãnh thổ... Trong từng nhóm chính lại chia ra các nhóm nhỏ với những loại bản đồ khác nhau.

– Theo tỉ lệ bản đồ được chia thành ba nhóm :

+ Bản đồ tỉ lệ lớn, trên 1 : 200 000

+ Bản đồ tỉ lệ trung bình, từ 1 : 200 000 đến 1 : 1 000 000

+ Bản đồ tỉ lệ nhỏ, nhỏ hơn 1 : 1 000 000

– Theo nội dung, bản đồ được chia thành bản đồ địa lí chung và bản đồ chuyên đề.

– Theo mục đích sử dụng, bản đồ được chia thành : bản đồ tra cứu, bản đồ giáo khoa, quân sự, hàng hải... . Bản đồ giáo khoa lại chia thành : tập bản đồ địa lí (Atlat Địa lí), bản đồ treo tường, bản đồ trống...
– Theo lãnh thổ, bản đồ được chia thành : bản đồ thế giới, bản đồ bán cầu, bản đồ các châu, các đại dương...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Kẻ lại bảng dưới đây vào vở và điền những nội dung thích hợp :

Phép chiếu hình bản đồ	Thể hiện trên bản đồ			
	Các đường kinh tuyến	Các đường vĩ tuyến	Khu vực chính xác	Khu vực kém chính xác
Hình nón đứng				
Hình trụ đứng				

2. Cho biết phép chiếu hình nón đứng và phép chiếu hình trụ đứng thường được dùng để vẽ bản đồ các khu vực nào của Địa Cầu ?

3. Bản đồ được phân loại thành những nhóm chính nào ? Theo mục đích sử dụng, người ta chia thành những loại bản đồ nào ?

Bài 2 MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp kí hiệu

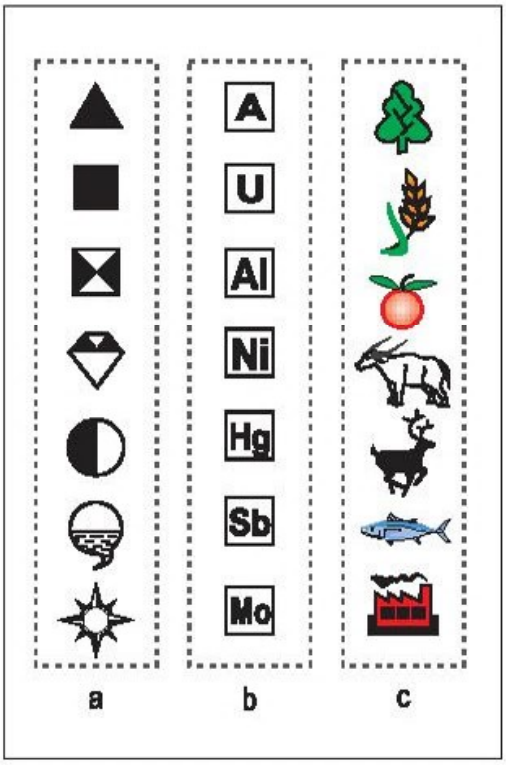

Hình 2.1 - Các dạng kí hiệu
a - Kí hiệu hình học
b - Kí hiệu chữ
c - Kí hiệu tượng hình

Phương pháp kí hiệu thường được dùng để biểu hiện các đối tượng địa lí phân bố theo những điểm cụ thể như : các điểm dân cư, các trung tâm công nghiệp, các mỏ khoáng sản, các hải cảng...

Những kí hiệu biểu hiện từng đối tượng được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ.

Các kí hiệu thường có ba dạng chính.

■ *Quan sát hình 2.1, cho biết có các dạng kí hiệu nào ?*

Phương pháp kí hiệu không chỉ cho thấy loại hình và sự phân bố của đối tượng mà còn nêu được cả số lượng, quy mô, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng đó.

Ví dụ :

– Để thể hiện các nhà máy điện có công suất khác nhau, người ta dùng các ngôi sao to nhỏ khác nhau.

– Nhà máy thuỷ điện được thể hiện ngôi sao màu xanh, nhà máy thuỷ điện đang xây dựng là ngôi sao màu trắng, nhà máy nhiệt điện là ngôi sao màu đỏ...

■ *Dựa vào hình 2.2, hãy chứng minh rằng phương pháp kí hiệu không những cho thấy được tên và vị trí mà còn thể hiện được cả chất lượng của các đối tượng trên bản đồ.*

2. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động

Là phương pháp thể hiện sự di chuyển của các hiện tượng tự nhiên cũng như các hiện tượng kinh tế - xã hội trên bản đồ.

Ví dụ :

– Trên bản đồ tự nhiên là hướng gió, dòng biển,...

– Trên bản đồ kinh tế - xã hội là các luồng di dân, sự trao đổi hàng hoá, hành khách, đường hành quân...

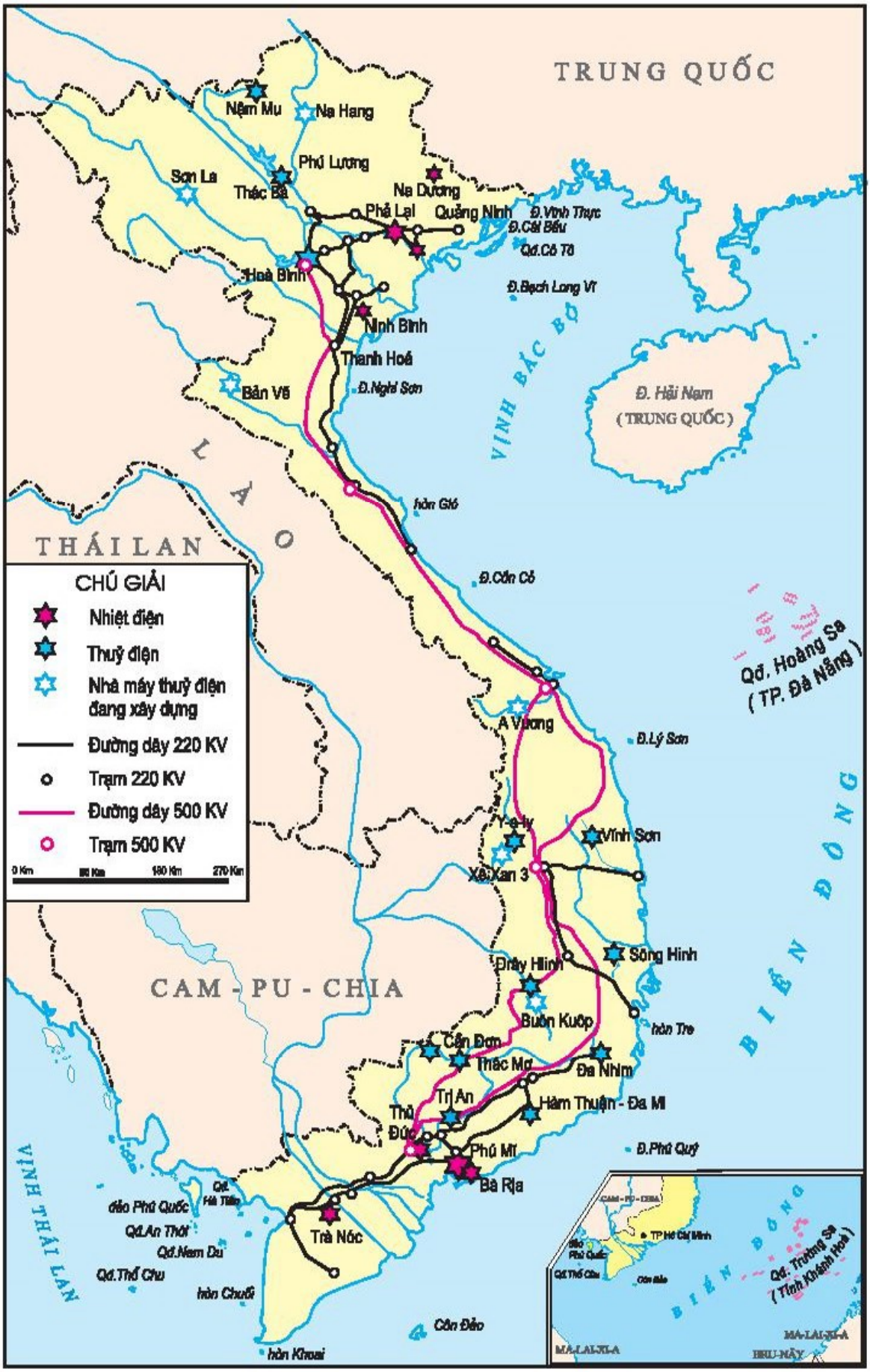

Hình 2.2 - Công nghiệp điện Việt Nam, năm 2002

Bằng phương pháp này không những biểu hiện được hướng di chuyển mà còn thể hiện được cả tốc độ cũng như khối lượng vận chuyển của các đối tượng địa lí bằng những mũi tên dài, ngắn hoặc dày, mảnh... khác nhau.

■ *Quan sát hình 2.3, cho biết phương pháp kí hiệu đường chuyển động biểu hiện những nội dung nào của gió, bão trên bản đồ.*

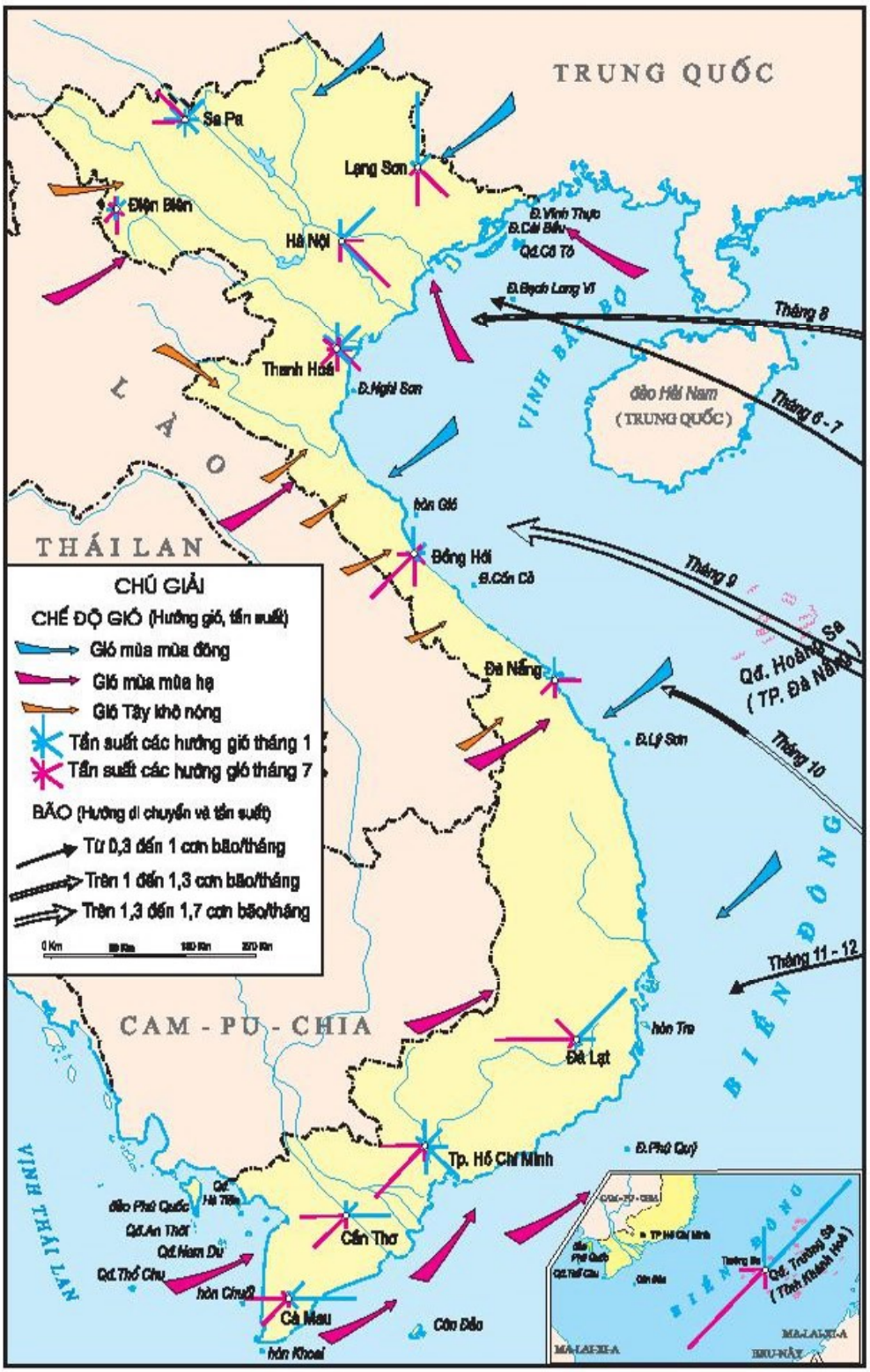

Hình 2.3 - Gió và bão ở Việt Nam

3. Phương pháp chấm điểm

Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân bố phân tán lẻ tẻ (các điểm dân cư, các cơ sở chăn nuôi...) bằng các điểm chấm trên bản đồ.

Các điểm chấm là yếu tố cơ bản của phương pháp này, mỗi chấm có một giá trị (số lượng hoặc khối lượng) nào đó.

Ví dụ : để biểu hiện sự phân bố dân cư, một chấm có thể tương ứng với 5000 người ; hoặc để biểu hiện diện tích gieo trồng, một điểm có thể tương ứng với 1000 ha...

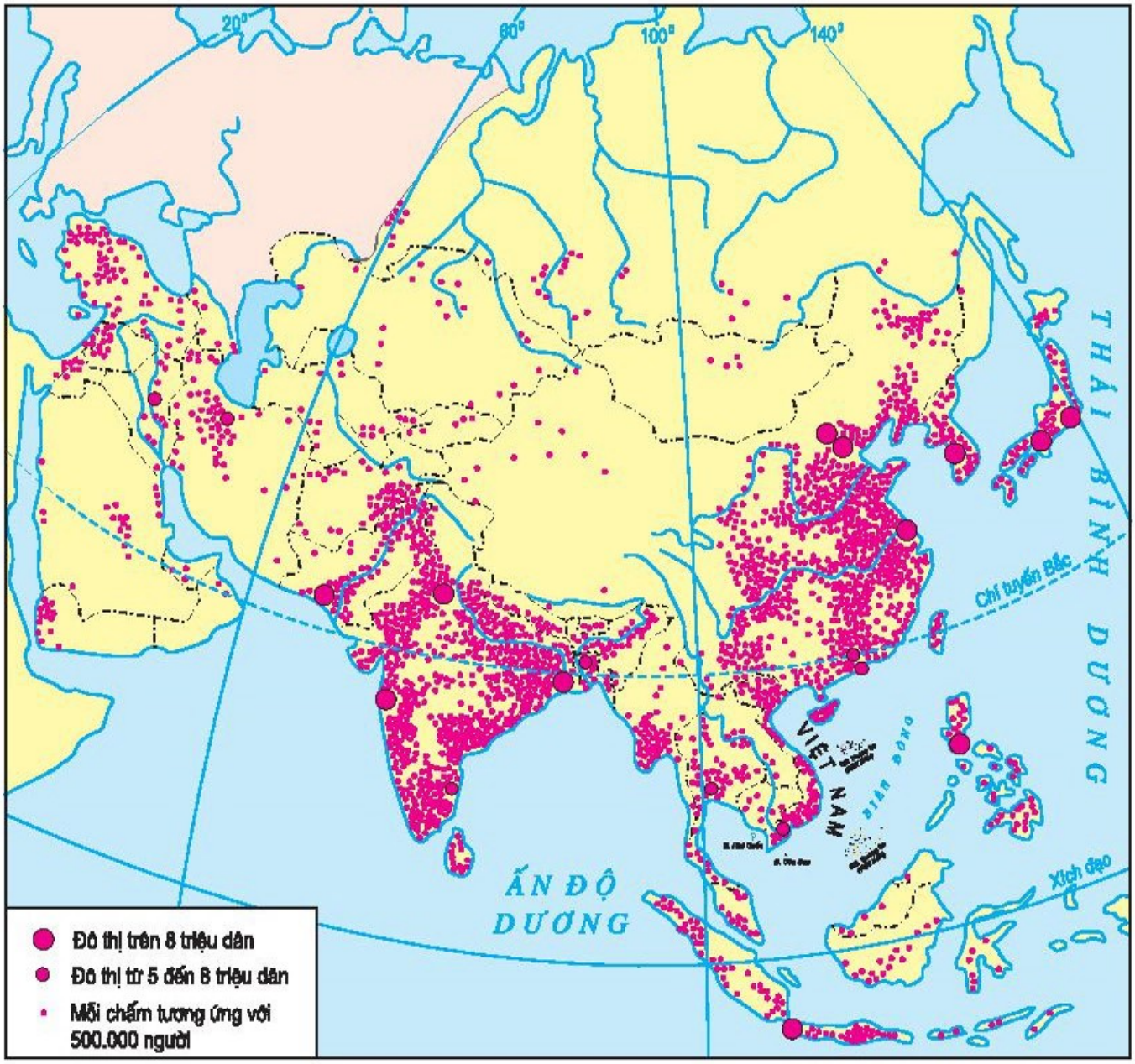

Hình 2.4 - Phân bố dân cư châu Á

Quan sát hình 2.4, cho biết các đối tượng địa lí được biểu hiện bằng những phương pháp nào ? Mỗi điểm chấm trên bản đồ ứng với bao nhiêu người ?

4. Phương pháp khoanh vùng (vùng phân bố)

Phương pháp khoanh vùng là phương pháp biểu hiện lên bản đồ các đối tượng không phân bố trên khắp lãnh thổ mà chỉ phát triển ở những khu vực nhất định. Đặc trưng của phương pháp này là ở chỗ nó thể hiện sự phổ biến của một loại đối tượng riêng lẻ, dường như tách ra với các loại đối tượng khác. Nhờ phương pháp khoanh vùng mà ta có thể phân biệt được vùng này với vùng khác.

Ví dụ : các vùng phân bố các dân tộc khác nhau, các vùng phân bố rừng, các đồng cỏ...

Có nhiều cách khác nhau để khoanh vùng trên bản đồ như : dùng các đường nét liền, đường nét đứt để tạo đường viền ; dùng nét gạch hoặc kí hiệu, màu sắc để phân biệt các vùng.

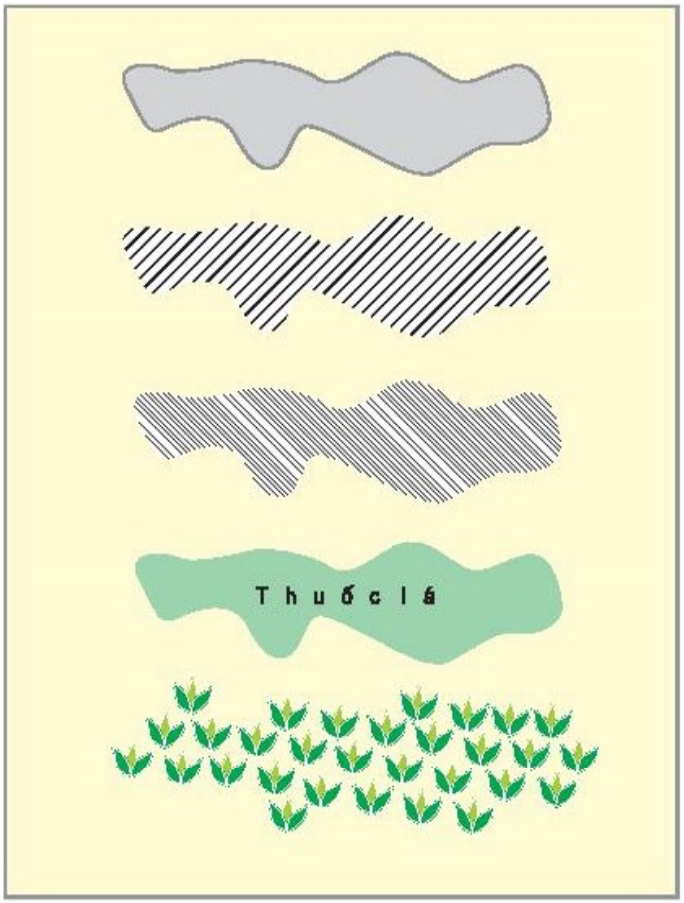

Hình 2.5 - Một số cách khác nhau để thể hiện vùng trồng thuốc lá

5. Phương pháp bản đồ - biểu đồ

Phương pháp bản đồ - biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách dùng các biểu đồ đặt vào phạm vi của đơn vị lãnh thổ đó.

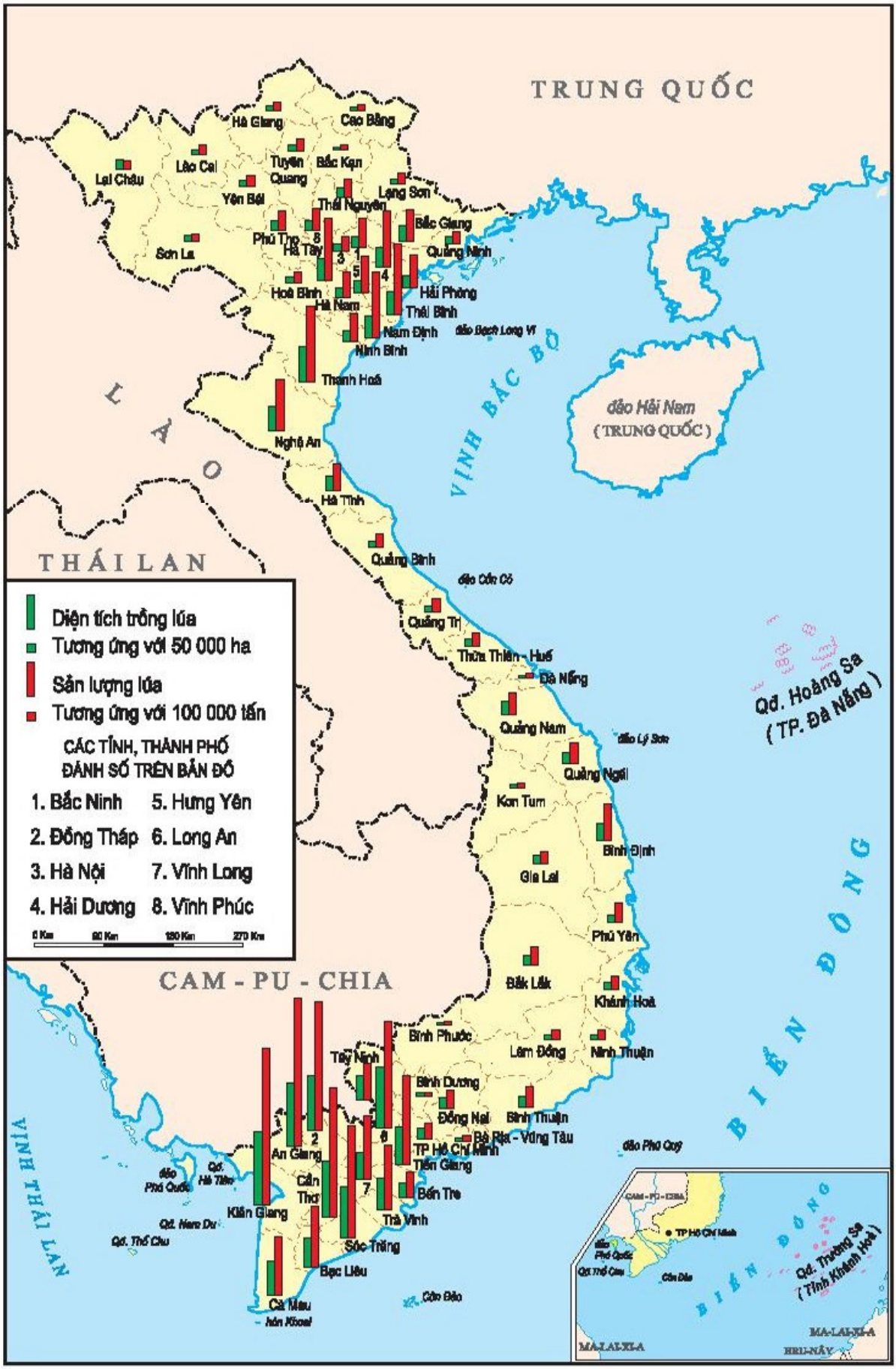

Hình 2.6 - Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam, năm 2000

Ngoài ra còn có các phương pháp khác biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ như phương pháp kí hiệu theo đường, phương pháp đường đẳng trị, phương pháp nền chất lượng, phương pháp biểu đồ định vị.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Các đối tượng địa lí trên hình 2.2 được biểu hiện bằng các phương pháp nào ? Các phương pháp đó thể hiện được những nội dung nào của đối tượng địa lí ?
2. Hình 2.3 thể hiện những nội dung nào bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động ?

Bài 3 SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG. ỨNG DỤNG CỦA VIỄN THÁM VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÍ

I - VAI TRÒ CỦA BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

1. Trong học tập

Bản đồ là một phương tiện để học sinh học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí tại lớp, ở nhà và trả lời phần lớn các câu hỏi kiểm tra về Địa lí.

Ví dụ : Thông qua bản đồ có thể xác định được vị trí địa lí một điểm nào đó trên mặt đất (toạ độ địa lí), ở vào đới khí hậu nào, chịu ảnh hưởng của biển như thế nào, liên hệ với các trung tâm kinh tế - xã hội ra sao...

Qua bản đồ biết được hình dạng và quy mô của châu lục này so với châu lục khác ; biết được sự phân bố của các dãy núi và độ cao của chúng, biết được chiều dài của một con sông và lưu vực sông... cũng như sự phân bố dân cư, phân bố các trung tâm công nghiệp...

2. Trong đời sống

Bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày.

■ *Hãy cho ví dụ về những ngành có sử dụng bản đồ.*

Tìm đường đi, xác định vị trí và sự di chuyển của một cơn bão khi nghe dự báo thời tiết... đều phải dựa vào bản đồ.

Bản đồ là hình ảnh cụ thể của thiên nhiên đã được hệ thống hoá trên máy tính, trên giấy, trên đĩa CD... Ngành sản xuất nào cũng cần đến bản đồ.

Ví dụ : Làm thuỷ lợi, nghiên cứu thời tiết và khí hậu, canh tác đúng thời vụ, xây dựng các trung tâm công nghiệp, mở các tuyến đường giao thông... Tất cả những công việc đó muốn làm tốt đều phải sử dụng tới bản đồ.

Quân sự lại càng cần tới bản đồ. Ví dụ : để xây dựng phương án tác chiến, cần lợi dụng địa hình, địa vật trong phòng thủ và tấn công,... tất cả những công việc đó đều cần phải có bản đồ.

II - SỬ DỤNG BẢN ĐỒ, ATLAT TRONG HỌC TẬP

1. Một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình học tập địa lí trên cơ sở bản đồ

a) Chọn bản đồ phù hợp với nội dung (mục đích) cần tìm hiểu (học tập)

b) Đọc bản đồ phải tìm hiểu tỉ lệ của bản đồ và kí hiệu trên bản đồ

– Để đọc một bản đồ trước hết cần xem tỉ lệ của bản đồ, từ đó biết được 1 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu m, bao nhiêu km trên thực địa.

Ví dụ : Tỉ lệ bản đồ là 1 : 6000000 nghĩa là 1 cm trên bản đồ ứng với 60 km trên thực địa.

– Kí hiệu của bản đồ dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. Trước khi sử dụng bản đồ phải nghiên cứu kĩ phần chú giải và kí hiệu để hiểu rõ nội dung các kí hiệu thể hiện trên bản đồ có liên quan đến nội dung cần tìm hiểu, xác định các phương pháp thể hiện để đọc bản đồ được đúng.

c) Xác định phương hướng trên bản đồ

– Để xác định phương hướng trên bản đồ chúng ta cần phải dựa vào các đường kinh, vĩ tuyến. Theo quy ước thì đầu trên của kinh tuyến chỉ hướng Bắc, đầu dưới chỉ hướng Nam, đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng Đông, đầu bên trái chỉ hướng Tây.

– Đối với những bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến thì chúng ta cần dựa vào mũi tên chỉ hướng Bắc để xác định hướng Bắc, từ đó xác định các hướng còn lại.

2. Hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí ngay trong bản đồ, trong Atlat

Đọc bản đồ không phải chỉ là đọc từng kí hiệu riêng rẽ của bản đồ như : đây là núi gì, sông nào... mà cần phải hiểu được mối quan hệ giữa các kí hiệu (đối tượng địa lí) ở bản đồ.

Ví dụ : đọc một con sông ở bản đồ địa hình, chúng ta phải thấy được mối quan hệ giữa hướng chảy, độ dốc, đặc điểm của lòng sông với địa hình ở đó như thế nào ? Nói cách khác là phải biết dựa vào địa hình để giải thích : hướng chảy, độ dốc... của sông.

Khi đọc bản đồ ở Atlat, giải thích một sự vật hoặc một hiện tượng địa lí nào đó, chúng ta cần phải tìm hiểu các bản đồ có nội dung liên quan như : để giải thích tình hình phân bố mưa của một khu vực, ngoài bản đồ khí hậu ta cần phải tìm hiểu bản đồ địa hình có liên quan đến khu vực đó ; hoặc để giải thích sự phân bố một số trung tâm công nghiệp thực phẩm, chúng ta cần tìm hiểu cả các bản đồ nông nghiệp và ngư nghiệp... Ngoài ra khi cần tìm hiểu đặc điểm bản chất một đối tượng địa lí ở một khu vực nào đó, chúng ta cần so sánh với bản đồ cùng loại của khu vực khác.

Ví dụ : để thấy được đặc điểm địa hình của khu vực Tây Bắc nước ta, cần so sánh với bản đồ địa hình của các khu vực khác.

III - ỨNG DỤNG CỦA VIỄN THÁM VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÍ

1. Viễn thám

Viễn thám có nghĩa là phương pháp quan sát từ xa bằng các phương tiện hiện đại để thu thập thông tin về các đối tượng hoặc hiện tượng. Việc thu nhận thông tin viễn thám là nhờ các thiết bị thu sóng điện từ được phản xạ hoặc được bức xạ từ vật thể.

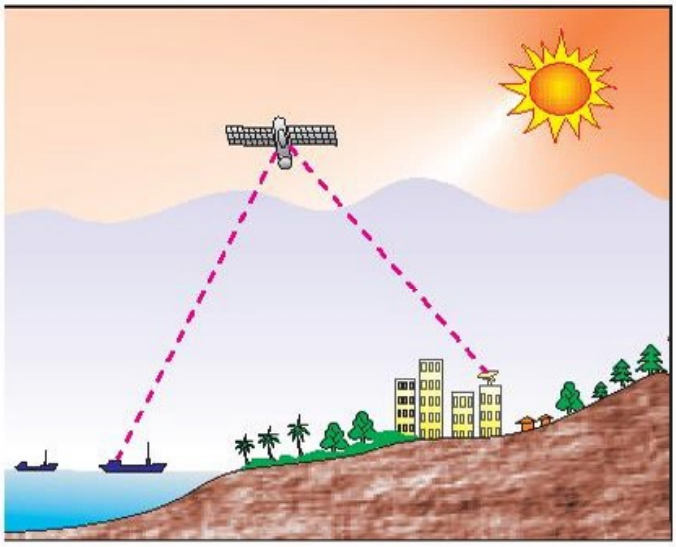

Hình 3 - Thu nhận các thông tin viễn thám.

Hình 3 giúp ta hình dung được nguyên lí thu nhận các số liệu viễn thám.

Các thông tin thu được bằng các máy chụp (camera) sẽ được ghi lại thành ảnh trên các phim. Còn nếu các thông tin được thu từ các bộ cảm biến (xen-xơ) thì là các "ảnh kĩ thuật số", được các máy tính tái tạo thành hình ảnh.

Các ảnh vệ tinh được sử dụng rộng rãi trong nhiều mục đích nghiên cứu khác nhau, đặc biệt trong lĩnh vực quản lí môi trường. Ở nước ta có các trung tâm cung cấp tư liệu và dịch vụ viễn thám thuộc Bộ Tài nguyên - Môi trường, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng v.v...

2. Hệ thống thông tin địa lí

Hệ thống thông tin địa lí (tiếng Anh là *Geographic Information System* - GIS), là hệ thống thông tin đa dụng dùng để lưu trữ, xử lí, phân tích, tổng hợp, điều hành và quản lí những dữ liệu không gian, đồng thời cho phép lấy thông tin dễ dàng và trình bày dưới dạng dễ tiếp nhận, trao đổi và sử dụng.

Hệ thống thông tin địa lí được ứng dụng ngày càng rộng rãi và đang trở thành một cơ sở dữ liệu quốc gia. Các nhà khoa học về môi trường dùng hệ thống thông tin địa lí để theo dõi, quản lí trạng thái môi trường. Các nhà quy hoạch dùng hệ thống thông tin địa lí để đưa ra các phương án quy hoạch thích hợp, điều chỉnh các phương án quy hoạch một cách nhanh chóng. Nhờ sử dụng hệ thống thông tin địa lí, các nhà kinh doanh có thể quản lí khách hàng, quản lí hệ thống sản xuất, dịch vụ của mình. Hệ thống thông tin địa lí cũng đang được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong giáo dục.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy cho biết tác dụng của bản đồ trong học tập. Nêu dẫn chứng để minh hoạ.
2. Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng những bản đồ nào ?
3. Các ảnh viễn thám được sử dụng ở nước ta như thế nào ?
4. Thành quả của hệ thống thông tin địa lí đã được ứng dụng trong sản xuất và đời sống như thế nào ?

Bài 4 Thực hành

XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

I - CHUẨN BỊ

Phóng to các hình 2.2, 2.3 và 2.4.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Nội dung

Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên các hình 2.2, 2.3 và 2.4.

2. Các bước tiến hành

– Đọc từng bản đồ theo trình tự sau :
+ Tên bản đồ.
+ Nội dung bản đồ.
+ Các phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ.

– Trình bày cụ thể về từng phương pháp :
+ Tên phương pháp biểu hiện.
+ Phương pháp đó biểu hiện những đối tượng địa lí nào
+ Với phương pháp này, có thể biết những đặc tính nào của đối tượng địa lí được biểu hiện.

Chương II

VŨ TRỤ. CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ CỦA CHÚNG

Bài 5 VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT

I - VŨ TRỤ. HỌC THUYẾT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VŨ TRỤ

1. Vũ Trụ

Vũ Trụ là khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà. Mỗi thiên hà là một tập hợp của rất nhiều thiên thể (như các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi...) cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ.

Thiên hà chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó (trong đó có Trái Đất) được gọi là Dải Ngân Hà.

Hình 5.1 - Vị trí Mặt Trời trong Dải Ngân Hà

2. Thuyết Bic Bang về sự hình thành Vũ Trụ

Theo thuyết Bic Bang, Vũ Trụ được hình thành cách đây chừng 15 tỉ năm sau một "Vụ nổ lớn" từ một "nguyên tử nguyên thuỷ". Nguyên tử này chứa vật chất bị nén ép trong một không gian vô cùng nhỏ bé nhưng rất đậm đặc và có nhiệt độ cực kì cao. Do trạng thái không ổn định này, vụ nổ xảy ra và làm tung ra trong không gian những đám bụi khí khổng lồ. Mãi rất lâu về sau, các đám bụi khí này tụ tập dưới tác động của lực hấp dẫn, dần dần hình thành các ngôi sao, các thiên hà của Vũ Trụ.

II - HỆ MẶT TRỜI

Hệ Mặt Trời được hình thành cách đây khoảng 4,5 đến 5 tỉ năm, từ một đám mây khí và bụi khổng lồ. Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm, cùng với các thiên thể chuyển động xung quanh (như các hành tinh, tiểu hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch) và các đám mây bụi khí.

Hệ Mặt Trời có tám hành tinh : Thuỷ tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hoả tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh và Hải Vương tinh.

■ *Quan sát hình 5.2, hãy nhận xét hình dạng quỹ đạo và hướng chuyển động quanh Mặt Trời của các hành tinh.*

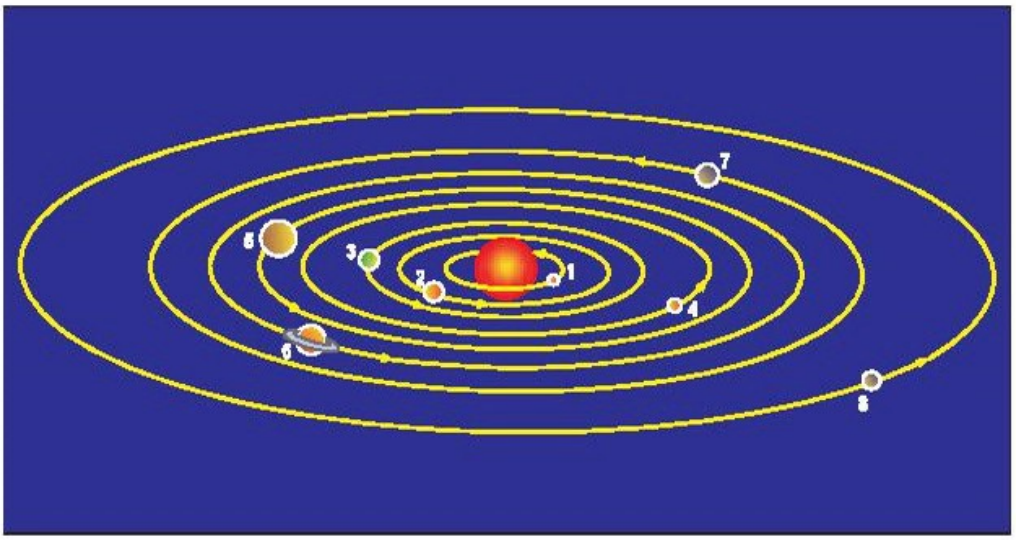

1. Thủy tinh
2. Kim tinh
3. Trái Đất
4. Hoả tinh
5. Mộc tinh
6. Thổ tinh
7. Thiên Vương tinh
8. Hải Vương tinh

Hình 5.2 - Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời và quỹ đạo chuyển động của chúng

Ngoài chuyển động xung quanh Mặt Trời, các hành tinh còn tự quay quanh trục với hướng ngược chiều kim đồng hồ (trừ Kim tinh và Thiên Vương tinh).

III - TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

1. Vị trí của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời

■ *Quan sát hình 5.2, cho biết Trái Đất là hành tinh thứ mấy tính từ Mặt Trời ?*

Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay đã làm cho Trái Đất nhận được từ Mặt Trời một lượng bức xạ phù hợp, tạo điều kiện cho sự sống tồn tại và phát triển. Cũng như các hành tinh khác trong Hệ Mặt Trời, Trái Đất cùng một lúc thực hiện hai chuyển động chính : chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động xung quanh Mặt Trời.

2. Các chuyển động chính của Trái Đất

a) Chuyển động tự quay quanh trục

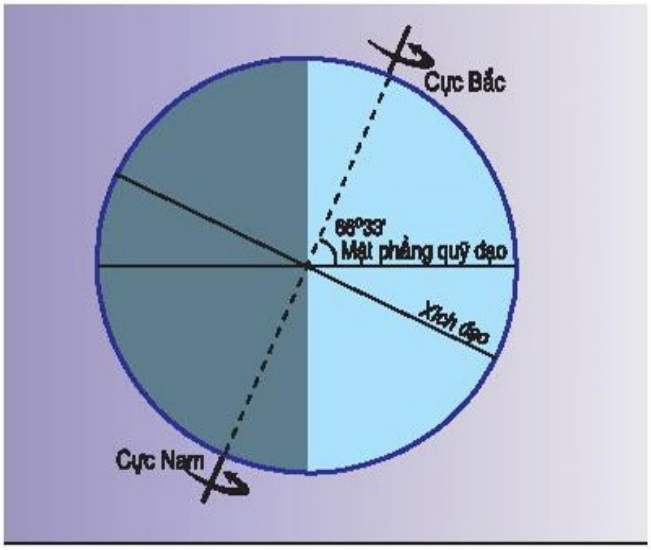

Hình 5.3 - Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

– Trái Đất tự quay quanh một trục (tưởng tượng). Trục này tạo nên một góc 66°33' với mặt phẳng quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời.

– Thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục là một ngày đêm (24 giờ).

■ *Dựa vào hình 5.3 và kiến thức đã học, hãy cho biết :*

+ Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào ?

+ Trong khi Trái Đất tự quay xung quanh trục, có mấy điểm không di chuyển vị trí ? Đó là những điểm nào ?

b) Chuyển động xung quanh Mặt Trời

Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời trên quỹ đạo hình elíp. Trái Đất đến gần Mặt Trời nhất thường vào ngày 3-1 (điểm cận nhật) và ở xa Mặt Trời nhất thường vào ngày 5-7 (điểm viễn nhật). Khi Trái Đất ở gần Mặt Trời nhất, lực hút của Mặt Trời lớn nhất, khi đó tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 30,3 km/s ; còn khi Trái Đất ở xa Mặt Trời nhất, lực hút của Mặt Trời nhỏ nhất, tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 29,3 km/s. Tốc độ chuyển động trung bình của Trái Đất quanh Mặt Trời là 29,8 km/s. Điều đáng chú ý là trong khi

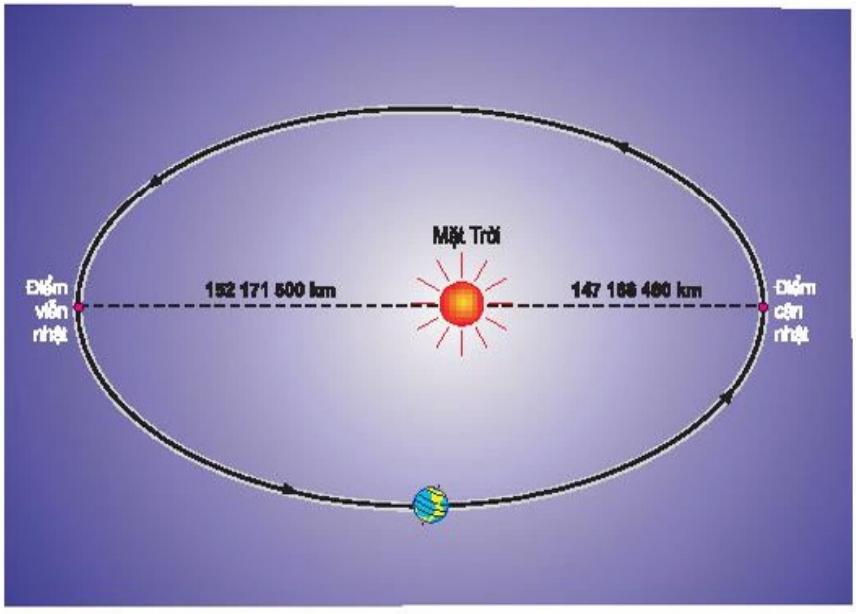

Hình 5.4 - Quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

chuyển động trên quỹ đạo, trục Trái Đất luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc là 66°33' và không đổi phương.

■ *Dựa vào hình 5.4 và kiến thức đã học, hãy cho biết :*

+ Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng nào ?

+ Thời gian Trái Đất chuyển động một vòng trên quỹ đạo là bao nhiêu ngày ?

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy tóm tắt học thuyết Bic Bang về sự hình thành Vũ Trụ.

2. Căn cứ vào bảng số liệu sau đây, nhận xét những đặc điểm của hai nhóm hành tinh : nhóm hành tinh kiểu Trái Đất và nhóm hành tinh kiểu Mộc tinh.

Bảng : Đặc điểm của các hành tinh trong Hệ Mặt Trời

Nhóm hành tinh	Hành tinh	Khoảng cách trung bình đến Mặt Trời (triệu km)	Bán kính Xích đạo (so với bán kính Trái Đất)	Khối lượng (so với Trái Đất)	Thời gian tự quay một vòng quanh trục	Thời gian chuyển động một vòng quanh Mặt Trời	Số vệ tinh
Kiểu Trái Đất	- Thuỷ tinh	59,2	0,38	0,052	58 ngày	88,00 ngày	0
	- Kim tinh	108,0	0,95	0,82	243,2 ngày	224,70 ngày	0
	- Trái Đất	149,6	1,00	1,00	23h 56'	365,25 ngày	1
	- Hoả tinh	214,0	0,53	0,11	24h 37'	686,98 ngày	2
Kiểu Mộc tinh	- Mộc tinh	776	11,19	318	9h 56'	4 332,59 ngày	16
	- Thổ tinh	1420	9,47	95	10h 40'	10 759,21 ngày	19
	- Thiên Vương tinh	2859	3,90	15	17h 15'	30 685,00 ngày	15
	- Hải Vương tinh	4484	3,90	17	15h 8'	60 188,00 ngày	6

3. Trình bày các chuyển động chính của Trái Đất.

Bài 6 HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I - HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày, đêm

Hình khối cầu của Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa, còn một nửa không được chiếu sáng, vì thế đã sinh ra ngày và đêm. Tuy nhiên, do Trái Đất tự quay quanh trục, nên mọi nơi ở bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng luân phiên ngày, đêm.

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế

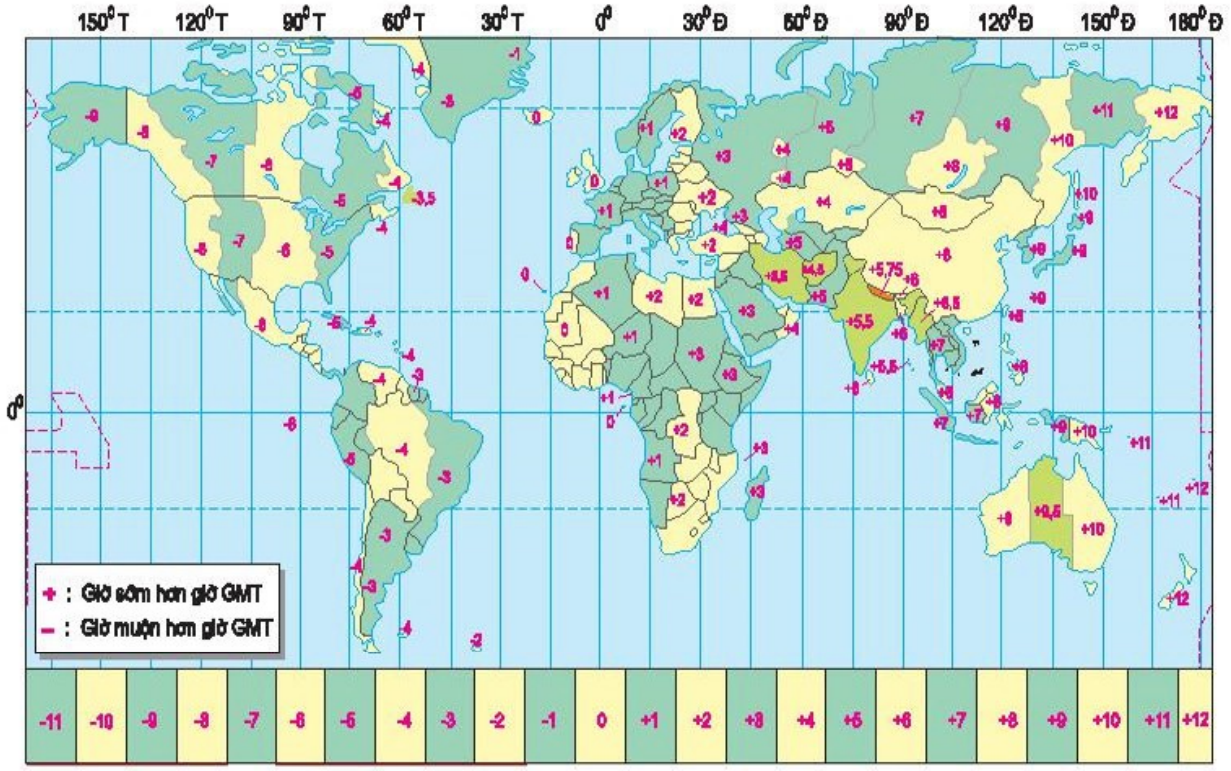

Hình 6.1 - Các múi giờ trên Trái Đất

Trái Đất có hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông nên trong cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở độ cao khác nhau ; do đó các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là *giờ địa phương* hay *giờ mặt trời*. Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta chia

đều bề mặt Trái Đất thành 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất một giờ, đó là *giờ múi*. Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT (Greenwich Mean Time). Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

Trong thực tế, ranh giới múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia (hình 6.1). Một số quốc gia có lãnh thổ rộng nhưng chỉ dùng một giờ chung cho cả nước (ví dụ Trung Quốc) ; một số khác lại chia ra nhiều múi giờ (ví dụ Liên bang Nga có 10 múi giờ, Ca-na-đa có 6 múi giờ).

Do quy ước tính giờ, trên Trái Đất bao giờ cũng có một múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, vì vậy, người ta quy định lấy kinh tuyến 180° ở giữa múi giờ số 12 trên Thái Bình Dương làm *đường chuyển ngày quốc tế*. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch, còn đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì tăng thêm một ngày lịch.

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể

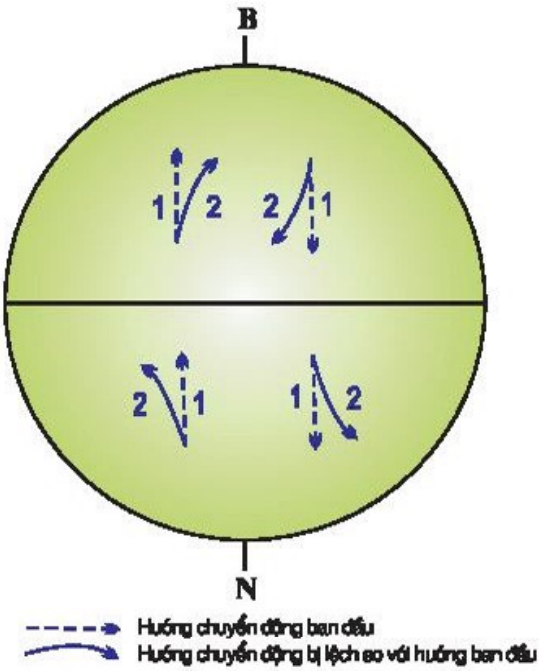

Hình 6.2 - Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất

Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở bề mặt Trái Đất (trừ hai cực) đều có vận tốc dài khác nhau và hướng chuyển động từ tây sang đông. Do vậy, các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch so với hướng ban đầu (vì phải giữ nguyên chuyển động thẳng hướng theo quán tính). Lực làm lệch hướng đó được gọi là lực Côriôlit. Ở bán cầu Bắc, vật chuyển động bị lệch về bên phải ; ở bán cầu Nam bị lệch về bên trái theo hướng chuyển động.

Lực Côriôlit tác động mạnh tới hướng chuyển động của các khối khí, các dòng biển, dòng sông, đường đạn bay trên bề mặt đất,...

II - HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời

Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa (tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến ở bề mặt đất) được gọi là Mặt Trời

lên thiên đỉnh. Ở Trái Đất, ta thấy hiện tượng này chỉ lần lượt xảy ra tại các địa điểm từ vĩ tuyến 23°27'N (ngày 22-12) cho tới 23°27'B (ngày 22-6) rồi lại xuống vĩ tuyến 23°27'N. Điều đó làm ta có ảo giác là Mặt Trời di chuyển. Nhưng trong thực tế, không phải Mặt Trời di chuyển mà là Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời. Chuyển động không có thực đó của Mặt Trời được gọi là chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời.

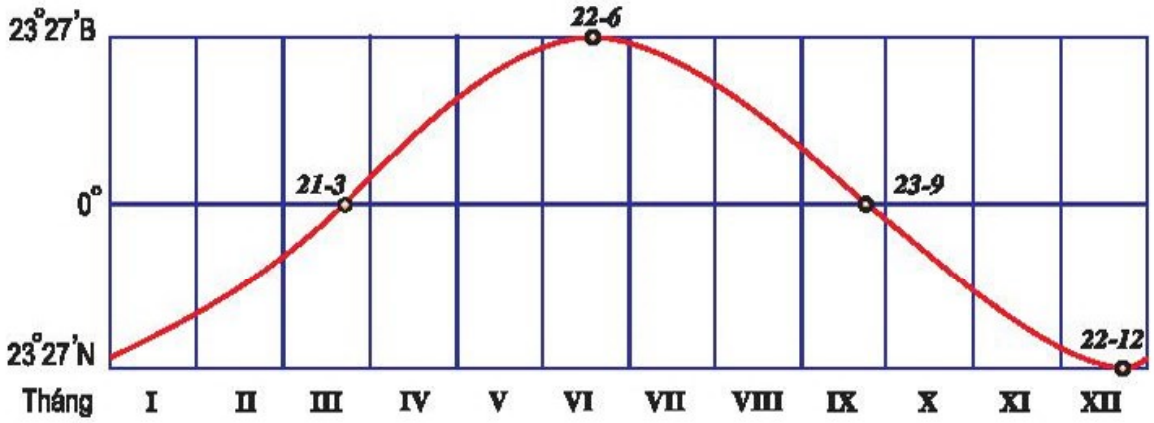

Hình 6.3 - Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong một năm

■ *Dựa vào hình 6.3 và kiến thức đã học hãy xác định khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm hai lần, khu vực nào chỉ một lần ?*

2. Hiện tượng mùa

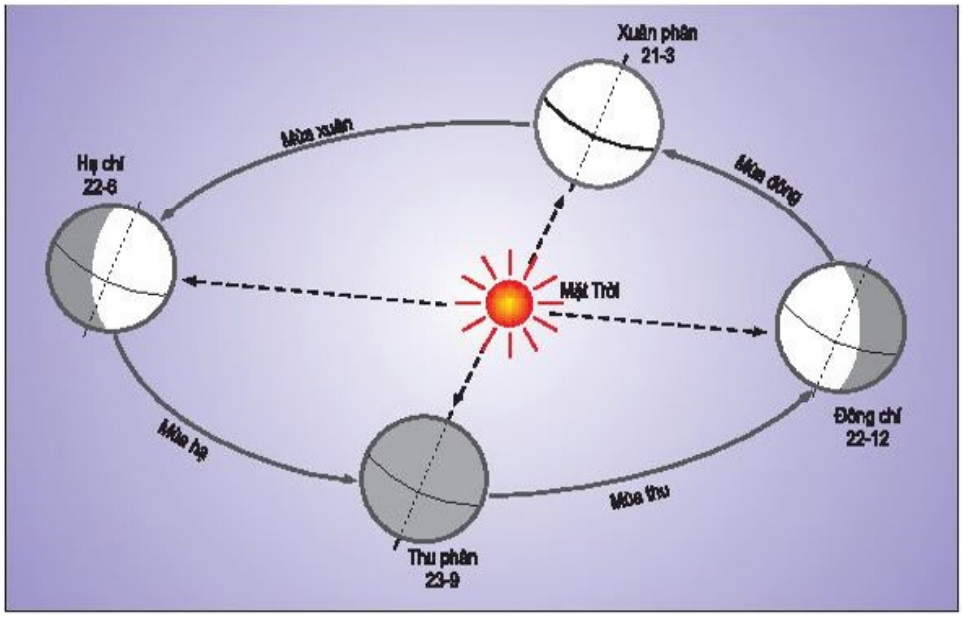

Hình 6.4 - Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc

Mùa là một phần thời gian của năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu. Nguyên nhân gây ra các mùa là do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và trong suốt năm, trục của Trái Đất không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán

cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận bức xạ mặt trời ở mỗi bán cầu đều thay đổi trong năm.

Người ta chia một năm ra bốn mùa. Ở bán cầu Bắc, thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa của các nước theo dương lịch và một số nước quen dùng âm - dương lịch ở châu Á không giống nhau.

Các nước theo dương lịch ở bán cầu Bắc lấy bốn ngày : xuân phân (21-3), hạ chí (22-6), thu phân (23-9) và đông chí (22-12) là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa (hình 6.4). Ở bán cầu Nam, bốn mùa diễn ra ngược với bán cầu Bắc.

Nước ta và một số nước châu Á quen dùng âm - dương lịch, thời gian bắt đầu của các mùa được tính sớm hơn khoảng 45 ngày.

– Mùa xuân từ 4 hoặc 5-2 (lập xuân) đến 5 hoặc 6-5 (lập hạ).
– Mùa hạ từ 5 hoặc 6-5 (lập hạ) đến 7 hoặc 8-8 (lập thu).
– Mùa thu từ 7 hoặc 8-8 (lập thu) đến 7 hoặc 8-11 (lập đông).
– Mùa đông từ 7 hoặc 8-11 (lập đông) đến 4 hoặc 5-2 (lập xuân).

3. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ

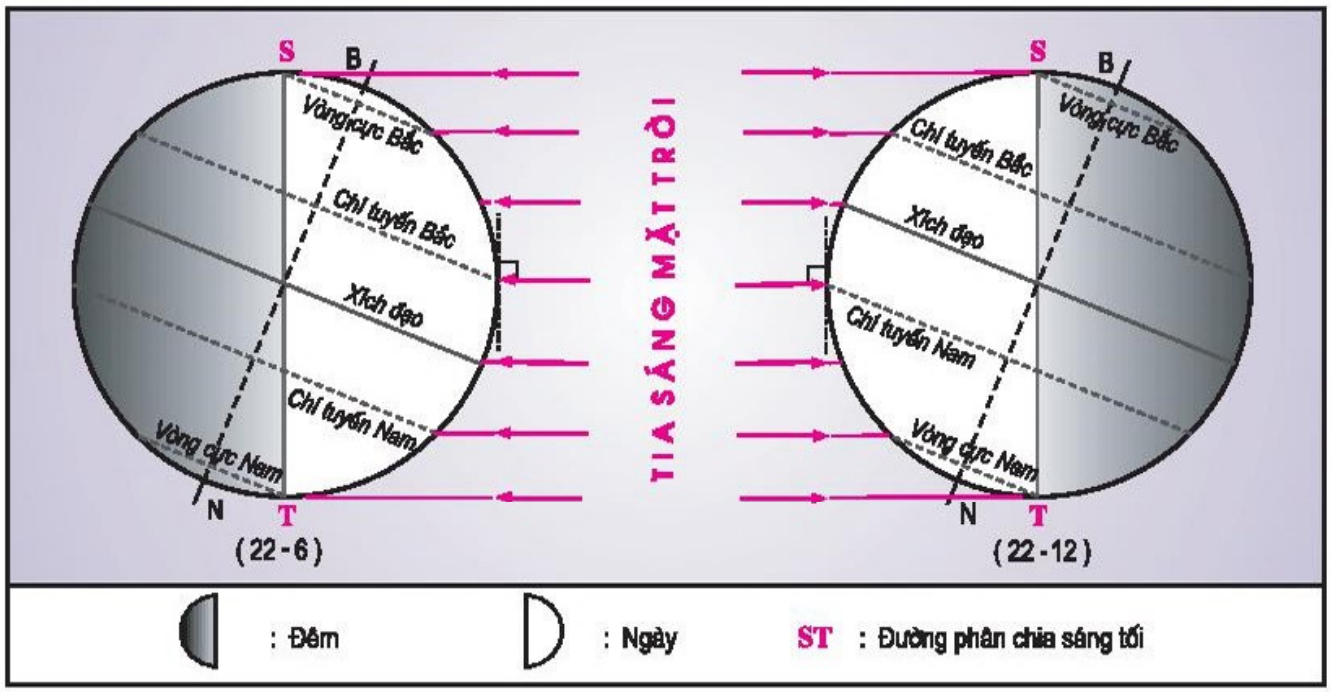

Hình 6.5 - Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ (ví dụ các ngày 22-6 và 22-12)

Trong khoảng thời gian từ ngày 21-3 đến 23-9, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn, diện tích được

chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối ; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Bắc, ngày dài hơn đêm. Ở bán cầu Nam thì ngược lại, thời gian đó là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

Trong khoảng thời gian từ ngày 23-9 đến 21-3, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, nên bán cầu này có góc chiếu sáng lớn, diện tích được chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối ; đó là mùa xuân và mùa hạ của bán cầu Nam, ngày dài hơn đêm. Ở bán cầu Bắc thì ngược lại, thời gian này là mùa thu và mùa đông, đêm dài hơn ngày.

Riêng hai ngày 21-3 và 23-9, Mặt Trời chiếu thẳng góc xuống Xích đạo lúc 12 giờ trưa nên thời gian chiếu sáng cho hai bán cầu là như nhau ; vì thế ngày dài bằng đêm trên toàn thế giới.

Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo, độ dài ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Từ vòng cực về phía cực, có hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng gần cực, số ngày, đêm địa cực càng tăng. Ở hai cực, số ngày hoặc đêm dài 24 giờ kéo dài suốt sáu tháng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất đã sinh ra những hệ quả địa lí nào ? Hãy trình bày những hệ quả đó.
2. Thế nào là chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời ?
3. Tại sao sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời lại tạo nên các mùa trong năm ?

Bài 7 Thực hành

HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I - CHUẨN BỊ

– Phóng to hình 6.5.

– Compa, bút chì, thước kẻ, bút bi đỏ, tẩy.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Cho bảng số liệu về số giờ chiếu sáng trong ngày ở một số vĩ tuyến :

Vĩ tuyến	Số giờ chiếu sáng trong ngày			
	21-3	22-6	23-9	22-12
66°33'B (vòng cực Bắc)	12	24	12	0
23°27'B (chí tuyến Bắc)	12	$13^1/_2$	12	$10^1/_2$
0° (Xích đạo)	12	12	12	12
23°27'N (chí tuyến Nam)	12	$10^1/_2$	12	$13^1/_2$
66°33'N (vòng cực Nam)	12	0	12	24

■ *Hãy tìm nguyên nhân để giải thích về sự khác nhau hoặc giống nhau của số giờ chiếu sáng trong ngày tại một số vĩ tuyến ở bảng trên.*

2. Hãy tính góc chiếu sáng (góc nhập xạ) của tia sáng mặt trời lúc 12 giờ trưa tại : Xích đạo, các chí tuyến và các vòng cực trong các ngày 21-3, 22-6, 23-9, 22-12 rồi điền vào bảng theo mẫu dưới :

Vĩ tuyến	Góc chiếu sáng lúc 12 giờ trưa		
	21-3 và 23-9	22-6	22-12
66°33'B (vòng cực Bắc)			
23°27'B (chí tuyến Bắc)			
0° (Xích đạo)			
23°27'N (chí tuyến Nam)			
66°33'N (vòng cực Nam)			

3. Nhận xét chung về số giờ chiếu sáng và độ lớn góc chiếu sáng trong những ngày nói trên từ Xích đạo đến hai vòng cực.

Chương III

CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN

Bài 8 HỌC THUYẾT VỀ SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT. CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT

I - HỌC THUYẾT VỀ SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của Trái Đất, liên quan chặt chẽ với sự hình thành Hệ Mặt Trời.

Vào thế kỉ XVIII, hai nhà khoa học Căng (Đức) và La-plat (Pháp), lần đầu tiên trong lịch sử đã đưa vào Thiên văn học một quan niệm mới về sự hình thành Hệ Mặt Trời, trong đó có Trái Đất. Theo các ông, Hệ Mặt Trời được hình thành không phải do sức mạnh của Thượng đế mà do những quy luật của bản thân Vũ Trụ. Giả thuyết Căng - La-plat đã giải thích được cấu trúc cơ bản của Hệ Mặt Trời, phù hợp với trình độ nhận thức khoa học của thế kỉ XVIII, nhưng cũng bộc lộ một số sai lầm cơ bản, không phù hợp với những quy luật Vật lí.

Với sự phát triển của khoa học, dần dần con người ngày càng có cách nhìn đúng đắn, chính xác hơn về nguồn gốc Trái Đất.

Vào những năm giữa thế kỉ XX, Ôt-tô Xmit (nhà khoa học Nga) và những người kế tục ông đã đề ra một giả thuyết mới. Theo giả thuyết này, những hành tinh trong Hệ Mặt Trời được hình thành từ một đám mây bụi và khí lạnh. Mặt Trời sau khi hình thành (hình 8.1a), di chuyển trong Dải Ngân Hà, đi qua đám mây bụi và khí. Do sức hấp dẫn của Vũ Trụ, khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip. Trong quá trình chuyển động, đám mây bụi và khí đó dần dần ngưng tụ thành các hành tinh (hình 8.1b).

Đa số các nhà khoa học đã chấp nhận quan điểm của Ôt-tô Xmit. Tuy nhiên, họ cũng thấy cần phải nghiên cứu thêm một số vấn đề về quan hệ giữa sự hình thành của các hành tinh với nguồn gốc của Mặt Trời và các thiên thể khác trong Vũ Trụ...

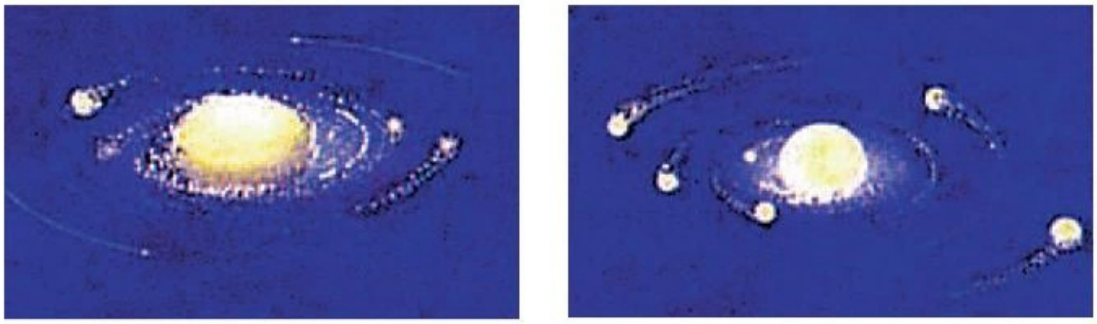

a - Mặt Trời đi qua đám mây bụi và khí

b - Đám mây bụi, khí quay quanh Mặt Trời và ngưng tụ thành các hành tinh

Hình 8.1 - Sự hình thành Hệ Mặt Trời theo giả thuyết của Ôt-tô Xmit

Ngày nay, với những tiến bộ và phát triển trong lĩnh vực Vật lí, Thiên văn... người ta ngày càng có thêm những căn cứ khoa học để bổ sung nhiều vấn đề mới, giải thích về nguồn gốc Trái Đất, các thiên thể trong Hệ Mặt Trời và trong Vũ Trụ mà các giả thuyết trước đây chưa giải quyết được.

II - CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT

Nghiên cứu sự thay đổi của sóng địa chấn lan truyền trong lòng Trái Đất, người ta đã biết được Trái Đất có cấu trúc gồm nhiều lớp.

■ *Dựa vào hình 8.2, hãy mô tả cấu trúc của Trái Đất.*

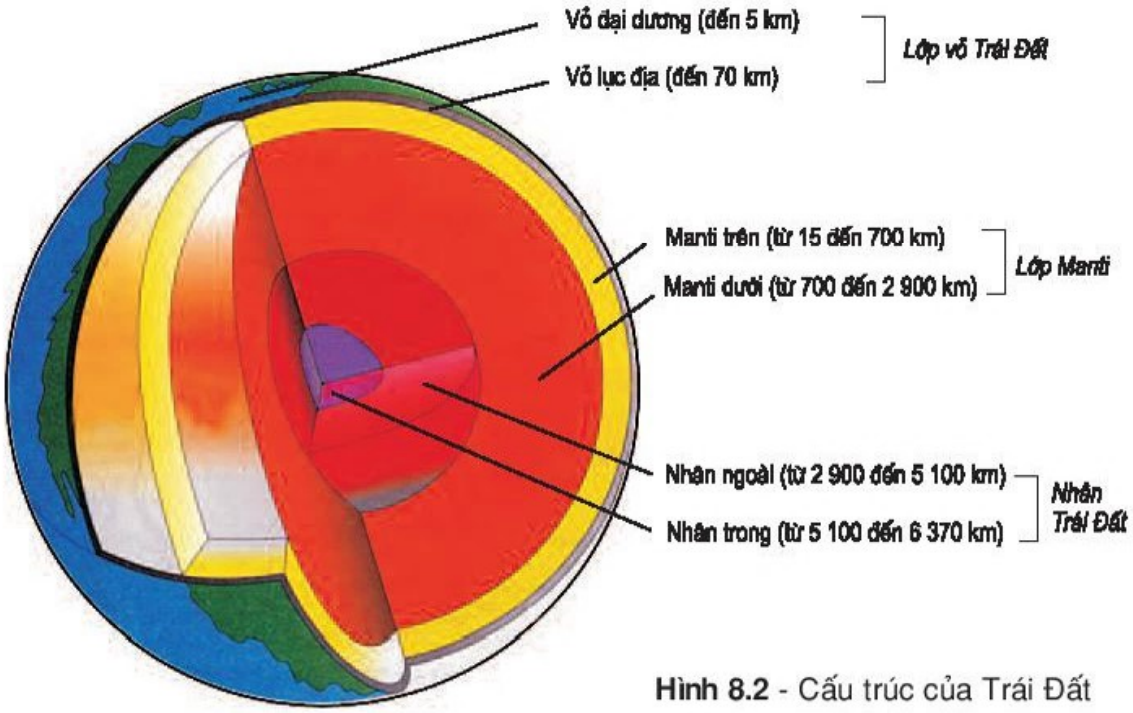

Hình 8.2 - Cấu trúc của Trái Đất

1. Lớp vỏ Trái Đất

Vỏ Trái Đất cấu tạo chủ yếu bằng những vật chất cứng rắn, độ dày dao động từ 5km (ở đại dương) đến 70km (ở lục địa). Vỏ Trái Đất chỉ chiếm khoảng 15% về thể tích và khoảng 1% về trọng lượng của Trái Đất nhưng có vai trò rất quan trọng đối với thiên nhiên và đời sống con người.

Căn cứ vào sự khác nhau về thành phần cấu tạo, độ dày... vỏ Trái Đất lại chia ra thành hai kiểu chính : vỏ lục địa và vỏ đại dương.

■ *Quan sát hình 8.3, hãy so sánh sự giống nhau và khác nhau về thành phần cấu tạo, độ dày của vỏ lục địa và vỏ đại dương.*

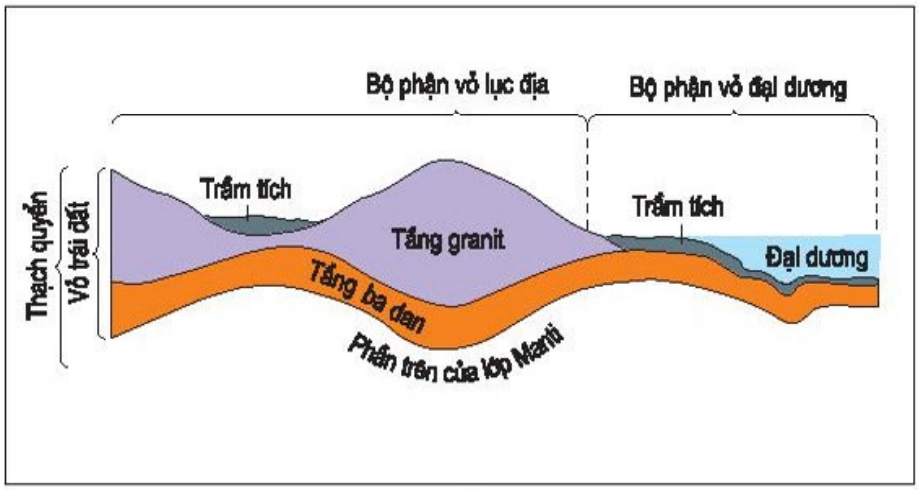

Hình 8.3 - Vỏ Trái Đất. Thạch quyển

Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.

Trên cùng là tầng đá trầm tích do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành. Tầng này không liên tục và có nơi mỏng, nơi dày.

Tầng granit gồm các loại đá nhẹ tạo nên như đá granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit. Lớp vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bằng granit.

Tầng badan gồm các loại đá nặng hơn như đá badan và các loại đá có tính chất tương tự như đá badan. Lớp vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu bằng badan.

2. Lớp Manti

Dưới vỏ Trái Đất là lớp Manti cho tới độ sâu 2 900km (còn gọi là bao Manti). Lớp này gồm hai tầng chính. Càng vào sâu, nhiệt độ và áp suất càng lớn nên trạng thái vật chất của bao Manti có sự thay đổi và không đồng nhất.

■ *Quan sát hình 8.2 và bằng kiến thức đã học, cho biết sự khác nhau về độ dày và tính chất của các tầng trong lớp Manti.*

Vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Manti (đến độ sâu khoảng 100 km) được cấu tạo bởi vật chất ở trạng thái cứng, người ta gọi chúng là thạch quyển. Thạch quyển di chuyển trên một lớp mềm, quánh dẻo - quyển mềm của bao Manti, như các mảng nổi trên mặt nước.

Quyển mềm của bao Manti có ý nghĩa lớn đối với vỏ Trái Đất. Đây là nơi tích tụ và tiêu hao nguồn năng lượng bên trong, sinh ra các hoạt động kiến tạo làm thay đổi cấu trúc bề mặt Trái Đất như hình thành những dạng địa hình khác nhau, các hiện tượng động đất, núi lửa...

3. Nhân Trái Đất

Nhân Trái Đất là lớp trong cùng, dày khoảng 3470km. Ở đây, nhiệt độ và áp suất lớn hơn so với các lớp khác. Từ 2900km đến 5100km là nhân ngoài, nhiệt độ khoảng 5000^{o}C, áp suất từ 1,3 triệu đến 3,1 triệu át mốt phe, vật chất tồn tại trong trạng thái lỏng. Từ 5100 km đến 6370 km là nhân trong, áp suất từ 3 triệu đến 3,5 triệu át mốt phe, vật chất ở trạng thái rắn. Thành phần vật chất chủ yếu của nhân Trái Đất là những kim loại nặng như niken (Ni), sắt (Fe) nên còn gọi là nhân Nife.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày học thuyết về sự hình thành Trái Đất của Ôt-tô Xmit.
2. Lập bảng so sánh đặc điểm các lớp của Trái Đất.

Bài 9 THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG. VẬT LIỆU CẤU TẠO TRÁI ĐẤT

I - THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Thuyết kiến tạo mảng hiện nay được xây dựng trên cơ sở tiếp nối "Thuyết trôi lục địa" trước đây của nhà địa - vật lí người Đức A.Vê-ghê-ne (1880 - 1930). Theo "Thuyết trôi lục địa", Trái Đất đã có lúc là một đại lục duy nhất ; về sau, bị gãy vỡ và tách ra thành nhiều phần lục địa, quần đảo... rồi di chuyển, trôi dạt thành những bộ phận riêng biệt. A.Vê-ghê-ne xây dựng giả thuyết của ông dựa trên những quan sát về sự ăn khớp của bờ đông các lục địa Bắc Mĩ, Nam Mĩ với bờ tây lục địa Á - Âu, lục địa Phi... về các mặt hình thái, địa chất và di tích hoá thạch, nhưng chưa có đầy đủ những căn cứ khoa học. Sau này, các nhà khoa học đã dựa vào những kết quả nghiên cứu mới để bổ sung giả thuyết của A.Vê-ghê-ne và xây dựng nên "Thuyết kiến tạo mảng".

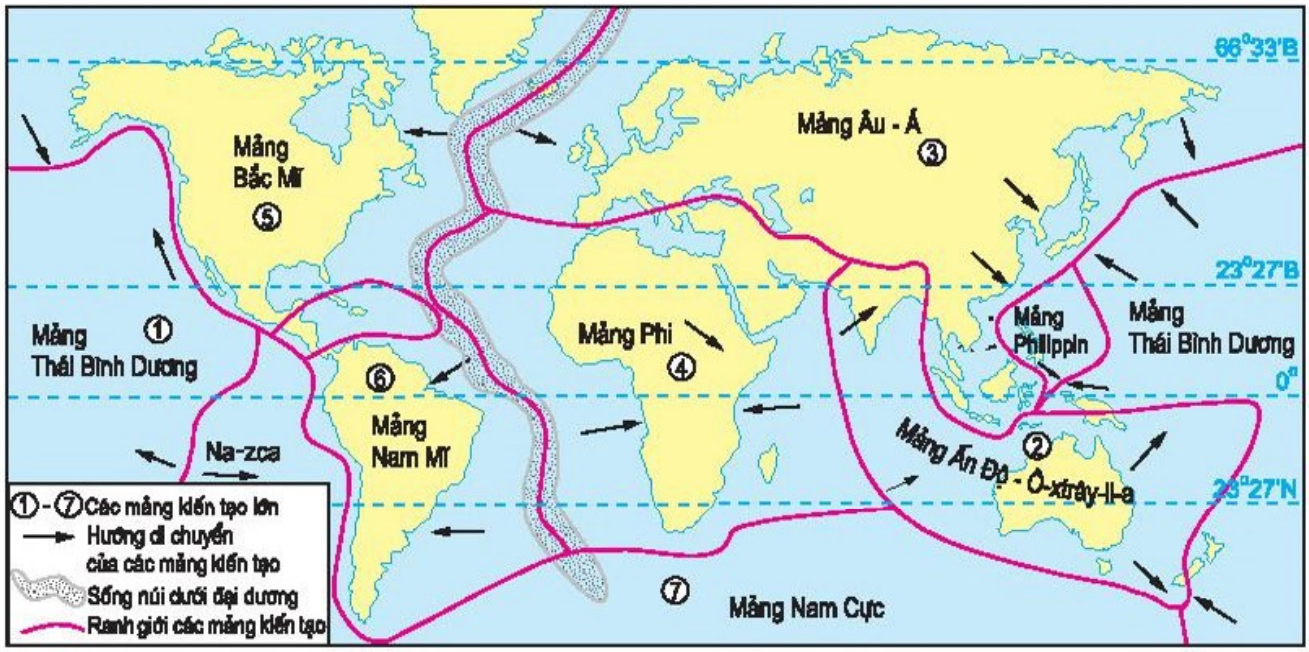

Hình 9.1 - Các mảng kiến tạo của thạch quyển

Theo thuyết kiến tạo mảng, nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa... là do hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo lớn của vỏ Trái Đất.

Thạch quyển được cấu tạo bởi một số mảng kiến tạo nằm kề nhau. Các mảng này nhẹ, nổi trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc tầng trên cùng của bao Manti và di chuyển một cách chậm chạp.

■ *Dựa vào hình 9.1, kể tên bảy mảng kiến tạo lớn của thạch quyển.*

Đa số các nhà khoa học cho rằng, thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng lớn và một số mảng nhỏ. Mỗi mảng kiến tạo này thường gồm cả phần lục địa và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đại dương như mảng Thái Bình Dương (hình 9.1).

Trong khi di chuyển các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau...

■ *Dựa vào các hình 9.2 và 9.3, trình bày sự chuyển dịch của các mảng kiến tạo và kết quả của sự chuyển dịch đó.*

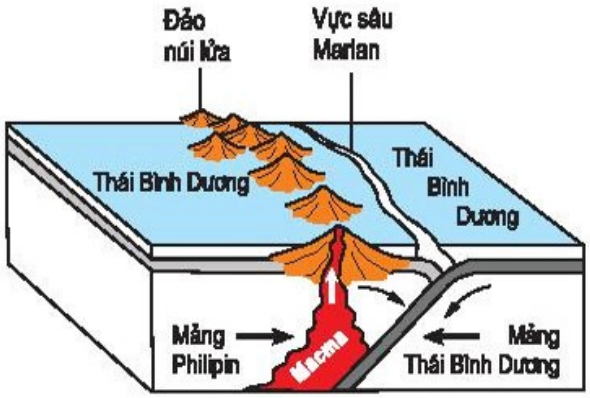

Hình 9.2 - Hai mảng kiến tạo xô vào nhau

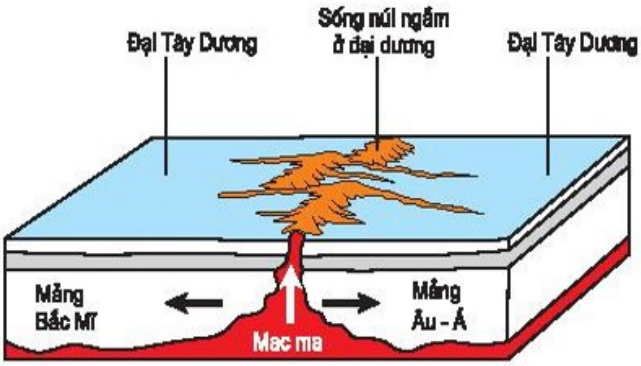

Hình 9.3 - Hai mảng kiến tạo tách xa nhau

Khi hai mảng lục địa chuyển dịch xô vào nhau, ở chỗ tiếp xúc của chúng (ven bờ các mảng) đá sẽ bị nén ép, dồn lại và nhô lên, hình thành các dãy núi cao, sinh ra động đất, núi lửa,... Ví dụ : Dãy núi Hi-ma-lay-a được hình thành do mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a xô vào mảng Âu - Á.

Khi hai mảng tách xa nhau, ở các vết nứt tách dãn, macma sẽ trào lên, tạo ra các dãy núi ngầm, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa... như trường hợp sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương...

Nhìn chung, vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo là những vùng bất ổn, thường có các hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo là hiện tượng động đất, núi lửa...

II - VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

Khoáng vật và đá là những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

1. Khoáng vật

Khoáng vật là những đơn chất hoặc hợp chất hoá học tự nhiên, xuất hiện do kết quả hoạt động của những quá trình lí - hoá khác nhau xảy ra trong vỏ Trái Đất hoặc trên bề mặt Trái Đất.

Trong thiên nhiên, đa số khoáng vật ở trạng thái rắn và có đặc tính lí - hoá riêng biệt (thành phần cấu tạo, màu sắc, độ cứng, tỉ trọng...). Các khoáng vật là các đơn chất như vàng, kim cương... hoặc các hợp chất như canxit, thạch anh, mica...

2. Đá

Đá là tập hợp có quy luật của một hay nhiều loại khoáng vật, chiếm phần chủ yếu trong cấu tạo của vỏ Trái Đất.

Về nguồn gốc hình thành, các loại đá thuộc ba nhóm :

Đá macma được thành tạo do kết quả nguội lạnh của khối vật chất nóng chảy, là hỗn hợp của nhiều chất ở trong lòng Trái Đất. Đá macma là loại đá rất cứng, gồm nhiều loại như đá granit, đá badan... Ở nước ta có nhiều khối núi đá macma lớn như Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, Bạch Mã...

Đá trầm tích được hình thành trong các miền trũng, do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ như sét, cát, sỏi, cuội... và xác sinh vật. Đặc điểm của đá này là có chứa hoá thạch và có sự phân lớp.... Đá trầm tích gồm đá vôi, đá sét, đá phiến, cát kết, các loại than...

Đá biến chất được thành tạo từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi tính chất (thành phần hoá học, cấu trúc...) do tác động của nhiệt, áp suất... Đá biến chất gồm đá gơnai, đá hoa, đá phiến mica...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày thuyết kiến tạo mảng. So sánh kết quả một số kiểu chuyển dịch của các mảng.
2. Các đá : macma, trầm tích, biến chất được hình thành như thế nào ? Nêu đặc tính của từng nhóm đá đó.
3. Thu thập một số mẫu đá ở địa phương và nêu công dụng của chúng.

Bài 10 TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I - NỘI LỰC

Nội lực là lực được sinh ra ở bên trong Trái Đất.

Nguyên nhân chủ yếu sinh ra nội lực là các nguồn năng lượng trong lòng Trái Đất, như : năng lượng của sự phân huỷ các chất phóng xạ, sự chuyển dịch và sắp xếp lại vật chất cấu tạo Trái Đất theo trọng lực, sự ma sát vật chất...

Nội lực làm di chuyển các mảng kiến tạo của thạch quyển, hình thành các dãy núi, tạo ra các đứt gãy, gây ra động đất, núi lửa...

II - TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC

Nội lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo, các hoạt động động đất, núi lửa...

Vận động kiến tạo là các vận động do nội lực sinh ra, làm cho địa hình lớp vỏ Trái Đất có những biến đổi lớn.

1. Vận động theo phương thẳng đứng

Vận động của vỏ Trái Đất theo phương thẳng đứng (vận động nâng lên, hạ xuống) diễn ra phổ biến ở nhiều nơi trong vỏ Trái Đất, trên một diện tích lớn, làm cho vỏ Trái Đất được nâng lên, mở rộng diện tích lục địa ở khu vực này và hạ xuống, thu hẹp diện tích lục địa ở khu vực kia một cách chậm chạp và lâu dài.

Những hiện tượng nâng lên và hạ xuống của vỏ Trái Đất hiện nay vẫn xảy ra tuy rất chậm. Ví dụ, vùng phía bắc của Thuỵ Điển và Phần Lan đang tiếp tục được nâng lên trong khi phần lớn lãnh thổ Hà Lan lại bị hạ xuống...

2. Vận động theo phương nằm ngang

Vận động theo phương nằm ngang làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách dãn ở khu vực kia gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

a) Hiện tượng uốn nếp

Vận động theo phương nằm ngang làm biến đổi thế nằm ban đầu của đá, khiến chúng bị xô ép, uốn cong thành các nếp uốn, đặc biệt ở những nơi đá có độ dẻo cao, rõ rệt nhất là các đá trầm tích (hình 10.2b).

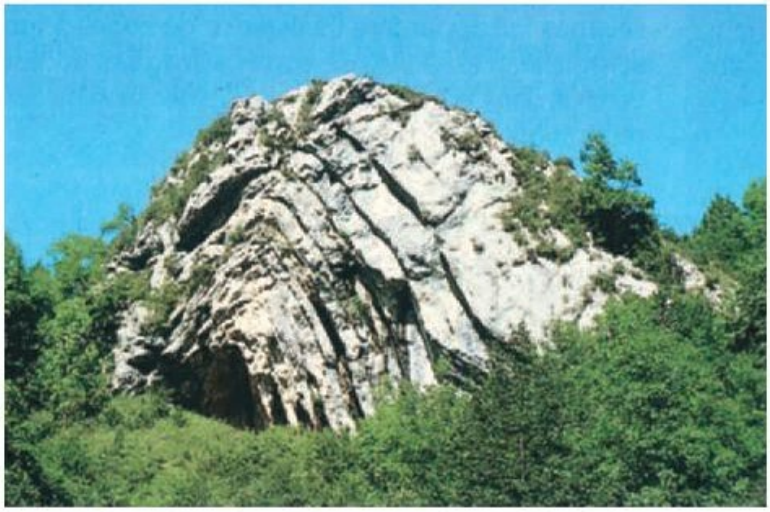

Hình 10.1 - Nếp uốn của các lớp đá

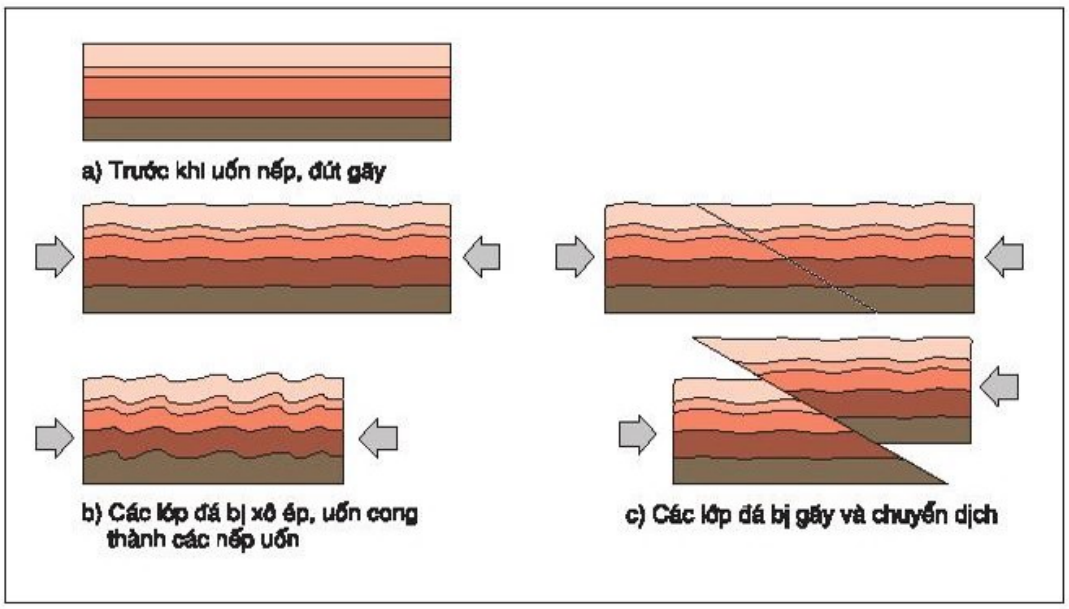

Hình 10.2 - Quá trình uốn nếp, đứt gãy

Khi cường độ nén ép tăng mạnh trong toàn bộ khu vực sẽ hình thành các dãy núi uốn nếp. Ví dụ như các dãy núi U-ran, Thiên Sơn, Hi-ma-lay-a, Cooc-đi-e, An-đet...

b) Hiện tượng đứt gãy

Vận động theo phương nằm ngang xảy ra ở những vùng đá cứng sẽ làm cho các lớp đá bị gãy, chuyển dịch tạo ra các hẻm vực, thung lũng... (hình 10.2c)

Nếu cường độ tách dãn còn yếu, đá chỉ bị nứt nẻ, không chuyển dịch, tạo nên khe nứt (hình 10.3).

Hình 10.3 - Khe nứt

Khi sự chuyển dịch diễn ra với biên độ lớn, có bộ phận trồi lên nhưng cũng có bộ phận bị sụt xuống giữa hai đường đứt gãy, sẽ tạo ra các địa luỹ, địa hào (hình 10.4).

Nói chung, núi thường tương ứng với địa luỹ : dải núi Con Voi nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Chảy là địa luỹ điển hình của Việt Nam. Thung lũng và các bồn địa giữa núi... tương ứng với địa hào ; thung lũng sông Rai-nơ, Biển Đỏ, các hồ dài ở Đông Phi... đều là những địa hào.

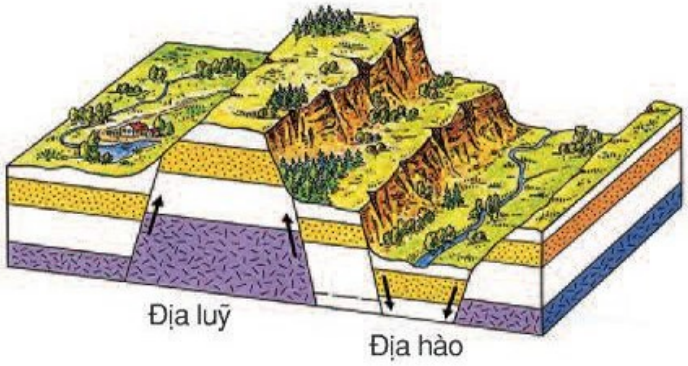

Hình 10.4 - Địa luỹ và địa hào

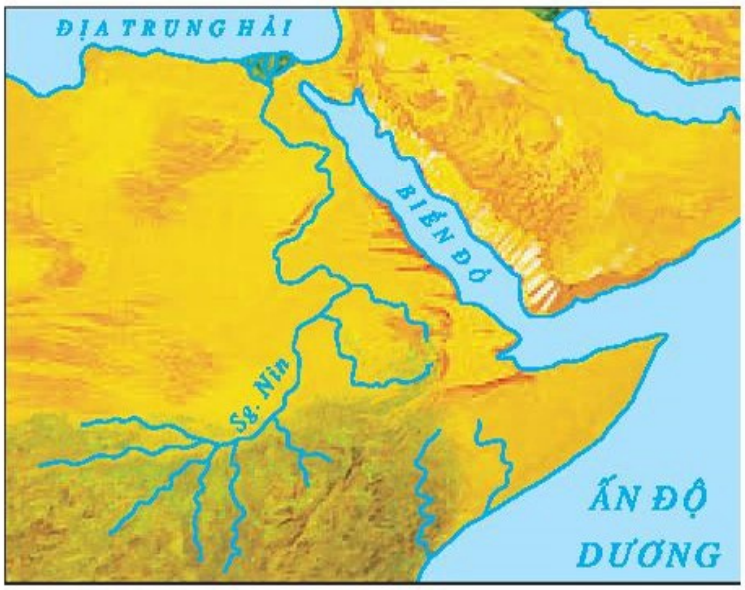

Hình 10.5 - Biển Đỏ - địa hào bị ngập nước

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nội lực là gì ? Nguyên nhân sinh ra nội lực.
2. Trình bày và phân tích tác động của các vận động kiến tạo đến địa hình bề mặt Trái Đất.
3. Nêu những ví dụ thực tế về sự tác động của nội lực.

Bài 11 TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I - NGOẠI LỰC

Ngoại lực là những lực được sinh ra ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất như các nguồn năng lượng của gió, mưa, băng, nước chảy, sóng biển...

Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực là do nguồn năng lượng bức xạ của Mặt Trời.

Nói chung, xu hướng tác động của ngoại lực là làm cho các dạng địa hình bị biến đổi. Chúng phá vỡ, san bằng địa hình do nội lực tạo nên, đồng thời cũng tạo ra những dạng địa hình mới.

II - TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC

Tác động của ngoại lực xảy ra trên bề mặt Trái Đất, thể hiện ở các quá trình khác nhau : phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

1. Quá trình phong hoá

Quá trình phong hoá là quá trình phá huỷ, làm thay đổi các loại đá và khoáng vật dưới tác động của nhiệt độ, nước, sinh vật,... Quá trình này gồm có : phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học.

a) Phong hoá lí học

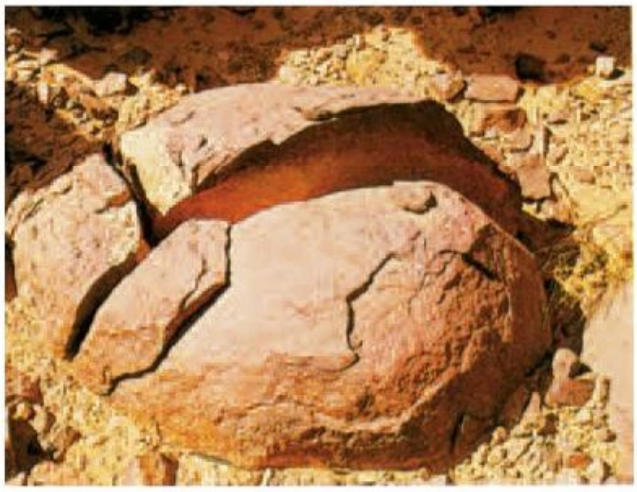

Hình 11.1 - Đá vỡ ra do sự thay đổi nhiệt độ đột ngột

Phong hoá lí học là quá trình phá huỷ đá thành những khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau. Đó là sự nứt vỡ cơ giới, không làm thay đổi thành phần hoá học của đá. Quá trình này xảy ra chủ yếu do sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ, sự đóng băng của nước...

Phong hoá lí học có thể thấy ở nhiều nơi trên bề mặt Trái Đất nhưng diễn ra mạnh hay yếu tuỳ thuộc vào điều kiện khí hậu, vào tính chất và cấu trúc của đá...

■ *Tại sao ở các miền địa cực và hoang mạc phong hoá lí học lại thể hiện rõ nhất ?*

b) Phong hoá hoá học

Phong hoá hoá học là quá trình phá huỷ đá và khoáng vật, nhưng chủ yếu làm biến đổi thành phần, tính chất hoá học của chúng. Những tác nhân của phong hoá hoá học là các chất khí, nước, những chất khoáng hoà tan trong nước...

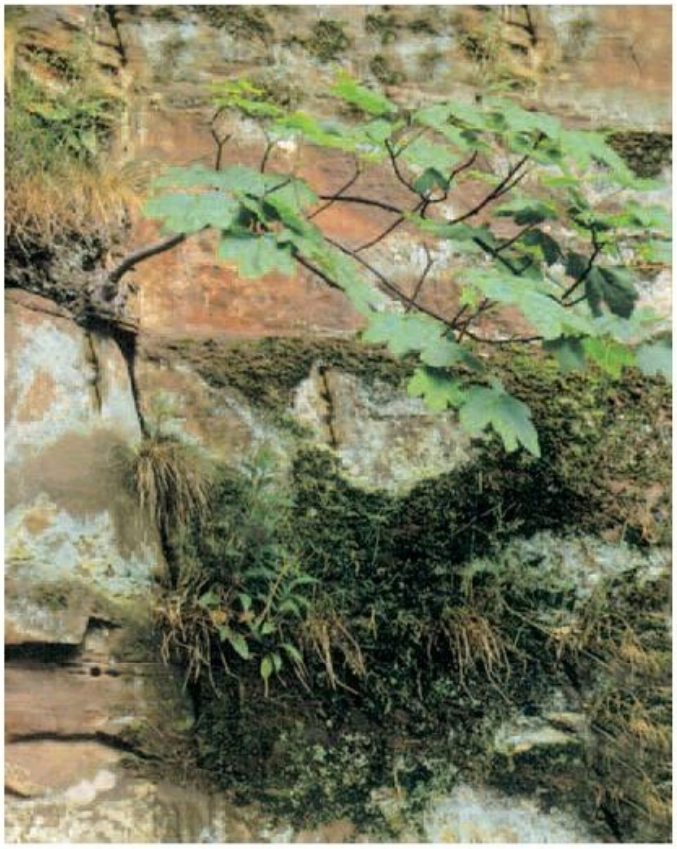

Hình 11.2 - Rễ cây làm cho đá rạn nứt

■ *Hãy nêu ví dụ về tác động của nước làm biến đổi thành phần hoá học của đá và khoáng vật.*

Nước có tác động hoà tan nhiều loại khoáng vật. Trên Địa Cầu, ở những nơi có lớp đá dễ bị hoà tan, nứt nẻ nhiều như đá vôi, thạch cao... nước thấm xuống rồi chảy ngầm, hoà tan và tạo nên những dạng địa hình độc đáo như địa hình cacxtơ.

Phong hoá hoá học diễn ra mạnh nhất ở những miền khí hậu xích đạo nóng ẩm và khí hậu gió mùa ẩm ướt...

■ *Tại sao ở các miền khí hậu nóng ẩm, phong hoá hoá học lại diễn ra mạnh hơn ở các miền khí hậu lạnh khô ?*

c) Phong hoá sinh học

Phong hoá sinh học là sự phá huỷ đá và các khoáng vật dưới tác động của sinh vật như : các vi khuẩn, nấm, rễ cây,... Các sinh vật này làm cho đá và khoáng vật vừa bị phá huỷ về mặt cơ giới vừa bị phá huỷ về mặt hoá học.

2. Quá trình bóc mòn

Quá trình bóc mòn là quá trình các tác nhân ngoại lực như nước, gió, sóng biển,... làm các vật liệu (sản phẩm phong hoá) dời khỏi vị trí ban đầu.

Tuỳ theo nhân tố tác động, quá trình bóc mòn có các tên gọi khác nhau : xâm thực, thổi mòn, mài mòn...

Xâm thực do nước chảy diễn ra theo chiều sâu, với tốc độ nhanh tạo thành những dạng địa hình phổ biến trên bề mặt Trái Đất. Các dòng chảy tạm thời thường tạo ra những khe rãnh, còn dòng chảy thường xuyên tạo thành các thung lũng sông...

Địa hình được tạo thành do tác động của thổi mòn, khoét mòn thường có nhiều ở những vùng khí hậu khô khan. Gió cuốn theo những hạt cát, đập mạnh vào bề mặt đá, phá huỷ đá để tạo thành những dạng địa hình độc đáo như những hố trũng thổi mòn, nấm đá, cột đá...

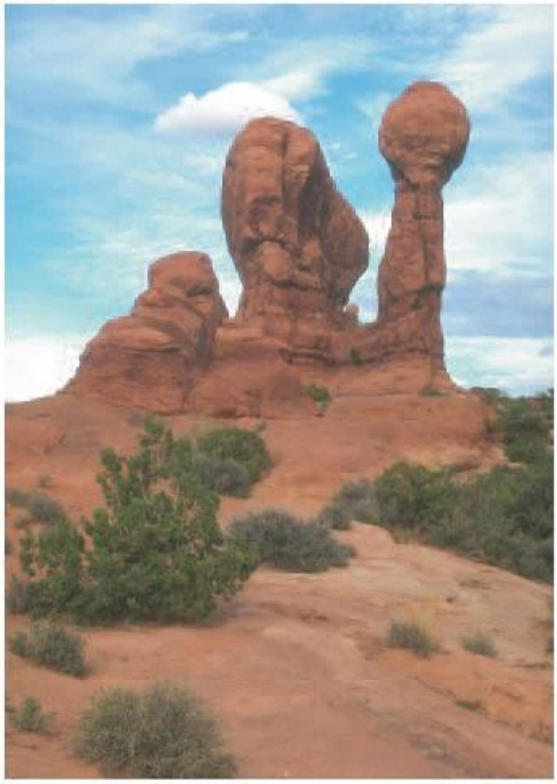

Hình 11.3 - Đá bị thổi mòn do gió

Quá trình mài mòn diễn ra chậm, chủ yếu trên bề mặt đất đá.

Mài mòn do sóng biển thường tạo nên các địa hình như hàm ếch sóng vỗ (hình 11.4), nền mài mòn... ở bờ biển.

Hình 11.4 - Hàm ếch sóng vỗ do tác dụng mài mòn của sóng biển

3. Quá trình vận chuyển

Vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác. Khoảng cách chuyển dịch xa hay gần phụ thuộc vào động năng của quá trình, vào kích thước và trọng lượng của vật liệu, vào điều kiện địa lí tự nhiên khác nhau của mặt đệm.

Có hai hình thức vận chuyển : Các vật liệu nhỏ, nhẹ được động năng của các ngoại lực cuốn theo. Vật liệu lớn, nặng chịu thêm tác động rõ rệt của trọng lực làm cho vật liệu lăn trên mặt dốc.

4. Quá trình bồi tụ

Bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu phá huỷ còn gọi là quá trình lắng đọng vật chất hoặc quá trình trầm tích.

Kết quả của quá trình bồi tụ là tạo nên hàng loạt địa hình mới. Ở sa mạc, gió vận chuyển và tích tụ vật liệu, tạo ra các dạng địa hình bồi tụ như cồn cát, đụn cát... (hình 11.5). Ở hạ lưu sông, địa hình bồi tụ là đồng bằng châu thổ...

Việc phân tách hoạt động thành tạo địa hình của các tác nhân ngoại lực thành các quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ mang tính quy ước, vì ranh giới giữa chúng không rõ ràng.

Hình 11.5 - Cồn cát lưỡi liềm ở hoang mạc Xa-ha-ra

Nội lực và ngoại lực tác động đồng thời lên bề mặt Trái Đất. Nhìn chung, những biểu hiện của chúng đối nghịch nhau : các quá trình nội lực có xu hướng làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn, còn quá trình ngoại lực lại có xu hướng san bằng những chỗ gồ ghề đó. Tuy nhiên, chúng rất thống nhất và luôn xen kẽ, bổ sung cho nhau để tạo ra các dạng địa hình bề mặt Trái Đất.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phong hoá là gì ? Nêu sự khác nhau cơ bản của phong hoá lí học và phong hoá hoá học.
2. Phân biệt các quá trình : phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.
3. Bằng hiểu biết của mình và kiến thức đã học, hãy giải thích tại sao người ta phải có những biện pháp để hạn chế quá trình xâm thực ?

Bài 12 Thực hành

NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

I - CHUẨN BỊ

– Bản đồ Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa.
– Bản đồ Tự nhiên Thế giới.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Dựa vào hình 12, Bản đồ Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa và bản đồ Tự nhiên Thế giới hoặc Tập bản đồ Thế giới và các châu lục, xác định các vành đai động đất, núi lửa, các vùng núi trẻ.
2. Nhận xét chung về sự phân bố của các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ.
3. Dựa vào hình 9.1, hình 12 và kiến thức đã học, hãy trình bày mối liên quan giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa, các vùng núi trẻ với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo của thạch quyển và giải thích.

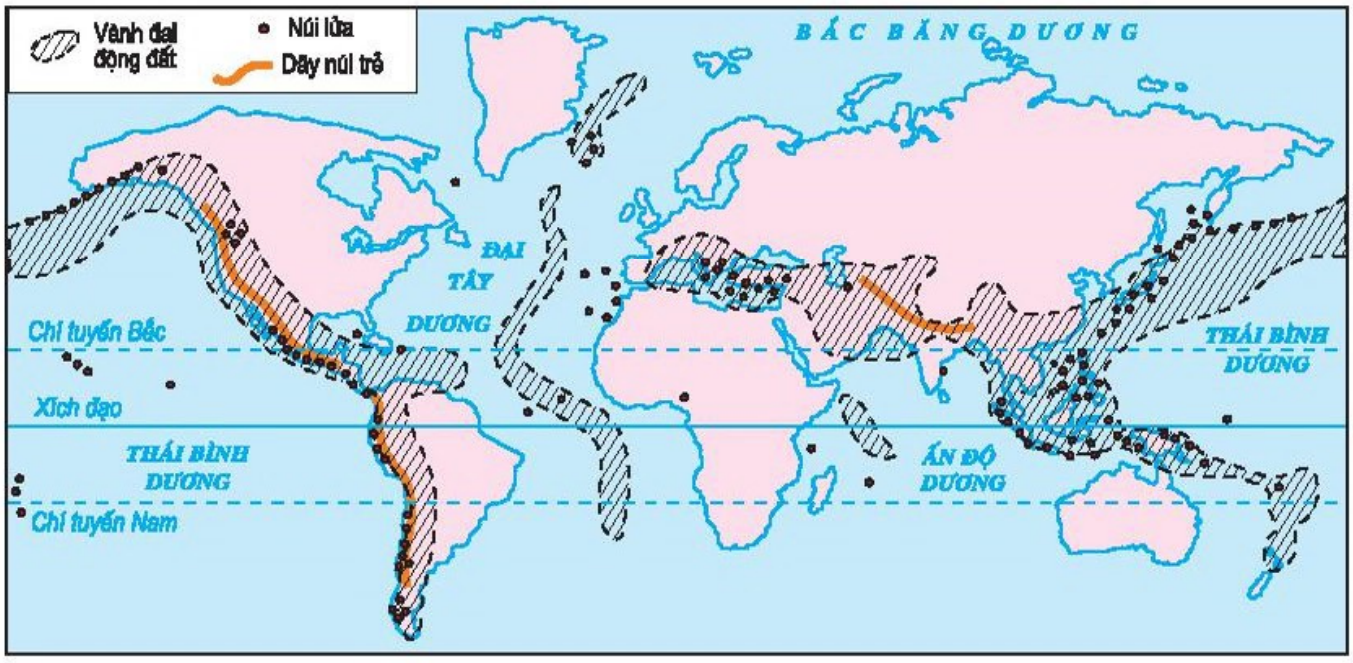

Hình 12 - Các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ

Chương IV

KHÍ QUYỂN

Bài 13 KHÍ QUYỂN

Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.

I - THÀNH PHẦN CỦA KHÔNG KHÍ

Dựa vào hình 13.1 và sự hiểu biết của bản thân, cho biết :

– Không khí gồm các thành phần nào ? Mỗi thành phần chiếm tỉ lệ bao nhiêu ?

– Vai trò của hơi nước trong khí quyển.

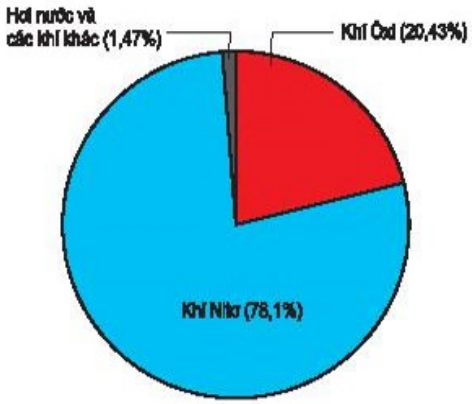

Hình 13.1 - Tỉ lệ các thành phần của không khí

II - CẤU TRÚC CỦA KHÍ QUYỂN

Căn cứ vào những đặc tính khác nhau của lớp vỏ khí, người ta chia khí quyển thành năm tầng.

1. Tầng đối lưu

Tiếp giáp với bề mặt Trái Đất là tầng đối lưu. Tầng đối lưu có độ dày khác nhau giữa các khu vực : ở Xích đạo dày khoảng 16 km, nhưng ở cực chỉ khoảng 8 km. 80% khối lượng không khí của khí quyển tập trung ở tầng đối lưu. Ở tầng này, không khí chủ yếu chuyển động theo chiều thẳng đứng. Hơi nước tập trung ở dưới thấp, khoảng 3/4 khối lượng hơi nước nằm từ 4 km trở xuống. Nhiệt của Trái Đất hấp thụ từ Mặt Trời rồi toả vào không khí được hơi nước giữ lại tới 60%. Ban đêm mặt đất sẽ lạnh đi nhiều nếu không có hơi nước. Khí CO_2 chỉ chiếm 0,03% trong thành phần khí quyển, nhưng chúng đã giữ lại tới 18%

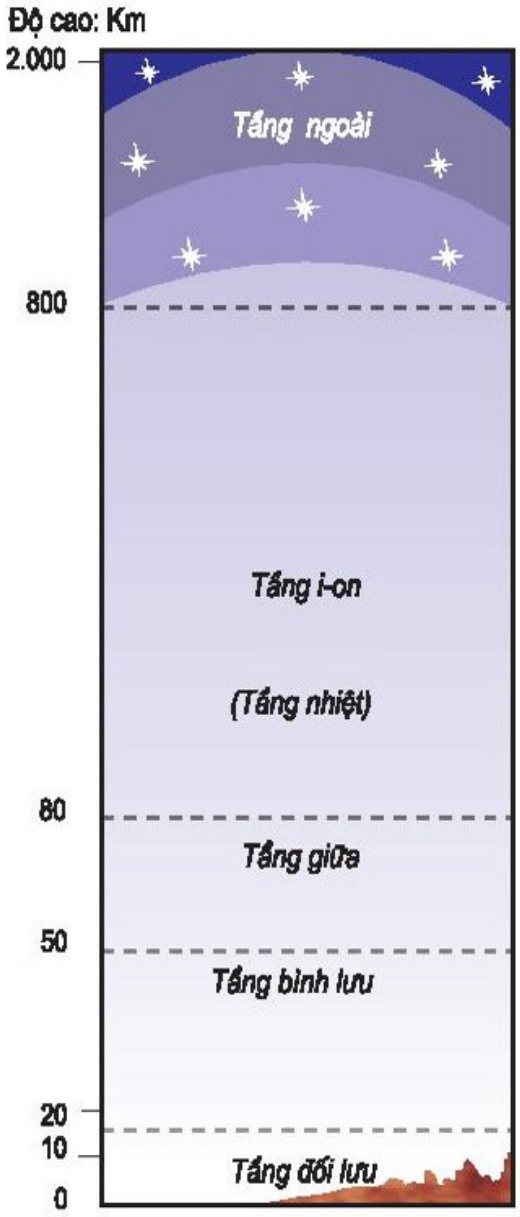

Hình 13.2 - Các tầng khí quyển

lượng nhiệt mà bề mặt Trái Đất toả vào không gian. Không có khí CO_2 thì nhiệt độ trung bình của Trái Đất sẽ giảm đi ; tuy nhiên, nếu tỉ lệ CO_2 tăng lên sẽ gây tác hại cho sức khoẻ con người.

Trong tầng đối lưu còn có các phần tử vật chất rắn như : tro, bụi, các loại muối, các vi sinh vật... Các phần tử này hấp thụ một phần bức xạ mặt trời, nhờ đó mà ban ngày mặt đất đỡ nóng, ban đêm đỡ lạnh ; đồng thời chúng còn là hạt nhân ngưng tụ để hơi nước đọng lại xung quanh tạo thành sương mù, mây, mưa... Vì vậy, các phần tử vật chất rắn này càng lên cao càng ít, đó cũng là nguyên nhân làm cho nhiệt độ ở tầng đối lưu giảm theo độ cao (ở đỉnh tầng đối lưu, nhiệt độ xuống tới - 80°C).

2. Tầng bình lưu

Đặc điểm của tầng này là không khí khô, loãng và chuyển động thành luồng ngang. Tầng bình lưu tập trung phần lớn khí ôdôn, nhất là ở độ cao khoảng 22 - 25 km. Do tia mặt trời đốt nóng trực tiếp và ôdôn hấp thụ bức xạ mặt trời nên nhiệt độ ở đỉnh tầng bình lưu tăng lên đến +10°C.

■ *Hãy cho biết tác dụng của lớp ôdôn đối với sinh vật cũng như sức khoẻ của con người.*

3. Tầng giữa

Đặc điểm của tầng này là nhiệt độ giảm mạnh theo độ cao và xuống còn khoảng -70° đến -80°C ở đỉnh tầng, không khí rất loãng.

Từ mặt đất đến hết tầng khí quyển giữa tập trung hơn 99,5% khối lượng của khí quyển.

4. Tầng ion (tầng nhiệt)

Tầng không khí cao hay còn gọi là tầng điện li. Không khí hết sức loãng, nhưng lại chứa nhiều ion mang điện tích âm hoặc dương nên có tác dụng phản hồi sóng vô tuyến điện từ mặt đất truyền lên.

5. Tầng ngoài

Tầng khí quyển ngoài chủ yếu là khí hêli và hiđrô, không khí ở tầng này rất loãng.

III - CÁC KHỐI KHÍ

Không khí trong tầng đối lưu, tuỳ theo vĩ độ và bề mặt Trái Đất là lục địa hay đại dương mà hình thành các khối khí khác nhau.

Ở mỗi bán cầu đều có bốn khối khí chính : khối khí địa cực, khối khí ôn đới, khối khí chí tuyến, khối khí xích đạo.

– Khối khí địa cực (Bắc và Nam) rất lạnh, kí hiệu là A.
– Khối khí ôn đới lạnh, kí hiệu là P.
– Khối khí chí tuyến rất nóng, kí hiệu là T.
– Khối khí xích đạo nóng ẩm kí hiệu là E.

Từng khối khí lại phân biệt thành kiểu hải dương (ẩm), kí hiệu là m và lục địa (khô), kí hiệu là C. Riêng khối khí xích đạo chỉ có kiểu hải dương, kí hiệu là Em.

IV - FRÔNG

Frông khí quyển (kí hiệu là F) là mặt tiếp xúc giữa hai khối khí có nguồn gốc khác nhau. Hai khối khí nằm ở hai bên của frông có sự khác biệt với nhau về tính chất vật lí. Vì thế, khi frông đi qua một nơi sẽ dẫn tới sự biến đổi đột ngột của thời tiết ở nơi đó.

Trên mỗi bán cầu có hai frông cơ bản :

– Frông địa cực (FA).
– Frông ôn đới (FP).

Giữa hai khối khí chí tuyến và xích đạo không tạo nên frông thường xuyên và liên tục bởi chúng đều nóng và thường xuyên có cùng một chế độ gió.

Ở khu vực xích đạo, các khối khí xích đạo ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam tiếp xúc nhau đều là các khối khí nóng ẩm, chỉ có hướng gió khác nhau ; vì thế, chỉ tạo thành dải hội tụ nhiệt đới chung cho cả hai bán cầu.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu vai trò của khí quyển đối với đời sống trên Trái Đất.
2. Hãy nêu sự phân bố của các khối khí và các frông theo trình tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất.
3. Trên Trái Đất có mấy dải hội tụ nhiệt đới ? Dải hội tụ nhiệt đới khác frông ở điểm chủ yếu nào ?

Bài 14 SỰ PHÂN BỐ CỦA NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I - BỨC XẠ VÀ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ

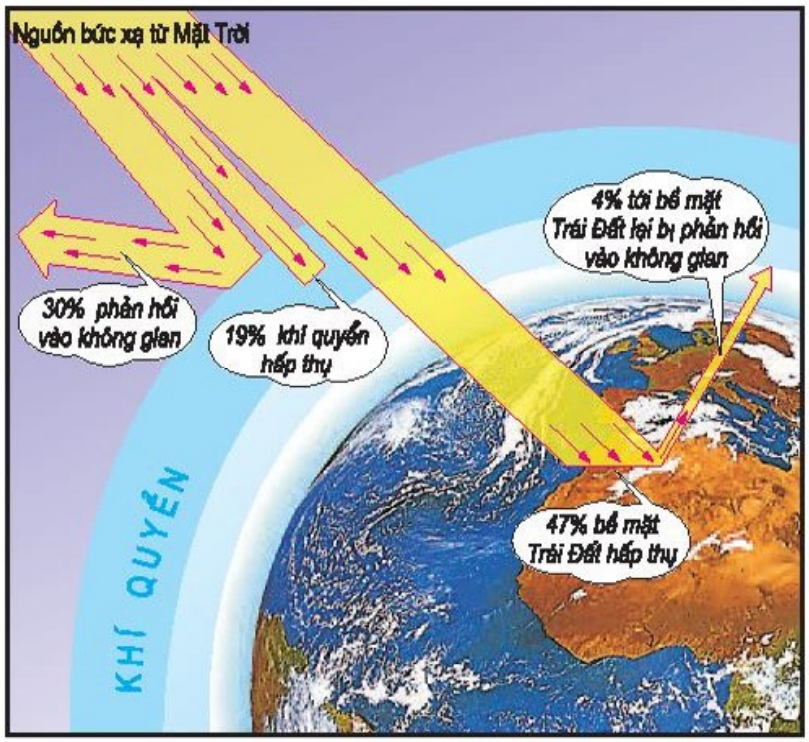

Hình 14.1 - Phân phối bức xạ mặt trời

Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho bề mặt đất là bức xạ mặt trời. Quá trình bức xạ mặt trời đến bề mặt Trái Đất được phân phối như hình 14.1

Như vậy nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng.

Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ mặt trời, nếu góc chiếu lớn thì nhiệt lượng lớn và ngược lại.

II - SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phân bố theo vĩ độ địa lí

Bảng 14.1. Sự thay đổi của nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí ở bán cầu Bắc

Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Biên độ nhiệt độ năm (°C)
0	24,5	1,8
20	25,0	7,4
30	20,4	13,3
40	14,0	17,7
50	5,4	23,8
60	- 0,6	29,0
70	- 10,4	32,2
...	...	...

■ *Quan sát bảng 14.1, hãy nhận xét và giải thích :*

+ Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ.

+ Sự thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ.

2. Phân bố theo lục địa và đại dương

a) Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều nằm trên lục địa

Ví dụ :

– Véc-khôi-an (67°B, 134°Đ) có nhiệt độ trung bình năm là -16°C, người ta còn gọi đó là hàn cực, vì lạnh hơn Bắc Cực.

– Do Nam Cực là lục địa nên nhiệt độ trung bình năm ở đây lạnh hơn Bắc Cực, có nơi nhiệt độ trung bình năm xuống tới - 57°C.

Nơi có nhiệt độ cao nhất trên Trái Đất không phải quanh Xích đạo mà là khu vực chí tuyến. Trên lục địa, đường đẳng nhiệt năm cao nhất là đường 30°C ở khu vực hoang mạc Xa-ha-ra của châu Phi.

b) Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt độ lớn

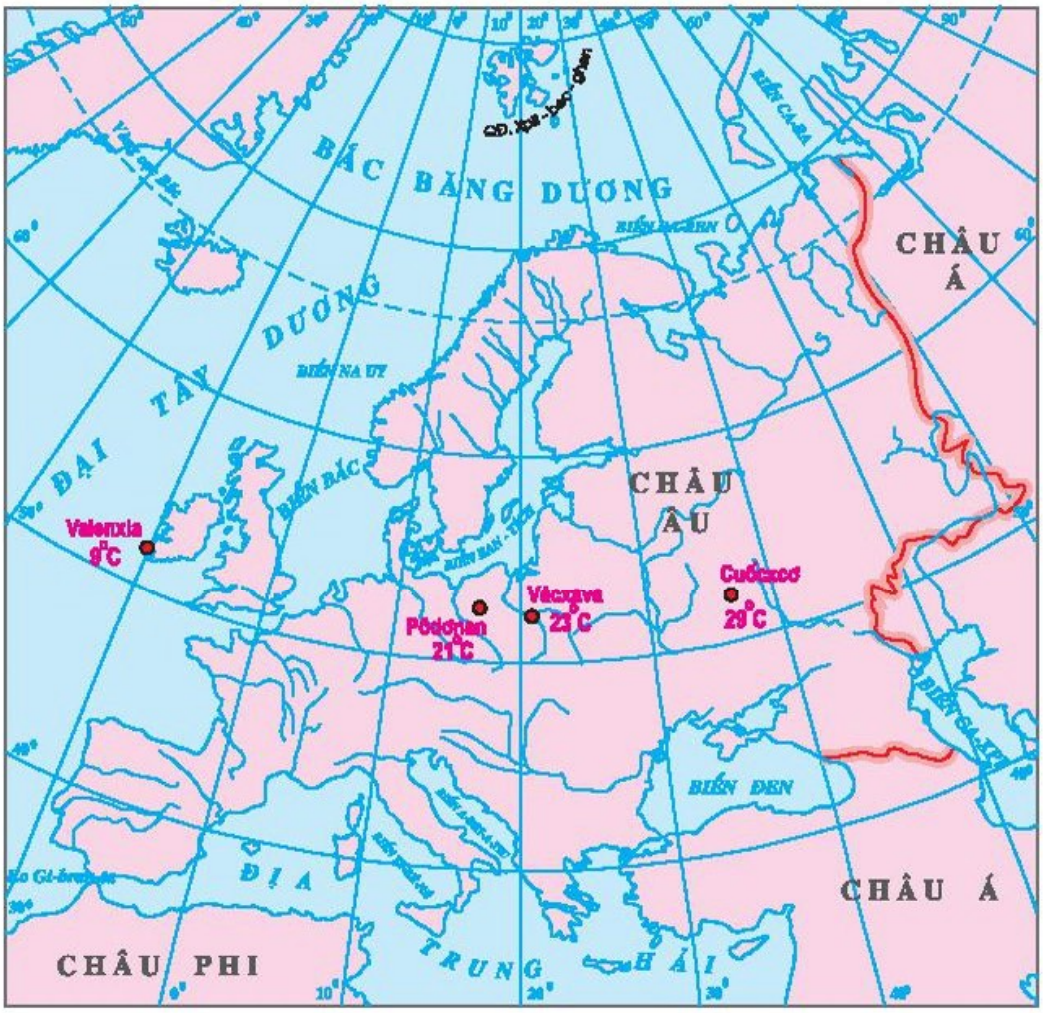

Hình 14.2 - Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vị trí nằm gần hay xa đại dương

■ *Quan sát hình 14.2, nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt độ năm ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B.*

Ngoài ra nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh và sự thay đổi hướng của chúng.

3. Phân bố theo địa hình

a) Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao

Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm 0,6°C.

b) Nhiệt độ không khí thay đổi theo hướng phơi của sườn núi

■ *Quan sát hình 14.3, hãy phân tích mối quan hệ giữa hướng phơi của sườn với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được.*

Ngoài các nhân tố trên, nhiệt độ không khí còn thay đổi do lớp phủ thực vật, hoạt động sản xuất của con người...

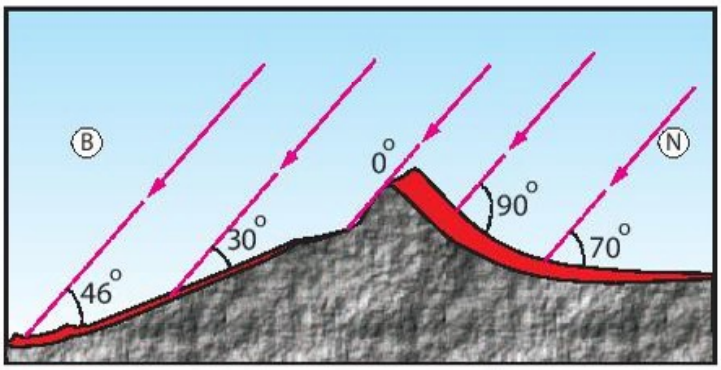

Hình 14.3 - Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi. (Mức độ đốt nóng được biểu hiện bằng độ dày của lớp được đốt nóng tô màu đỏ)

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nhiệt độ không khí ở tầng đối lưu do đâu mà có ?
2. Dựa vào bảng 14.1 và hình 14.1, trình bày và giải thích sự thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ, theo vị trí nằm gần hay xa đại dương.

Bài 15 SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I - SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP

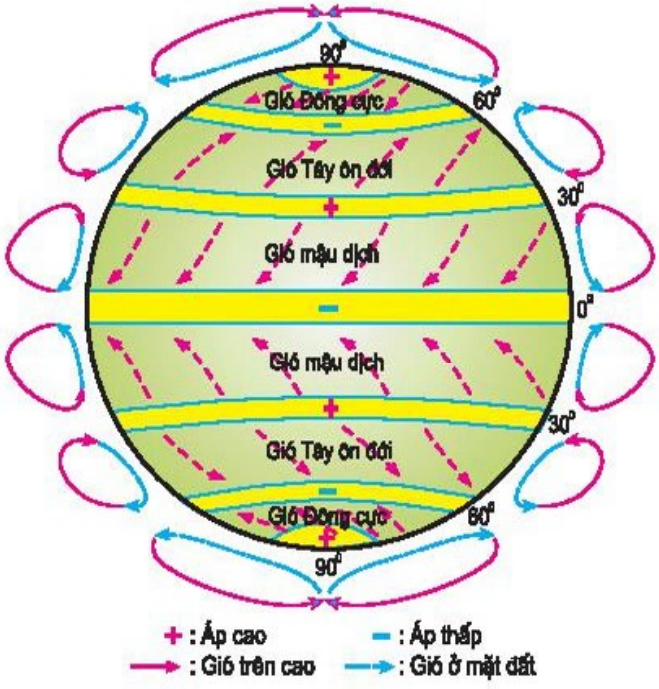

Hình 15.1 - Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

Không khí dù rất nhẹ, vẫn có sức nén xuống mặt Trái Đất gọi là khí áp. Tuỳ theo tình trạng của không khí (co lại hay nở ra) mà tỉ trọng không khí sẽ thay đổi, do đó khí áp cũng thay đổi theo.

1. Phân bố các đai khí áp trên Trái Đất

– Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

– Trong thực tế các đai khí áp không liên tục, mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

2. Nguyên nhân thay đổi của khí áp

a) Khí áp thay đổi theo độ cao

Càng lên cao không khí càng loãng nên sức nén càng nhỏ, khí áp giảm.

b) Khí áp thay đổi theo nhiệt độ

Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi, khí áp giảm.
Nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

c) Khí áp thay đổi theo độ ẩm

Không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô, vì thế không khí nhiều hơi nước thì khí áp cũng giảm. Khi nhiệt độ cao thì hơi nước bốc lên nhiều, chiếm dần chỗ của không khí khô và làm cho khí áp giảm, điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

II - MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1. Gió Tây ôn đới

Gió Tây ôn đới là loại gió thổi từ các khu áp cao chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới. Sở dĩ gọi là gió Tây vì hướng chủ yếu của gió này là hướng tây (ở bán cầu Bắc là hướng tây nam, còn ở bán cầu Nam là hướng tây bắc).

Gió Tây thổi quanh năm, thường đem theo mưa, suốt bốn mùa độ ẩm rất cao. Ở Va-len-xi-a mưa tới 264 ngày/năm với 1416 mm nước, mưa nhỏ, chủ yếu là mưa bụi, mưa phùn.

2. Gió Mậu dịch

Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ các áp cao ở hai chí tuyến về Xích đạo ; gió này có hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và đông nam ở bán cầu Nam. Gió thổi quanh năm khá đều đặn, hướng gần như cố định, tính chất của gió nói chung là khô.

3. Gió mùa

Gió mùa là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược lại nhau.

Quan sát hình 18.1 (trang 63), hãy kể tên một số khu vực ở các châu lục có chế độ gió mùa.

Gió mùa thường có ở đới nóng như : Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a... và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình như : Phía đông Trung Quốc, Đông Nam LB Nga, Đông Nam Hoa Kì.

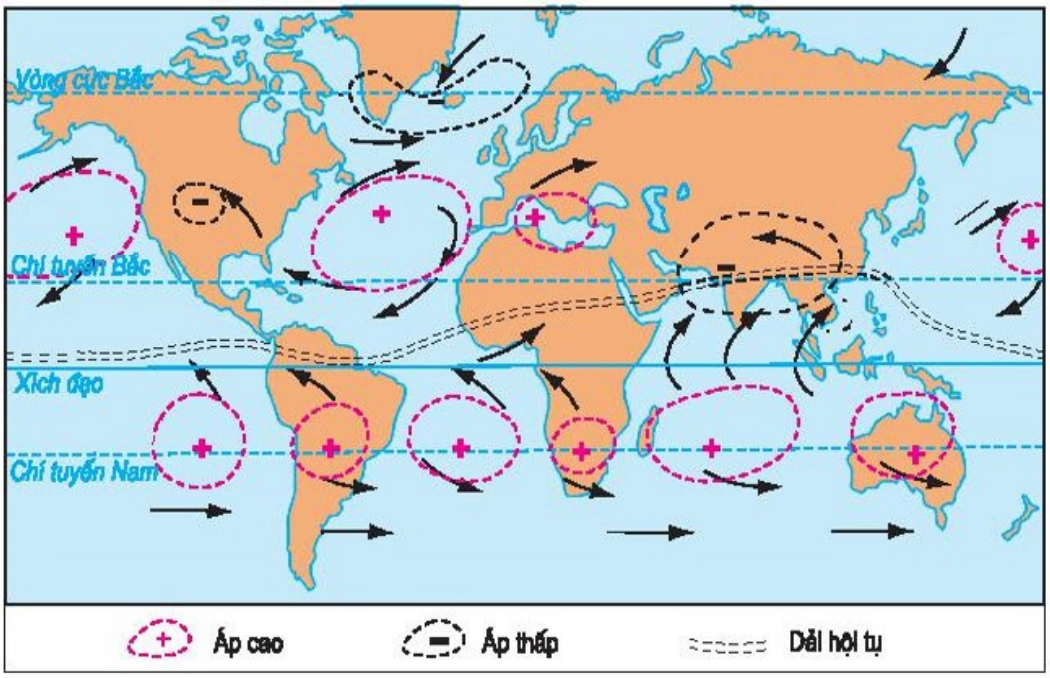

Hình 15.2 - Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 7

Nguyên nhân hình thành gió mùa khá phức tạp, chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương.

Ví dụ : Ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á vào mùa hè ở bán cầu Bắc khu vực chí tuyến nóng nhất do đó hình thành trung tâm áp thấp I-ran (Nam Á). Vì vậy, gió Mậu dịch từ bán cầu Nam vượt qua Xích đạo bị lệch hướng thành gió tây nam, gió này mang theo nhiều hơi ẩm và mưa.

Đến mùa đông, lục địa lạnh, các áp cao thường xuyên ở Bắc Cực phát triển mạnh và di chuyển xuống phía nam đến tận Trung Quốc, Hoa Kì... Gió thổi từ phía bắc xuống theo hướng bắc - nam, nhưng bị lệch hướng trở thành gió đông bắc, gió này lạnh và khô.

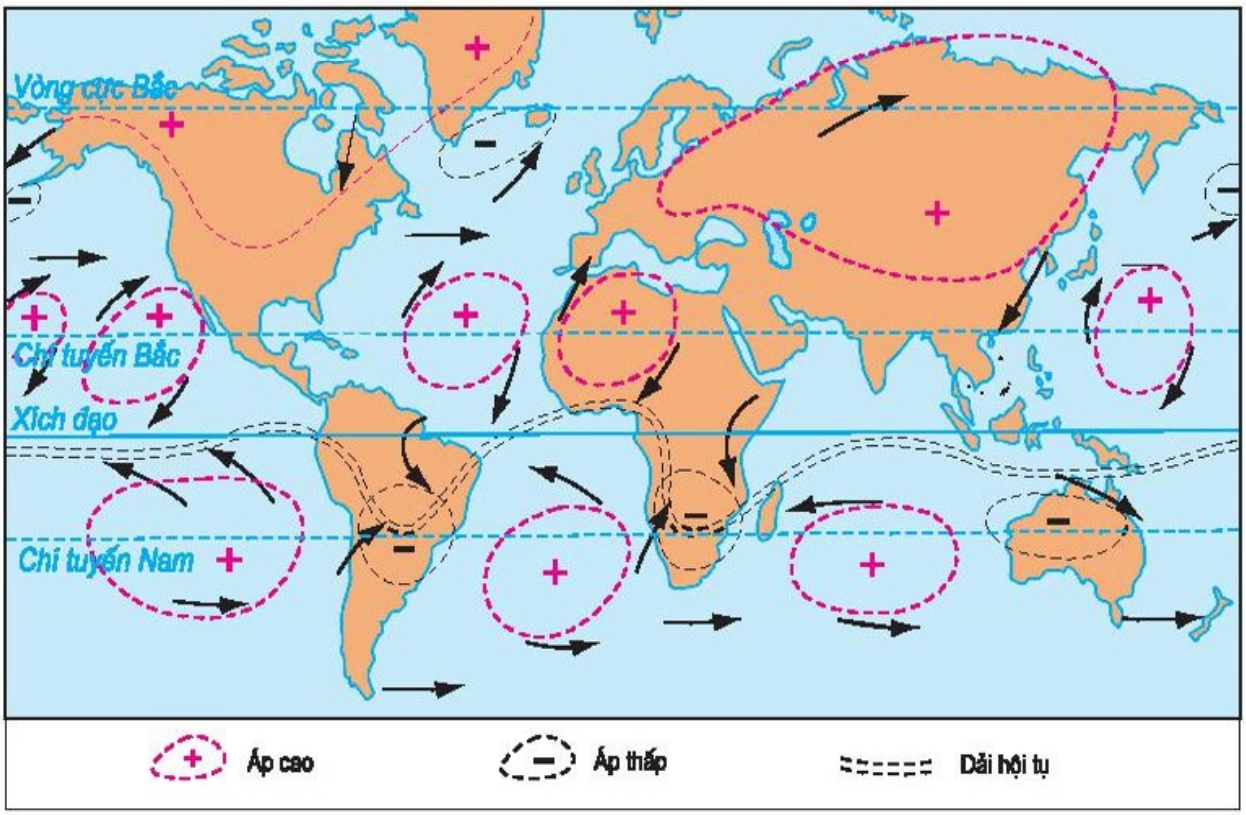

Hình 15.3 - Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 1

4. Gió địa phương

a) Gió biển, gió đất

Đây là loại gió hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo ngày và đêm.

■ *Dựa vào hình 15.4 và kiến thức đã học, hãy trình bày sự hình thành và hoạt động của gió biển, gió đất.*

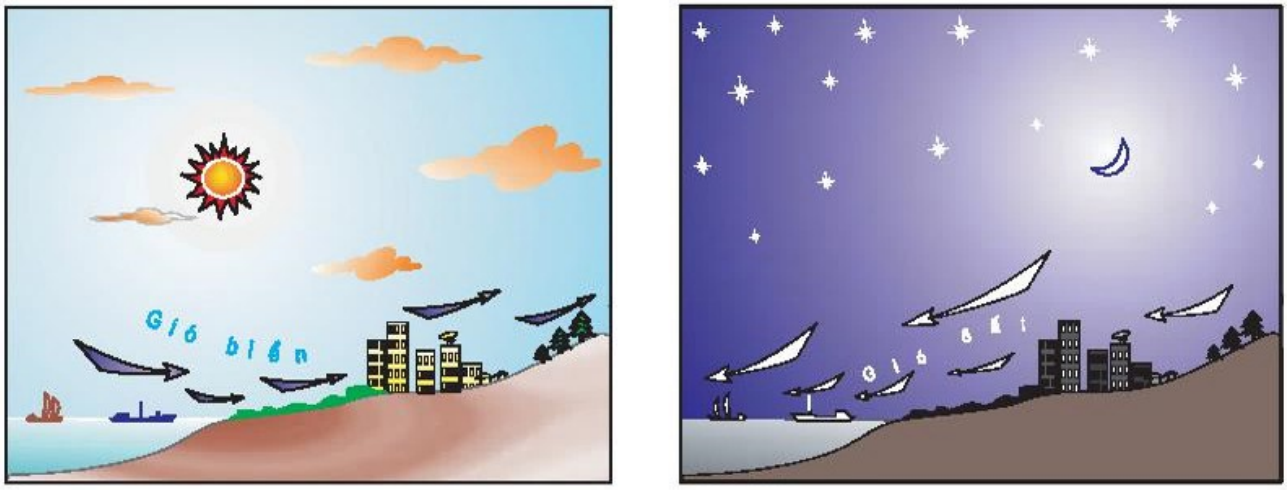

Hình 15.4 - Gió biển và gió đất

b) Gió fơn

■ *Dựa vào hình 15.5, cho biết tính chất của gió ở hai sườn núi khác nhau như thế nào ?*

Khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, bị núi chặn lại và đẩy lên cao, nhiệt độ giảm theo tiêu chuẩn của khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100m giảm 0,6°C. Vì nhiệt độ hạ nên hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió. Gió vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ lại tăng lên theo tiêu chuẩn không khí khô khi xuống núi, trung bình cứ 100m tăng 1°C nên gió trở thành khô và rất nóng.

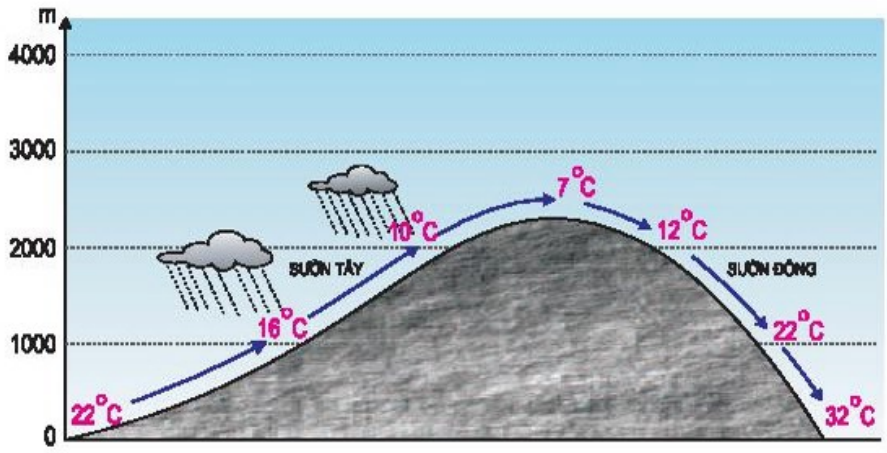

Hình 15.5 - Quá trình hình thành gió fơn

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những nguyên nhân làm thay đổi khí áp.
2. Dựa vào hình 15.1, trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới và gió Mậu dịch.
3. Dựa vào các hình 15.2 và 15.3, hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở vùng Nam Á và Đông Nam Á.
4. Dựa vào các hình 15.4, 15.5, trình bày và giải thích hoạt động của các loại gió : gió đất, gió biển, gió fơn.

Bài 16 ĐỘ ẨM CỦA KHÔNG KHÍ. SỰ NGƯNG ĐỌNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN

1. Độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tương đối

a) Độ ẩm tuyệt đối

Độ ẩm tuyệt đối là lượng hơi nước được tính bằng gam trong $1m^3$ không khí, ở một thời điểm nhất định. Tuy nhiên, không khí chỉ có thể chứa được một lượng hơi nước nhất định ; lượng hơi nước tối đa mà $1m^3$ không khí có thể chứa được gọi là *độ ẩm bão hoà*. Độ ẩm bão hoà thay đổi theo nhiệt độ của không khí ; nhiệt độ càng cao thì không khí càng chứa được nhiều hơi nước.

b) Độ ẩm tương đối

Độ ẩm tương đối là tỉ lệ phần trăm giữa độ ẩm tuyệt đối của không khí với độ ẩm bão hoà ở cùng nhiệt độ.

Độ ẩm tương đối giúp ta biết được không khí là khô hay ẩm và còn chứa thêm được bao nhiêu hơi nước. Khi độ ẩm tương đối là 100%, nghĩa là không khí đã bão hoà hơi nước.

2. Sương mù và mây

a) Sự ngưng đọng hơi nước

Hơi nước ngưng tụ chủ yếu do nhiệt độ không khí giảm, làm cho độ ẩm bão hoà giảm.

Hơi nước sẽ ngưng tụ khi không khí chứa hơi nước đã bão hoà lại gặp lạnh, độ ẩm bão hoà giảm xuống và không khí phải nhả bớt hơi nước. Tuy nhiên, hơi nước chỉ ngưng tụ khi có hạt nhân ngưng đọng. Hạt nhân ngưng tụ này là những hạt nhỏ như hạt tro, bụi, hạt muối biển... do gió đưa vào không khí.

Nhiệt độ không khí giảm có thể do một trong những nguyên nhân sau :

– Khối không khí bị bốc lên cao.
– Khối không khí di chuyển tới một vùng lạnh hơn.
– Khối không khí di chuyển qua dòng biển lạnh.
– Sự tranh chấp giữa hai khối khí có nhiệt độ và độ ẩm khác nhau.

b) Sương mù

Hơi nước ngưng tụ ở lớp không khí gần mặt đất sinh ra sương mù. Sương mù được hình thành trong điều kiện độ ẩm tương đối cao, khí quyển ổn định theo chiều thẳng đứng và có gió nhẹ.

c) Mây

Không khí càng lên cao càng lạnh, đến độ cao nào đó (tuỳ theo nhiệt độ) sẽ bão hoà hơi nước ; tiếp tục lên cao, hơi nước ngưng tụ thành những hạt nước nhỏ và nhẹ, các hạt nước tụ lại thành từng đám gọi là mây.

■ *Dựa vào hình 16, đọc tên các loại mây từ thấp lên cao, theo em mây nào thường gây mưa ?*

3. Mưa

Các hạt nước trong các đám mây không đứng yên, chúng thường xuyên rơi xuống rất chậm, nhưng phần lớn chưa đến mặt đất đã bị nhiệt độ cao làm cho bốc hơi hoặc lại bị các luồng không khí đẩy lên cao. Chỉ khi các hạt nước kết hợp với nhau hoặc được hơi nước ngưng tụ thêm nên có kích thước lớn, các luồng không khí thẳng đứng không đủ sức đẩy lên và nhiệt độ cao cũng không làm bốc hết hơi nước thì các hạt nước này rơi xuống mặt đất gọi là mưa.

Nước rơi nếu gặp nhiệt độ khoảng 0^oC và trong điều kiện không khí yên tĩnh sẽ tạo thành tuyết rơi.

Mưa đá xảy ra trong điều kiện thời tiết nóng, oi bức về mùa hạ. Khi các luồng không khí đối lưu từ mặt đất bốc lên rất mạnh, khiến cho các hạt nước bị đẩy lên xuống nhiều lần, gặp lạnh trở thành các hạt băng. Các hạt băng lớn dần qua mỗi lần bị đẩy lên xuống, cuối cùng rơi xuống mặt đất thành mưa đá.

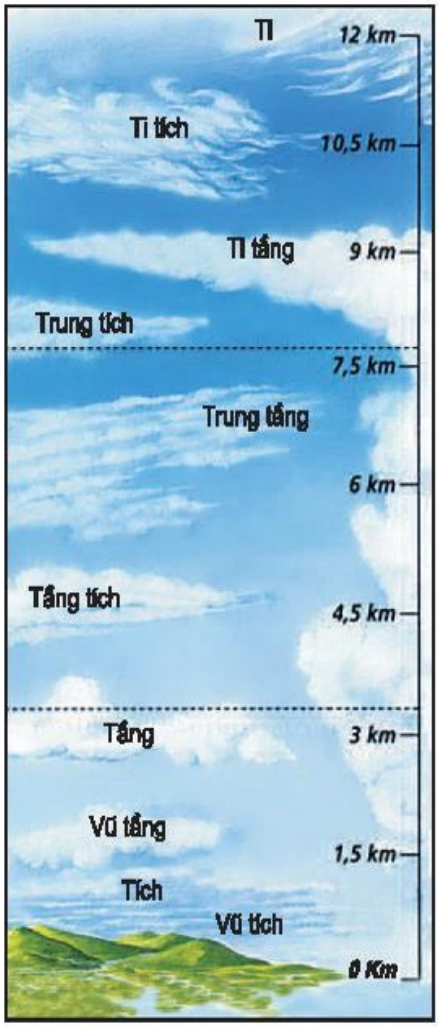

Hình 16 - Một số loại mây chính

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao độ ẩm tương đối là một trong những căn cứ để dự báo thời tiết ?
2. Nêu nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự ngưng tụ của hơi nước trong không khí. Sương mù và mây được hình thành trong những điều kiện như thế nào ?

Bài 17 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA. SỰ PHÂN BỐ MƯA

I - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1. Khí áp

Các khu khí áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp ngưng thành giọt sinh ra mưa. Các vùng áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất.

Ở các khu khí áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Vì thế, dưới các khu cao áp cận chí tuyến thường là những hoang mạc lớn.

2. Frông

Sự xáo trộn giữa khối không khí nóng và khối không khí lạnh sẽ dẫn đến nhiễu loạn không khí và sinh ra mưa. Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị co lại và lạnh đi, gây ra mưa trên cả frông nóng và frông lạnh.

Miền có frông, dải hội tụ nhiệt đới đi qua, thường mưa nhiều, đó là mưa frông hoặc mưa dải hội tụ.

3. Gió

Những vùng sâu trong các lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít, mưa ở đây chủ yếu do sự ngưng kết hơi nước từ hồ ao, sông và rừng cây bốc lên. Miền có gió mậu dịch mưa ít vì gió mậu dịch chủ yếu là gió khô ; miền có gió mùa có lượng mưa lớn vì gió mùa mùa hạ thổi từ đại dương vào đem theo nhiều hơi nước.

4. Dòng biển

Cùng nằm ven bờ đại dương, nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào lục địa gây mưa ; nơi có dòng biển lạnh đi qua mưa ít vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được, do vậy một số nơi mặc dù nằm ven bờ đại dương nhưng vẫn là hoang mạc như các hoang mạc A-ta-ca-ma, Na-míp...

■ *Dựa vào kiến thức đã học, giải thích vì sao miền ven Đại Tây Dương của Tây Bắc châu Phi cùng nằm ở vĩ độ như nước ta, nhưng Tây Bắc châu Phi có khí hậu nhiệt đới khô, còn nước ta lại có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều ?*

5. Địa hình

Địa hình cũng ảnh hưởng nhiều tới sự phân bố mưa. Cùng một sườn núi, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều ; nhưng tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa, vì thế những đỉnh núi cao thường khô ráo.

Cùng một dãy núi thì sườn đón gió mưa nhiều, còn ở sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

II - SỰ PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA

Do sự tác động của các nhân tố nói trên nên sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất không đều.

1. Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ

– Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo
– Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam
– Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới (hai vùng vĩ độ trung bình) ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam
– Mưa càng ít khi càng về hai cực Bắc và Nam.

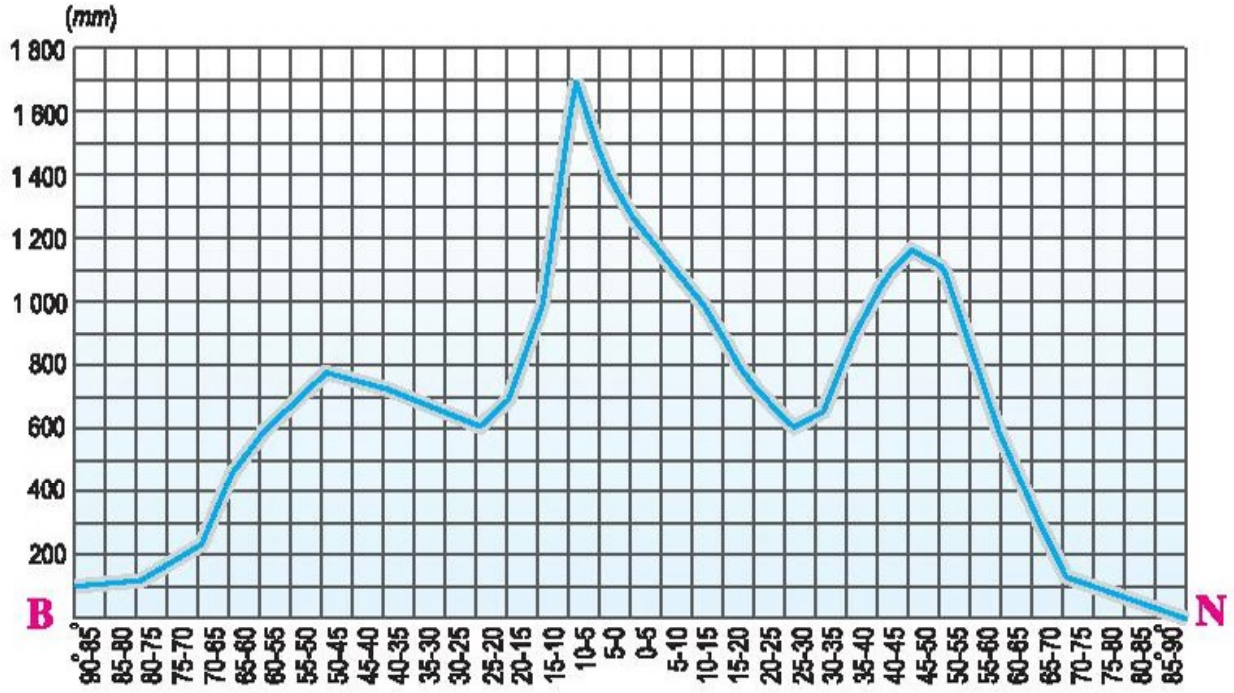

Hình 17.1 - Phân bố lượng mưa theo vĩ độ

■ *Dựa vào hình 17.1 và kiến thức đã học, giải thích về tình hình phân bố lượng mưa ở các khu vực : xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực.*

2. Lượng mưa không đều do ảnh hưởng của đại dương

Mưa nhiều hay ít tuỳ thuộc vị trí gần đại dương hay xa đại dương và dòng biển nóng hay dòng biển lạnh chảy ven bờ.

■ *Dựa vào hình 17.2 và kiến thức đã học hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 40°B từ Đông sang Tây.*

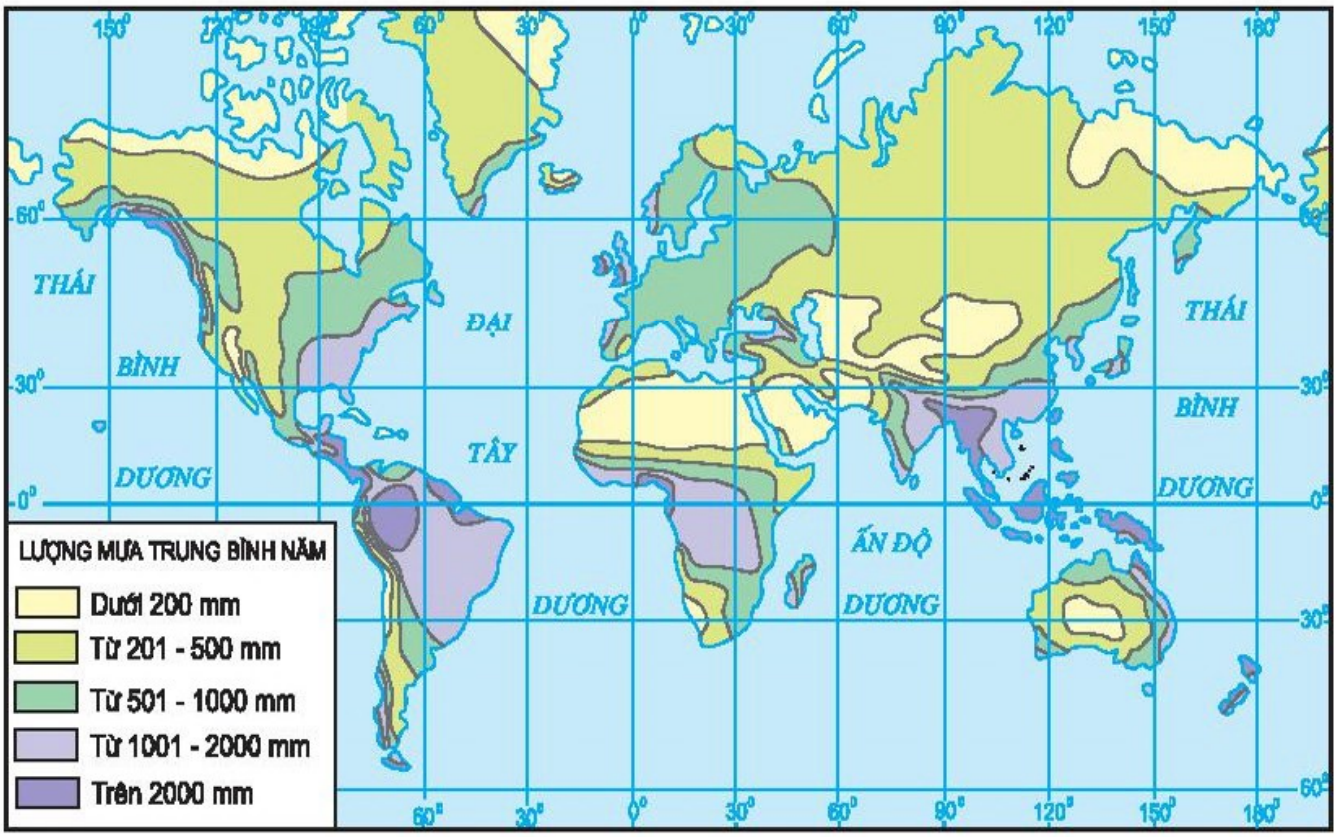

Hình 17.2 - Phân bố lượng mưa trên thế giới

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
2. Dựa vào hình 17.1 và kiến thức đã học, trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa theo vĩ độ.
3. Dựa vào hình 17.2 và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa theo vĩ tuyến 30°B từ Tây sang Đông.

Bài 18 Thực hành

ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ CỦA MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I - CHUẨN BỊ

– Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

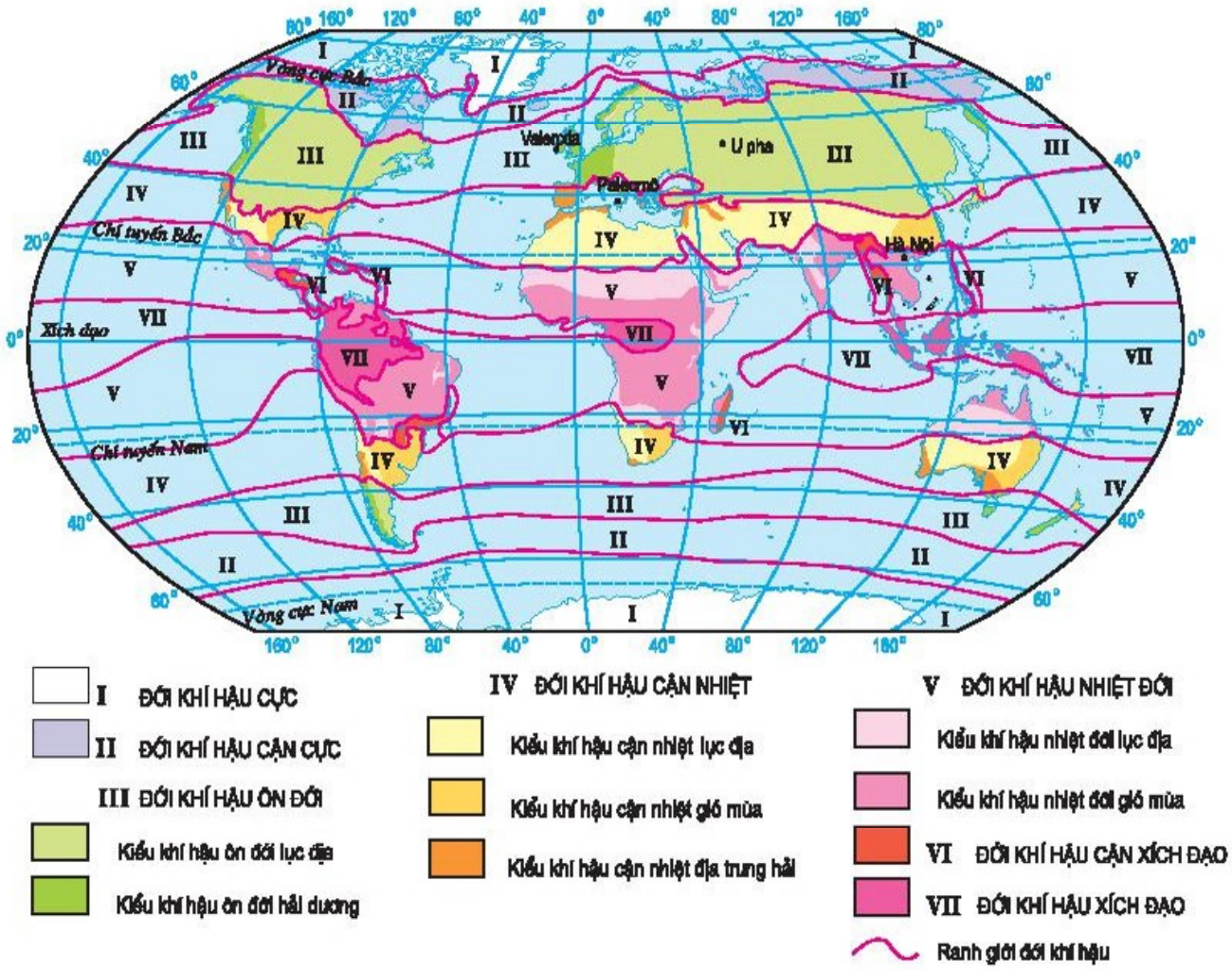

Hình 18.1 - Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

– Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các kiểu khí hậu : nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt địa trung hải, ôn đới hải dương, ôn đới lục địa.

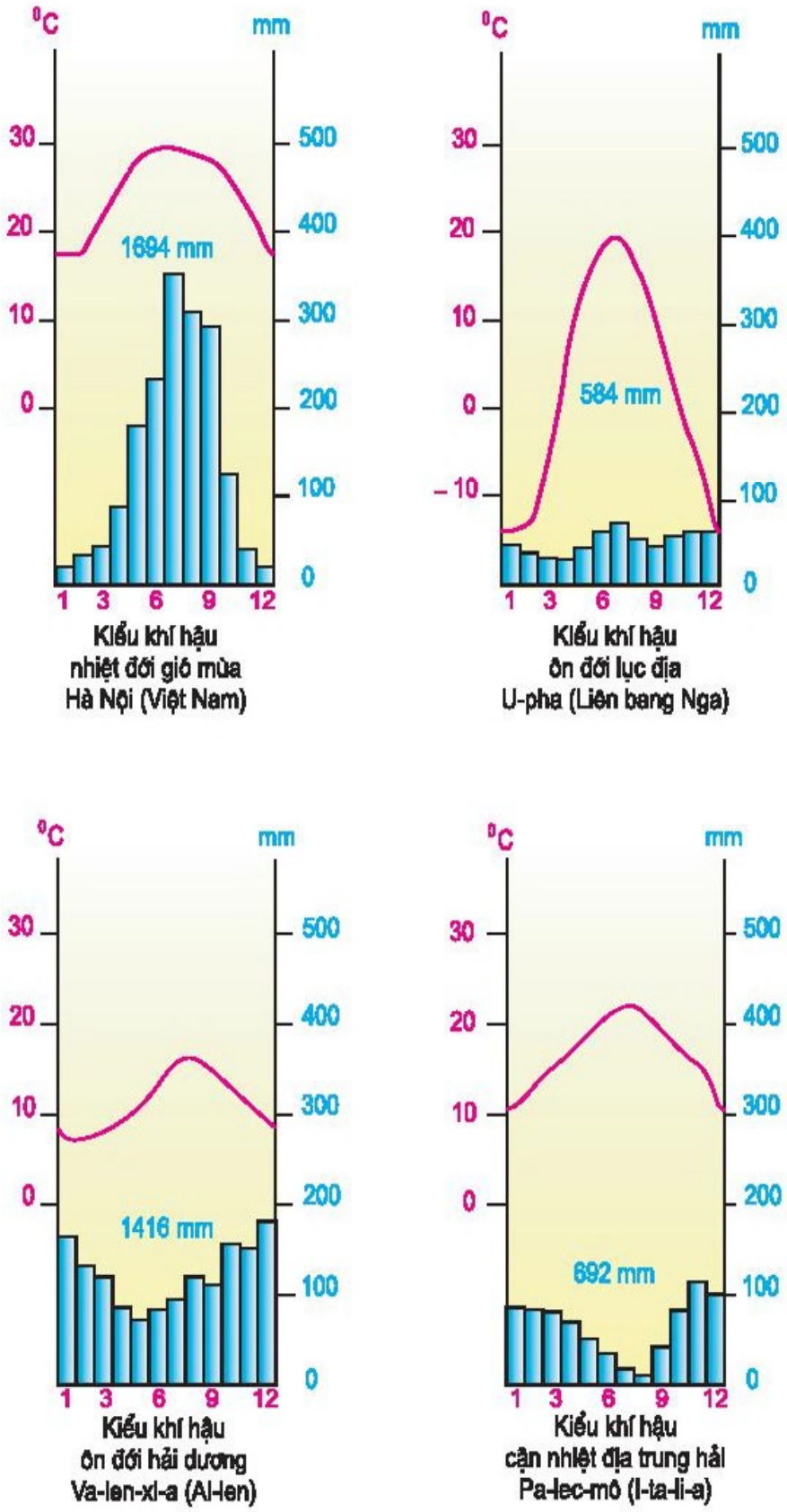

Hình 18.2 - Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

– Xác định phạm vi từng đới khí hậu trên bản đồ.

– Đọc bản đồ tìm hiểu sự phân hoá khí hậu ở các đới : ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới.

+ Các kiểu khí hậu ở từng đới.

+ Nhận xét sự phân hoá khác nhau trên bản đồ giữa đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu nhiệt đới.

2. Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các kiểu khí hậu

a) Trình tự đọc từng biểu đồ

– Nằm ở đới khí hậu nào trên bản đồ ?

– Phân tích yếu tố nhiệt độ :

+ Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất khoảng bao nhiêu ^{o}C ?

+ Biên độ nhiệt độ năm là bao nhiêu ?

– Phân tích yếu tố lượng mưa :

+ Tổng lượng mưa cả năm ?

+ Phân bố mưa, thể hiện qua lượng mưa các tháng trong năm (chênh lệch nhiều hay ít ; mưa nhiều tập trung vào những tháng nào, gồm bao nhiêu tháng ; mưa ít hoặc không mưa vào những tháng nào, gồm bao nhiêu tháng).

b) So sánh những điểm giống nhau và khác nhau của một số kiểu khí hậu

– Kiểu khí hậu ôn đới hải dương với kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

– Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa với kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Chương V

THUỶ QUYỂN

Bài 19 THUỶ QUYỂN. TUẦN HOÀN CỦA NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT. NƯỚC NGẦM. HỒ

I - THUỶ QUYỂN

Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm nước trong các biển, các đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

II - TUẦN HOÀN CỦA NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

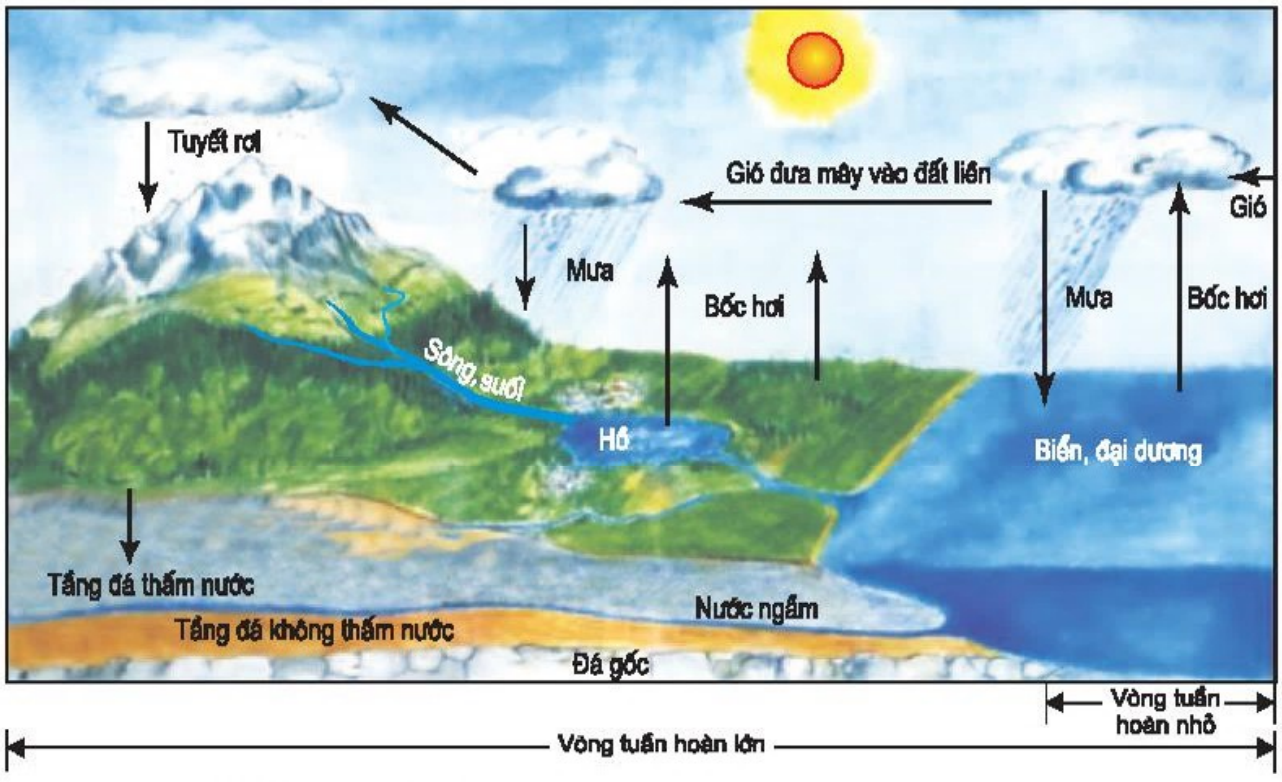

Hình 19.1 - Sơ đồ tuần hoàn của nước

■ *Dựa vào hình 19.1, trình bày vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn của nước trên Trái Đất.*

III - NƯỚC NGẦM

– Trên lục địa, lượng nước ngầm nhiều hơn tất cả nước sông, hồ, đầm và băng tuyết cộng lại. Tuyệt đại bộ phận nước ngầm là do nước trên bề mặt đất thấm xuống.

– Lượng nước ngầm phụ thuộc vào :

+ Nguồn cung cấp nước (nước mưa, nước băng, tuyết tan...) và lượng bốc hơi nhiều hay ít.

+ Địa hình : mặt đất dốc, nước mưa chảy đi nhanh nên thấm ít ; mặt đất bằng phẳng, nước thấm nhiều.

+ Cấu tạo của đất đá : nếu kích thước các hạt đất đá lớn sẽ tạo thành khe hở rộng, nước thấm nhiều ; ngược lại, hạt nhỏ tạo khe hở nhỏ, nước thấm ít.

+ Lớp phủ thực vật : ở nơi cây cỏ nhiều, nước theo thân cây và rễ cây thấm xuống nhiều hơn ở vùng ít cây cối.

Nước ngầm không chỉ phục vụ sinh hoạt của con người mà còn là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.

IV - HỒ

– Hồ có nhiều nguồn gốc hình thành khác nhau.

+ Dựa vào nguồn gốc hình thành người ta chia ra :

Hồ hình thành từ một khúc uốn của sông, gọi là hồ móng ngựa, như Hồ Tây ở Hà Nội.

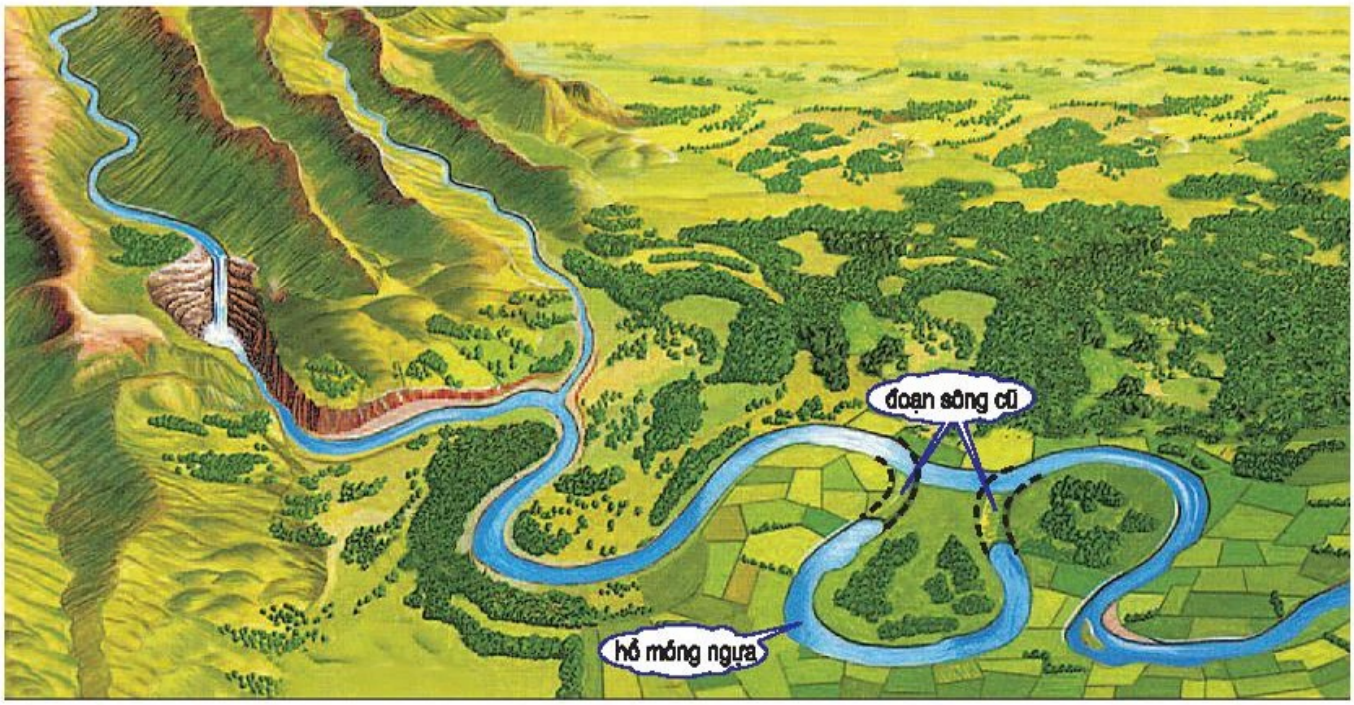

Hình 19.2 - Quá trình đổi dòng sông tạo thành hồ móng ngựa

Hồ được hình thành do băng hà di chuyển qua, bào mòn mặt đất, đào sâu những chỗ đất, đá mềm, để lại những vùng nước lớn gọi là hồ băng hà, như các hồ ở Phần Lan, Ca-na-đa...

Ở những nơi trũng trong miền núi, nước tụ lại trước khi chảy ra sông cũng thành hồ. Có khi hồ hình thành ở miệng núi lửa, gọi là hồ miệng núi lửa.

Hồ hình thành do những vụ sụt đất như các hồ ở Đông châu Phi, gọi là hồ kiến tạo.

Ở các hoang mạc, gió tạo thành các cồn cát cao, chân cồn cát một số nơi trũng, nước tụ lại thành hồ ; các hồ dạng này thường nông.

+ Dựa vào tính chất của nước, người ta chia ra hai loại hồ : hồ nước ngọt và hồ nước mặn.

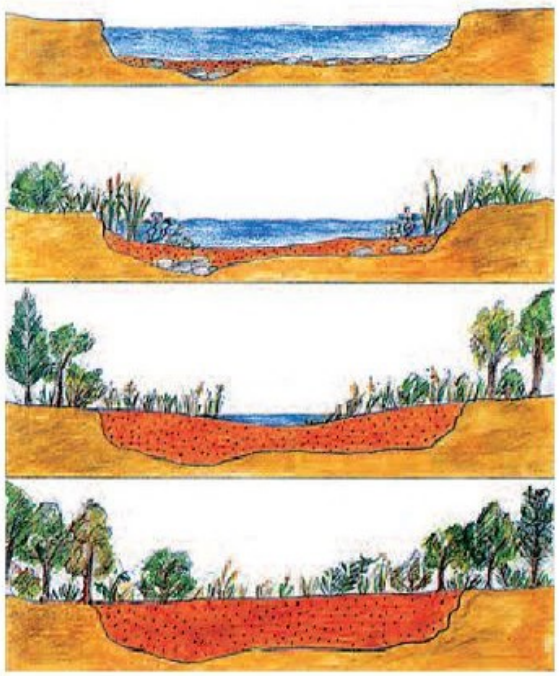

Hình 19.3 - Quá trình hồ cạn dần và biến thành đầm lầy

Hồ nước ngọt là loại hồ thường gặp. Hồ nước mặn ít gặp hơn, có thể là di tích của biển, đại dương bị cô lập giữa lục địa, cũng có thể trước đây là hồ nước ngọt, nhưng vì khí hậu khô hạn nên nước hồ cạn dần và tỉ lệ muối khoáng trong nước tăng lên...

– Trong quá trình phát triển, hồ sẽ cạn dần và biến thành đầm lầy.

Các hồ cạn dần do những nguyên nhân chính sau :

+ Ở miền khí hậu khô (ít mưa), nước hồ bốc hơi nhiều và cạn dần.

+ Hồ có sông chảy ra, sông càng đào lòng sâu thì càng rút bớt nước của hồ.

+ Hồ có sông chảy vào, phù sa của sông sẽ lắng đọng và lấp dần đáy hồ.

Giai đoạn cuối, đáy hồ bị lấp nông dần, thực vật phát triển, hồ trở thành đầm lầy.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào hình 19.1, chứng minh : Nước trên Trái Đất tuần hoàn theo vòng khép kín.
2. Vì sao nước ngầm ngày càng giữ vai trò quan trọng trong đời sống của xã hội loài người ?
3. Nêu một số dẫn chứng cụ thể cho thấy hồ có nhiều nguồn gốc hình thành khác nhau.

Bài 20 MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY VÀ CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

I - MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỐC ĐỘ DÒNG CHẢY CỦA SÔNG

1. Độ dốc lòng sông

Nước sông chảy nhanh hay chậm là tuỳ thuộc vào độ dốc của lòng sông, nghĩa là tuỳ độ chênh của mặt nước. Độ chênh của mặt nước càng nhiều thì tốc độ dòng chảy càng lớn.

2. Chiều rộng lòng sông

Nước sông chảy nhanh hay chậm còn tuỳ thuộc bề ngang của lòng sông hẹp hay rộng. Ở khúc sông rộng nước chảy chậm, đến khúc sông hẹp nước chảy nhanh hơn.

II - MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

1. Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm

Ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới, nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào chế độ mưa của nơi đó. Ở những nơi đất đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông.

■ *Nêu ví dụ minh hoạ về mối quan hệ giữa chế độ nước sông với chế độ mưa.*

Ở miền ôn đới lạnh và miền núi cao, nước sông chủ yếu do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nước... nên mùa xuân là mùa lũ.

2. Địa thế, thực vật và hồ đầm

a) Địa thế

Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng. Sau mỗi trận mưa to là nước dồn về các dòng suối, sông.

■ *Dựa vào kiến thức đã học và bản đồ Tự nhiên Việt Nam, em hãy cho biết vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh ?*

b) Thực vật

Khi nước mưa rơi xuống, một lượng nước khá lớn được giữ lại ở tán cây, phần còn lại khi xuống tới mặt đất, một phần bị lớp thảm mục giữ lại, một phần len lỏi qua các rễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hoà dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

■ *Ở lưu vực của sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu ? Vì sao trồng ở đó ?*

c) Hồ, đầm

Hồ, đầm nối với sông cũng có tác dụng điều hoà chế độ nước sông. Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ, đầm. Khi nước xuống thì nước ở hồ, đầm lại chảy ra làm cho nước sông đỡ cạn. Sông Mê Công chế độ nước điều hoà hơn sông Hồng nhờ có Biển Hồ ở Cam-pu-chia.

III - MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

Dựa vào nguồn tiếp nước cho sông, người ta chia ra : những sông có nguồn tiếp nước chủ yếu là tuyết và băng tan, những sông có nguồn tiếp nước chủ yếu là nước ngầm và mưa, những sông có cả hai nguồn tiếp nước trên.

1. Sông Nin có diện tích lưu vực 2881000km^2 với chiều dài nhất thế giới : 6695km, chảy theo hướng nam - bắc qua ba miền khí hậu khác nhau.

Sông Nin bắt nguồn từ hồ Vic-to-ri-a ở khu vực xích đạo có mưa quanh năm, nên lưu lượng nước khá lớn. Tới Khắc-tum sông Nin nhận thêm nước từ phụ lưu Nin Xanh ở khu vực cận xích đạo, lưu lượng trở nên rất lớn, mùa nước lũ lên tới trên 90 000m^3/s ; đến biên giới Ai Cập mặc dù sông Nin chảy giữa miền hoang mạc và không nhận được một phụ lưu nào, nước sông vừa ngấm xuống đất, vừa bốc hơi mạnh, đến gần biển lưu lượng nước giảm nhiều, nhưng ở Cai-rô (Ai Cập) về mùa cạn lưu lượng vẫn còn 700m^3/s.

2. Sông A-ma-dôn có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới 7 170 000km^2, với chiều dài thứ nhì thế giới là 6437km, bắt nguồn từ dãy An-đét thuộc Pê-ru chảy theo hướng tây - đông đổ ra Đại Tây Dương. Lưu vực sông nằm trong khu vực xích đạo, mưa rào quanh năm, sông lại có tới 500 phụ lưu nằm hai bên đường Xích đạo nên mùa nào lòng sông cũng đầy nước và có lưu lượng trung bình lớn nhất thế giới 220 000m^3/s.

3. Sông Von-ga có diện tích lưu vực là 1360000km^2 với chiều dài 3 531km, chảy theo hướng bắc - nam, từ vùng ôn đới lạnh tới vùng khí hậu khô hạn ; mùa hạ tuy có mưa nhiều nhưng nhiệt độ cao, nước bốc hơi mạnh nên mực nước sông không cao ; mùa đông lạnh, nên nước sông đóng băng tới 150 ngày. Mùa xuân đến băng, tuyết tan, lũ sớm, khiến cho lưu lượng giữa mùa lũ và mùa cạn chênh nhau khá lớn.

4. Sông I-ê-nit-xây có diện tích lưu vực là 2580000km^2 với chiều dài 4 102km, là con sông chảy ở khu vực khí hậu ôn đới lạnh, mùa đông dài nước đóng băng, mùa xuân đến băng tan. Là con sông chảy từ Nam lên Bắc, nên băng tan ở thượng lưu trước, nước lũ dồn xuống trung và hạ lưu, vì băng ở hạ lưu chưa tan nên đã chắn dòng nước lại, tràn lênh láng ra hai bờ gây lụt lớn ; có năm nước sông I-ê-nit-xây tràn ra mỗi bên bờ tới 150km ; sang mùa hạ nước rút, mùa thu nước cạn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tốc độ dòng chảy của sông chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào ?
2. Nêu một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Bài 21 NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I - MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

1. Thành phần và tỉ trọng của nước biển

Nước biển có chứa các chất muối, khí (ôxi, nitơ, cacbonic...) và chất hữu cơ có nguồn gốc động, thực vật.

Trong nước biển, nhiều nhất là các muối khoáng ; trung bình mỗi kilôgam nước biển có 35 gam muối khoáng, trong đó 77,8% là muối natri clorua tức muối ăn.

– Tỉ lệ muối hay độ muối trung bình của nước biển là 35‰, nhưng độ muối cũng luôn thay đổi tuỳ thuộc vào tương quan giữa độ bốc hơi với lượng mưa và lượng nước sông từ các lục địa đổ ra biển như : Biển Đỏ có độ muối lên tới 43‰ trong khi biển Ban-tích có độ muối thấp nhất, có nơi chỉ còn 3,5‰.

– Độ muối ở đại dương thay đổi theo vĩ độ :

+ Dọc Xích đạo, độ muối là 34,5‰.

+ Vùng chí tuyến, độ muối lên tới 36,8‰.

+ Gần hai cực, độ muối chỉ còn 34‰.

■ *Dựa vào bản đồ và kiến thức đã học, giải thích vì sao Hồng Hải là biển có độ muối cao nhất, Ban-tích là biển có độ muối thấp nhất thế giới ?*

Nước biển có tỉ trọng lớn hơn nước ngọt. Độ muối càng cao thì tỉ trọng của nước biển càng lớn, tuy nhiên xuống tới một độ sâu nhất định thì độ muối ở mọi nơi đều đồng nhất, nên tỉ trọng cũng dần dần đồng nhất.

2. Nhiệt độ của nước biển

a) Nhiệt độ nước biển giảm dần theo độ sâu

■ *Dựa vào hình 21.1, nhận xét về sự giảm nhiệt độ của nước biển qua các độ sâu : 0m đến 100m ; 100m đến 300m, 300m đến 1000m.*

Từ độ sâu hơn 3 000m (ở bất kì vĩ độ nào) nhiệt độ nước biển cũng gần như không thay đổi (từ 0^o đến + 4^oC). Sở dĩ như vậy là vì ở độ sâu này, nước biển ở mọi nơi đều là nước từ các địa cực, nhất là từ Nam Cực, lắng xuống và trôi đến.

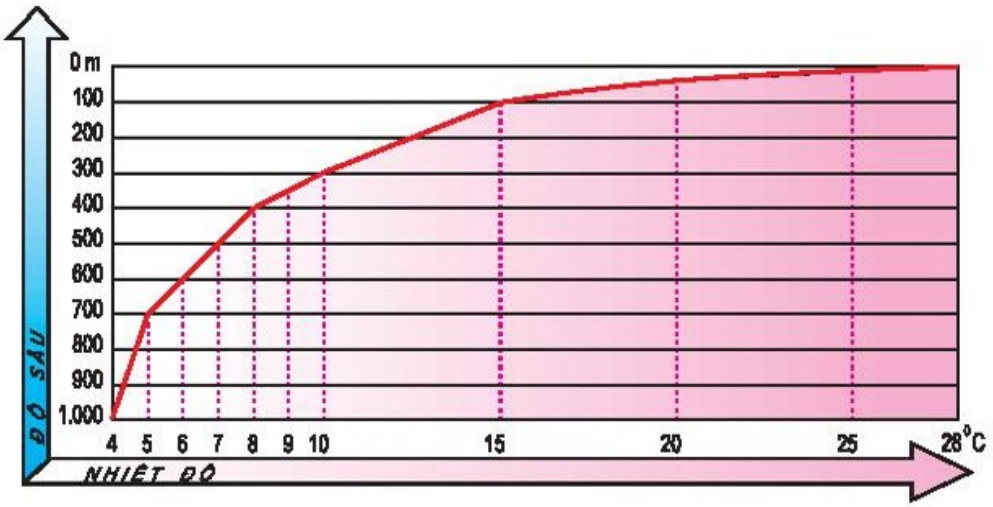

Hình 21.1 - Nhiệt độ nước biển giảm dần theo độ sâu

b) Nhiệt độ nước biển thay đổi tuỳ theo mùa trong năm

Do chịu ảnh hưởng của nhiệt độ không khí nên nhiệt độ nước biển cũng thay đổi theo các mùa trong năm, mùa hạ nhiệt độ nước biển cao hơn mùa đông.

c) Nhiệt độ nước biển giảm dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao (từ Xích đạo về cực)

■ *Dựa vào kiến thức đã học, giải thích vì sao nhiệt độ nước biển lại giảm dần từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao ?*

Nhiệt độ nước biển còn thay đổi do ảnh hưởng của các dòng biển.

II - VAI TRÒ CỦA BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI

– Biển và đại dương là nguồn cung cấp hơi nước vô tận cho khí quyển. Hơi nước sinh ra mây và mưa để duy trì cuộc sống của các sinh vật. Đại dương giữ vai trò điều hoà khí hậu của Trái Đất, không có đại dương thì khí hậu trên Trái Đất sẽ rất khắc nghiệt.

– Biển và đại dương là kho tài nguyên.

Theo các số liệu thống kê gần đây, ở biển và đại dương có trên 160 000 loài động vật và 10 000 loài thực vật.

■ *Hãy kể tên một số loài động vật biển quý, hiếm mà em biết.*

Trong lòng đất dưới đáy biển và đại dương có đủ các loại khoáng sản như trên lục địa, nhiều loại có trữ lượng lớn hơn các mỏ trên lục địa nhiều lần. Người ta ước tính trữ lượng dầu mỏ ở biển và đại dương khoảng 21 tỉ tấn, khí tự nhiên khoảng 14 nghìn tỉ m^3...

Rất nhiều mỏ khoáng sản ở biển và đại dương đã được con người khai thác từ lâu như quặng sắt, lưu huỳnh, đồng, phốt pho...

■ *Kể tên các loại khoáng sản được khai thác ở vùng biển nước ta.*

Ngoài ra, biển và đại dương còn là nguồn tài nguyên hoá học to lớn với trên 70 nguyên tố hoá học khác nhau.

Thuỷ triều là nguồn năng lượng vô tận của nhiều quốc gia trên thế giới. Công suất lí thuyết của năng lượng thuỷ triều ước tính khoảng 1 tỉ kW. Nhà máy điện thuỷ triều đầu tiên được xây dựng ở cửa sông Răng-xơ (Pháp) vào năm 1967 với công suất thiết kế là 240 000kW.

Sự chênh lệch nhiệt độ của nước biển trên bề mặt và dưới sâu cũng là nguồn thuỷ nhiệt vô cùng to lớn. Ở vùng nhiệt đới, mức chênh lệch nhiệt độ của nước trên mặt và dưới sâu khoảng 10 - 15^{o}C ; dựa vào sự chênh lệch này người ta đã xây dựng những nhà máy thuỷ nhiệt. Nhà máy điện thuỷ nhiệt đầu tiên đang hoạt động ở gần A-bit-gian (Cốt Đi-voa) với công suất 14 000kW.

– Biển và đại dương là "chiếc cầu nối liền giữa các lục địa với nhau".

Biển và đại dương là đường giao thông vận tải hết sức rộng lớn. Hiện nay vận chuyển trên biển đóng vai trò hàng đầu trong buôn bán quốc tế. Vận tải đường biển chiếm hơn 3/4 khối lượng hàng hoá trao đổi trên thế giới.

– Biển và đại dương còn là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng và du lịch hấp dẫn.

■ *Hãy kể tên một số bãi tắm đẹp và những địa điểm du lịch nổi tiếng ở vùng biển nước ta.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao độ muối ở các đại dương lại thay đổi theo vĩ độ ?
2. Biển và đại dương có vai trò như thế nào đối với đời sống của con người ?

Bài 22 SÓNG. THUỶ TRIỀU. DÒNG BIỂN

I - SÓNG BIỂN

Sóng biển là một hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng, nhưng lại cho người ta cảm giác là nước biển chuyển động theo chiều ngang từ ngoài khơi xô vào bờ.

Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng là gió. Gió càng mạnh thì sóng càng to, mặt biển càng nhấp nhô, những phần tử nước biển chuyển động lên cao, khi rơi xuống va đập vào nhau, vỡ tung toé ra tạo thành bọt trắng, đó là sóng bạc đầu.

Sóng thần là sóng cao dữ dội, có chiều cao khoảng 20 đến 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ có thể tới 400 - 800km/h. Sóng thần chủ yếu là do động đất gây ra, ngoài ra còn do núi lửa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

II - THUỶ TRIỀU

Thuỷ triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương, do ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.

Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thuỷ triều lớn nhất.

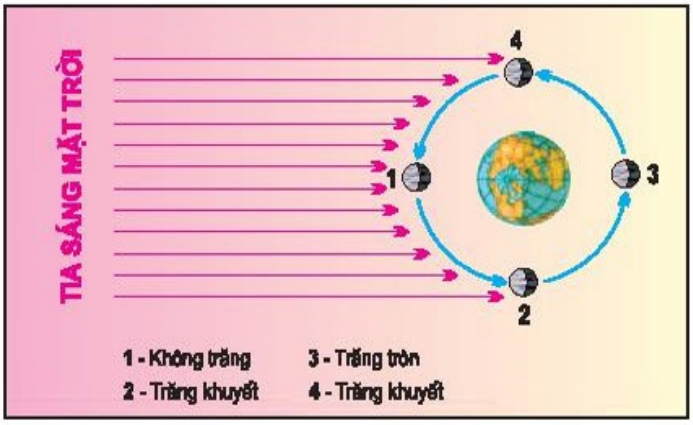

Hình 22.1 - Chu kì tuần trăng

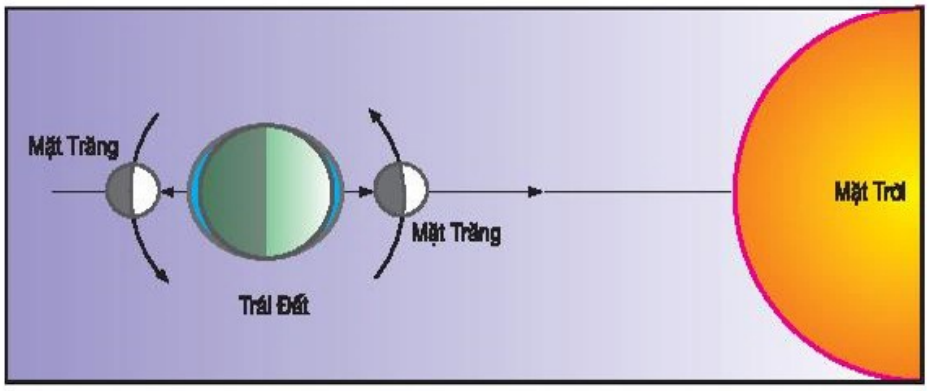

Hình 22.2 - Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày "triều cường" (dao động thuỷ triều lớn nhất)

■ *Dựa vào các hình 22.1 và 22.2, cho biết vào các ngày có dao động thuỷ triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào ?*

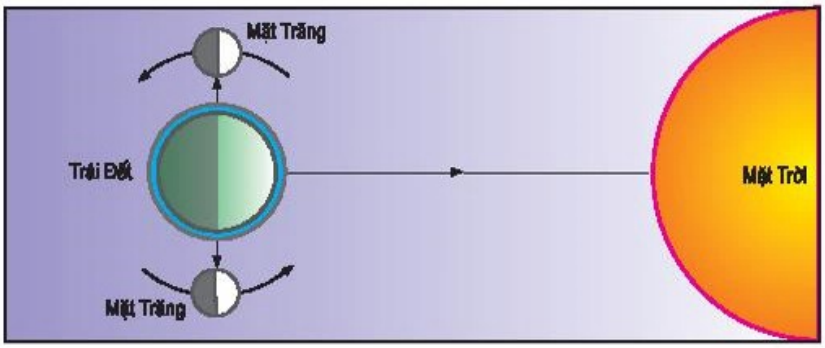

Hình 22.3 - Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày "triều kém" (dao động thuỷ triều nhỏ nhất)

Khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời nằm vuông góc với nhau thì dao động thuỷ triều nhỏ nhất.

Dựa vào hình 22.1 và 22.3, cho biết vào các ngày có dao động thuỷ triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào ?

III - DÒNG BIỂN

– Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng tây, khi gặp lục địa thì chuyển hướng chảy về phía cực.

– Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 - 40° thuộc khu vực gần bờ phía đông của các đại dương rồi chảy về phía Xích đạo, cùng với dòng biển nóng tạo thành những hệ thống hoàn lưu trên các đại dương ở từng bán cầu.

Hướng chảy của các vòng hoàn lưu lớn ở bán cầu Bắc theo chiều kim đồng hồ, ở bán cầu Nam thì ngược lại.

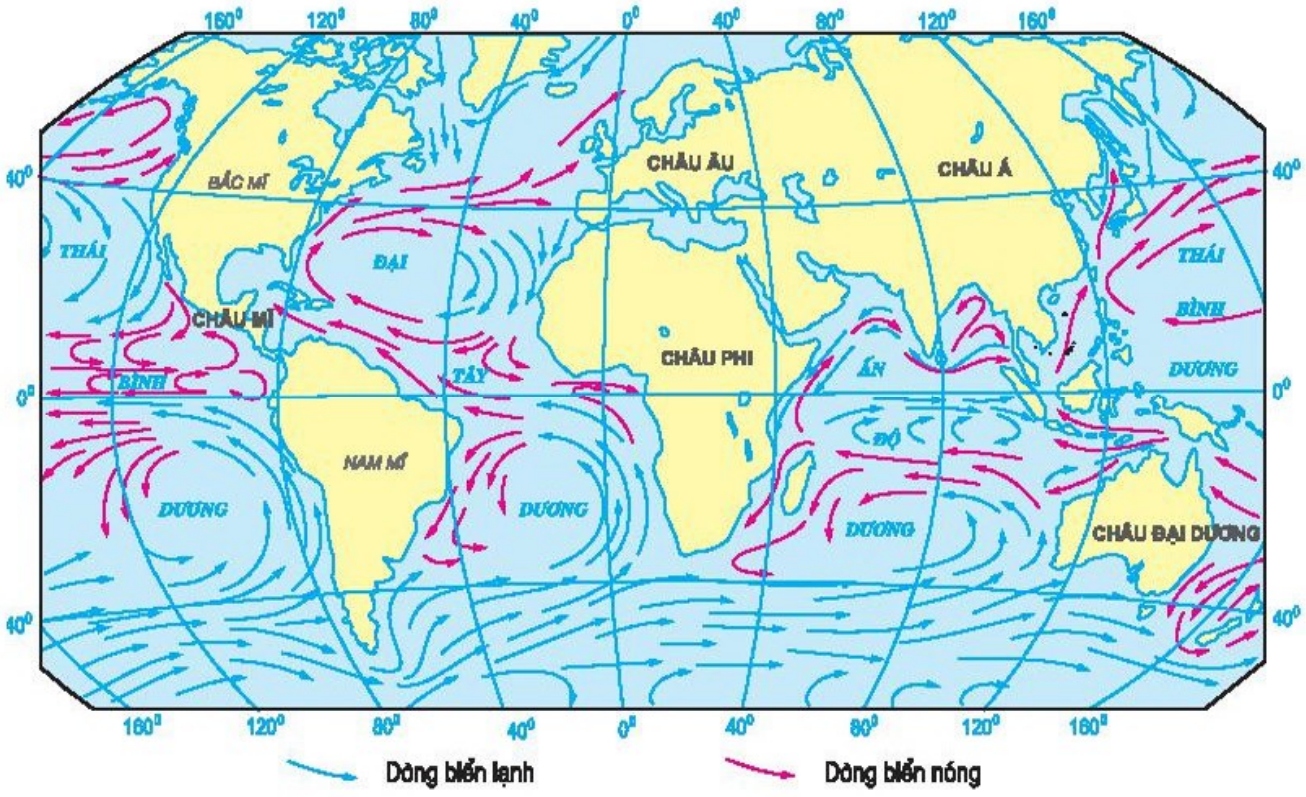

Hình 22.4 - Các dòng biển trên thế giới

– Ở bán cầu Bắc còn có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực, men theo bờ tây các đại dương chảy về phía Xích đạo.
– Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

Ở Bắc Ấn Độ Dương, về mùa hạ dòng biển nóng chảy theo vòng từ Xri Lan-ca lên vịnh Ben-gan rồi xuống In-đô-nê-xi-a, vòng sang phía tây... rồi trở về Xri Lan-ca. Về mùa đông, dòng biển này chảy theo chiều ngược lại.
– Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng nhau ở hai bờ các đại dương.

■ *Dựa vào hình 22.4, chứng minh rằng có sự đối xứng của các dòng biển chảy ven bờ đông và bờ tây các đại dương.*

Ở khu vực cực và ôn đới của bán cầu Bắc, các dòng biển nóng và lạnh cũng chảy đối xứng theo hai bờ đại dương, nhưng ngược với sự đối xứng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy cho biết nguyên nhân tạo ra sóng biển, sóng thần. Nêu một số tác hại do sóng thần gây ra.
2. Dựa vào các hình 22.1, 22.2 và 22.3, nhận xét vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày "triều cường" và ở các ngày "triều kém".
3. Dựa vào hình 22.4 và kiến thức đã học ở bài 17 cho biết :
   – Ở vùng chí tuyến, bờ nào của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều, bờ nào của lục địa có khí hậu khô khan ?
   – Ở vùng ôn đới, bờ nào của đại dương có khí hậu lạnh và ít mưa, bờ nào của đại dương có khí hậu ấm áp và mưa nhiều ?

Bài 23 Thực hành

PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG HỒNG

I - CHUẨN BỊ

Atlat địa lí Tự nhiên Việt Nam.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Phân tích bảng số liệu lưu lượng nước sông Hồng các tháng trong năm ở Sơn Tây.

Đơn vị : m^3/s

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	1318	1100	914	1071	1893	4692	7986	9246	6690	4122	2813	1746

■ *Dựa vào bảng số liệu trên, hãy phân tích chế độ nước của sông Hồng.*

– Tính toán để thấy được từng đặc điểm của chế độ nước theo trình tự sau :

+ Mùa lũ : từ tháng nào đến tháng nào ? kéo dài bao nhiêu tháng ? (Mùa lũ gồm các tháng liên tục trong năm, từng tháng đều có lưu lượng dòng chảy lớn hơn hoặc bằng 1/12 lưu lượng dòng chảy cả năm). Lưu lượng nước mùa lũ chiếm bao nhiêu phần trăm lưu lượng dòng chảy cả năm ? lưu lượng tháng cao nhất gấp bao nhiêu lần tháng thấp nhất ?

+ Mùa cạn : bao nhiêu tháng ? Lưu lượng mùa cạn chiếm bao nhiêu phần trăm lưu lượng dòng chảy trong năm ?

– Từ những đặc điểm cụ thể trên rút ra nhận xét về chế độ nước sông Hồng.

III - BÀI TẬP VỀ NHÀ

1. Dựa vào bảng số liệu, vẽ đồ thị chế độ nước sông Hồng.

2. Dựa vào đồ thị chế độ nước sông Hồng, cho biết :

– Các tháng mùa cạn, số tháng, tháng có lưu lượng thấp nhất.

– Các tháng mùa lũ, số tháng, tháng có lưu lượng cao nhất.

Chương VI

THỔ NHƯỠNG QUYỂN VÀ SINH QUYỂN

Bài 24 THỔ NHƯỠNG QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG

I - THỔ NHƯỠNG

Thổ nhưỡng (đất) là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, khí, nhiệt và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

Lớp vỏ chứa vật chất tơi xốp này nằm ở bề mặt các lục địa - nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển và sinh quyển - được gọi là thổ nhưỡng quyển (lớp phủ thổ nhưỡng).

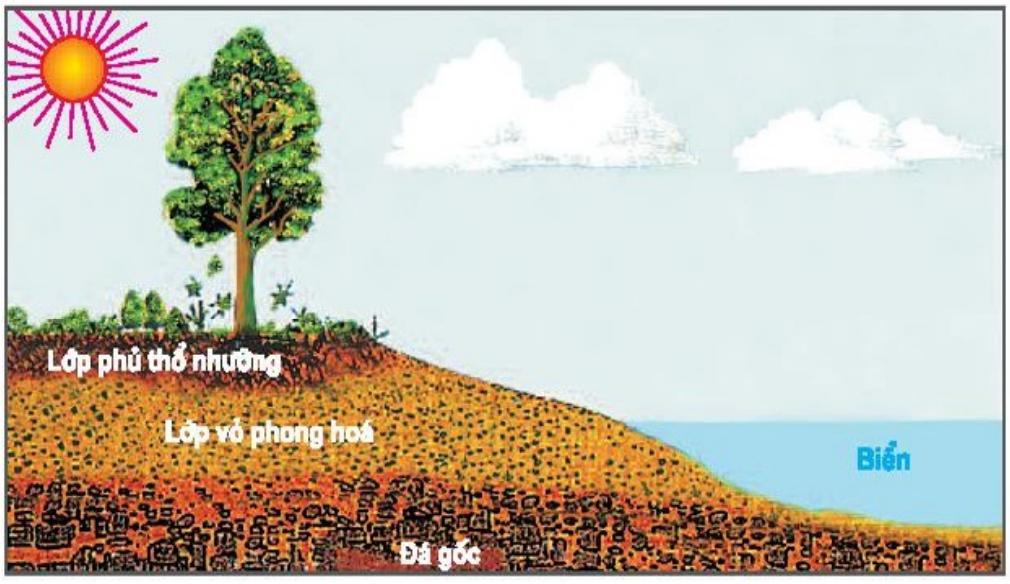

Hình 24.1 - Vị trí lớp phủ thổ nhưỡng ở lục địa

Từ vị trí của lớp phủ thổ nhưỡng ở lục địa (hình 24.1), em hãy cho biết lớp phủ thổ nhưỡng có vai trò như thế nào đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người ?

II - CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố sau đây :

1. Đá mẹ

Mọi loại đất đều được thành tạo từ những sản phẩm phá huỷ của đá gốc (nham thạch). Những sản phẩm phá huỷ đó được gọi là đá mẹ.

Đá mẹ là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, do đó quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng trực tiếp tới các tính chất lí, hoá của đất.

■ *Hãy lấy một số ví dụ về ảnh hưởng của đá mẹ đến đặc điểm của đất mà em biết.*

2. Khí hậu

Các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là nhiệt và ẩm. Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá bị phá huỷ thành những sản phẩm phong hoá. Những sản phẩm này sẽ tiếp tục bị phong hoá thành đất. Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hoà tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ cho đất.

■ *Các kiểu khí hậu khác nhau có tham gia vào sự hình thành các loại đất khác nhau không ? Hãy lấy ví dụ chứng minh.*

3. Sinh vật

Sinh vật có vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất : thực vật cung cấp xác vật chất hữu cơ (cành khô, lá rụng,...) cho đất, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá huỷ đá. Vi sinh vật phân giải xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn - vật chất hữu cơ chủ yếu của đất. Động vật sống trong đất như giun, kiến, mối... cũng góp phần làm thay đổi một số tính chất vật lí, hoá học của đất.

■ *Tác động của sinh vật có gì khác với tác động của đá mẹ và khí hậu trong sự hình thành đất ?*

4. Địa hình

Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hoá xảy ra chậm, quá trình hình thành đất yếu. Địa hình dốc làm cho quá trình xâm thực, xói mòn mạnh, đặc biệt khi lớp phủ thực vật bị phá huỷ, nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Ở nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ

chiếm ưu thế, tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn. Các hướng sườn khác nhau sẽ nhận được lượng nhiệt, ẩm khác nhau, vì thế sự phát triển của lớp phủ thực vật cũng khác nhau, ảnh hưởng gián tiếp tới sự hình thành đất.

5. Thời gian

Toàn bộ các hiện tượng xảy ra trong quá trình hình thành đất như quá trình phong hoá đá, quá trình di chuyển vật chất trong đất, quá trình hình thành vật chất hữu cơ... đều cần có thời gian.

Thời gian từ khi bắt đầu hình thành một loại đất đến nay gọi là tuổi của đất. Đất có tuổi già nhất là đất ở miền nhiệt đới và cận nhiệt đới, vì quá trình hình thành chúng không bị gián đoạn. Các loại đất trẻ nhất là đất ở miền cực và miền ôn đới, chúng mới được hình thành sau thời kì băng hà Đệ Tứ, cách đây chưa đến 1,5 triệu năm.

6. Con người

■ *Tác động của con người trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp đã ảnh hưởng như thế nào đến tính chất đất ? Nêu ví dụ.*

Hình 24.2 - Đốt rừng làm nương rẫy, đất bị xói mòn, rửa trôi

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Đất là gì ? Nêu đặc trưng cơ bản của đất.
2. Đất được hình thành do tác động đồng thời của những nhân tố nào ? Nêu vai trò của các nhân tố đó trong sự hình thành đất.
3. Vì sao lượng mùn trong đất giảm ở các khu vực đất trống, đồi núi trọc ? Cần có những biện pháp nào để bảo vệ đất ở các khu vực này ?

Bài 25 SINH QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I - SINH QUYỂN

1. Khái niệm

Sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống.

Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật :

– Giới hạn phía trên là nơi tiếp giáp lớp ôdôn của khí quyển (22km).

– Giới hạn phía dưới xuống tận đáy đại dương (sâu nhất > 11km) ; Ở lục địa xuống tới đáy của lớp vỏ phong hoá.

Tuy vậy, sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, mà chỉ tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.

Như vậy, giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hoá.

2. Vai trò của sinh quyển

Sinh quyển đã tạo ra những thay đổi lớn lao trong lớp vỏ địa lí cũng như trong từng hợp phần của nó.

– Ôxi tự do trong khí quyển là sản phẩm của quá trình quang hợp của cây xanh. Nhờ ôxi tự do này mà tính chất của khí quyển đã bị thay đổi : từ chỗ mang tính khử trở thành tính ôxi hoá.

– Sinh vật tham gia vào quá trình hình thành một số loại đá hữu cơ và khoáng sản có ích như đá vôi, đá phấn, than bùn, than đá, dầu mỏ...

– Sinh vật đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành đất, thông qua việc cung cấp xác vật chất hữu cơ, phân huỷ và tổng hợp mùn cho đất.

– Sinh quyển ảnh hưởng tới thuỷ quyển thông qua sự trao đổi vật chất giữa cơ thể sinh vật với môi trường nước.

II - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

1. Khí hậu

Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố sinh vật chủ yếu thông qua các yếu tố : nhiệt độ, độ ẩm không khí, nước và ánh sáng.

– Nhiệt độ : Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất

định. Các loài ưa nhiệt thường phân bố ở các vùng nhiệt đới và xích đạo. Trái lại, các loài chịu lạnh chỉ phân bố ở các vĩ độ cao và các vùng núi cao. Nơi có nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn.

Hình 25 - Rừng xích đạo

– Nước và độ ẩm không khí : Những nơi có điều kiện nhiệt, nước và ẩm thuận lợi như vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt gió mùa, ôn đới ấm... sẽ có nhiều loài sinh vật sinh sống. Còn ở hoang mạc, khí hậu rất khô nên có ít loài sinh vật cư trú tại đó.

– Ánh sáng quyết định quá trình quang hợp của cây xanh. Những cây ưa sáng thường sống và phát triển tốt ở nơi có đầy đủ ánh sáng. Những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm, dưới tán lá của các cây khác.

■ *Quan sát hình 25, cho biết có thể phân biệt được mấy tầng cây trong rừng xích đạo ?*

2. Đất

Các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của thực vật.

Đất đỏ vàng ở khu vực nhiệt đới ẩm và xích đạo thường có tầng dày, độ ẩm và tính chất vật lí tốt nên có rất nhiều loại thực vật sinh trưởng và phát triển.

Đất ngập mặn ở các bãi triều ven biển nhiệt đới có các loài cây ưa mặn như sú, vẹt, đước, bần, mắm, trang... Vì thế, rừng ngập mặn chỉ phát triển và phân bố ở các bãi ngập triều ven biển.

3. Địa hình

Độ cao, hướng sườn, độ dốc của địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố của sinh vật ở vùng núi : nhiệt độ, độ ẩm không khí thay đổi theo độ cao của địa hình, dẫn đến hình thành các vành đai sinh vật khác nhau. Các hướng sườn khác nhau thường nhận được lượng nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng khác nhau, do đó ảnh hưởng tới độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật.

4. Sinh vật

Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật.

Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn. Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt. Vì vậy, các loài động vật ăn thực vật và động vật ăn thịt phải cùng sống trong một môi trường sinh thái nhất định. Do đó, thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của động vật : nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú và ngược lại.

■ *Hãy tìm một số ví dụ chứng tỏ thực vật ảnh hưởng tới sự phân bố động vật.*

5. Con người

Con người có ảnh hưởng lớn đến sự phân bố sinh vật. Điều này thể hiện rõ nhất trong việc làm thay đổi phạm vi phân bố nhiều loại cây trồng và vật nuôi.

Ví dụ : Con người đã đưa các loại cây trồng như cam, chanh, đậu Hà Lan... từ châu Á, châu Âu sang trồng ở Trung Mĩ, Nam Mĩ và châu Phi. Ngược lại các loài như : khoai tây, cao su, thuốc lá,... được đưa từ châu Mĩ sang trồng ở châu Á và châu Phi.

Ở nước ta cũng như nhiều nước khác trên thế giới, việc trồng rừng trong nhiều năm qua cũng đã làm tăng đáng kể tỉ lệ che phủ của rừng trồng trên thế giới.

Song song với những tác động tích cực đó, con người đã và đang thu hẹp diện tích rừng tự nhiên trên Trái Đất. Trong vòng 300 năm trở lại đây, diện tích rừng tự nhiên trên Trái Đất đã giảm từ 72 triệu km^2 xuống còn 41 triệu km^2, làm mất nơi sinh sống và làm tuyệt chủng nhiều loài động, thực vật hoang dã.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sinh quyển là gì ? Sinh vật có phân bố đều trong toàn bộ chiều dầy của sinh quyển không ? Tại sao ?
2. Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật như thế nào ? Con người có tác động đến sự phân bố của sinh vật không ? Tại sao ?

Bài 26 SỰ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Trong tự nhiên, trên cùng một diện tích có tính đồng nhất nhất định, các loài thực vật thường sống chung với nhau. Toàn bộ các loài thực vật khác nhau của một vùng rộng lớn được gọi chung là thảm thực vật.

Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu (chủ yếu là chế độ nhiệt, ẩm) ; chế độ nhiệt, ẩm lại thay đổi theo vĩ độ và độ cao, do đó các thảm thực vật cũng thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật nên sự phân bố đất trên lục địa cũng tuân theo các quy luật này.

I - SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT THEO VĨ ĐỘ

Sự phân bố sinh vật và đất trong tự nhiên chịu ảnh hưởng chủ yếu của điều kiện khí hậu. Vì thế, tương ứng với các kiểu khí hậu sẽ có các kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính sau đây :

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm thực vật chính	Nhóm đất chính
Đới lạnh	- Cận cực lục địa	- Đài nguyên	- Đài nguyên
Đới ôn hoà	- Ôn đới lục địa (lạnh) - Ôn đới hải dương - Ôn đới lục địa (nửa khô hạn) - Cận nhiệt gió mùa - Cận nhiệt địa trung hải - Cận nhiệt lục địa	- Rừng lá kim - Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp - Thảo nguyên - Rừng cận nhiệt ẩm - Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt - Hoang mạc và bán hoang mạc	- Pốt dôn - Nâu và xám - Đen - Đỏ vàng cận nhiệt ẩm - Đỏ nâu - Xám
Đới nóng	- Nhiệt đới lục địa - Nhiệt đới gió mùa - Xích đạo	- Xavan - Rừng nhiệt đới ẩm - Rừng xích đạo	- Đỏ, nâu đỏ - Đỏ vàng (Feralít) - Đỏ vàng (Feralít)

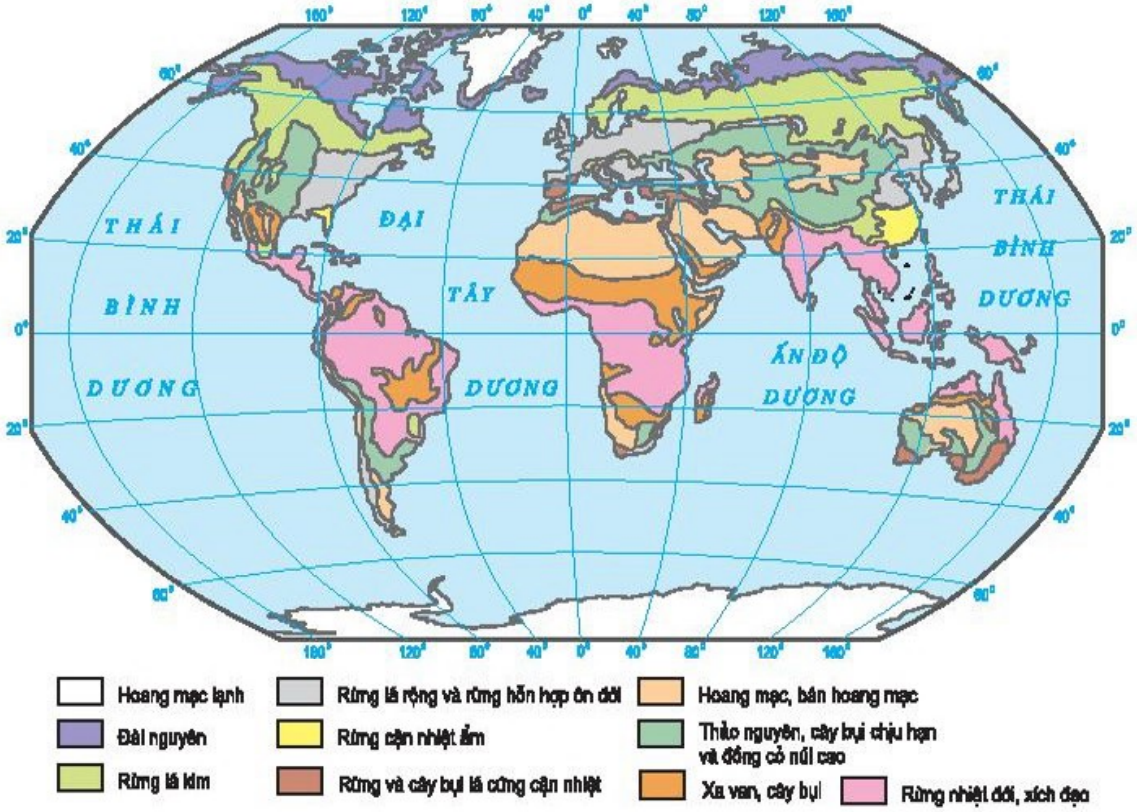

Hình 26.1 - Các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới

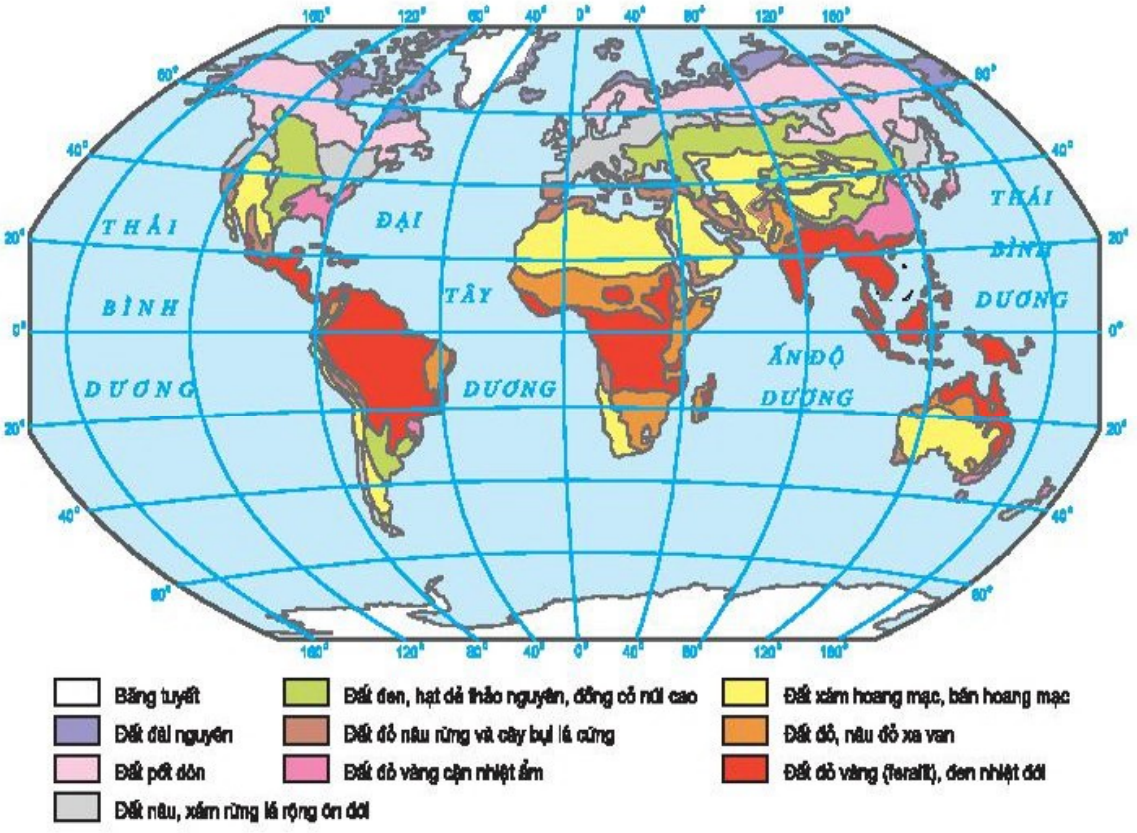

Hình 26.2 - Các nhóm đất chính trên thế giới

■ *Dựa vào hình 26.1, 26.2 và kiến thức đã học, em hãy :*

– Cho biết thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong phạm vi những vĩ tuyến nào ? Những châu lục nào ? Tại sao ?

Hình 26.3 - Đài nguyên

Hình 26.4 - Rừng lá kim

– Cho biết những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc đới ôn hoà phân bố ở những châu lục nào ? Tại sao đới này lại có nhiều kiểu thảm thực vật và nhóm đất như vậy ?

Hình 26.5 - Rừng lá rộng ôn đới

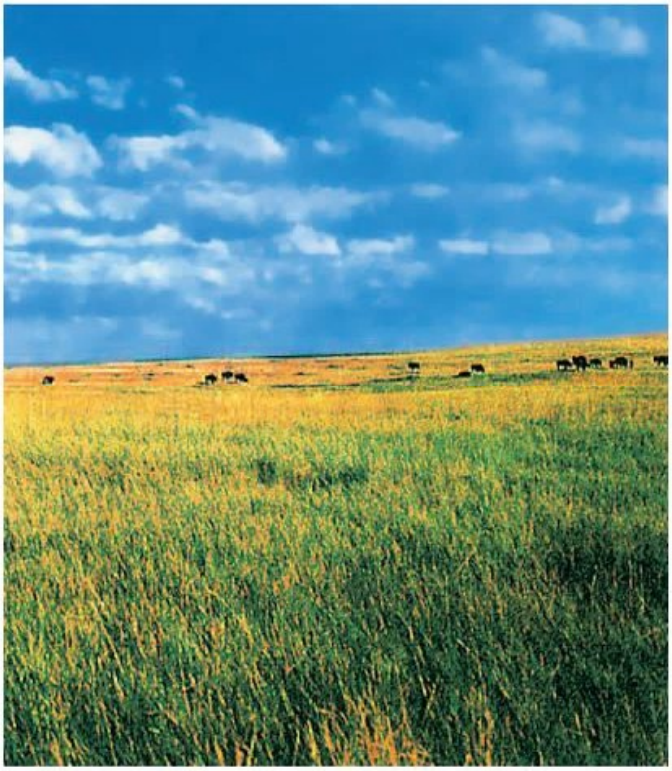

Hình 26.6 - Thảo nguyên ôn đới

Hình 26.7 - Rừng cận nhiệt ẩm

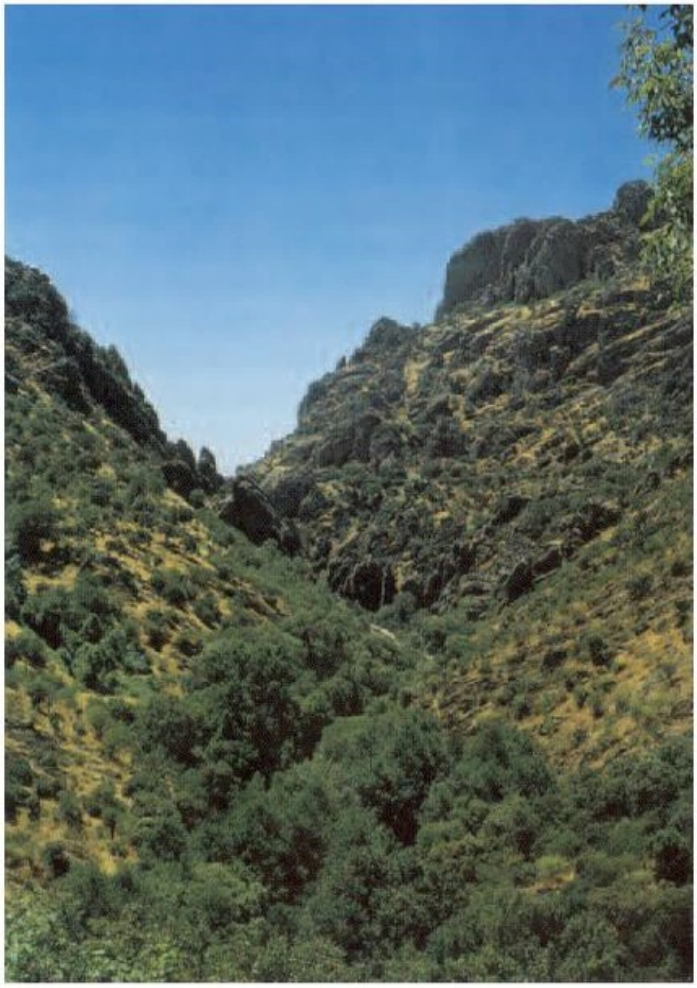

Hình 26.8 - Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt

Hình 26.9 - Rừng nhiệt đới ẩm

– Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc đới nóng chiếm ưu thế ở những châu lục nào ? Những châu lục nào không có ? Tại sao ?

Hình 26.10
Xavan

II - SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT THEO ĐỘ CAO

Ở vùng núi, càng lên cao, nhiệt độ và áp suất không khí càng giảm, còn độ ẩm không khí lại tăng đến một độ cao nào đó rồi mới giảm. Chính sự khác nhau về nhiệt và ẩm này đã tạo nên sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao.

■ *Dựa vào hình 26.11 hãy cho biết có những vành đai thực vật và vành đai đất nào từ chân núi lên đỉnh núi ?*

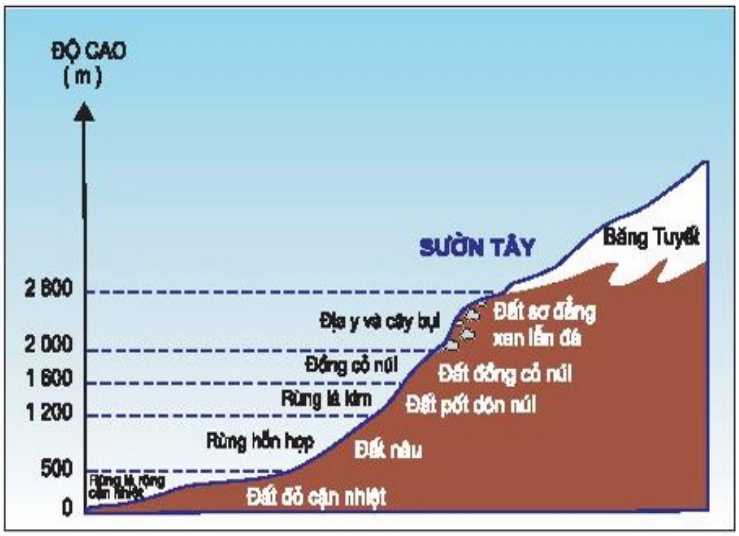

Hình 26.11 - Các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cap-ca

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Những nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố thảm thực vật và đất theo vĩ độ ?
2. Những nguyên nhân nào dẫn đến sự phân bố của thảm thực vật và đất theo độ cao ?
3. Dựa vào hình 26.1 và 26.2, cho biết :
   - Dọc theo kinh tuyến 80°Đ từ Bắc xuống Nam, có những thảm thực vật nào ? Những nhóm đất nào ?
   - Chúng thuộc các đới khí hậu nào ? Phân bố ở phạm vi những vĩ tuyến nào ?

Bài 27 Thực hành

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA KHÍ HẬU, SINH VẬT VÀ ĐẤT

I - CHUẨN BỊ

Bản đồ Các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính trên thế giới.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Dựa vào hình 26.1, hình 26.2 và kiến thức đã học, hãy :

– Điền các nội dung thích hợp vào cột 2 và 3 ở bảng sau :

Thảm thực vật	Kiểu khí hậu	Nhóm đất chính
(1)	(2)	(3)
1. Đài nguyên		
2. Rừng lá kim		
3. Thảo nguyên		
4. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt		
5. Xavan		
6. Rừng nhiệt đới ẩm		

– Nêu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất từ cực về Xích đạo.

2. Từ số liệu ở bảng dưới, có thể rút ra nhận xét gì về mối quan hệ giữa khí hậu, thực vật và đất ở Việt Nam :

Độ cao (m)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Lượng mưa trung bình năm (mm)	Kiểu thảm thực vật	Đất
> 1600 - 1700 đến 2600	< 15	> 2000	Rừng rêu cận nhiệt đới mưa mù trên núi	Đất mùn thô trên núi cao
600 - 700 đến 1600 - 1700	15 - 20	> 2000	Rừng rậm cận nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh trên núi	Đất mùn vàng đỏ trên núi
< 600 - 700	> 20	1500 - 1800	Rừng rậm nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá	Đất đỏ vàng (Feralít)

Chương VII

MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Bài 28 LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

I - LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các thành phần (khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau.

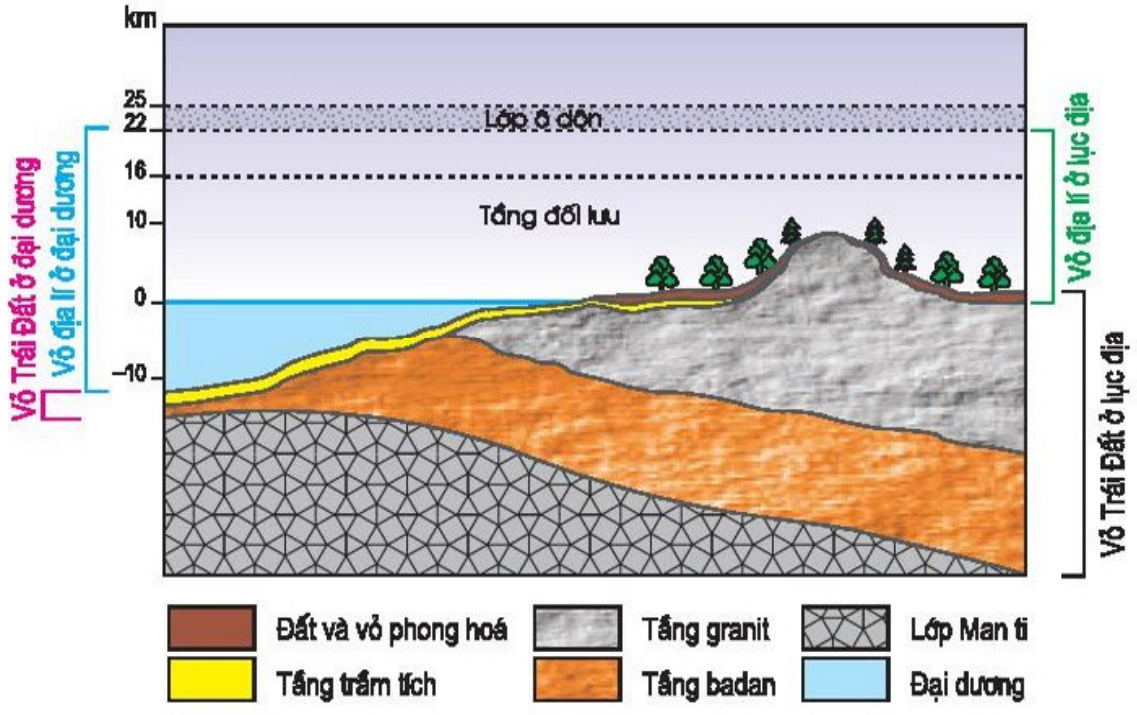

Hình 28 - Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất

Chiều dày của lớp vỏ địa lí khoảng 30 - 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ôđôn đến đáy vực thẳm đại dương ; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá) (hình 28).

Lớp vỏ địa lí hình thành và phát triển theo những quy luật địa lí chung nhất. Dưới đây chúng ta xét một số quy luật chính.

II - QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

1. Khái niệm

Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

Nguyên nhân tạo nên quy luật này là do tất cả những thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực, vì thế chúng không tồn tại và phát triển một cách cô lập. Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau khiến chúng có sự gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện của quy luật

Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự biến đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

Ví dụ 1: Đầm lầy là vùng có địa hình trũng, nông, nước ngập hầu như quanh năm, thực vật chỉ có các loài ưa nước như sậy, súng, rong rêu... còn động vật có tôm, cá, nhuyễn thể... Theo thời gian, thực vật trong đầm lầy ngày càng mọc rậm rạp ; sau khi chết đi, xác của chúng bị phân huỷ tại chỗ ngày càng nhiều, kết hợp với các vật liệu do nước mưa mang từ các vùng xung quanh đến làm cho đầm lầy bị lấp đầy dần. Khi không còn ngập nước nữa thì đầm lầy trở nên khô cạn. Các động vật sống ở nước và phần lớn các thực vật ưa nước bị chết, đất rắn lại và biến đổi tính chất.

Ví dụ 2 : Sự biến đổi của khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt sẽ làm chế độ dòng chảy thay đổi, làm tăng quá trình xói mòn, mặt khác làm thực vật phát triển mạnh, quá trình phá huỷ đá và hình thành đất nhanh hơn.

Ví dụ 3 : Rừng bị phá hủy dẫn đến khí hậu bị biến đổi, dòng chảy không ổn định, lũ lụt, hạn hán xảy ra thường xuyên hơn, đất đai bị thoái hoá, sinh vật bị suy giảm.

■ *Phân tích các ví dụ trên và rút ra nhận xét về mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong lớp vỏ địa lí.*

3. Ý nghĩa thực tiễn của quy luật

Do lớp vỏ địa lí mang tính thống nhất và hoàn chỉnh nên chúng ta có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng. Việc xây đập trên sông làm cho mực nước dâng cao, dẫn đến ngập lụt các vùng xung quanh ; việc dẫn nước để tưới cho các vùng khô hạn hoặc việc làm khô các đầm lầy nhất định ảnh hưởng đến toàn bộ cảnh quan, thậm chí có thể dẫn tới những hậu quả trái với ý muốn của con người.

■ *Nêu ví dụ cụ thể về tác động của con người đến tự nhiên đã mang lại những hậu quả không như mong muốn. Để hạn chế những hậu quả đó, ta cần phải làm gì ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Lớp vỏ địa lí là gì ? Nêu thành phần cấu tạo và độ dày của lớp vỏ địa lí.
2. Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
3. Tìm ví dụ minh hoạ cho những hậu quả xấu do tác động của con người gây ra đối với tự nhiên. Nêu các biện pháp ngăn chặn những hậu quả xấu đó.

Bài 29 QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

I - QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

1. Khái niệm

Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo về hai cực).

Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là do dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời. Dạng cầu làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất thay đổi từ Xích đạo về hai cực, vì vậy lượng bức xạ mặt trời mà mặt đất nhận được cũng thay đổi theo.

Bức xạ mặt trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất. Vì thế, sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã gây ra tính địa đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất. Dưới đây là một số biểu hiện của quy luật địa đới.

2. Biểu hiện của quy luật

a) Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

Sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất không chỉ phụ thuộc vào lượng bức xạ mặt trời tới bề mặt đất mà còn vào các nhân tố khác. Vì thế, ranh giới các vòng đai nhiệt thường được phân biệt theo các đường đẳng nhiệt. Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt sau :

– Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm +20°C của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

– Hai vòng đai ôn hoà ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm +20°C và đường đẳng nhiệt + 10°C tháng nóng nhất.

– Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt +10°C và 0°C của tháng nóng nhất.

– Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C.

b) Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

■ *Dựa vào hình 15.1, hãy cho biết trên Trái Đất có những đai khí áp và những đới gió nào ?*

c) Các đới khí hậu trên Trái Đất

Khí hậu được hình thành bởi bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và mặt đệm. Song, các nhân tố này đều thể hiện rõ quy luật địa đới, vì thế đã tạo ra các đới khí hậu.

■ *Dựa vào hình 18.1 và kiến thức đã học, hãy cho biết ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu ? Hãy kể tên các đới khí hậu đó.*

d) Các nhóm đất và các thảm thực vật

■ *Dựa vào hình 26.1 và 26.2, hãy cho biết :*

– Sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân theo quy luật địa đới không ?

– Hãy lần lượt kể tên từng nhóm đất từ cực về Xích đạo.

– Hãy lần lượt kể tên từng kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo.

II - QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1. Khái niệm

Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do nguồn năng lượng bên trong của Trái Đất. Nguồn năng lượng này đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

2. Biểu hiện của quy luật

Biểu hiện rõ nhất của quy luật phi địa đới là quy luật địa ô và quy luật đai cao.

a) Quy luật địa ô

– Khái niệm : Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo kinh độ.

Nguyên nhân tạo nên quy luật địa ô là do sự phân bố đất liền và biển, đại dương, làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hoá từ đông sang tây : càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa càng tăng. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

– Biểu hiện của quy luật : Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ là biểu hiện rõ nét nhất của quy luật địa ô.

■ *Quan sát hình 26.1 (trang 86), cho biết : Ở lục địa Bắc Mĩ, theo vĩ tuyến 40^{o}B, từ tây sang đông có những kiểu thảm thực vật nào ? Giải thích vì sao các kiểu thảm thực vật lại phân bố như vậy ?*

b) Quy luật đai cao

– Khái niệm : Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo độ cao địa hình.

Nguyên nhân tạo nên các đai cao là sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

– Biểu hiện rõ rệt nhất của tính quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao địa hình (hình 26.11 và 29).

Các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Tuy nhiên, mỗi quy luật lại đóng vai trò chủ yếu trong từng trường hợp cụ thể, chi phối mạnh mẽ chiều hướng phát triển của tự nhiên.

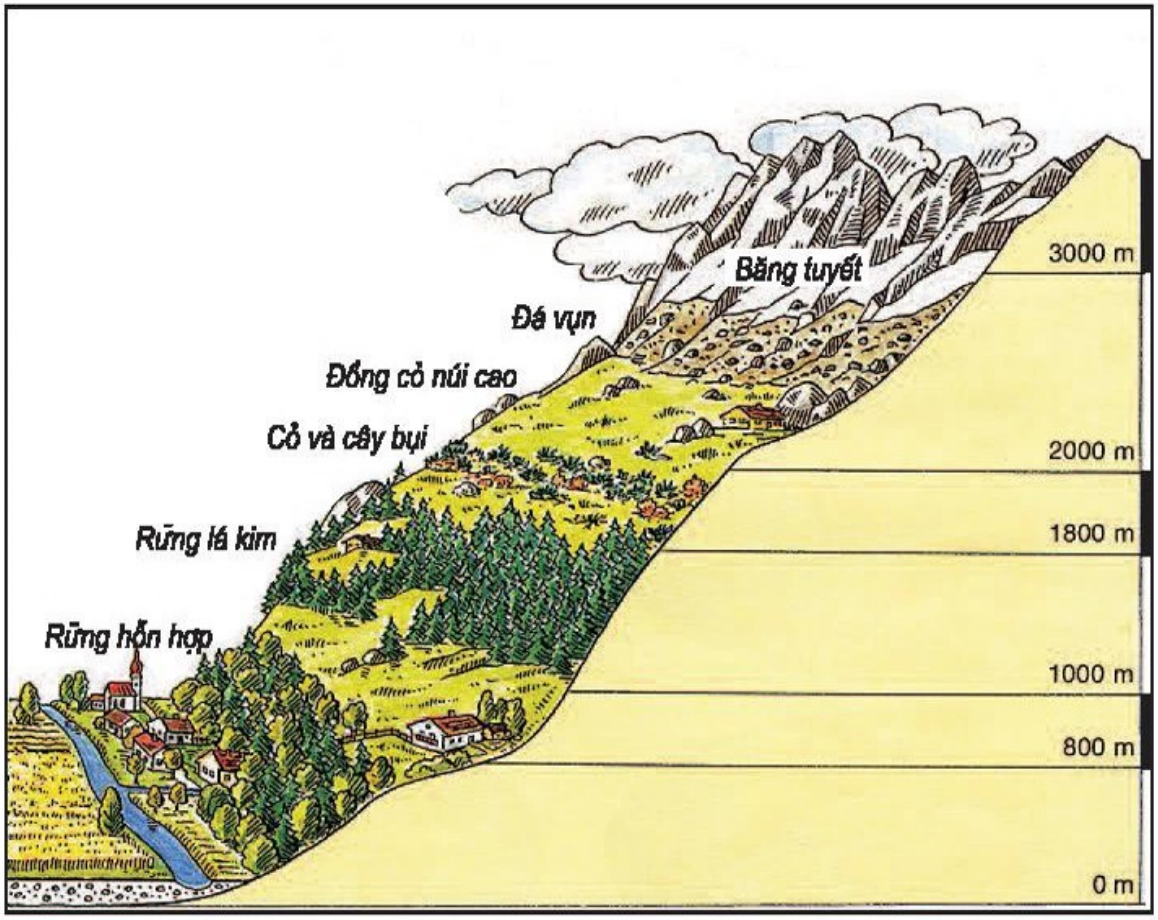

Hình 29 - Các vành đai thực vật theo độ cao ở núi An-pơ (châu Âu)

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật địa đới.
2. Quy luật phi địa đới là gì ? Nguyên nhân gây ra quy luật này ? Quy luật địa ô và quy luật đai cao giống nhau và khác nhau ở những điểm nào ?

Phần hai

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

Chương VIII Địa lí dân cư

Chương IX Cơ cấu nền kinh tế. Một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

Chương X Địa lí nông nghiệp

Chương XI Địa lí công nghiệp

Chương XII Địa lí dịch vụ

Chương XIII Môi trường và sự phát triển bền vững

Chương VIII

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 30 DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I - DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Dân số thế giới

Bước vào thế kỉ XXI, dân số thế giới đã vượt quá 6 tỉ người. Quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau. Trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới thì 11 quốc gia đông dân nhất có số dân trên 100 triệu người mỗi nước, chiếm 61% dân số toàn thế giới. Trong khi đó 17 nước ít dân nhất chỉ có số dân từ 0,01 đến 0,1 triệu người mỗi nước (1,18 triệu người, chiếm 0,018% dân số toàn thế giới).

■ *Dựa vào bảng 30, hãy nêu tên và số dân của 11 quốc gia đông dân nhất trên thế giới hiện nay.*

2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới

Năm	Số dân (triệu người)	Năm	Số dân (triệu người)
Đầu Công nguyên	300	1987	5000
1500	500	1999	6000
1804	1000	2000	6067
1927	2000	2005	6477
1959	3000	2025 (Dự báo)	8000
1974	4000		

■ *Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét về các khoảng thời gian dân số thế giới tăng thêm 1 tỉ người và các khoảng thời gian dân số thế giới tăng gấp đôi.*

II - GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng tự nhiên

Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hoặc giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định : sinh đẻ và tử vong.

a) Tỉ suất sinh thô

Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

$$S = \frac{s}{D_{tb}}$$

S : tỉ suất sinh thô ; s : số trẻ em sinh ra trong năm ; D_{tb} : dân số trung bình

Đây là thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh.

Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh làm cho nó thay đổi theo thời gian và không gian, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố tự nhiên - sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các chính sách phát triển dân số của từng nước.

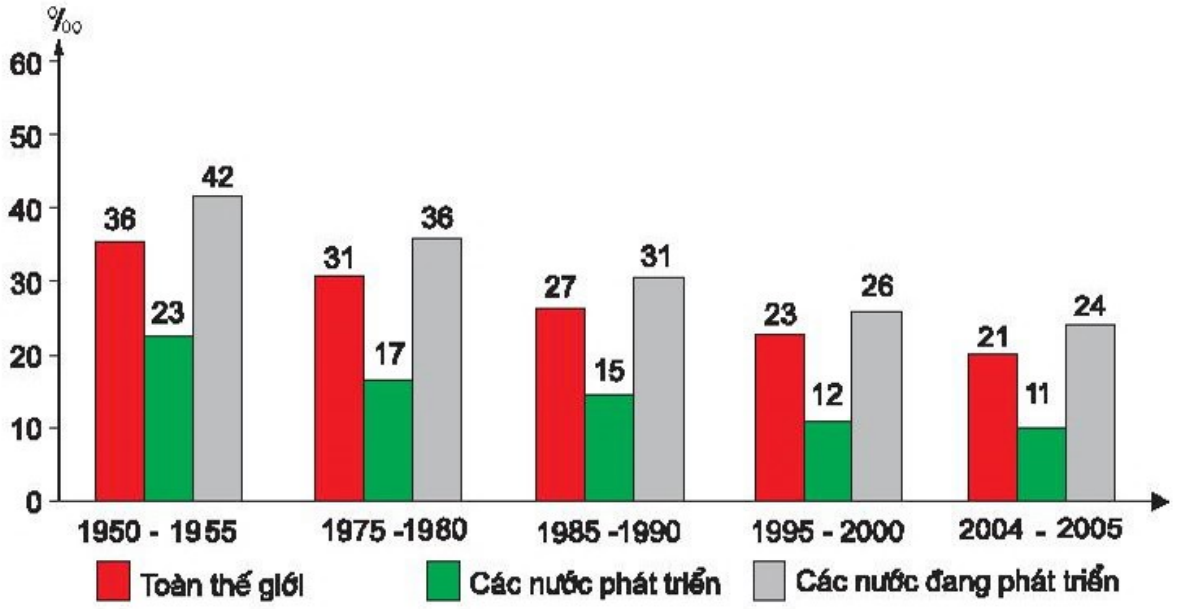

Hình 30.1 - Tỉ suất sinh thô thời kì 1950 - 2005

■ *Quan sát hình 30.1, nhận xét về tỉ suất sinh thô của toàn thế giới, giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển thời kì 1950 - 2005.*

b) Tỉ suất tử thô

Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

$$T = \frac{t}{D_{tb}}$$

T : tỉ suất tử thô ; t : tổng số người chết trong năm ; D_{tb}: dân số trung bình

Tỉ suất tử thô trên toàn thế giới nói chung, ở các khu vực và trong từng nước nói riêng có xu hướng giảm đi rõ rệt so với thời gian trước đây nhờ các tiến bộ về mặt y tế và khoa học - kĩ thuật, nhờ sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhờ các điều kiện sống, mức sống và thu nhập ngày càng được cải thiện. Các nguyên nhân dẫn tới tỉ suất tử thô cao chủ yếu là kinh tế - xã hội (chiến tranh, đói nghèo, bệnh tật...) và thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt...).

Trong tỉ suất tử thô, người ta còn lưu ý đến *tỉ suất tử vong trẻ em (dưới 1 tuổi)* vì đây là chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khoẻ của trẻ em.

Mức tử vong của dân số còn liên quan chặt chẽ đến *tuổi thọ trung bình* của dân số một nước. Nhìn chung, tuổi thọ trung bình của dân số trên thế giới ngày càng tăng và được coi là một trong những chỉ số cơ bản đánh giá trình độ phát triển con người.

Hãy quan sát hình 30.2, nhận xét về tỉ suất tử thô toàn thế giới, giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển thời kì 1950 - 2005.

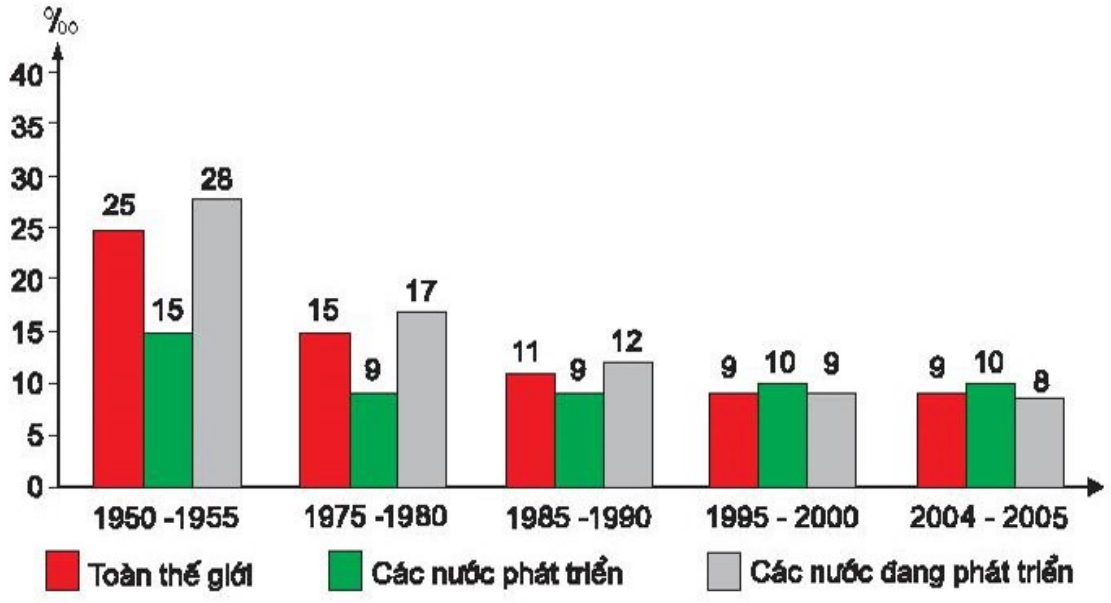

Hình 30.2 - Tỉ suất tử thô thời kì 1950 - 2005

c) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, đơn vị tính là phần trăm (%).

$$Tg = S - T$$

Tg : tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ; S : tỉ suất sinh thô ; T : tỉ suất tử thô

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt đến tình hình biến động dân số và được coi là động lực phát triển dân số.

■ *Hãy cho biết ý nghĩa của các con số :*
Tg thế giới năm 2005 = 21‰ − 9‰ = 12‰ = 1,2%.
Khi nào Tg > 0, khi nào Tg ⩽ 0 ?

■ *Dựa vào hình 30.3, hãy cho biết :*

– Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau ?

– Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm.

– Nhận xét.

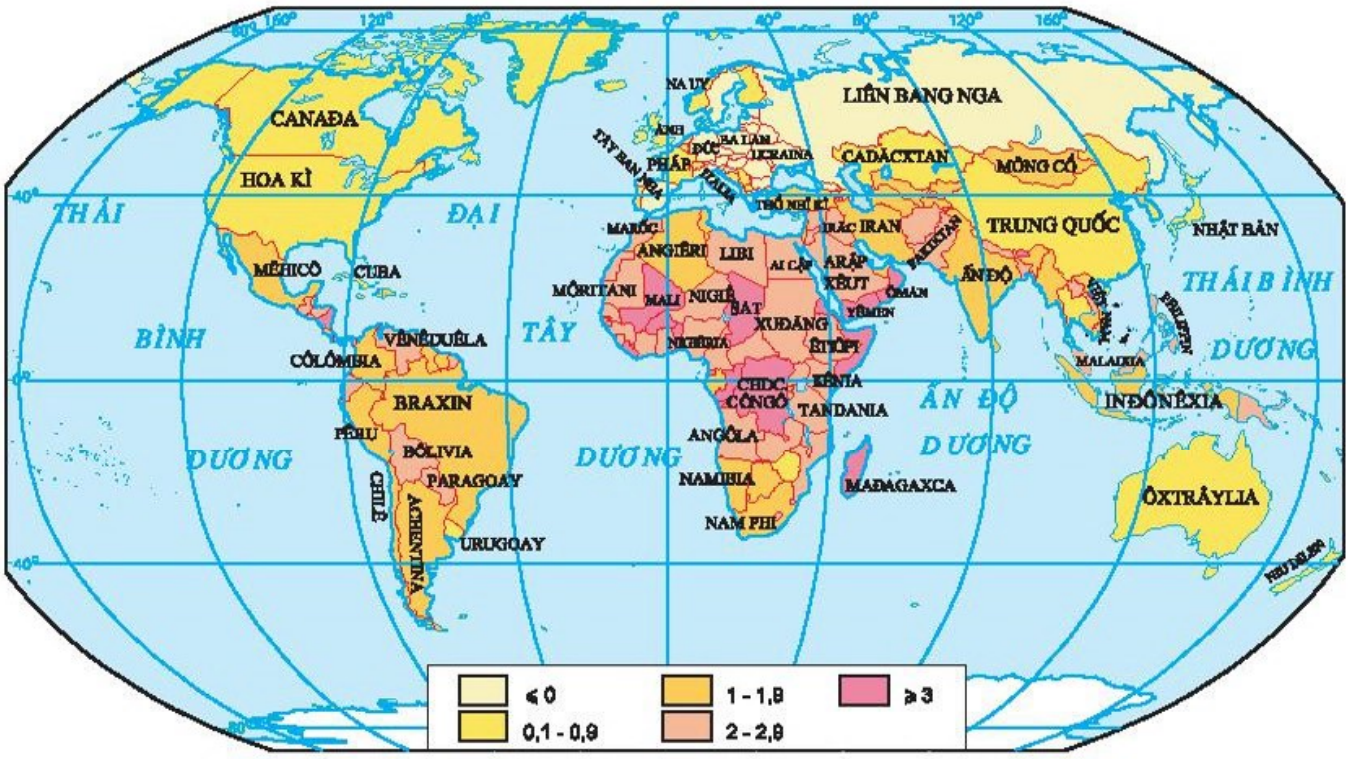

Hình 30.3 - Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hằng năm, thời kì 2000 - 2005 (%)

Sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí ở các nước đang phát triển đã và đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với kinh tế - xã hội và môi trường. Vì vậy, các nước đang phát triển phải giảm tốc độ gia tăng dân số, điều chỉnh số dân cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở nước mình.

Ngược lại, một số nước phát triển có tỉ suất gia tăng tự nhiên bằng 0 và âm, không đủ mức sinh thay thế nên đang vấp phải nhiều khó khăn do không đủ lao động cho phát triển sản xuất, tỉ lệ người già cao. Ở các nước này, Nhà nước cần phải có chính sách khuyến khích sinh đẻ, các biện pháp ưu đãi cho gia đình đông con...

2. Gia tăng cơ học

Con người không chỉ sinh sống trên một lãnh thổ cố định. Do những nguyên nhân và mục đích khác nhau, họ phải thay đổi nơi cư trú, di chuyển từ một đơn vị hành chính này sang một đơn vị hành chính khác, thay đổi chỗ ở thường xuyên trong một khoảng thời gian xác định. Gia tăng cơ học bao gồm hai bộ phận : xuất cư (những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến nơi cư trú mới). Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.

Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia và từng địa phương thì nhiều khi nó lại có ý nghĩa quan trọng, làm thay đổi số lượng dân cư, cơ cấu tuổi, giới và các hiện tượng kinh tế - xã hội.

3. Gia tăng dân số

Đây là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng. Nó được thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học (tính bằng %). Mặc dù gia tăng dân số bao gồm hai bộ phận cấu thành, song động lực phát triển dân số vẫn là gia tăng tự nhiên.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dân số trung bình toàn thế giới năm 2005 là 6477 triệu người, tỉ suất sinh thô trong năm là 21‰, hãy tính số trẻ em được sinh ra trong năm. Nếu tỉ suất tử thô là 9‰ thì tỉ suất gia tăng tự nhiên là bao nhiêu ? Trong năm 2005, Trái Đất có thêm bao nhiêu người ?
2. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, vẽ các đường biểu diễn (đồ thị) thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%) của toàn thế giới, các nước phát triển và đang phát triển trong thời kì 1960 - 2005. Nêu nhận xét và giải thích.

Thời kì / Nhóm nước	1960 - 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2004 - 2005
Các nước phát triển	1,2	0,8	0,5	0,2	0,1
Các nước đang phát triển	2,3	2,4	2,1	1,9	1,5
Toàn thế giới	1,9	2,0	1,7	1,5	1,2

3. Phân biệt sự khác nhau giữa gia tăng tự nhiên, gia tăng cơ học và gia tăng dân số.

PHỤ LỤC BÀI 30 :

Bảng 30. Tình hình dân số một số nước và khu vực trên thế giới, năm 2005

Nước hoặc khu vực	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km^2)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi) nam/nữ
1	2	3	4	5	6	7
Toàn thế giới	**6477**	**48**	**21**	**9**	**1,2**	**65/69**
Châu Âu	**730**	**32**	**10**	**11**	**-0,1**	**71/79**
Anh	60,1	246	12	10	0,2	76/81
Pháp	60,7	110	13	8	0,5	77/84
Bun-ga-ri	7,7	70	9	14	-0,5	69/76
Ba Lan	38,2	119	9	10	-0,1	71/79
CHLB Đức	82,5	232	9	10	-0,1	76/81
I-ta-li-a	58,7	196	9	10	-0,1	77/83
Thuỵ Điển	9,0	20	11	10	0,1	78/83
LB Nga*	143,0	8,5	10	16	-0,6	68/72

* Tính cả phần lãnh thổ LB Nga ở châu Á

1	2	3	4	5	6	7
Châu Á	**3920**	**124**	**20**	**7**	**1,3**	**66/69**
I-rắc	28,8	66	37	10	2,7	57/60
I-xra-en	7,1	339	21	6	1,5	78/82
Thổ Nhĩ Kì	72,9	95	21	7	1,4	66/71
Băng-la-đet	144,2	1005	27	8	1,9	61/62
Ấn Độ	1103,6	337	25	8	1,7	61/63
In-đô-nê-xi-a	221,9	117	22	6	1,6	66/70
Phi-lip-pin	84,8	284	28	5	2,3	67/72
Xin-ga-po	4,3	6956	10	4	0,6	77/81
Thái Lan	65,0	127	14	7	0,7	68/75
Việt Nam	83,3	252	19	6	1,3	70/73
Trung Quốc	1303,7	137	12	6	0,6	70/74
Nhật Bản	127,7	340	9	8	0,1	78/85
Pa-ki-xtan	162,4	205	34	10	2,4	61/63
Châu Phi	**906**	**30**	**38**	**15**	**2,3**	**51/53**
Ma-li	13,5	11	50	18	3,2	47/48
An-giê-ri	32,8	14	20	4	1,6	73/74
Xu-đăng	40,2	16	37	10	2,7	56/59
Tuy-ni-di	10	61	17	6	1,1	71/75
Ê-ti-ô-pi	77,4	71	41	16	2,5	47/49
Ni-giê-ri-a	131,5	143	43	19	2,4	44/44
Ma-đa-ga-xca	17,3	30	40	12	2,8	53/57
Ăng-gô-la	15,4	12	49	24	2,5	39/42
Bắc Mĩ	**328,7**	**17**	**14**	**8**	**0,6**	**75/80**
Ca-na-đa	32,2	3	10	7	0,3	77/82
Hoa Kì	296,5	31	14	8	0,6	75/80
Mĩ La-tinh	**559**	**27**	**22**	**6**	**1,6**	**69/75**
Mê-hi-cô	107,0	55	23	5	1,8	73/78
Ni-ca-ra-goa	5,8	45	32	5	2,7	66/70
Cu-ba	11,3	102	11	7	0,4	75/79
Bra-xin	184,2	22	21	7	1,4	68/75
Vê-nê-xu-ê-la	26,7	29	23	5	1,8	70/76
Châu Đại Dương	**33**	**4**	**17**	**7**	**1,0**	**73/77**
Ô-xtrây-li-a	20,4	3	13	7	0,6	78/83
Niu Di-lân	4,1	15	14	7	0,7	76/81

Bài 31 CƠ CẤU DÂN SỐ

I - CƠ CẤU SINH HỌC

1. Cơ cấu dân số theo giới

Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).

$$T_{NN} = \frac{D_{Nam}}{D_{Nữ}}$$

Trong đó : T_{NN} : Tỉ số giới tính D_{Nam} : Dân số nam $D_{Nữ}$: Dân số nữ

Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực. Thông thường ở những nước phát triển, nữ nhiều hơn nam ; ngược lại, ở các nước đang phát triển, nam nhiều hơn nữ. Nguyên nhân chủ yếu là do trình độ phát triển kinh tế - xã hội, do chiến tranh, do tai nạn, do tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam và do chuyển cư. Cơ cấu theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

Khi phân tích cơ cấu theo giới, người ta không chỉ chú ý tới khía cạnh sinh học, mà còn quan tâm tới khía cạnh xã hội như vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

■ *Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế - xã hội ?*

2. Cơ cấu dân số theo tuổi

Cơ cấu dân số theo tuổi là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định. Trong dân số học, cơ cấu theo tuổi có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

Có hai loại cơ cấu dân số theo tuổi :

– Cơ cấu tuổi theo khoảng cách không đều nhau. Với loại cơ cấu này, dân số được phân chia thành 3 nhóm tuổi :

+ Nhóm dưới tuổi lao động : 0 - 14 tuổi.

+ Nhóm tuổi lao động : 15 - 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi).

+ Nhóm trên tuổi lao động : 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên.

Số người trong nhóm tuổi lao động là nguồn nhân lực quan trọng, là vốn quý của quốc gia, cần phải sử dụng số người trong nhóm tuổi này một cách tối ưu để tạo ra sức sản xuất cao nhất cho xã hội.

Căn cứ vào ba nhóm tuổi trên, người ta cũng phân biệt dân số ở một nước là già hay trẻ :

Nhóm tuổi	Dân số già (%)	Dân số trẻ (%)
0 - 14	< 25	> 35
15 - 59	60	55
60 trở lên	> 15	< 10

■ *Dựa vào bảng số liệu trên, cho biết đặc trưng của dân số già và dân số trẻ. Nêu những thuận lợi và khó khăn của dân số già và dân số trẻ đối với phát triển kinh tế - xã hội.*

– Cơ cấu tuổi theo khoảng cách đều nhau. Với loại cơ cấu này, dân số được phân chia theo khoảng cách đều nhau : 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm.

Để nghiên cứu cơ cấu sinh học, người ta thường sử dụng tháp dân số (hay tháp tuổi).

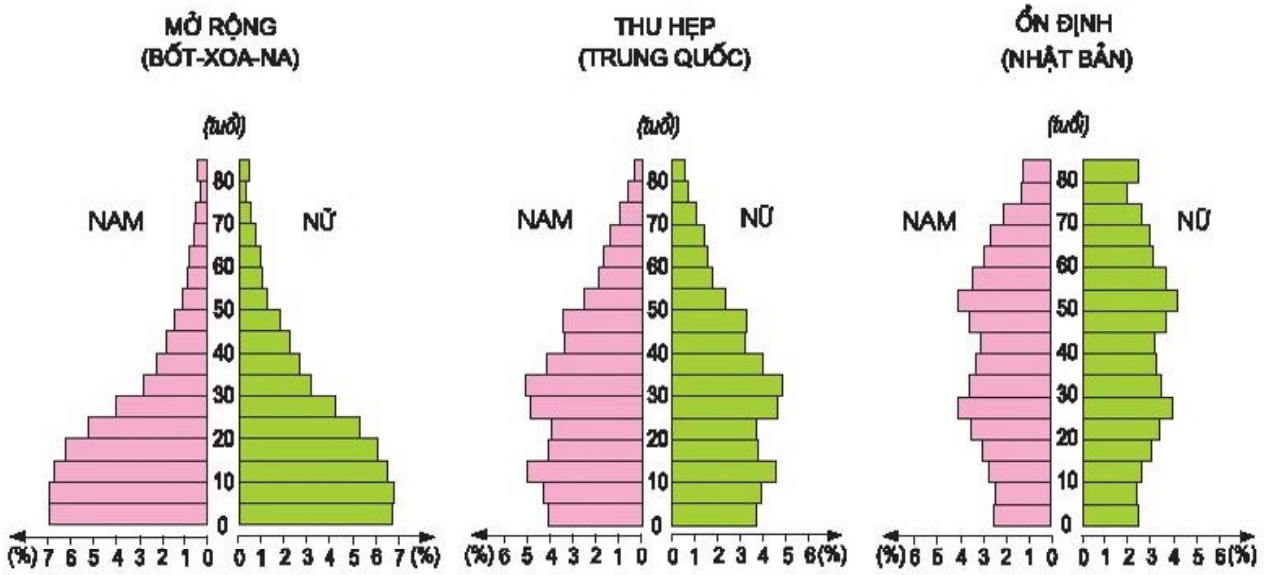

Hình 31.1 - Các kiểu tháp dân số cơ bản

Nhìn chung có 3 kiểu tháp dân số cơ bản sau :

+ **Kiểu mở rộng** (Bốt-xoa-na) : đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoai thoải ; thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

+ **Kiểu thu hẹp** (Trung Quốc) : tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp ; thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.

+ **Kiểu ổn định** (Nhật Bản) : tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh ; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.

II - CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Cơ cấu dân số theo lao động

Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

a) Nguồn lao động

Nguồn lao động bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Nguồn lao động được chia làm hai nhóm.

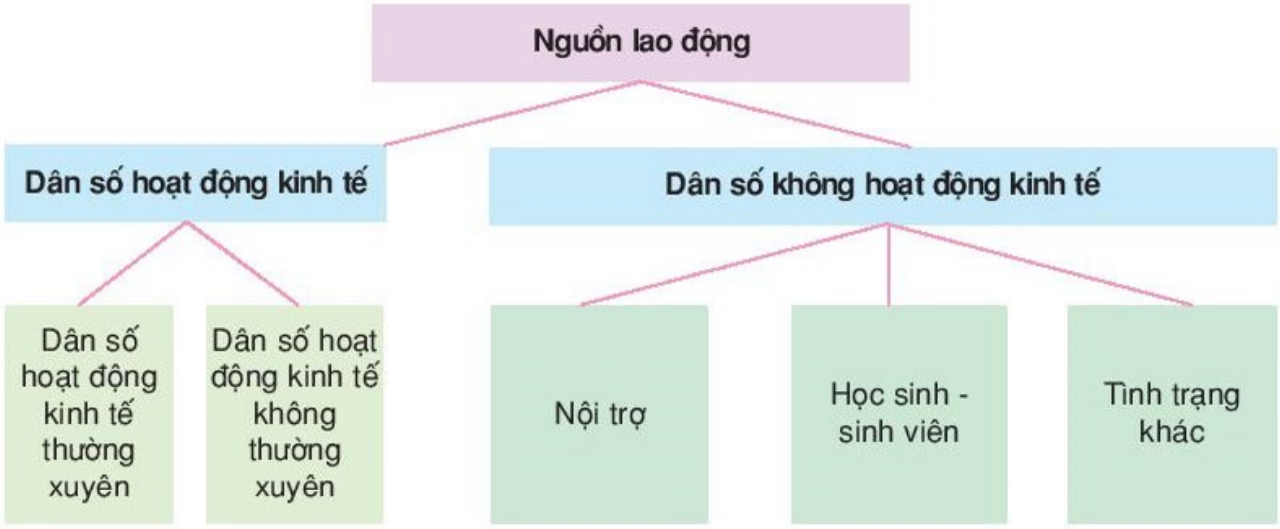

■ *Quan sát sơ đồ về nguồn lao động, hãy phân biệt dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.*

Hiện nay trên thế giới có khoảng 2,9 tỉ người đang tham gia hoạt động kinh tế, chiếm trên 48% tổng số dân, hay 77% dân số trong độ tuổi lao động. Trong hơn hai thập kỉ qua, số dân này tăng thêm 900 triệu người.

Tỉ lệ dân số hoạt động so với tổng số dân phụ thuộc chặt chẽ vào cơ cấu dân số theo tuổi, vào đặc điểm kinh tế - xã hội và khả năng tạo việc làm cho những người trong độ tuổi lao động.

b) Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

Hiện nay trên thế giới đang phổ biến cách phân chia các hoạt động kinh tế thành ba khu vực : khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp), khu vực II (công nghiệp và xây dựng), khu vực III (dịch vụ).

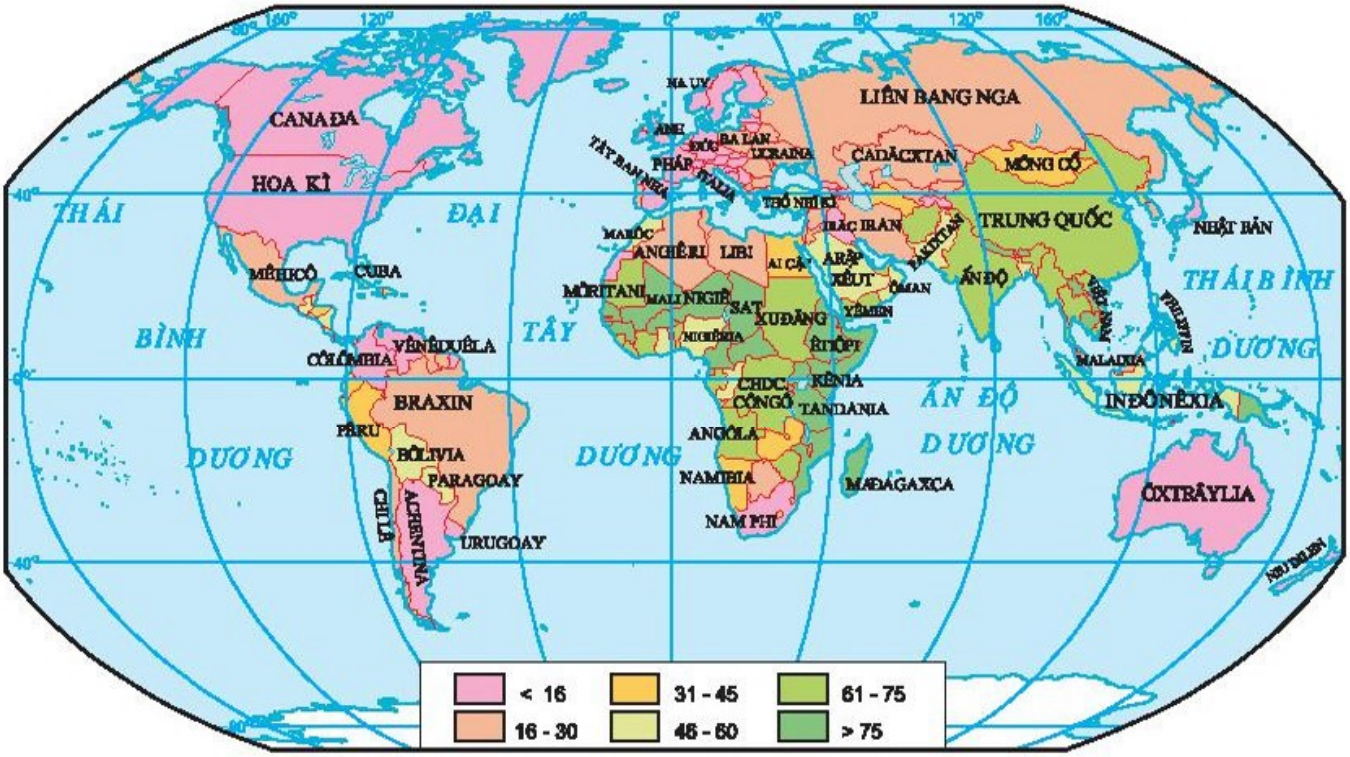

Hình 31.2 - Tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế trong khu vực I, thời kì 2000 - 2005 (%)

Tỉ lệ dân số hoạt động theo khu vực kinh tế thường thay đổi theo không gian và thời gian, phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Trên bình diện toàn cầu hiện nay, hơn 40% dân số hoạt động ở khu vực I, 30% ở khu vực II và gần 30% ở khu vực III.

■ *Quan sát hình 31.2, cho biết những nước và khu vực có tỉ lệ dân số hoạt động ở khu vực I cao nhất, thấp nhất. Giải thích.*

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, là một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống ở mỗi quốc gia. Trình độ văn hoá của dân cư cao là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, thúc đẩy các mặt khác của đời sống xã hội.

Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dùng hai tiêu chí : tỉ lệ biết chữ (số % những người từ 15 tuổi trở lên

biết đọc, biết viết) và số năm đến trường (số năm bình quân đến trường học của những người từ 25 tuổi trở lên).

Hiện nay trên thế giới còn hơn 1 tỉ người mù chữ. Tỉ lệ người mù chữ cao nhất là ở các nước châu Phi, Nam Á và các nước Ả Rập. Trong khi đó, tại các nước kinh tế phát triển, tỉ lệ người biết chữ rất cao, từ 90 đến 100%. Số năm đi học của người dân ở các nước phát triển khá cao, từ 10 đến trên 14 năm, trong khi đó ở các nước đang phát triển chỉ dao động từ 3 đến 5 năm.

Ngoài ra còn có các loại cơ cấu dân số khác như : cơ cấu dân số theo dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu các loại cơ cấu dân số chủ yếu và ý nghĩa của từng loại.

2. Cho bảng số liệu :

Quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam, thời kì 1979 - 2004

(Đơn vị : %)

Nhóm tuổi \ Năm	1979	1989	1999	2004
0 - 14	42,5	38,7	33,6	28,0
15 - 59	50,4	54,1	58,3	63,0
60 trở lên	7,1	7,2	8,1	9,0
Tổng cộng (triệu người)	52,7	64,3	76,3	82,1

Phân tích sự thay đổi về quy mô và cơ cấu nhóm tuổi của dân số Việt Nam thời kì 1979 - 2004.

3. Cho bảng số liệu :

Cơ cấu nhóm tuổi của các nước phát triển và đang phát triển, thời kì 2000 - 2005

(Đơn vị : %)

Nhóm nước \ Nhóm tuổi	0 - 14	15 - 64	65 trở lên
Các nước phát triển	17	68	15
Các nước đang phát triển	32	63	5

Vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi trong thời kì 2000 - 2005 của các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nhận xét.

Bài 32 Thực hành

VẼ VÀ PHÂN TÍCH THÁP TUỔI

I - CHUẨN BỊ

– Thước kẻ, bút chì, bút màu.
– Máy tính bỏ túi.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Cho bảng số liệu :

Cơ cấu theo tuổi và giới của các nước phát triển và các nước đang phát triển (%)

Nhóm tuổi	Các nước phát triển		Các nước đang phát triển	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0 - 4	3,65	3,48	5,70	5,46
5 - 9	3,65	3,50	5,54	5,31
10 - 14	3,50	3,33	5,25	5,03
15 - 19	3,47	3,32	5,05	4,76
20 - 24	3,40	3,30	4,48	4,26
25 - 29	3,54	3,38	4,45	4,25
30 - 34	3,64	3,50	4,14	3,94
35 - 39	3,80	3,71	3,53	3,37
40 - 44	3,72	3,68	2,93	2,83
45 - 49	3,44	3,50	2,56	2,48
50 - 54	3,03	3,12	1,95	1,90
55 - 59	2,41	2,60	1,53	1,52
60 - 64	2,30	2,60	1,30	1,30
65 - 69	1,90	2,33	1,02	1,07
70 - 74	1,56	2,20	0,70	0,80
75 - 79	0,99	1,93	0,42	0,50
⩾ 80	0,80	1,72	0,27	0,40

1. Vẽ tháp tuổi của hai nhóm nước.

2. Tính tỉ lệ người theo 3 nhóm tuổi : 0 - 14 tuổi, 15 - 59 tuổi, 60 trở lên (nói chung và theo giới).

3. So sánh hai dạng tháp tuổi về hình dạng, cơ cấu dân số theo tuổi và giới.

4. Phân tích tác động của cơ cấu tuổi và giới đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở hai nhóm nước.

Bài 33 CÁC CHỦNG TỘC, NGÔN NGỮ VÀ TÔN GIÁO

I - CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI

1. Khái niệm và đặc điểm

Chủng tộc là những nhóm người hình thành trong lịch sử trên một lãnh thổ nhất định, có một số đặc điểm chung trên cơ thể mang tính di truyền.

Những dấu hiệu cơ bản để phân loại chủng tộc là các đặc điểm hình thái bề ngoài cơ thể, trong đó những đặc điểm dễ nhận thấy nhất là màu da, dạng tóc, hình dạng hộp sọ, sống mũi, môi, tầm vóc.

Chủng tộc Ơrôpêôit | Chủng tộc Nêgrô - Ôxtralôit | Chủng tộc Môngôlôit

Hình 33.1 - Các chủng tộc trên thế giới

■ *Quan sát hình 33.1 và nêu những đặc điểm ngoại hình chính của các chủng tộc.*

2. Phân bố

a) Chủng tộc Môngôlôit chiếm gần 40% dân cư thế giới, tập trung chủ yếu ở châu Á và châu Mĩ. Cách đây khoảng 2 vạn năm, vào cuối thời kì băng hà Đệ Tứ, mực nước biển trên thế giới thấp hơn nhiều so với hiện nay. Châu Á và Bắc Mĩ được nối với nhau bởi eo đất Bê-rinh. Vì thế, người Môngôlôit dễ dàng di cư từ châu Á sang và trở thành cư dân bản địa châu Mĩ. Về sau, do băng tan, châu Á bị ngăn

cách với châu Mĩ bởi eo biển Bê-rinh trên. Từ đó nhánh Môngôlôit ở châu Mĩ bị tách biệt hẳn với nhánh Môngôlôit ở Cựu lục địa.

b) Chủng tộc Ơrôpêôit chiếm gần 48% dân số toàn cầu. Tuy có tên là Ơrôpêôit, nghĩa là loại hình người châu Âu, song về nguồn gốc, chủng tộc này ra đời không phải ở châu Âu, mà là ở châu Á. Từ địa bàn cư trú đầu tiên ở Ấn Độ, người Ơrôpêôit mở rộng địa bàn cư trú sang Tây Á, Bắc Phi, Nam Âu, quanh Địa Trung Hải. Ở phía bắc, băng tan đến đâu con người tiến lên cư trú tới đó. Chủng tộc Ơrôpêôit có địa bàn cư trú rộng, gắn liền với việc thực dân hoá ở châu Mĩ, Ô-xtrây-li-a và nhiều thuộc địa của các nước châu Âu.

c) Chủng tộc Nêgrô - Ôxtralôit chiếm khoảng 12% dân số thế giới, gồm hai nhánh ở cách xa nhau : Nêgrôit ở châu Phi và Ôxtralôit ở Nam Ấn Độ, nhiều đảo trên Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, đặc biệt là ở Ô-xtrây-li-a.

Ngoài ba chủng tộc lớn, còn có các nhóm người lai, kết quả của sự hoà huyết giữa các chủng tộc. Các chủng tộc sinh ra trên thế giới đều có quyền như nhau và hoàn toàn bình đẳng.

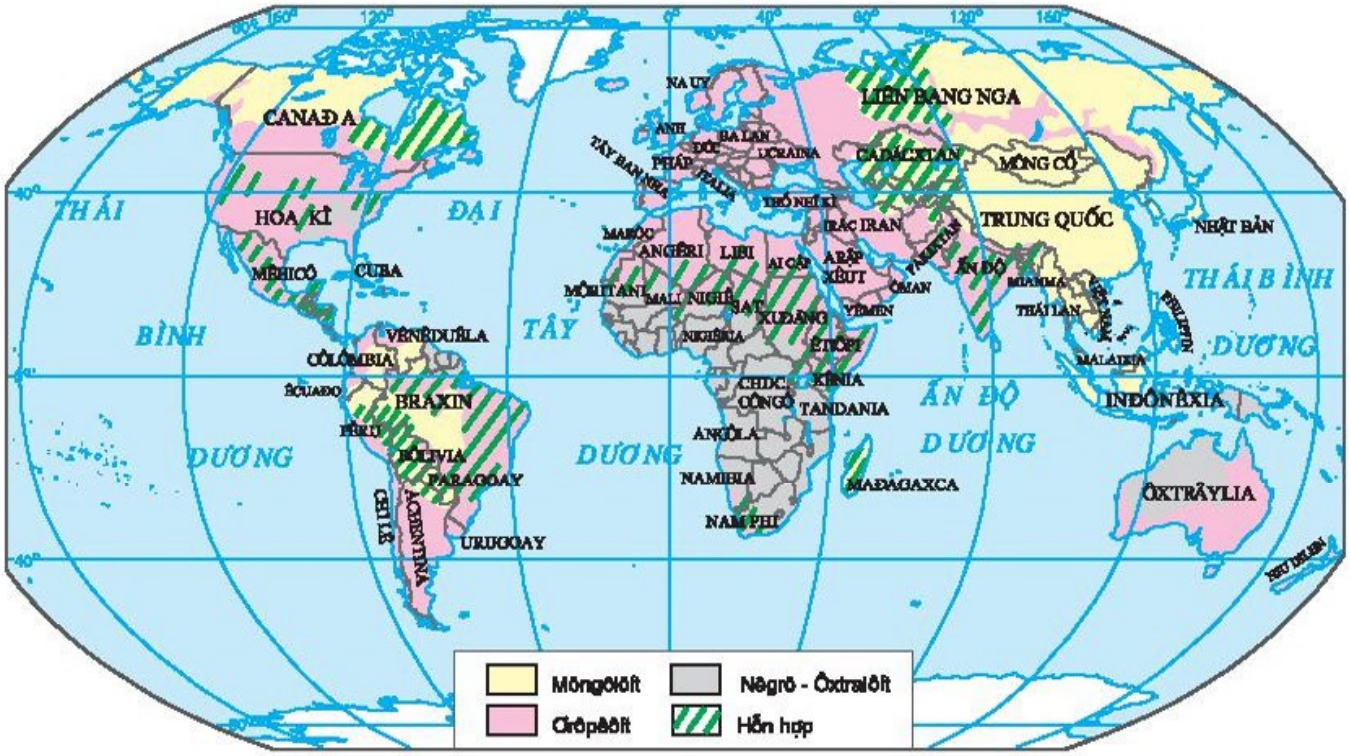

Hình 33.2 - Phân bố các chủng tộc trên thế giới

■ *Quan sát hình 33.2, hãy xác định các khu vực phân bố của các chủng tộc chính.*

II - NGÔN NGỮ

1. Khái niệm

Ngôn ngữ là hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng với nhau để làm công cụ giao tiếp giữa người với người, để trao đổi với nhau những tình cảm, ý nghĩ, hiểu biết, giúp cho việc hình thành các quan hệ xã hội.

2. Đặc điểm

Hiện nay trên thế giới có khoảng 4000 - 5000 ngôn ngữ khác nhau. Tất nhiên, đây chỉ là con số ước lượng bởi các ngôn ngữ hết sức đa dạng. Thậm chí ngay trong cùng một ngôn ngữ cũng có nhiều thổ ngữ (tiếng địa phương).

Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia thường có một ngôn ngữ chính thức. Song cũng không ít các trường hợp có một số dân tộc nói cùng một thứ ngôn ngữ. Ví dụ, tiếng Anh không chỉ có người Anh sử dụng mà còn cả người Hoa Kì, người Ca-na-đa gốc Anh, người Ô-xtrây-li-a gốc Anh, người Xcốt-len, người Niu Di-lân, người Phi-lip-pin và nhiều dân tộc khác. Bên cạnh đó, một số ít quốc gia lại dùng nhiều ngôn ngữ và các ngôn ngữ được xem ngang hàng với nhau như tiếng Pháp và tiếng Anh ở Ca-na-đa ; tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng I-ta-li-a ở Thuỵ Sĩ.

3. Các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới

Các ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới hiện nay là : tiếng Hoa (hơn 1 tỉ người sử dụng), tiếng Anh (gần 500 triệu), tiếng Hin-đi (trên 400 triệu), tiếng Tây Ban Nha (380 triệu), tiếng Nga (260 triệu), tiếng Ả Rập (trên 220 triệu), tiếng Ben-ga-li (gần 200 triệu), tiếng Bồ Đào Nha (trên 180 triệu), tiếng In-đô-nê-xi-a (trên 150 triệu), tiếng Pháp (gần 130 triệu), tiếng Nhật (125 triệu), tiếng Đức (gần 120 triệu), tiếng Uốc-đu (100 triệu). Như vậy, trên 60% dân số thế giới nói bằng 13 ngôn ngữ này.

III - TÔN GIÁO

1. Khái niệm

Tôn giáo là thế giới quan và những hành vi tương ứng, liên quan đến niềm tin vào lực lượng siêu tự nhiên cũng như ảnh hưởng của nó tới đời sống con người, đồng thời là sự thể hiện một cách tưởng tượng các lực lượng tự nhiên và xã hội trong nhận thức con người.

Tôn giáo là khía cạnh quan trọng của tâm lí và hành vi của con người. Niềm tin về phương diện tôn giáo có ảnh hưởng tới hành vi ứng xử của

con người. Ở mức độ cao hơn, tôn giáo tác động tới nhận thức và thế giới quan của con người và từ đó ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất, chính trị, văn hoá, tinh thần của toàn xã hội. Ở nhiều quốc gia trên thế giới, tôn giáo đã trở thành quốc giáo.

2. Phân bố

Quan sát hình 33.3, hãy xác định các khu vực phân bố các tôn giáo chủ yếu trên thế giới.

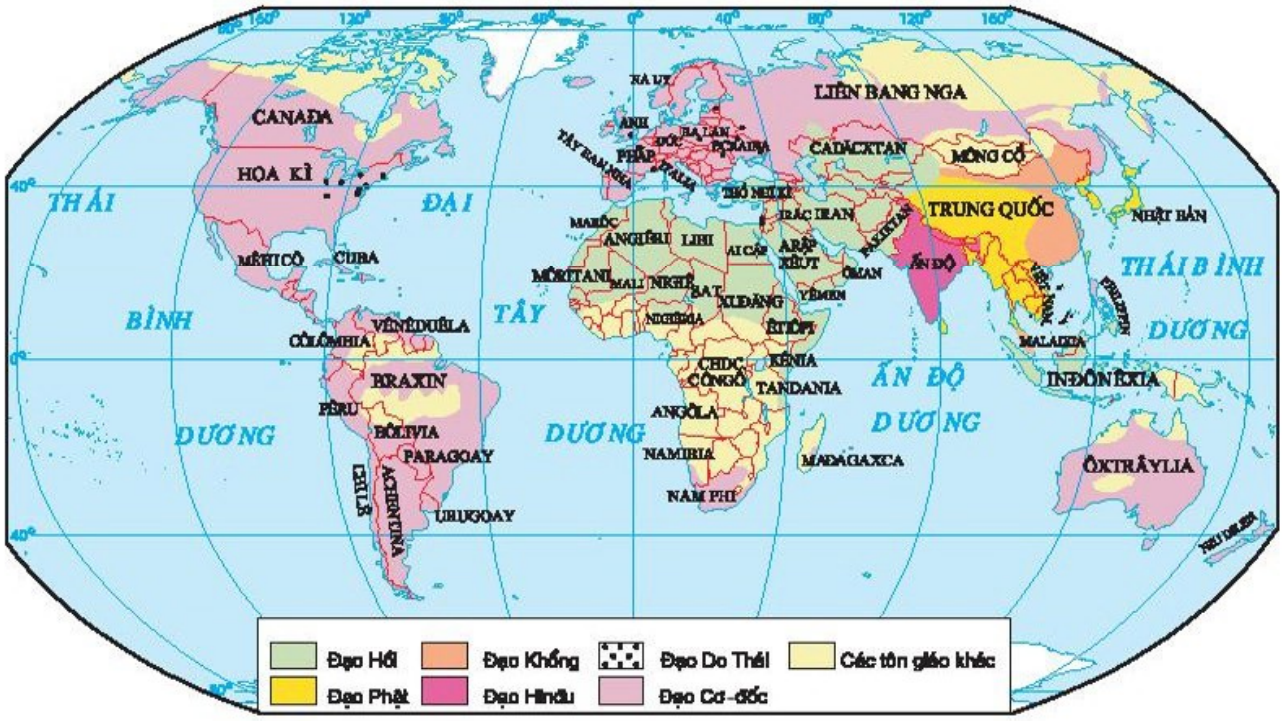

Hình 33.3 - Phân bố các tôn giáo trên thế giới

Hình 33.4 - Thánh địa Méc-ca ở Ả rập Xê-út

Theo số liệu của Liên Hợp Quốc, hiện nay 83% dân số thế giới có theo tôn giáo. Trong số hơn 500 tôn giáo đang tồn tại, có 5 tôn giáo lớn với số lượng tín đồ lên tới gần 3,9 tỉ, chiếm 77% số người theo tôn giáo. Đó là đạo Cơ-đốc (còn gọi là Ki-tô) với các giáo phái quan trọng nhất là Công giáo (gần 1 tỉ tín đồ), Tin lành (453,8 triệu) và Chính thống (180 triệu) ; đạo Hồi (I-xlam) (trên 1 tỉ tín đồ), đạo Hin-đu (Ấn giáo) (750 triệu), đạo Phật (344 triệu) và đạo Do thái (18,2 triệu).

Hình 33.5 - Chùa Phật giáo ở Thái Lan

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy lập bảng trình bày các chủng tộc chính trên thế giới theo gợi ý dưới đây :

Đặc điểm	Môngôlôít	Ơrôpêôít	Nêgrô - Ôxtralôít
- Da - Tóc - Sống mũi - Dạng môi			
Nơi phân bố chủ yếu			

2. Cho biết tên các ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới.
3. Nêu vai trò của tôn giáo trong đời sống kinh tế và văn hoá trên thế giới. Cho ví dụ cụ thể.

Bài 34 PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

I - PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Khái niệm

Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

Để thể hiện tình hình phân bố dân cư trên một lãnh thổ, người ta sử dụng tiêu chí mật độ dân số, được tính bằng tương quan giữa số dân trên diện tích tương ứng với số dân đó. Đơn vị tính là người/km^2.

2. Đặc điểm

a) Biến động về phân bố dân cư theo thời gian

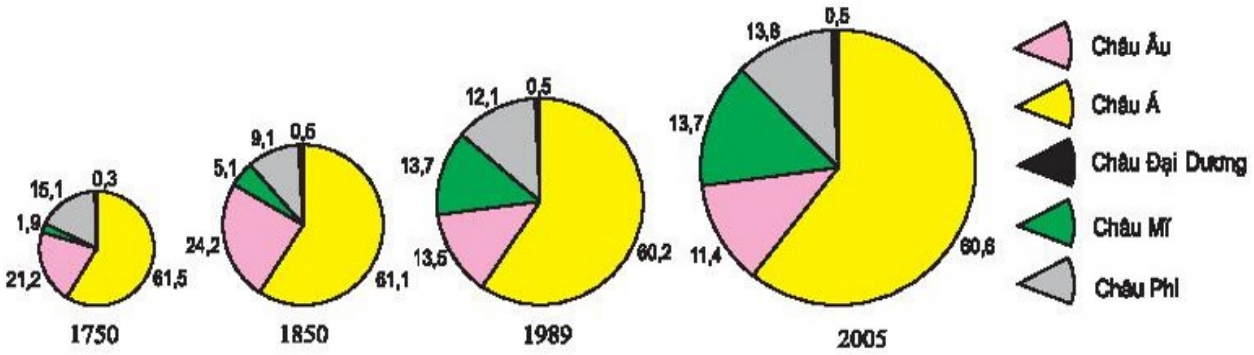

Hình 34.1 - Phân bố dân cư giữa các châu lục (%)

■ *Hãy quan sát hình 34.1, nêu rõ sự thay đổi về tỉ trọng dân cư theo các châu lục. Giải thích.*

b) Phân bố dân cư không đồng đều trong không gian

Theo thống kê năm 2005, trên Trái Đất có 6477 triệu người, mật độ dân số trung bình là 48 người/km^2. Song, phân bố dân cư rất không đồng đều, có những vùng rất đông dân, lại có những vùng thưa dân, thậm chí nhiều vùng không có người ở.

■ *Dựa vào bảng số liệu sau, hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới hiện nay.*

Bảng 34.1 Phân bố dân cư theo các khu vực, năm 2005

TT	Khu vực	Mật độ dân số (người/ km^2)	TT	Khu vực	Mật độ dân số (người/ km^2)	TT	Khu vực	Mật độ dân số (người/ km^2)
1	Bắc Phi	23	7	Ca-ri-bê	166	13	Trung - Nam Á	143
2	Đông phi	43	8	Nam Mĩ	21	14	Bắc Âu	55
3	Nam Phi	20	9	Trung Mĩ	60	15	Đông Âu	93
4	Tây Phi	45	10	Đông Á	131	16	Nam Âu	115
5	Trung Phi	17	11	Đông Nam Á	124	17	Tây Âu	169
6	Bắc Mĩ	17	12	Tây Á	45	18	Châu Đại Dương	4

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật, do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố, trong đó nguyên nhân quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, sau đó mới đến các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...

II - CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

1. Khái niệm

Quần cư là hình thức thể hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.

2. Phân loại và đặc điểm

Bảng 34.2. Các loại hình quần cư

Loại hình	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Đặc điểm	- Xuất hiện sớm, phân tán trong không gian - Hoạt động nông nghiệp là chủ yếu	- Phát triển từ các điểm dân cư nông thôn - Tập trung dân cư với mật độ cao - Hoạt động phi nông nghiệp là chủ yếu
Chức năng	- Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng) - Phi nông nghiệp (tiểu - thủ công nghiệp) - Hỗn hợp (nông nghiệp + tiểu, thủ công nghiệp)	- Công nghiệp - Du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông - Trung tâm kinh tế, hành chính - chính trị, văn hoá, thương mại - dịch vụ

■ *Hãy phân biệt hai loại hình quần cư chủ yếu. Cho ví dụ cụ thể.*

Hình 34.2 - Quang cảnh vùng nông thôn Nhật Bản

Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá, loại hình quần cư nông thôn ngày nay đang có nhiều thay đổi về chức năng, cấu trúc và hướng phát triển. Ngoài hoạt động chủ yếu là nông nghiệp, các điểm quần cư nông thôn còn có thêm các chức năng khác như công nghiệp (chủ yếu là chế biến các sản phẩm nông nghiệp), thủ công nghiệp, du lịch... Kết quả là tỉ lệ dân không làm nông nghiệp ngày càng tăng. Quá trình đô thị hoá còn làm cho kiến trúc, quy hoạch nông thôn trở nên gần giống với kiến trúc, quy hoạch thành thị.

Hình 34.3 - Thành phố Mê-hi-cô

III - ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm

Đô thị hoá là một quá trình kinh tế - xã hội, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

Quá trình đô thị hoá thể hiện ở ba đặc điểm chính :

a) Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị

Bảng 34.3. Tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn, thời kì 1900 - 2005

(Đơn vị : %)

■ *Hãy nhận xét về tỉ lệ dân nông thôn và dân thành thị trên thế giới trong thời kì 1900 - 2005.*

Khu vực \ Năm	1900	1950	1970	1980	1990	2000	2005
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	55,0	52,0
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	45,0	48,0
Toàn thế giới	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**

b) Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

Số lượng các thành phố có số dân trên 1 triệu người ngày càng nhiều. Hiện nay, toàn thế giới có hơn 270 thành phố từ 1 triệu dân trở lên, 50 thành phố có số dân vượt quá 5 triệu người.

■ *Hãy quan sát hình 34.4 và cho biết :*

– Những khu vực và quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất.

– Những khu vực và quốc gia có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất.

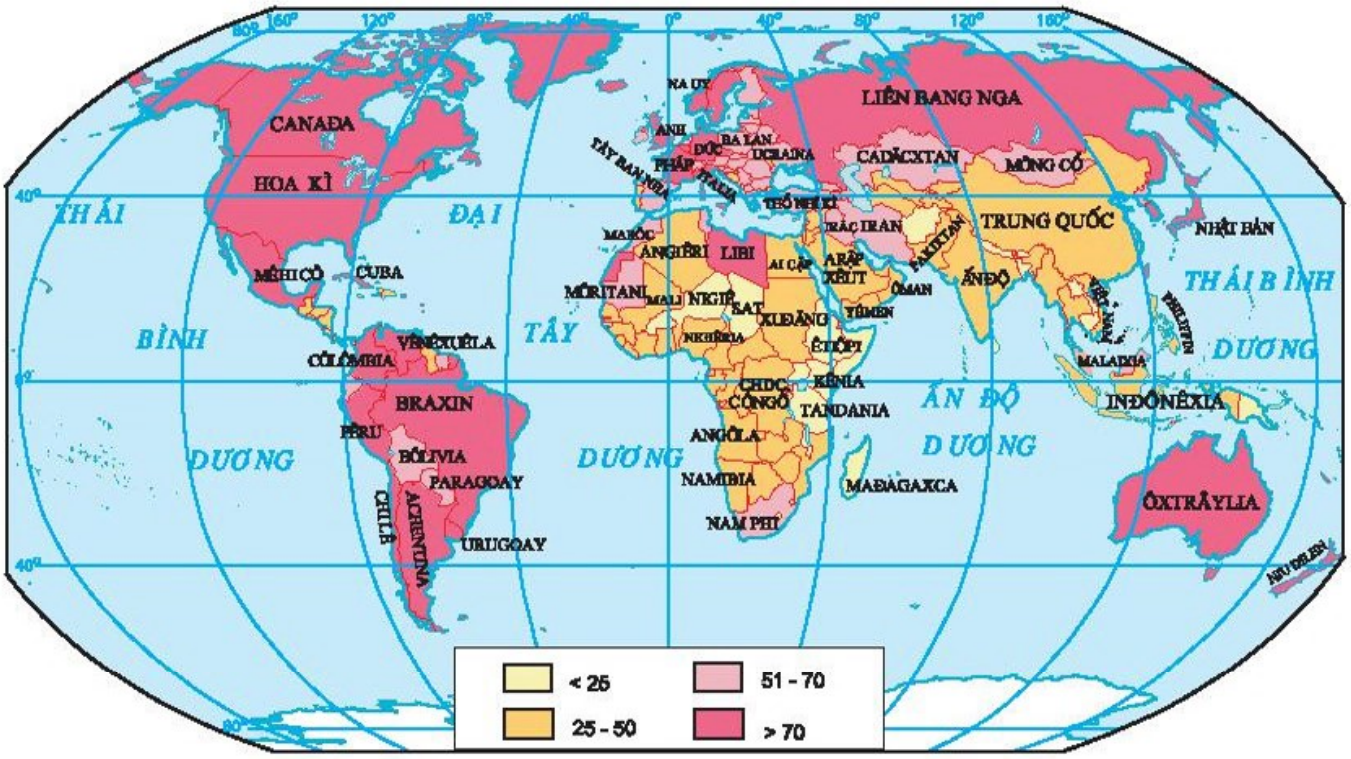

Hình 34.4 - Tỉ lệ dân thành thị thế giới, thời kì 2000 - 2005 (%)

c) Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi

Cùng với sự phát triển của quá trình đô thị hoá, lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn về nhiều mặt.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

a) Ảnh hưởng tích cực

Đô thị hoá không những góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động mà còn làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị...

b) Ảnh hưởng tiêu cực

Đô thị hoá nếu không xuất phát từ công nghiệp hoá, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hoá, thì việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành phố sẽ làm cho nông thôn mất đi một phần lớn nhân lực. Trong khi đó thì nạn thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế - xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cho bảng số liệu :

Diện tích, dân số thế giới và các châu lục, thời kì 1995 - 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km^2)	Dân số (triệu người)	
		1995	2005
Châu Đại Dương	8,5	28,5	33
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3458	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	727	730
Châu Mĩ	42,0	775	888
Châu Phi	30,3	728	906
Toàn thế giới	**135,6**	**5716,5**	**6477**

a) Tính mật độ dân số toàn thế giới và từng châu lục vào các năm 1995 và 2005.

b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sự thay đổi mật độ dân số giữa hai năm trên.

c) Nhận xét.

2. Phân biệt hai loại hình quần cư nông thôn và thành thị.

3. Trình bày các đặc điểm của đô thị hoá, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình này.

Bài 35 Thực hành

PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

I - CHUẨN BỊ

Bản đồ Phân bố dân cư và đô thị lớn trên thế giới.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

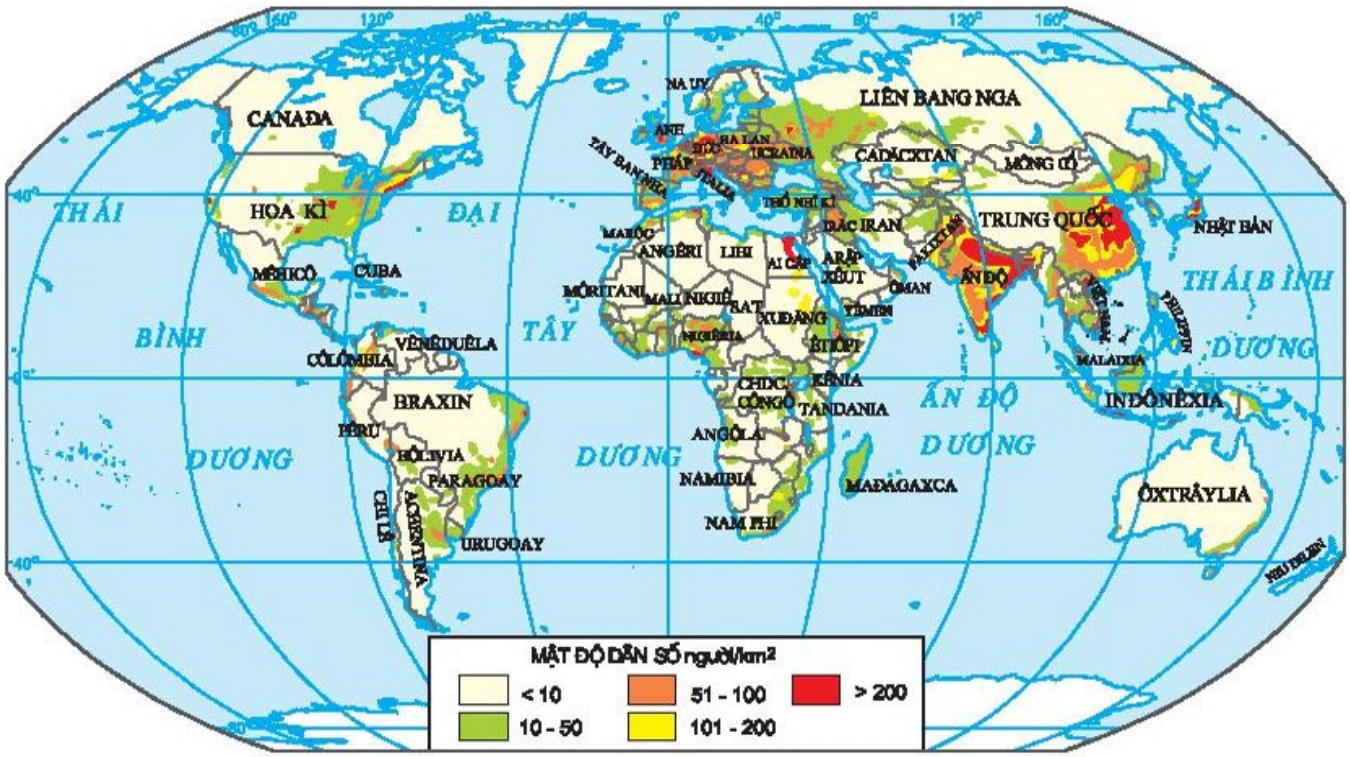

Hình 35.1 - Phân bố dân cư thế giới, năm 2000

Dựa vào hình 35.1 (hoặc bản đồ Phân bố dân cư và đô thị lớn trên thế giới) và bảng 30.

1. Hãy xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc trên thế giới. Nêu ví dụ cụ thể.

2. Tại sao lại có bức tranh phân bố dân cư không đồng đều như vậy ?

Chương IX

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 36 CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I - KHÁI NIỆM

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong nước và nước ngoài có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

Nguồn lực không phải là bất biến. Nó thay đổi theo không gian và thời gian. Con người có thể làm thay đổi nguồn lực theo hướng có lợi cho mình.

II - PHÂN LOẠI NGUỒN LỰC

1. Căn cứ vào nguồn gốc

Căn cứ vào nguồn gốc, có thể phân loại nguồn lực như sau :

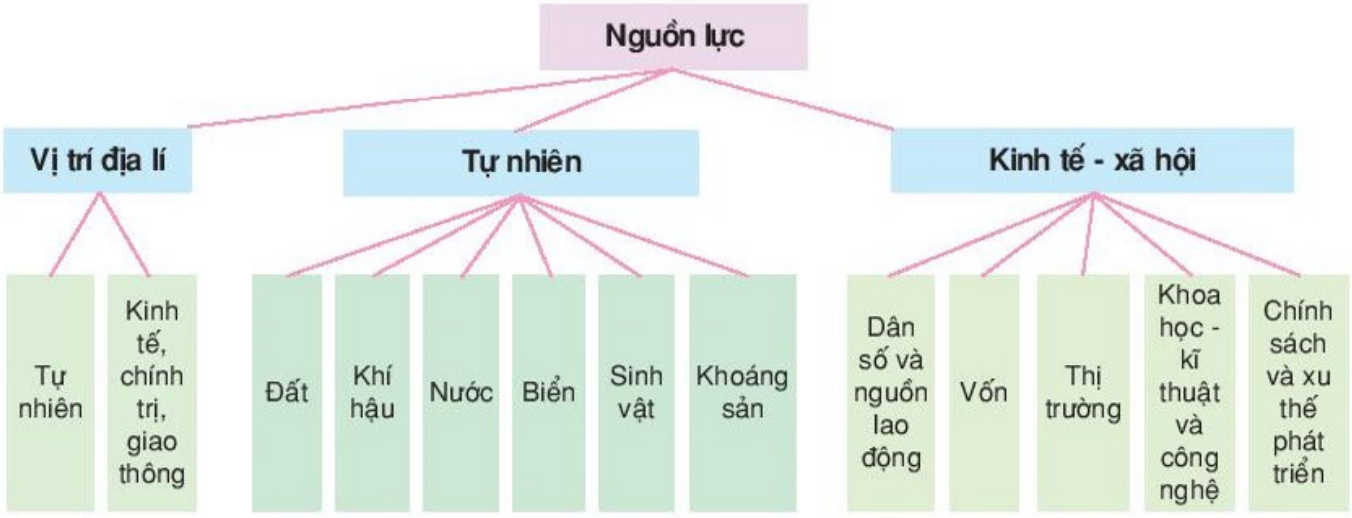

■ *Dựa vào sơ đồ trên, em hãy nêu các nguồn lực phát triển kinh tế.*

2. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ

Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia nguồn lực thành hai loại :

a) Nguồn lực trong nước

Nguồn lực trong nước (còn gọi là nội lực) bao gồm các nguồn lực tự nhiên, nhân văn, hệ thống tài sản quốc gia, đường lối chính sách đang được khai thác.

Nguồn lực trong nước đóng vai trò quan trọng, có tính chất quyết định trong việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

b) Nguồn lực nước ngoài

Nguồn lực nước ngoài (còn gọi là ngoại lực) bao gồm khoa học - kĩ thuật và công nghệ, nguồn vốn, kinh nghiệm về tổ chức và quản lí sản xuất và kinh doanh... từ nước ngoài.

Nguồn lực nước ngoài có vai trò quan trọng, thậm chí đặc biệt quan trọng đối với nhiều quốc gia đang phát triển ở những giai đoạn lịch sử cụ thể.

Mặc dù có vai trò khác nhau, nhưng giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đây là mối quan hệ hỗ trợ, hợp tác, bổ sung cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau. Xu thế chung là các quốc gia cố gắng kết hợp nguồn lực trong nước (nội lực) với nguồn lực nước ngoài (ngoại lực) thành sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

■ *Em hãy nêu ví dụ về các nguồn lực nước ngoài.*

III - VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nguồn lực có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia.

– Vị trí địa lí tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng trong một nước, giữa các quốc gia với nhau. Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, vị trí địa lí là một nguồn lực góp phần định hướng có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế.

– Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là những nguồn vật chất vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

– Nguồn lực kinh tế - xã hội, nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học - kĩ thuật và công nghệ, chính sách toàn cầu hoá, khu vực hoá và hợp tác, có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.

Hiểu biết và đánh giá đúng cũng như biết huy động tối đa các nguồn lực sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Các nước đang phát triển muốn nhanh chóng thoát khỏi sự nghèo nàn, tụt hậu cần phải phát hiện và sử dụng hợp lí, có hiệu quả các nguồn lực sẵn có trong nước, đồng thời tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là từ các nước phát triển.

■ *Em hãy nêu dẫn chứng cụ thể về vai trò của từng nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nguồn lực là gì ? Phân biệt các loại nguồn lực.
2. Hãy nêu quan hệ giữa nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài.
3. Em hãy cho biết ý nghĩa của từng loại nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

Bài 37 CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

I - KHÁI NIỆM VỀ CƠ CẤU KINH TẾ

1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

Nội dung chủ yếu của cơ cấu kinh tế là :

– Tổng thể của các bộ phận (thành phần) hợp thành.

– Các mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan hay tỉ lệ nhất định.

2. Cơ cấu nền kinh tế

Cơ cấu nền kinh tế bao gồm ba bộ phận cơ bản hợp thành : cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ.

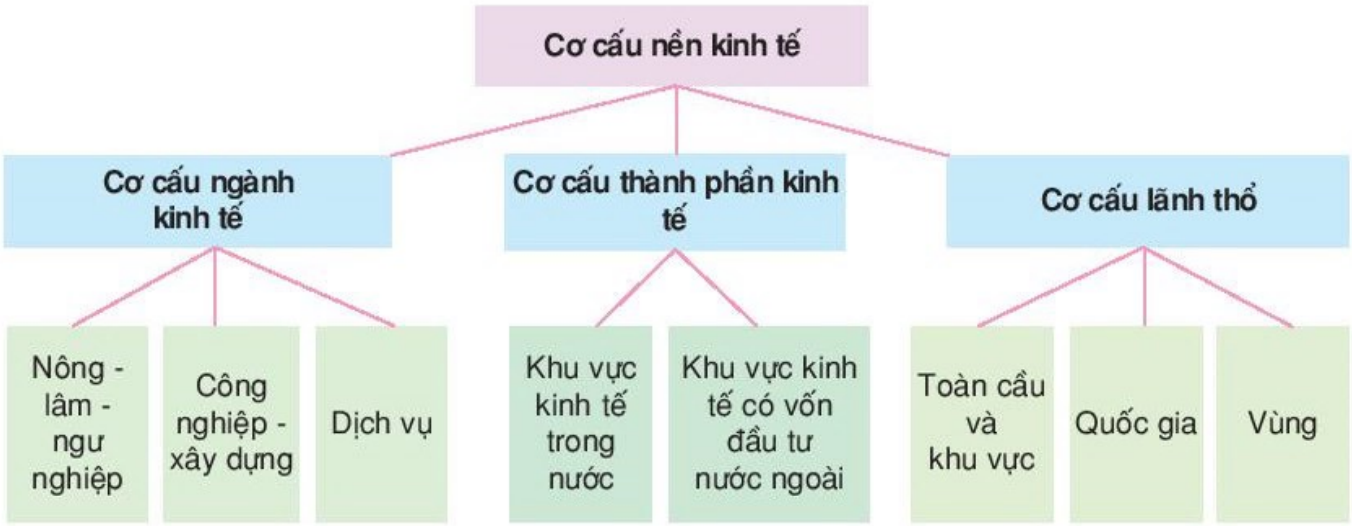

■ *Dựa vào sơ đồ trên, em hãy phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế.*

a) Cơ cấu ngành kinh tế

■ *Dựa vào sơ đồ trên và sự hiểu biết của bản thân, hãy kể tên các ngành kinh tế.*

b) Cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế phản ánh sự tồn tại của các hình thức sở hữu. Hiện nay ở nước ta có các thành phần kinh tế sau : kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế hỗn hợp) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

c) Cơ cấu lãnh thổ

Nền kinh tế quốc dân là một không gian thống nhất, được tổ chức chặt chẽ, là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. Những khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, những nguyên nhân lịch sử... đã dẫn đến sự phát triển không giống nhau giữa các vùng. Ứng với mỗi cấp phân công lao động theo lãnh thổ có cơ cấu lãnh thổ nhất định : toàn cầu và khu vực, quốc gia, các vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia.

II - CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NỀN KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (viết tắt tiếng Anh là GDP) là tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bên trong một quốc gia, không phân biệt do người trong nước hay người nước ngoài làm ra, ở một thời kì nhất định, thường là một năm.

GDP thường được sử dụng để phân tích cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, trình độ phát triển và mức sống của con người.

2. Tổng thu nhập quốc gia

Tổng thu nhập quốc gia (viết tắt tiếng Anh là GNI) bằng GDP cộng chênh lệch giữa thu nhập nhân tố sản xuất từ nước ngoài với thu nhập nhân tố sản xuất cho nước ngoài, trong một thời kì nhất định, thường là một năm.

GNI lớn hơn hay nhỏ hơn GDP tuỳ thuộc mối quan hệ kinh tế (đầu tư vốn, lao động...) giữa một nước với nhiều nước khác. Nhìn chung, những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì GNI lớn hơn GDP. Ngược lại, những nước đang tiếp nhận đầu tư nhiều hơn là đầu tư ra nước ngoài sẽ có GDP lớn hơn GNI.

Trên phạm vi toàn thế giới, GDP tăng nhanh qua các năm (tốc độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 3,6%) và đạt tới gần 40,9 nghìn tỉ USD năm 2004, gấp 16 lần năm 1900. Các nước kinh tế phát triển chiếm 2/3 tổng GDP của toàn cầu.

3. GNI và GDP bình quân đầu người

Để so sánh mức sống của dân cư ở các nước khác nhau, người ta thường dùng các chỉ số GDP và GNI bình quân đầu người. GNI/đầu người và GDP/đầu người được tính bằng GNI và GDP chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định.

Chỉ số thu nhập theo đầu người phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia và được coi là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng cuộc sống.

■ *Dựa vào hình 37.1, em hãy nhận xét về sự phân hoá GDP/người giữa các nhóm nước.*

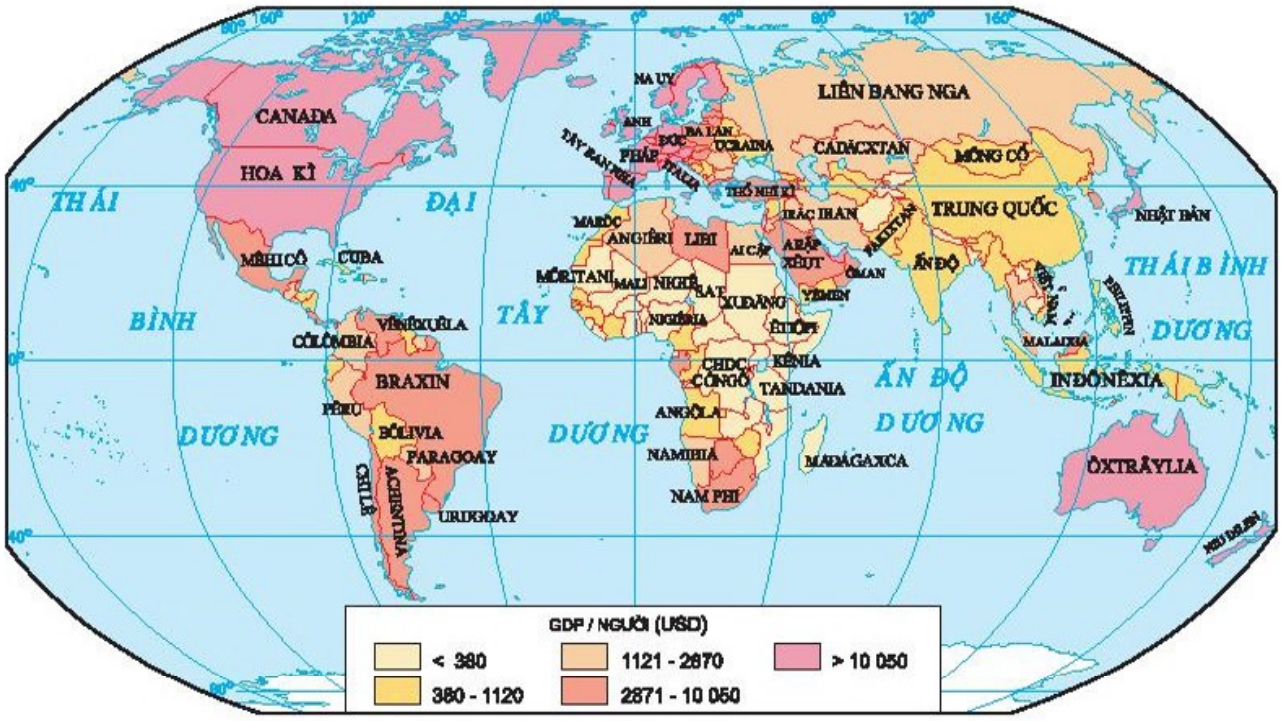

Hình 37.1 - GDP tính theo đầu người, năm 2000

4. Cơ cấu ngành trong GDP

Để đánh giá nền kinh tế của một nước, người ta còn căn cứ vào cơ cấu ngành trong GDP. Số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB) chỉ rõ sự khác nhau về cơ cấu ngành giữa các nhóm nước có trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Các nước kinh tế phát triển thường có tỉ trọng dịch vụ rất lớn. Ngược lại, các nước đang phát triển có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì phần đóng góp của dịch vụ trong cơ cấu GDP thường từ 30 - 50%.

Xu thế chung khi chuyển từ một nền kinh tế kém phát triển sang một nền kinh tế phát triển là giảm nhanh tỉ trọng nông nghiệp cả trong cơ cấu lao động lẫn cơ cấu GDP, đồng thời tăng tương ứng trong cơ cấu GDP và lao động của khu vực công nghiệp ở giai đoạn đầu và tăng cơ cấu lao động, cơ cấu GDP của khu vực dịch vụ ở giai đoạn sau.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế.
2. Hãy nêu các tiêu chí đánh giá nền kinh tế của một quốc gia.
3. Vì sao các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ ?

Bài 38 Thực hành

XÂY DỰNG BIỂU ĐỒ ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

I - CHUẨN BỊ

– Máy tính bỏ túi.
– Thước kẻ, compa, thước đo độ, bút chì, bút màu.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Dựa vào bảng số liệu :

Cơ cấu GDP của thế giới và các nhóm nước, thời kì 1980 - 2004

(Đơn vị : %)

Nhóm nước	1980			2004		
	I	II	III	I	II	III
Các nước có thu nhập cao	3	37	60	2	27	71
Các nước có thu nhập trung bình	12	42	46	11	38	51
Các nước có thu nhập thấp	31	38	31	25	25	50
Toàn thế giới	**7**	**38**	**55**	**4**	**32**	**64**

I : Nông, lâm, ngư nghiệp II : Công nghiệp và xây dựng III : Dịch vụ

1. Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện cơ cấu GDP của thế giới và các nhóm nước năm 2004. Nêu nhận xét.

2. Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP của thế giới và ba nhóm nước trong thời kì 1980 - 2004.

Chương X

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

Bài 39 VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

I - VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông - lâm - ngư nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp không những cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mà còn sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ. Hiện tại cũng như trong tương lai, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người, không ngành nào có thể thay thế được. Trên 40% số lao động trên thế giới đang tham gia vào hoạt động nông nghiệp. Đảm bảo an ninh lương thực là mục tiêu phấn đấu của mỗi quốc gia, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế.

■ *Tại sao đối với các nước đang phát triển, đông dân thì đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu ?*

2. Đặc điểm

■ *Dựa vào sơ đồ sau, nêu ví dụ cụ thể để chứng minh cho từng đặc điểm của sản xuất nông nghiệp. Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất, tại sao ?*

II - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1. Các nhân tố tự nhiên

Các nhân tố tự nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi chỉ có thể sinh trưởng và phát triển trong những điều kiện tự nhiên nhất định. Các điều kiện tự nhiên quan trọng hàng đầu là *đất*, *nước* và *khí hậu*. Chúng sẽ quyết định khả năng nuôi trồng các loại cây, con cụ thể trên từng lãnh thổ, khả năng áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp, đồng thời có ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng, vật nuôi.

a) Đất đai

Đất đai là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi. Quỹ đất, tính chất đất và độ phì của đất có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và sự phân bố cây trồng, vật nuôi. Đất nào, cây ấy. Kinh nghiệm dân gian đã chỉ rõ vai trò của đất đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

■ *Ở địa phương em có những loại đất nào ? Trên đó, người ta trồng những loại cây gì ?*

Nguồn tài nguyên đất nông nghiệp trên thế giới rất hạn chế, chỉ chiếm 12% diện tích tự nhiên, trong khi số dân vẫn không ngừng tăng lên. Tuy diện tích đất hoang hoá còn nhiều, nhưng việc khai hoang, mở rộng diện tích đất nông nghiệp rất khó khăn, đòi hỏi nhiều công sức và tiền của. Đó là chưa kể đến việc mất đất do nhiều nguyên nhân như

xói mòn, rửa trôi, nhiễm mặn và chuyển đổi mục đích sử dụng. Vì vậy, con người cần phải sử dụng hợp lí diện tích đất nông nghiệp hiện có và bảo vệ độ phì của đất.

b) Khí hậu và nguồn nước

Khí hậu và nguồn nước có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương. Sự phân chia các đới trồng trọt chính trên thế giới như nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới và cận cực liên quan tới sự phân đới khí hậu. Sự phân mùa của khí hậu quy định tính mùa vụ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Các điều kiện thời tiết có tác dụng kìm hãm hay thúc đẩy sự phát sinh và lan tràn dịch bệnh cho vật nuôi, các sâu bệnh có hại cho cây trồng. Những tai biến thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, bão... gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Chính điều này làm cho nông nghiệp có tính bấp bênh, không ổn định.

■ *Hãy nêu cơ cấu mùa vụ ở địa phương em.*

c) Sinh vật

Sinh vật với các loài cây con, đồng cỏ và nguồn thức ăn tự nhiên là cơ sở để thuần dưỡng, tạo nên các giống cây trồng và vật nuôi, cơ sở thức ăn tự nhiên cho gia súc và tạo điều kiện cho phát triển chăn nuôi.

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội

Các nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng quan trọng tới phát triển và phân bố nông nghiệp.

a) Dân cư và nguồn lao động

Dân cư và nguồn lao động ảnh hưởng tới hoạt động nông nghiệp ở hai mặt : vừa là lực lượng sản xuất trực tiếp vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản. Các cây trồng và vật nuôi cần nhiều công chăm sóc đều phải phân bố ở những nơi đông dân, có nhiều lao động. Truyền thống sản xuất, tập quán ăn uống của các dân tộc có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

b) Các quan hệ sở hữu ruộng đất

Các quan hệ sở hữu ruộng đất có ảnh hưởng rất lớn tới con đường phát triển nông nghiệp và các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp. Việc thay đổi quan hệ sở hữu ruộng đất ở mỗi quốc gia thường gây ra những tác động rất lớn tới phát triển nông nghiệp.

c) Tiến bộ khoa học - kĩ thuật

Tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong nông nghiệp thể hiện tập trung ở các biện pháp cơ giới hoá (sử dụng máy móc trong các khâu làm đất, chăm sóc và thu hoạch), thuỷ lợi hoá (xây dựng hệ thống kênh tưới tiêu, hoặc áp dụng tưới tiêu theo khoa học), hoá học hoá (sử dụng rộng rãi phân hoá học, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, chất kích thích cây trồng...), điện khí hoá (sử dụng điện trong nông nghiệp), thực hiện cuộc cách mạng xanh (tạo ra và sử dụng các giống mới có năng suất cao) và áp dụng công nghệ sinh học (lai giống, biến đổi gen, cấy mô...).

Hình 39 - Áp dụng tưới tiêu khoa học ở Nhật Bản

Nhờ áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - kĩ thuật, con người hạn chế được những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, chủ động hơn trong hoạt động nông nghiệp, nâng cao năng suất và sản lượng.

■ *Hãy nêu một ví dụ cụ thể ở Việt Nam hay ở địa phương để chứng minh vai trò của tiến bộ khoa học - kĩ thuật đối với sản xuất nông nghiệp.*

d) Thị trường

Thị trường tiêu thụ có tác động mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp và giá cả nông sản. Thị trường còn có tác dụng điều tiết đối với sự hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp. Xung quanh các thành phố, các trung tâm công nghiệp lớn ở nhiều nước trên thế giới đều hình thành vành đai nông nghiệp ngoại thành với hướng chuyên môn hoá sản xuất rau, thịt, sữa, trứng cung cấp cho nhu cầu của dân cư.

Ngoài ra, đường lối chính sách phát triển kinh tế nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng cũng có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế và đời sống xã hội.
2. Chứng minh rằng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố nông nghiệp.
3. Các nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp ?

Bài 40 ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

I - VAI TRÒ CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT

Trồng trọt là nền tảng của sản xuất nông nghiệp, cung cấp lương thực, thực phẩm cho dân cư, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến là cơ sở để phát triển chăn nuôi và còn là nguồn xuất khẩu có giá trị.

Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm : cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm.

II - CÂY LƯƠNG THỰC

1. Vai trò

Các cây lương thực là nguồn chủ yếu cung cấp tinh bột và cả chất dinh dưỡng cho người và gia súc, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và còn là hàng hoá xuất khẩu có giá trị.

2. Các cây lương thực chính

a) Lúa gạo

Lúa gạo là cây lương thực của miền nhiệt đới, đang nuôi sống hơn 50% số dân thế giới, chiếm trên 28% sản lượng lương thực. Cây lúa ưa khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước và cần nhiều công chăm sóc. Vùng trồng lúa gạo chủ yếu hiện nay là khu vực châu Á gió mùa với trên 9/10 sản lượng lúa gạo của thế giới. Tuy nhiên, do các nước trong khu vực này đều rất đông dân với tập quán lâu đời dùng lúa gạo, nên lúa gạo sản xuất ra chủ yếu để sử dụng trong nước. Lượng gạo xuất khẩu hằng năm chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng sản lượng trên 580 triệu tấn (gần 4%- khoảng trên 20 triệu tấn). Thái Lan, Việt Nam và Hoa Kì... là các nước xuất khẩu gạo nhiều nhất trên thế giới.

Hình 40.1 - Cánh đồng trồng lúa nước ở In-đô-nê-xi-a

b) Lúa mì

Lúa mì được trồng phổ biến ở miền khí hậu ôn đới, cận nhiệt đới và cả ở vùng núi nhiệt đới. Lúa mì ưa khí hậu ấm, khô và cần đất đai màu mỡ, nhiều phân bón, nhiệt độ thấp vào đầu thời kì sinh trưởng. Sản lượng lúa mì hằng năm khoảng trên 550 triệu tấn, chiếm 28% sản lượng lương thực. Trung Quốc đứng đầu thế giới về sản lượng lúa mì, tiếp theo là Ấn Độ, Hoa Kì, Pháp, LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a. Khác với lúa gạo chỉ có một phần nhỏ sản lượng được xuất khẩu, thị trường lúa mì là thị trường lương thực lớn nhất thế giới. Từ 20% đến 30% sản lượng lúa mì của thế giới được dùng để buôn bán trên thị trường. Hoa Kì và Ca-na-đa là hai nước xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới.

Hình 40.2 - Bông lúa mì và cánh đồng lúa mì

■ *Vì sao sản lượng xuất khẩu lúa mì lại rất nhiều so với lúa gạo ?*

c) Ngô

Ngô là cây trồng của miền nhiệt đới, nhưng hiện nay ngô còn được trồng phổ biến ở miền cận nhiệt đới và một phần ôn đới. Sản lượng ngô của thế giới hiện nay chiếm 29% sản lượng lương thực và dao động ở mức 600 triệu tấn/năm. Chỉ riêng Hoa Kì đã cung cấp trên 2/5 sản lượng ngô toàn thế giới. Các nước trồng nhiều ngô khác là Trung Quốc, Bra-xin, Mê-hi-cô, Pháp, Ác-hen-ti-na...

3. Các cây lương thực khác

Các cây lương thực khác (còn gọi là cây hoa màu) được trồng chủ yếu để làm thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia và đối với nhiều nước đang phát triển ở châu Phi và Nam Á còn được dùng làm lương thực cho người. Nhìn chung, các cây hoa màu dễ tính, không

kén đất, không đòi hỏi nhiều phân bón, nhiều công chăm sóc và đặc biệt là có khả năng chịu hạn giỏi.

Em hãy cho biết ở nước ta có thể trồng được những loại cây hoa màu nào ?

Cây hoa màu của miền ôn đới có đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây ; ở miền nhiệt đới và cận nhiệt khô hạn có kê, cao lương, khoai lang, sắn.

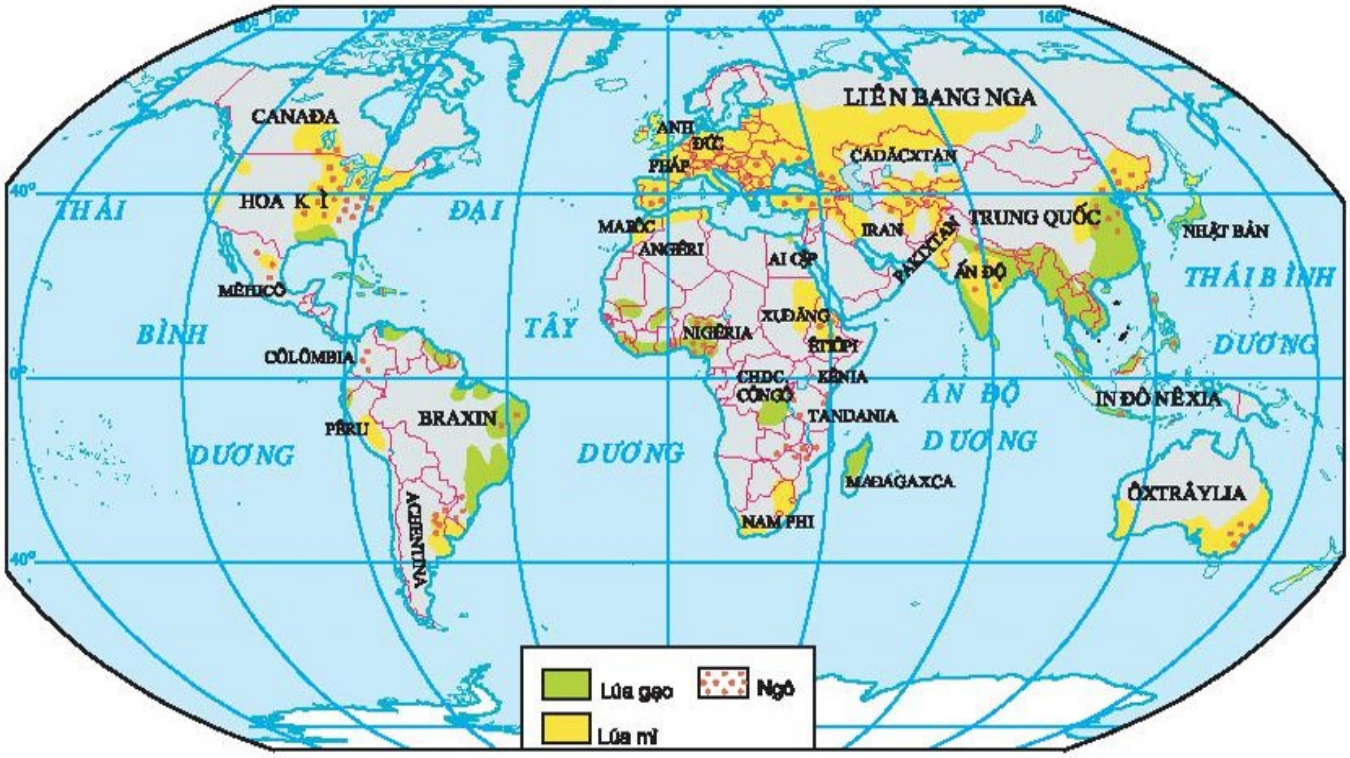

Hình 40.3 - Phân bố các cây lương thực chủ yếu trên thế giới

Hãy quan sát hình 40.3, nêu nhận xét về sự phân bố của các cây lúa gạo, lúa mì và ngô.

III - CÂY CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm

– Các cây công nghiệp cho sản phẩm để dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm. Phát triển cây công nghiệp còn khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường. Giá trị sản phẩm của các cây công nghiệp tăng lên nhiều lần sau khi được chế biến. Vì thế, ở các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này. Ở nhiều nước đang

phát triển thuộc miền nhiệt đới và cận nhiệt, các sản phẩm cây công nghiệp là các mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

– Đa phần các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ưa ẩm, đòi hỏi đất thích hợp, cần nhiều lao động có kĩ thuật và kinh nghiệm. Do vậy, cây công nghiệp chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất, tạo nên các vùng trồng cây công nghiệp tập trung.

2. Các cây công nghiệp chủ yếu

Các loại cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Cây lấy đường * Mía	- Đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hoá theo mùa. - Thích hợp với đất phù sa mới	- Ở miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Cu-ba, Thái Lan.
* Củ cải đường	- Thường trồng luân canh với lúa mì. - Thích hợp với đất đen, đất phù sa ; yêu cầu được cày bừa kĩ và bón phân đầy đủ.	- Ở miền ôn đới và cận nhiệt. Tập trung ở các nước Pháp, CHLB Đức, Hoa Kì, U-crai-na, Ba Lan...
Cây lấy sợi * Cây bông	- Ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định. - Cần đất tốt và nhiều phân bón.	- Ở miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa. - Trồng nhiều ở Trung Quốc, Hoa Kì, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, U-dơ-bê-kit-xtan.
Cây lấy dầu * Cây đậu tương	- Ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước.	- Ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới. Được trồng nhiều ở Hoa Kì (chiếm gần 50% sản lượng thế giới), Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Trung Quốc...
Cây cho chất kích thích * Chè	- Thích hợp với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua.	- Ở miền cận nhiệt đới. - Ấn Độ, Trung Quốc là 2 nước có sản lượng chè lớn nhất (mỗi nước 25% tổng sản lượng của toàn thế giới), Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam...
* Cà phê	- Ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất badan và đất đá vôi.	- Ở miền nhiệt đới. - Sản lượng cà phê lớn tập trung ở Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a...
Cây lấy nhựa * Cao su	- Ưa nhiệt, ẩm và không chịu được gió bão. - Thích hợp nhất với đất badan.	- Được trồng ở vùng nhiệt đới ẩm : Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi.

■ *Dựa vào hình 40.4, hãy cho biết vùng phân bố của một số cây công nghiệp chủ yếu. Giải thích.*

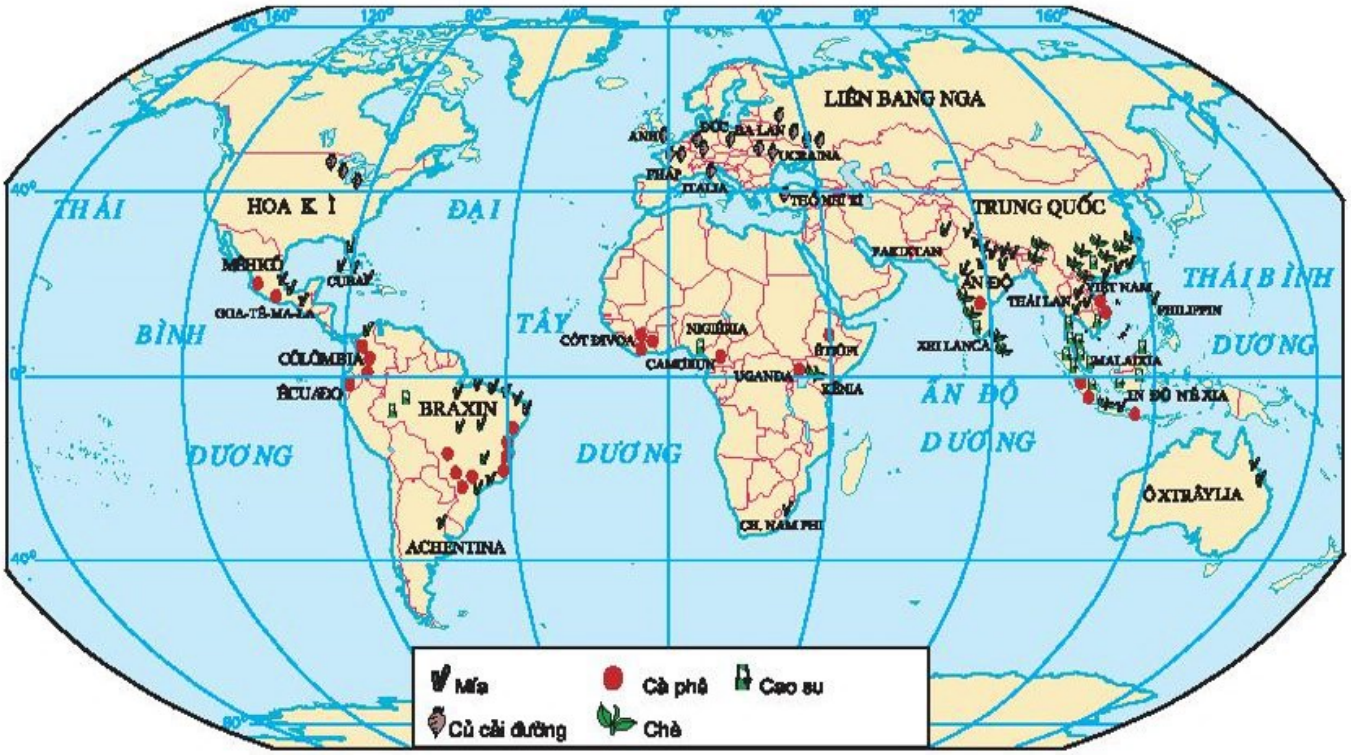

Hình 40.4 - Phân bố các cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới

Hình 40.5 - Cây ca cao và quả ca cao

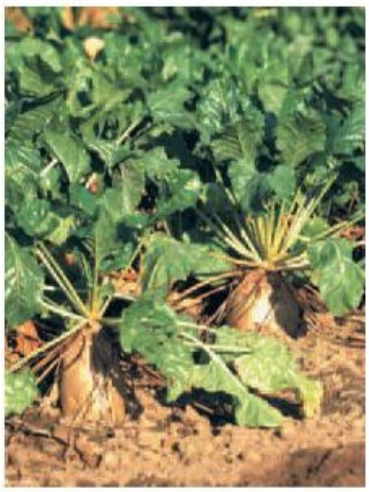

Hình 40.6 - Cây củ cải đường

IV - NGÀNH TRỒNG RỪNG

1. Vai trò của rừng

Rừng có vai trò quan trọng đối với môi trường và cuộc sống của con người. Rừng có tác dụng điều hoà lượng nước trên mặt đất, là lá phổi xanh của Trái Đất, góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn. Rừng là nơi bảo tồn nguồn gen quý giá. Rừng còn cung

cấp các lâm, đặc sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống như gỗ cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nguyên liệu làm giấy, thực phẩm đặc sản, các dược liệu quý có tác dụng chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ cho con người.

2. Tình hình trồng rừng

Trên thế giới, rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng bởi chính con người.

Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ để tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường bền vững. Diện tích rừng trồng trên toàn thế giới ngày càng được mở rộng, từ 17,8 triệu ha năm 1980 lên 43,6 triệu ha năm 1990 và đạt tới trên 187 triệu ha năm 2000. Diện tích trồng mới trung bình hằng năm khoảng 4,5 triệu ha. Những nước có diện tích rừng trồng lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kì...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu sự phân bố của lúa mì, lúa gạo và ngô trên thế giới. Giải thích nguyên nhân.
2. Tại sao cần phải trồng rừng ?
3. Cho bảng số liệu :

Sản xuất lương thực của thế giới, thời kì 1980 - 2003

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm / Cây lương thực	1980	1990	2003
Lúa mì	444,6	592,4	557,3
Lúa gạo	397,6	511,0	585,0
Ngô	394,1	480,7	635,7
Các cây lương thực khác	324,7	365,9	243,0
Tổng số	**1561,0**	**1950,0**	**2021,0**

a) Hãy tính cơ cấu lương thực của toàn thế giới trong các năm 1980, 1990, 2003.

b) Vẽ 3 biểu đồ hình tròn có đường kính 4cm, 6cm và 7cm để thể hiện các kết quả đã tính.

Bài 41 ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

I - VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Vai trò

Các vật nuôi vốn là các động vật hoang được con người thuần dưỡng, chọn giống, lai tạo, làm cho chúng thích nghi với cuộc sống gần người.

Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại, nó cung cấp cho con người thực phẩm có dinh dưỡng cao, nguồn đạm động vật như thịt, sữa, các sản phẩm từ sữa, trứng. Sản phẩm của ngành chăn nuôi còn là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (tơ tằm, lông cừu, da), cho công nghiệp thực phẩm (đồ hộp), dược phẩm và cho xuất khẩu. Ngành chăn nuôi còn cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt. Trồng trọt kết hợp với chăn nuôi tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

2. Đặc điểm

– Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn. Đây là đặc điểm quan trọng nhất. Ngoài nguồn thức ăn ở các đồng cỏ tự nhiên thì phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi đều do ngành trồng trọt cung cấp.

■ *Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ?*

– Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có tiến bộ vượt bậc nhờ những thành tựu khoa học - kĩ thuật. Các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo, các đồng cỏ trồng với các giống mới cho năng suất và chất lượng cao ngày càng phổ biến. Thức ăn cho gia súc, gia cầm được chế biến bằng phương pháp công nghiệp.

– Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức (từ chăn thả, sang chăn nuôi nửa chuồng trại, rồi từ chuồng trại đến chăn nuôi công nghiệp) và theo hướng chuyên môn hoá (thịt, sữa, len, trứng...).

■ *Ở địa phương em hiện nay đang có những hình thức và hướng chăn nuôi nào ?*

II - CÁC NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Ngành chăn nuôi gia súc lớn

Trâu, bò là các loại gia súc lớn được nuôi phổ biến để lấy thịt, sữa, da và các sản phẩm khác. Ở các nước đang phát triển, trâu bò là nguồn sức kéo chủ yếu trong nông nghiệp. Thịt trâu, bò chiếm khoảng 40% sản lượng thịt sử dụng trên toàn thế giới.

a) Chăn nuôi bò

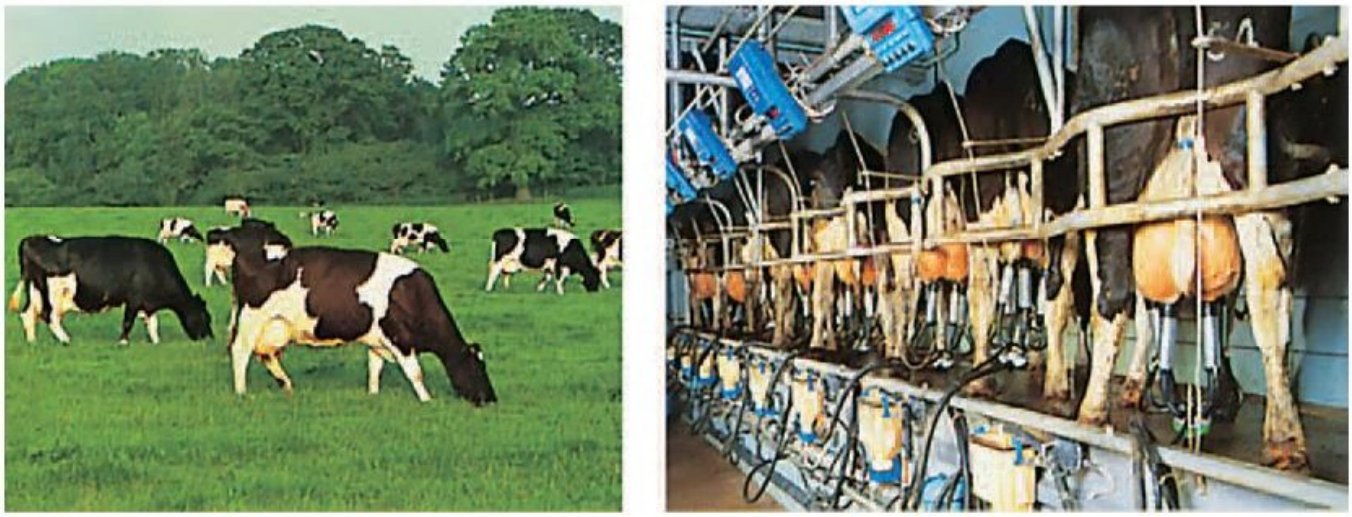

Hình 41.1 - Chăn nuôi bò sữa ở châu Âu

Bò chiếm vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi, thường được chuyên môn hoá theo ba hướng : lấy thịt, lấy sữa hay lấy thịt - sữa. *Bò thịt* được nuôi phổ biến trên các đồng cỏ tươi tốt ở châu Âu, châu Mĩ theo hình thức chăn thả. Trước khi đưa vào lò mổ, bò được vỗ béo ở các chuồng trại với thức ăn chế biến tổng hợp. *Bò sữa* được nuôi chủ yếu trong các chuồng trại, được chăm sóc chu đáo, áp dụng những thành tựu chăn nuôi hiện đại.

Đàn bò của thế giới vào đầu thế kỉ XXI có trên 1,3 tỉ con, với sản lượng thịt gần 50 triệu tấn/năm. Nước có đàn bò đông nhất là Ấn Độ. nhưng bò ở nước này được nuôi dưỡng kém, sức sinh sản thấp. Những nước sản xuất nhiều thịt bò và sữa bò nhất là Hoa Kì, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ác-hen-ti-na...

b) Chăn nuôi trâu

Trâu là vật nuôi của miền nhiệt đới nóng ẩm. Hiện nay, người ta nuôi trâu chủ yếu để lấy sức kéo, phân bón, da và sữa. Đàn trâu của thế giới hiện có trên 160 triệu con. Khu vực nuôi nhiều trâu nhất là Nam Á, Đông Nam Á.

2. Chăn nuôi gia súc nhỏ

a) Chăn nuôi lợn

Lợn là vật nuôi quan trọng thứ hai sau bò, dùng để lấy thịt, mỡ, da. Sản lượng thịt lợn hiện nay vượt sản lượng thịt trâu, bò. Đối với các nước đang phát triển, nuôi lợn còn tận dụng được nguồn phân bón ruộng.

Thức ăn cho lợn cần nhiều tinh bột. Ngoài ra, lợn có thể được nuôi bằng thức ăn thừa của người và phế, phụ phẩm của các nhà máy chế biến thực phẩm. Vì vậy, lợn thường nuôi tập trung ở các vùng trồng cây lương thực thâm canh, các vùng ngoại thành.

Đàn lợn của thế giới hiện nay có trên 900 triệu con, trong đó gần 1/2 thuộc về Trung Quốc.

b) Chăn nuôi cừu

Cừu thuộc loại gia súc nhỏ, được nuôi để lấy thịt, lông, sữa, mỡ và da, nhưng quan trọng nhất là lấy thịt và lông. Giống cừu lấy thịt nổi tiếng là cừu Linh Côn (Anh). Thịt cừu là thức ăn hằng ngày của người Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Á và Ô-xtrây-li-a. Giống cừu lấy lông tốt nhất là cừu Merinốt.

Cừu là loại dễ tính, có thể ăn các loại cỏ khô cằn. Cừu ưa khí hậu khô, không chịu được ẩm ướt. Đàn cừu của thế giới hiện có trên 1 tỉ con. Cừu được nuôi nhiều ở các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc, đặc biệt ở vùng cận nhiệt.

Hình 41.2 - Cừu lấy lông ở Ô-xtrây-li-a

c) Chăn nuôi dê

Dê cũng thuộc loài gia súc nhỏ và dễ tính như cừu, được nuôi để lấy thịt và sữa. Với nông dân ở các nước hoặc các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên quá khắc nghiệt và nghèo như Nam Á (Ấn Độ, Pa-kit-xtan, Băng-la-đét...), châu Phi (Xu-đăng, Ni-giê-ri-a, Ê-ti-ô-pi...), dê là nguồn đạm động vật quan trọng.

Dê được coi là "con bò sữa của người nghèo". Đàn dê trên thế giới hiện có trên 700 triệu con.

3. Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm có mặt ở tất cả các quốc gia trên thế giới, để cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hằng ngày của con người và là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. Trong các loài gia cầm thì gà là vật nuôi quan trọng hơn cả.

Số lượng gia cầm của thế giới tăng nhanh, hiện có trên 15 tỉ con. Trung Quốc, Hoa Kì, các nước EU, Bra-xin, LB Nga, Mê-hi-cô là những nước có ngành chăn nuôi gia cầm phát triển.

■ *Hãy xác định trên hình 41.3 các vùng chăn nuôi gia súc chính.*

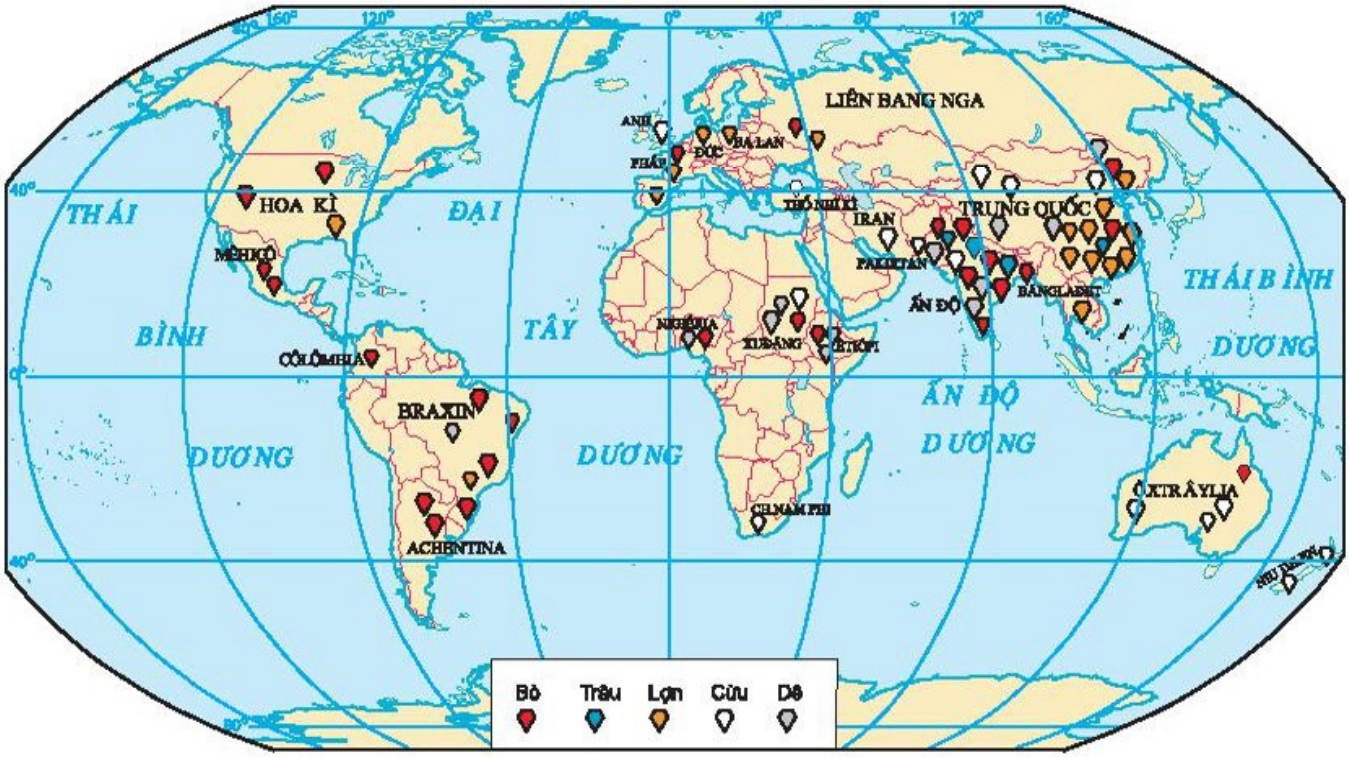

Hình 41.3 - Phân bố đàn gia súc trên thế giới

III - NGÀNH NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

1. Vai trò

Thuỷ sản là nguồn cung cấp đạm động vật bổ dưỡng cho con người. Các chất đạm từ thuỷ sản (cá, tôm, cua) dễ tiêu hoá, không gây béo phì và nhất là cung cấp các nguyên tố vi lượng có từ biển như iốt, canxi, brôm, natri, sắt, mangan, silíc, phốt pho... rất dễ hấp thụ và có lợi cho sức khoẻ.

Thuỷ sản còn là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

2. Tình hình nuôi trồng thuỷ sản

Tuy nguồn thuỷ sản khai thác từ biển và đại dương vẫn còn chiếm tới 4/5 lượng cung cấp thuỷ sản trên thế giới, song nuôi trồng thuỷ sản đang ngày càng phát triển và có một vị trí đáng kể. Sản lượng thuỷ sản mà thế giới nuôi trồng được trong vòng 10 năm trở lại đây tăng lên gần 3 lần, đạt tới 35 triệu tấn. Các loài thuỷ sản không chỉ được nuôi ở các ao, hồ, sông ngòi nước ngọt, các ruộng lúa, mà còn được nuôi trồng ngày càng phổ biến ở các vùng nước lợ, nước mặn. Nhiều loài có giá trị kinh tế, là thực phẩm cao cấp và đặc sản, đã trở thành đối tượng nuôi trồng để xuất khẩu như : tôm, cua, cá, đồi mồi, trai ngọc, sò huyết và cả rong, tảo biển...

Hình 41.4 - Đồi mồi và trai ngọc

Các nước có ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển là Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kì, Ca-na-đa, Hàn Quốc và các quốc gia ở Đông Nam Á.

■ *Địa phương em đang nuôi trồng những loại thuỷ sản nào ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu rõ vai trò của ngành chăn nuôi.

2. Dựa vào hình 41.3.

a) Hãy nêu tên các quốc gia có đàn gia súc lớn nhất.

b) Cho biết các quốc gia đó nuôi những loại gia súc nào ?

3. Vì sao ngành nuôi trồng thuỷ sản ngày càng được phát triển ?

Bài 42 MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nhằm tạo ra những tiền đề cần thiết để sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các nước, các vùng. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đã và đang xuất hiện, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1. Hộ gia đình

Hộ gia đình là hình thức vốn có của sản xuất nhỏ, tồn tại phổ biến ở các nước đang phát triển thuộc châu Á, trong đó có Việt Nam. Đây là hình thức kinh tế có quy mô gia đình mà các thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về huyết thống cũng như về kinh tế, cùng sống chung trong một mái nhà, cùng tiến hành sản xuất và có chung một nguồn thu nhập. Các đặc điểm cơ bản của hộ gia đình là : về mục đích sản xuất : chủ yếu nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của gia đình ; về quy mô đất đai : nhỏ bé, biểu hiện rõ nét tính chất tiểu nông, ít vốn ; về trình độ kĩ thuật : mang tính truyền thống ; về cách thức tổ chức sản xuất : sử dụng chủ yếu lao động trong gia đình.

Đối với các nước đang phát triển, hộ gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn xã hội, phát triển kinh tế nông thôn, là cơ sở đảm bảo cho kinh tế tập thể tồn tại và thúc đẩy nông thôn quá độ lên một trình độ cao hơn : nông thôn sản xuất hàng hoá.

■ *Hãy nêu ví dụ về kinh tế hộ gia đình ở địa phương.*

2. Trang trại

Hình 42.1 - Trang trại chăn nuôi gà ở Trung Quốc

Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất cao hơn hộ gia đình, được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hoá, thay thế cho kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc. Trang trại xuất hiện lần đầu tiên ở các nước Tây Âu gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, sau đó phổ biến ở tất cả các nước công nghiệp châu Âu, Bắc Mĩ, rồi lan sang Nhật Bản,

Hình 42.2 - Trang trại trồng cây công nghiệp ở Hoa Kì

Hàn Quốc và hiện nay xuất hiện ở nhiều nước đang thực hiện công nghiệp hoá thuộc khu vực Nam Á, Đông Nam Á. Ở Việt Nam, hình thức này phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây.

Trang trại có những đặc điểm khác biệt với hộ gia đình. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hoá, quy mô đất đai và tiền vốn khá lớn, tuy có sự khác nhau giữa các nước (ví dụ quy mô trung bình của trang trại ở Hoa Kì là 180 ha, ở Anh : 71 ha, Pháp : 29 ha, Nhật : 1,38 ha, Hàn Quốc : 1,2 ha, Việt Nam : 6,3 ha), có cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa trên chuyên môn hoá và thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật, các trang trại đều sử dụng lao động làm thuê.

Là một hình thức sản xuất cơ sở, trang trại có vai trò to lớn trong sản xuất nông nghiệp. Ở các nước phát triển, phần lớn nông phẩm cung cấp cho xã hội được sản xuất ra trong các trang trại. Còn tại các nước đang phát triển như nước ta, vai trò tích cực và quan trọng của trang trại thể hiện rõ nét ở cả ba mặt : kinh tế (phát triển cây trồng vật nuôi có giá trị hàng hoá cao, tạo nên vùng chuyên môn hoá, tập trung hàng hoá...), xã hội (tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động) và môi trường (sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, trồng rừng, bảo vệ rừng, cải tạo và bảo vệ môi trường sinh thái).

Hãy nêu sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế hộ gia đình và trang trại.

3. Hợp tác xã nông nghiệp

Hợp tác xã nông nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ phổ biến của nền nông nghiệp thế giới.

Mặc dù tên gọi có thể khác nhau như hợp tác xã (ở các nước Tây Âu, Bắc Mĩ, các nước Đông Nam Á), nông trang tập thể (LB Nga và các nước Đông Âu), công xã nhân dân (Trung Quốc), song các hợp tác xã đều ra đời dựa trên tinh thần tự nguyện của các hộ nông dân và tồn tại do nhu cầu muốn hợp sức lại với nhau, hỗ trợ nhau về vốn, máy móc, kĩ thuật, nhân lực để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp mà từng hộ không làm được.

Trong giai đoạn hiện nay, phương thức hoạt động phù hợp và có hiệu quả là các hợp tác xã dịch vụ kinh tế - kĩ thuật như các hợp tác xã tín dụng, cung ứng vật tư, chế biến và tiêu thụ nông sản, dịch vụ kĩ thuật, dịch vụ nông nghiệp...

■ *Hãy cho biết phương thức hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp ở địa phương em.*

4. Nông trường quốc doanh

Đây là các xí nghiệp nông nghiệp của Nhà nước, có quy mô đất đai lớn (tới vài trăm nghìn héc ta), được trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật tốt, có hướng chuyên môn hoá rõ. Lao động làm việc trong nông trường được gọi là công nhân nông nghiệp, được hưởng lương do Nhà nước trả.

Ở nước ta, các nông trường quốc doanh được thành lập chủ yếu ở các vùng trung du, cao nguyên, các vùng đất mới khai khẩn. Các nông trường quốc doanh hiện nay có sự thay đổi về hình thức và chức năng. Chẳng hạn như các nông trường đã giao khoán đất đai, vườn cây, đồi rừng cho các hộ gia đình.

5. Thể tổng hợp nông nghiệp

Thể tổng hợp nông nghiệp là một hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở mức độ cao, trong đó phương pháp công nghiệp được áp dụng rộng rãi, nông nghiệp có điều kiện kết hợp với công nghiệp chế biến và các hoạt động dịch vụ.

Thể tổng hợp nông nghiệp là sự kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp trên một lãnh thổ, bằng các quy trình công nghệ tiên tiến cho phép sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí, điều kiện kinh tế - xã hội sẵn có để đạt năng suất lao động cao nhất.

Đặc điểm cơ bản của thể tổng hợp nông nghiệp là nông phẩm hàng hoá sản xuất ra được quy định bởi vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, các mối liên hệ qua lại giữa các xí nghiệp nông nghiệp với công nghiệp chế biến. Các xí nghiệp nông - công nghiệp là hạt nhân của thể tổng hợp nông nghiệp và thường được phân bố gần nhau trên lãnh thổ nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Thể tổng hợp nông nghiệp ngoại thành gồm các xí nghiệp nông nghiệp chuyên trồng rau xanh, cây thực phẩm, chăn nuôi gia súc, gia cầm lấy thịt, trứng, sữa và các xí nghiệp chế biến các sản phẩm này để cung cấp cho nhu cầu ăn uống hằng ngày của dân cư thành phố.

6. Vùng nông nghiệp

Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, bao gồm các hình thức tổ chức lãnh thổ cấp thấp hơn. Đó là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, được hình thành với mục đích phân bố hợp lí và chuyên môn hoá đúng đắn sản xuất nông nghiệp trên cơ sở sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng trong cả nước cũng như trong nội bộ vùng.

Vùng nông nghiệp là một bộ phận lãnh thổ của đất nước, bao gồm những địa phương có những nét tương tự nhau về :

– Điều kiện sinh thái nông nghiệp (đặc biệt là các điều kiện về khí hậu, đất đai, nguồn nước).

– Điều kiện kinh tế - xã hội (số lượng, chất lượng và phân bố dân cư ; lao động nông nghiệp, kinh nghiệm và truyền thống sản xuất...).

– Trình độ thâm canh, cơ sở vật chất - kĩ thuật nông nghiệp, chế độ canh tác.

– Các sản phẩm chuyên môn hoá, cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp : hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã, nông trường quốc doanh bằng cách điền vào các ô theo mẫu sau :

Hình thức	Vị trí, vai trò	Đặc điểm
Hộ gia đình		
Trang trại		
Hợp tác xã		
Nông trường quốc doanh		

2. Nêu những đặc điểm cơ bản của thể tổng hợp nông nghiệp và vùng nông nghiệp.

3. Nêu các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam.

Bài 43 Thực hành

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP BẢN ĐỒ - BIỂU ĐỒ ĐỂ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

I - CHUẨN BỊ

– Thước kẻ, compa, bút chì, bút màu.
– Máy tính bỏ túi.
– Bản đồ trống Các nước trên thế giới khổ A_3 hoặc A_4 (chuẩn bị sẵn ở nhà).

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Cho bảng số liệu :

Các nước sản xuất lương thực nhiều nhất thế giới, năm 2000

Tên nước	Tổng số (triệu tấn)	Cơ cấu các loại lương thực (%)			
		Lúa mì	Lúa gạo	Ngô	Các loại khác
1. Trung Quốc	407,6	25,0	48,0	25,0	2,0
2. Hoa Kì	356,5	17,0	3,0	74,0	6,0
3. Ấn Độ	236,5	30,0	56,0	5,0	9,0
4. Pháp	65,9	57,0	–	24,0	19,0
5. LB Nga	64,1	58,0	–	5,0	37,0
6. In-đô-nê-xi-a	60,2	–	84,0	16,0	–
7. Ca-na-đa	53,7	49,0	–	13,0	38,0

1. Sử dụng phương pháp bản đồ - biểu đồ để thể hiện sản lượng lương thực và cơ cấu sản lượng lương thực của từng quốc gia trên bản đồ Các nước trên thế giới.

– Chọn các đường kính hình tròn với kích thước khác nhau, phù hợp với tổng sản lượng lương thực của từng nước.
+ Kích thước nhỏ : 50 đến < 100 triệu tấn (Pháp, LB Nga, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-đa).

+ Kích thước trung bình : 100 - 300 triệu tấn (Ấn Độ).

+ Kích thước lớn : > 300 triệu tấn (Hoa Kì, Trung Quốc).

– Chia đường tròn thành các phần tương ứng với tỉ lệ của từng loại ngũ cốc trong cơ cấu lương thực, có kí hiệu cho mỗi loại. Ở giữa hình tròn vẽ một vòng tròn nhỏ ghi sản lượng lương thực.

2. Nhận xét về sản lượng lương thực và cơ cấu sản lượng lương thực (lúa gạo, lúa mì, ngô...) ở các nước này.

– Chỉ ra những nước đứng đầu về sản lượng lương thực.

– Chỉ ra cơ cấu lương thực của các nước theo hướng : những nước sản xuất đầy đủ các loại lương thực (ví dụ Trung Quốc), những nước sản xuất lúa mì và ngô, những nước sản xuất lúa gạo...

Chương XI

ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

Bài 44 VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I - VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò

Công nghiệp là ngành sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp không những cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế mà còn tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển nền kinh tế và nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.

Công nghiệp còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ và củng cố an ninh quốc phòng. Không một ngành kinh tế nào lại không sử dụng các sản phẩm của công nghiệp.

Công nghiệp tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ.

Công nghiệp ngày càng sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không ngành sản xuất vật chất nào sánh được với nó vì thế tạo khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới và tăng thu nhập.

■ *Tại sao tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia ?*

Ngày nay, một nước muốn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đảm bảo sự phát triển ổn định về kinh tế - xã hội, cần thiết phải có một hệ

thống các ngành công nghiệp hiện đại và đa dạng, trong đó các ngành công nghiệp mũi nhọn phải được chú ý thích đáng. Quá trình một xã hội chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp được gọi là *quá trình công nghiệp hoá.*

■ *Tại sao các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, phải tiến hành công nghiệp hoá ?*

2. Đặc điểm

Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất với những đặc điểm nhất định, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm.

a) Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn

Quá trình sản xuất công nghiệp thường được chia thành hai giai đoạn : giai đoạn tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ...) và giai đoạn chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm...). Trong mỗi giai đoạn lại bao gồm nhiều công đoạn sản xuất phức tạp nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

b) Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp (trừ các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ...) không đòi hỏi những không gian rộng lớn. Tính chất tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm. Trên một diện tích nhất định, có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm.

Hình 44 - Sự tập trung công nghiệp bên sông Rai-nơ (CHLB Đức)

■ *Hãy so sánh đặc điểm trên với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.*

c) Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng

Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (than, dầu mỏ...), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm... Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để

tạo ra sản phẩm. Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy các hình thức chuyên môn hoá, hợp tác hoá, liên hợp hoá có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

Hiện nay có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp. Cách phân loại phổ biến nhất là dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động. Theo cách này, sản xuất công nghiệp được chia thành hai nhóm chính là công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Còn dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm, thì sản xuất công nghiệp được chia thành hai nhóm : công nghiệp nặng (nhóm A) và công nghiệp nhẹ (nhóm B).

II - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

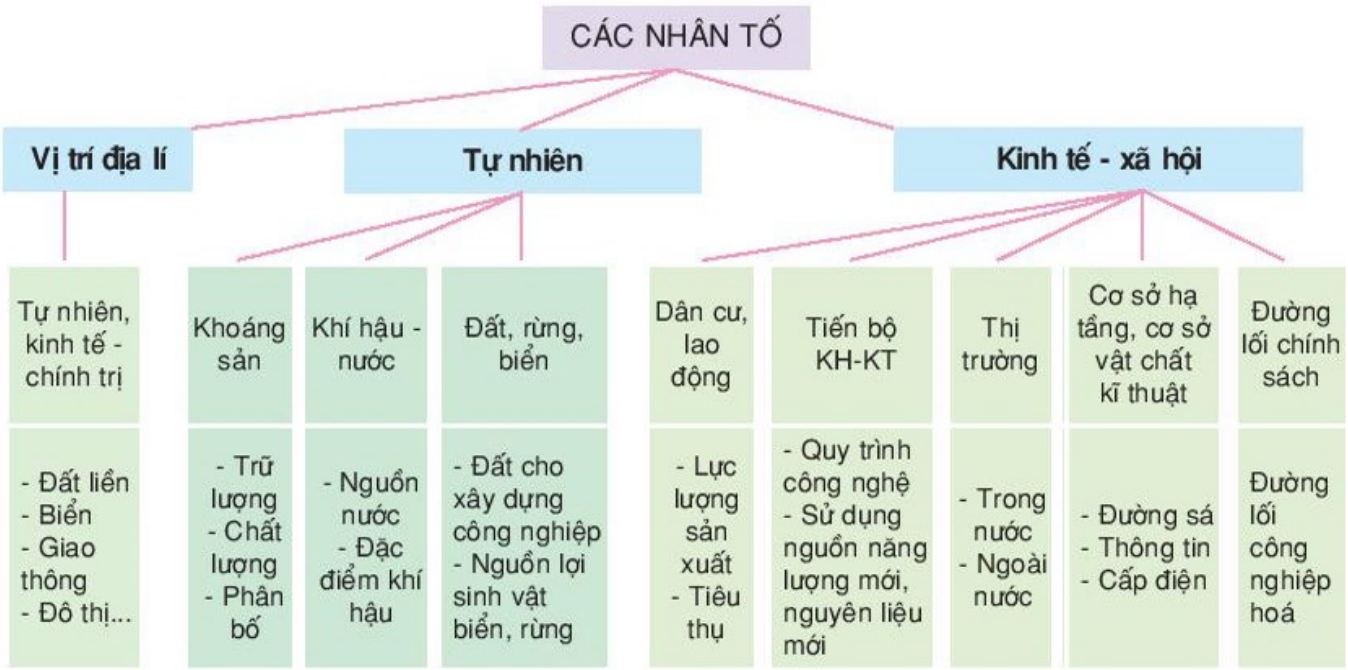

■ *Hãy tìm ví dụ để chứng minh ảnh hưởng của từng nhân tố tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu rõ vai trò của ngành công nghiệp.
2. Cho ví dụ cụ thể về các đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
3. Theo em, ở Việt Nam, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp ?

Bài 45 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I - CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

Công nghiệp năng lượng là một trong những ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia. Nền sản xuất hiện đại chỉ phát triển được với sự tồn tại của cơ sở năng lượng nhất định. Năng lượng là tiền đề của tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

Ngành công nghiệp năng lượng hiện tại gồm : khai thác than, khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

1. Công nghiệp khai thác than

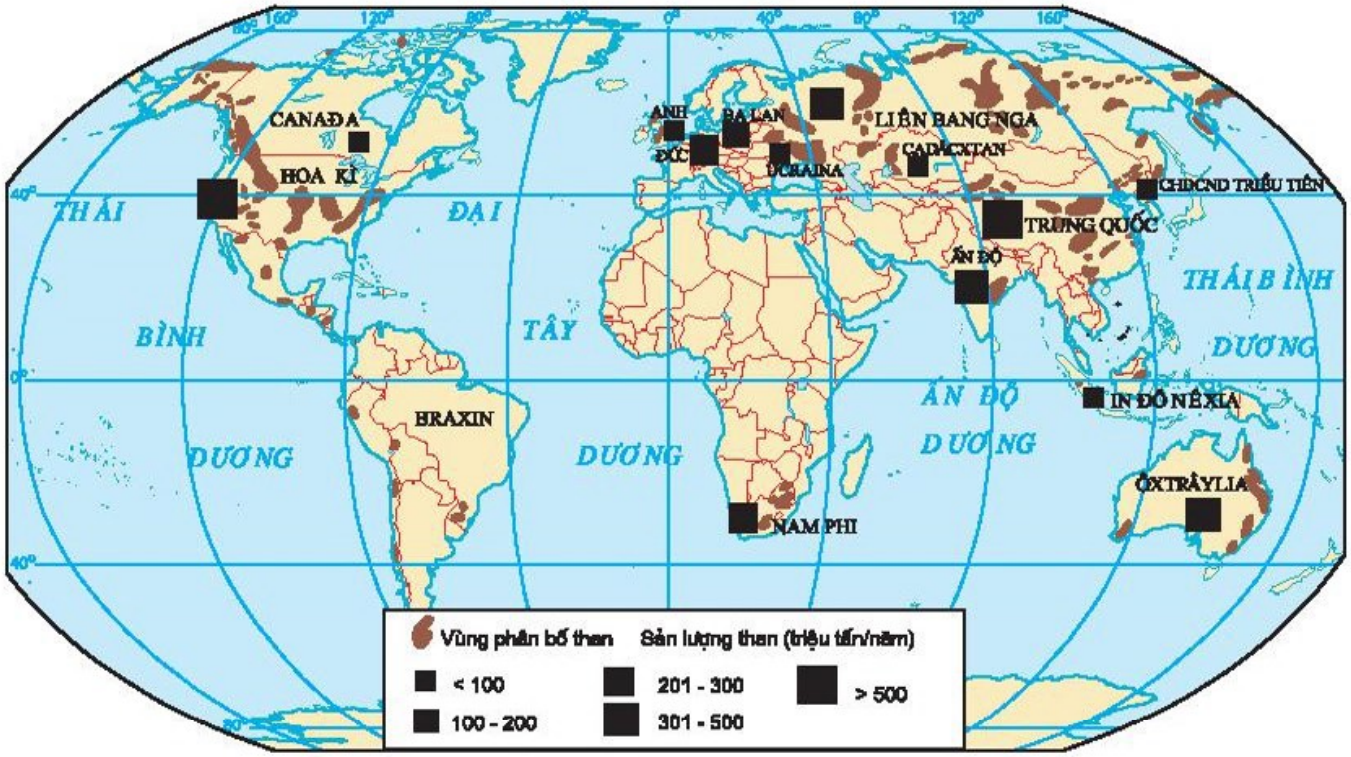

Hình 45.1 - Phân bố trữ lượng và sản lượng khai thác than của thế giới, thời kì 2000 - 2003

Dựa vào hình 45.1, hãy nhận xét về sự phân bố các vùng than và các nước khai thác than lớn nhất thế giới.

Công nghiệp khai thác than xuất hiện từ rất sớm. Trong cơ cấu sử dụng năng lượng, than được coi là nguồn năng lượng quan trọng. Than được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Trước đây, than dùng làm nhiên liệu trong các máy hơi nước, đầu máy xe lửa ; sau đó, than

dùng làm nhiên liệu trong các nhà máy nhiệt điện, than được cốc hoá là nhiên liệu cho ngành luyện kim. Gần đây với sự phát triển của công nghiệp hoá học, than được sử dụng như là nguồn nguyên liệu để chế tạo ra nhiều loại dược phẩm, chất dẻo, sợi nhân tạo...

Trữ lượng than trên toàn thế giới cao gấp nhiều lần trữ lượng dầu mỏ và khí đốt, tập trung chủ yếu ở bán cầu Bắc, trong đó đến 4/5 thuộc về các nước Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a, CHLB Đức, Ba Lan...

Sản lượng than nhìn chung có xu hướng tăng. Mặc dù việc khai thác và sử dụng than có thể gây hậu quả xấu đến môi trường (đất, nước, không khí...), song nhu cầu sử dụng than không vì thế mà giảm đi. Hiện nay, sản lượng than của toàn thế giới dao động ở mức gần 5 tỉ tấn/năm.

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ

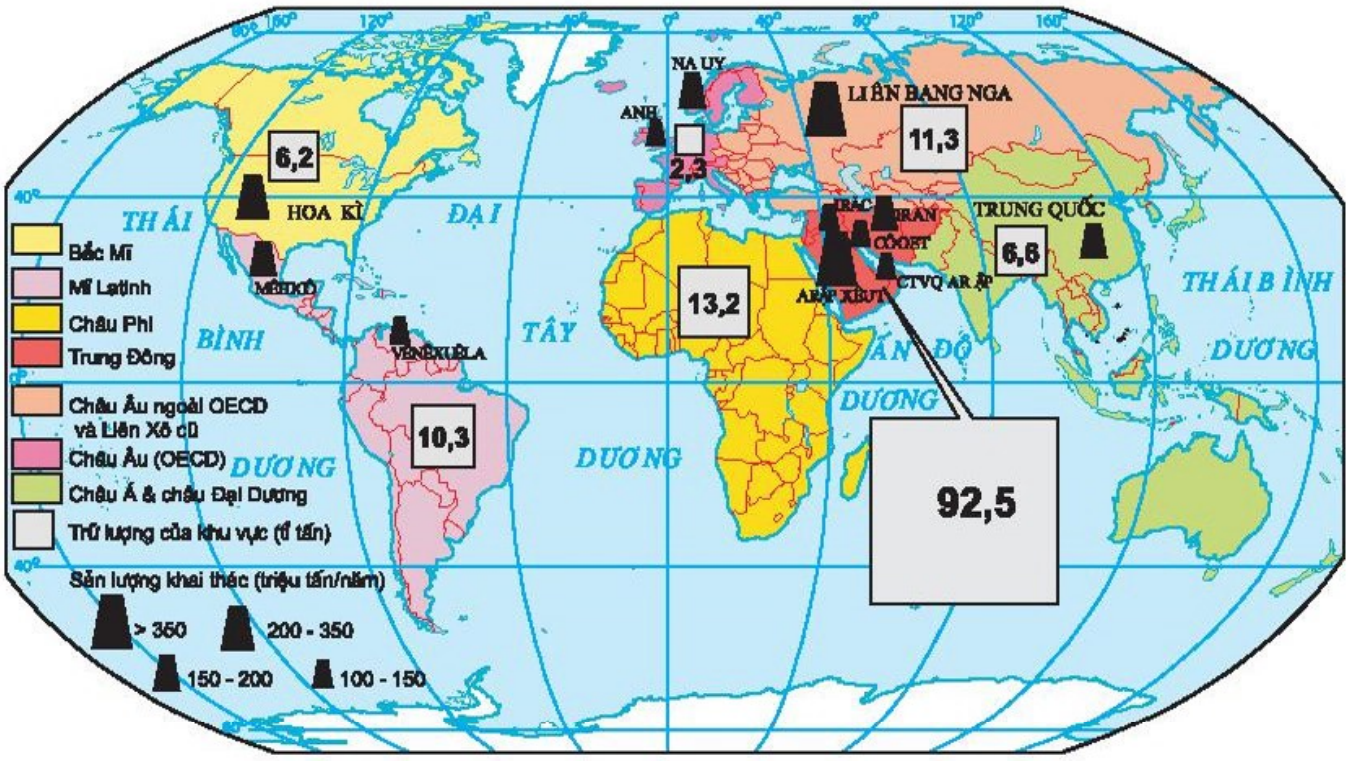

Hình 45.2 - Phân bố trữ lượng dầu mỏ và sản lượng khai thác dầu mỏ trên thế giới, thời kì 2000 - 2003

Công nghiệp khai thác dầu mỏ có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ khi được phát hiện (năm 1859), nhờ thuộc tính quý báu như khả năng sinh nhiệt lớn, thuận lợi trong sử dụng, vận chuyển mà dầu mỏ đã nhanh chóng thay thế than đá và chiếm vị trí hàng đầu trong cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay trên thế giới. Sự xuất hiện của động

cơ đốt trong và đặc biệt là sự ra đời của ngành hoá dầu đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ ngành công nghiệp chiến lược này ở thế kỉ XX. Dầu mỏ được coi là "vàng đen" của nhiều quốc gia.

Hình 45.3 - Khai thác dầu trên biển ở Việt Nam

■ *Dựa vào hình 45.2, hãy nhận xét về sự phân bố trữ lượng và các nước khai thác dầu nhiều nhất thế giới.*

Gần 80% trữ lượng dầu mỏ tập trung ở các nước đang phát triển như khu vực Trung Đông, Bắc Phi, Mĩ La-tinh, LB Nga, Trung Quốc... Những nước có nhiều dầu mỏ ở khu vực này chủ yếu khai thác và xuất khẩu dầu thô ; thu nhập từ dầu mỏ chiếm vị trí quan trọng trong thu nhập quốc dân.

Sản lượng khai thác dầu mỏ trên thế giới hiện nay khoảng 3,8 tỉ tấn/năm. Việc khai thác và vận chuyển dầu nhiều khi gây tác động lớn đến môi trường (ô nhiễm không khí, tràn dầu trên biển và ngoài khơi làm tổn hại đến động vật ven biển và hải sản...).

3. Công nghiệp điện lực

Công nghiệp điện lực là cơ sở chủ yếu để phát triển nền công nghiệp hiện đại. Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, tiến bộ khoa học - kĩ thuật và đời sống văn hoá - văn minh của con người mà việc tiêu dùng điện ngày càng nhiều và sản xuất điện tăng lên nhanh chóng.

■ *Quan sát hình 45.4, nhận xét về sự phân bố sản lượng điện và cơ cấu điện năng trên thế giới.*

Trên thế giới, điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau như nhiệt điện, thuỷ điện, điện nguyên tử, điện tua bin khí..., song chủ yếu là từ nhiệt điện (64% sản lượng điện của thế giới) và thuỷ điện (18% sản lượng điện của thế giới). Thông thường các nước có nhiều than thì xây dựng các nhà máy nhiệt điện (như Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, LB Nga, Ba Lan, CHLB Đức...) ; các nước giàu thuỷ năng thì phát triển các nhà máy thuỷ điện (như Na Uy, Ca-na-đa, Nhật Bản, Phần Lan,

Thuỵ Sĩ...) ; các quốc gia có nền kinh tế phát triển và công nghệ cao thì chú trọng xây dựng các nhà máy điện nguyên tử (như Hoa Kì, Pháp, LB Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc...). Tuy nhiên, do tính chất chưa đảm bảo an toàn và những sự cố xảy ra ở các nhà máy điện nguyên tử nên nhiều nước còn dè dặt trong việc phát triển loại điện năng này.

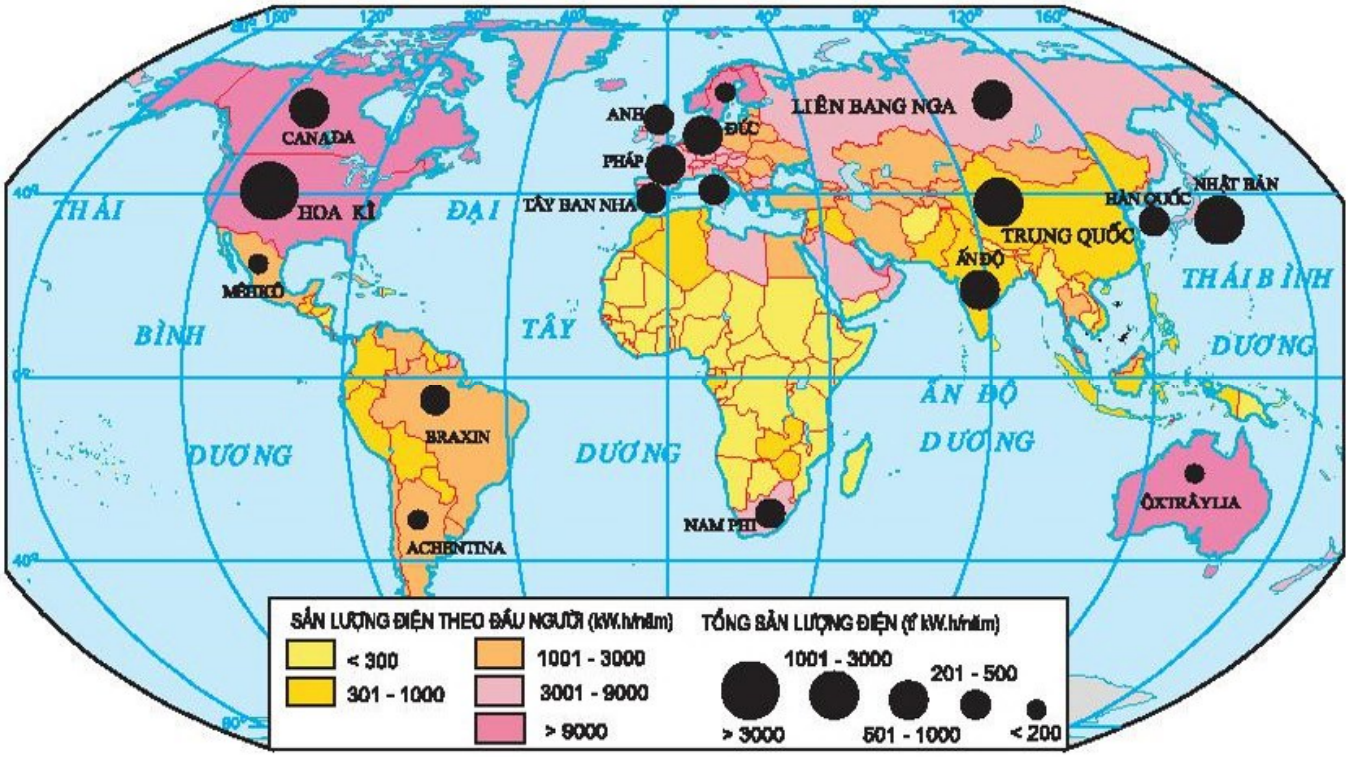

Hình 45.4 - Phân bố sản lượng điện năng của thế giới, thời kì 2000 - 2003

Sản lượng điện trên thế giới hiện nay đạt khoảng 15 nghìn tỉ kWh, tăng gấp 16 lần so với thời kì sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Phần lớn sản lượng điện tập trung vào 19 quốc gia, trong đó Hoa Kì chiếm tới trên 25% tổng sản lượng, Trung Quốc và Nhật Bản mỗi nước chiếm 6%, LB Nga chiếm 5,5%, tiếp theo là các nước có nền công nghiệp phát triển như Ca-na-đa, CHLB Đức, Pháp, Anh.... Sản lượng điện của các nước đang phát triển chỉ chiếm một phần nhỏ bé, mức tiêu thụ điện bình quân đầu người còn rất thấp.

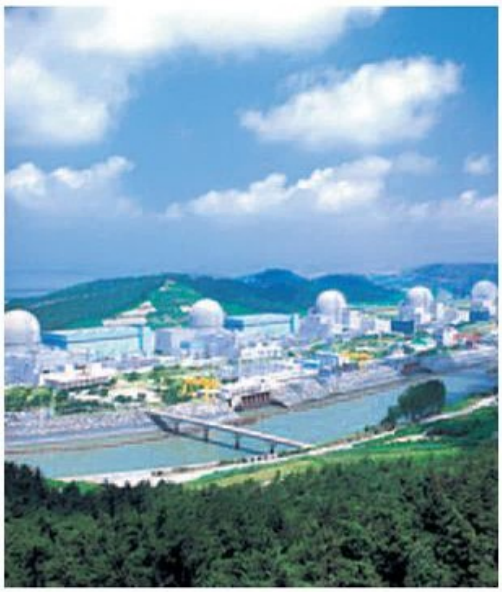

Hình 45.5 - Nhà máy điện nguyên tử ở Hàn Quốc

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cho bảng số liệu :

Sản lượng than và dầu mỏ trên thế giới, thời kì 1950 - 2003

(Đơn vị : triệu tấn)

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than	1820	2603	2936	3770	3387	5300
Dầu mỏ	523	1052	2336	3066	3331	3904

Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện tình hình khai thác than và dầu mỏ của thế giới thời kì 1950 - 2003 và nêu nhận xét.

2. Cho bảng số liệu :

Sản xuất điện năng của thế giới, thời kì 1950 - 2003

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Tỉ kWh	967	2304	4962	8247	11832	14851

Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện (lấy năm 1950 = 100). Nhận xét và giải thích.

II - CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM

Công nghiệp luyện kim gồm hai ngành là : luyện kim đen (sản xuất ra gang, thép) và luyện kim màu (sản xuất ra các kim loại không có sắt).

1. Luyện kim đen

Đây là một trong những ngành quan trọng nhất của công nghiệp nặng, tạo ra nguyên liệu cơ bản cho ngành chế tạo máy và gia công kim loại. Hầu như tất cả các ngành kinh tế đều sử dụng các sản phẩm của ngành luyện kim đen. Kim loại đen chiếm trên 90% tổng khối lượng kim loại sản xuất trên thế giới.

Dựa vào hình 45.6, hãy cho biết các nước khai thác quặng sắt và sản xuất thép chủ yếu trên thế giới. Nêu nhận xét.

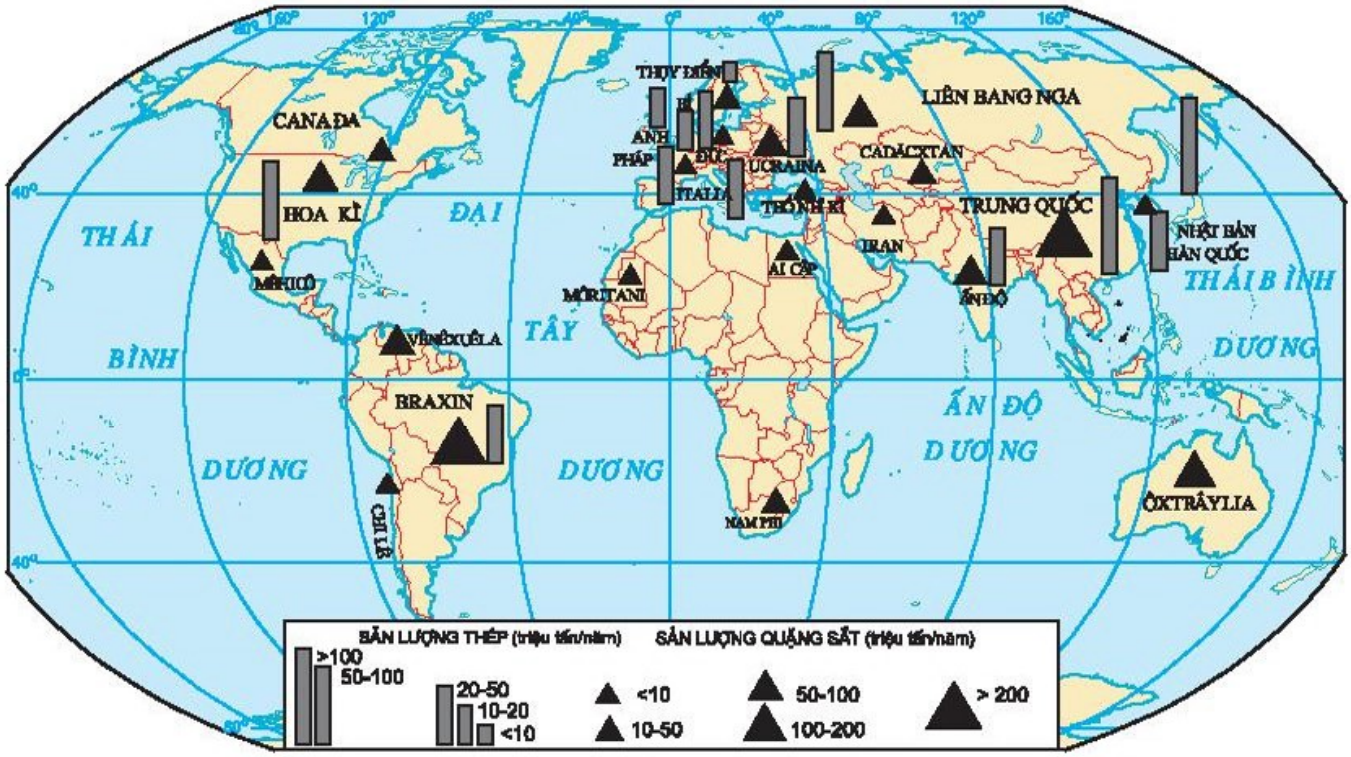

Hình 45.6 - Khai thác quặng sắt và sản xuất thép trên thế giới, thời kì 2000 - 2003

Ngành luyện kim đen được phát triển mạnh từ nửa sau thế kỉ XIX cùng với việc phát minh ra động cơ đốt trong, xây dựng đường sắt, chế tạo đầu máy xe lửa và toa xe, tàu thuỷ và sau này là máy công cụ, máy nông nghiệp, ô tô các loại...

Sản lượng thép từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối thế kỉ XX tăng khá nhanh, gấp hơn 4 lần. Hiện nay, hằng năm thế giới sản xuất trên 800 triệu tấn thép. Những quốc gia đứng đầu về sản lượng thép là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kì, CHLB Đức, LB Nga, Hàn Quốc, Bra-xin... Một số nước công nghiệp phát triển, chẳng hạn như Nhật Bản, tuy có trữ lượng quặng sắt hạn chế, song ngành sản xuất thép vẫn lớn mạnh nhờ nhập khẩu quặng từ các nước đang phát triển.

2. Luyện kim màu

Đây là ngành sản xuất ra các kim loại không có chất sắt như đồng, nhôm, thiếc, chì, kẽm, vàng... Trong đó, nhiều kim loại có giá trị chiến lược. Các kim loại màu được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp chế tạo máy, đặc biệt là chế tạo ô tô, máy bay, kĩ thuật điện, điện tử, công nghiệp hoá chất và cả trong các ngành kinh tế quốc dân khác như bưu chính viễn thông, thương mại...

Những nước sản xuất nhiều kim loại màu nhất thế giới đều là những nước công nghiệp phát triển. Tuy có trữ lượng quặng kim loại màu lớn, song các nước đang phát triển chỉ là nơi cung cấp quặng tinh (ví dụ : đồng ở Chi-lê, Dăm-bi-a, Phi-lip-pin ; bôxit ở Ô-xtrây-li-a, Ghi-nê, Bra-xin...).

Hằng năm, thế giới sản xuất được khoảng 25 triệu tấn nhôm (tập trung chủ yếu ở Hoa Kì, LB Nga, Ca-na-đa, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a), khoảng 15 triệu tấn đồng (tập trung ở Chi-lê, Hoa Kì, LB Nga, Trung Quốc). Do công nghiệp điện tử bùng nổ mà nhu cầu tiêu thụ đồng ngày càng tăng.

III - CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ

Ngành công nghiệp cơ khí có vị trí quan trọng trong hệ thống các ngành công nghiệp, là "quả tim của công nghiệp nặng" ; đảm bảo sản xuất các công cụ, thiết bị, máy động lực cho tất cả các ngành kinh tế và hàng tiêu dùng cho nhu cầu của xã hội.

Ngành công nghiệp cơ khí giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện cuộc cách mạng kĩ thuật, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện sống cho con người.

Công nghiệp cơ khí được chia thành bốn phân ngành :

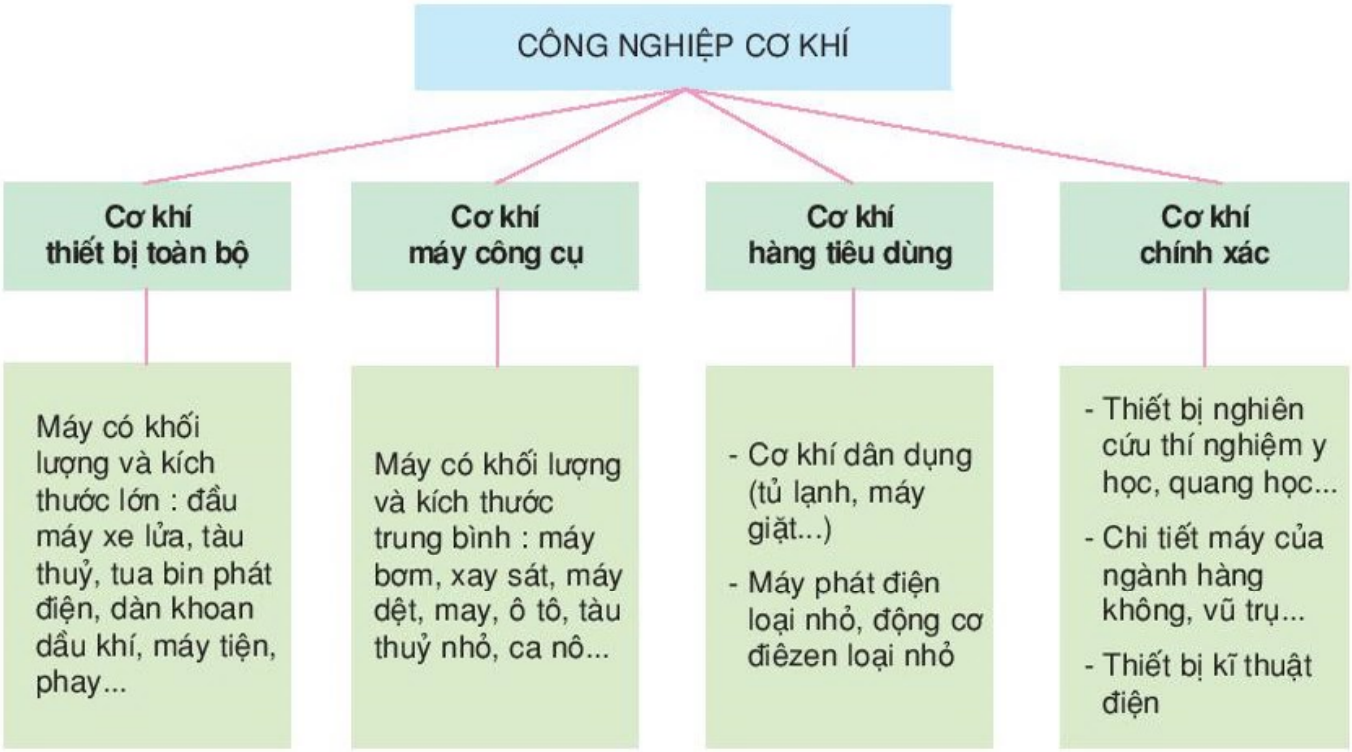

■ *Em hãy chỉ ra sự khác biệt cơ bản của bốn phân ngành trên.*

Ngành công nghiệp cơ khí trên thế giới chế tạo ra đủ loại sản phẩm phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Các nước kinh tế phát triển đi đầu trong lĩnh vực này đã đạt tới đỉnh cao về trình độ và công nghệ. Còn đối với các nước đang phát triển mới chỉ tập trung vào việc sửa chữa, lắp ráp và sản xuất theo mẫu có sẵn.

Hình 45.7 - Sản xuất ô tô ở Hàn Quốc

IV - CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

Công nghiệp điện tử - tin học là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ mạnh mẽ từ năm 1990 trở lại đây và được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước, đồng thời là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.

Công nghiệp điện tử - tin học ít gây ô nhiễm môi trường, không cần diện tích rộng, không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước, song lại yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.

Sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử - tin học có thể phân thành bốn nhóm : máy tính (thiết bị công nghệ, phần mềm), thiết bị điện tử (linh kiện điện tử, các tụ điện, các vi mạch...), điện tử tiêu dùng (ti vi màu, cát sét, đồ chơi điện tử, đầu đĩa...) và thiết bị viễn thông (máy fax, điện thoại...). Đứng hàng đầu trong lĩnh vực này là Hoa Kì, Nhật Bản, EU...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cho bảng số liệu :

Sản lượng thép trên thế giới, thời kì 1950 - 2002

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2002
Sản lượng (triệu tấn)	189	346	594	682	770	870

Vẽ biểu đồ cột thể hiện tình hình sản xuất thép trên thế giới qua các năm.

2. Vì sao ngành luyện kim màu lại tập trung ở các nước phát triển ?

3. Hãy nêu vai trò của ngành công nghiệp cơ khí và điện tử - tin học.

Bài 45 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (tiếp theo)

V - CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT

Công nghiệp hoá chất là một ngành công nghiệp nặng tương đối trẻ, phát triển nhanh từ cuối thế kỉ XIX do nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kĩ thuật.

Công nghiệp hoá chất hiện nay là một ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới. Nhờ những thành tựu về khoa học và công nghệ, ngành hoá chất đã sản xuất được nhiều sản phẩm mới, chưa từng có trong tự nhiên ; chúng vừa bổ sung cho các nguồn nguyên liệu tự nhiên, vừa có giá trị sử dụng cao trong đời sống xã hội. Ngành hoá chất còn có khả năng tận dụng những phế liệu của các ngành khác để tạo ra những sản phẩm phong phú, đa dạng, nhờ đó mà việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên được hợp lí và tiết kiệm hơn.

Hình 45.8 - Nhà máy hoá dầu ở Nhật Bản

Ngành công nghiệp hoá chất được chia thành ba phân ngành chính.

Công nghiệp hoá chất được tập trung ở các nước kinh tế phát triển với đầy đủ các phân ngành và ở một số nước công nghiệp mới. Các nước đang phát triển cũng có những cố gắng nhất định để phát triển ngành này, chủ yếu là sản xuất các hoá chất cơ bản, chất dẻo...

■ *Em hãy nhận xét về cơ cấu và sự phân bố của các phân ngành công nghiệp hoá chất.*

VI - CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm và phức tạp về trình độ kĩ thuật, trong đó phải kể

đến công nghiệp dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thuỷ tinh. Sản phẩm của các ngành này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

So với các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sử dụng nhiên liệu và chi phí vận tải ít hơn song lại chịu ảnh hưởng lớn hơn của nhân tố lao động, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu. Các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đòi hỏi vốn đầu tư ít, thời gian xây dựng tương đối ngắn, quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh, thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có nhiều khả năng xuất khẩu.

Hình 45.9 - Một xưởng may ở Việt Nam

Công nghiệp dệt - may là một trong những ngành chủ đạo và quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Nó giải quyết nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho hơn 6 tỉ người trên Trái Đất và một phần nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nặng. Phát triển công nghiệp dệt may có tác dụng thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp hoá chất, đồng thời còn có tác dụng giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, nhất là lao động nữ.

Sự ra đời của máy dệt ở nước Anh đã mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp thế giới. Ngành dệt - may hiện nay được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển, dựa trên nguồn nguyên liệu tự nhiên và nhân tạo phong phú (như bông, lanh, lông cừu, tơ tằm, tơ sợi tổng hợp, len nhân tạo...), nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Các nước có ngành dệt - may phát triển là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Nhật Bản...

Thị trường tiêu thụ hàng dệt - may rất lớn, nhất là thị trường EU, Nhật Bản, Bắc Mĩ, LB Nga và các nước Đông Âu. Hằng năm, mức tiêu thụ hàng dệt - may ở các nước trên đạt tới 150 tỉ USD.

■ *Hãy kể tên các công ti dệt - may nổi tiếng ở Việt Nam và ở địa phương.*

VII - CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Công nghiệp thực phẩm cung cấp các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu hằng ngày của con người về ăn, uống. Nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản. Vì vậy, nó tạo điều kiện để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Hơn thế nữa, thông qua việc chế biến, công nghiệp thực phẩm còn làm tăng thêm giá trị của sản

phẩm nông nghiệp, tạo khả năng xuất khẩu, tích luỹ vốn, góp phần cải thiện đời sống.

Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất phong phú và đa dạng (thịt, cá hộp và đông lạnh, rau quả sấy và đóng hộp, chế biến sữa, rượu bia, nước giải khát...). Công nghiệp thực phẩm có mặt ở mọi quốc gia trên thế giới. Các nước phát triển thường tiêu thụ rất nhiều thực phẩm chế biến ; họ chú trọng làm ra các sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp và tiện lợi khi sử dụng.

Ở nhiều nước đang phát triển, ngành công nghiệp thực phẩm đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu và giá trị sản xuất công nghiệp.

■ *Hãy kể tên một số mặt hàng của ngành công nghiệp thực phẩm đang được tiêu thụ trên thị trường Việt Nam.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu rõ vai trò của ngành công nghiệp hoá chất.
2. Tại sao ngành công nghiệp dệt - may và công nghiệp thực phẩm lại được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển.

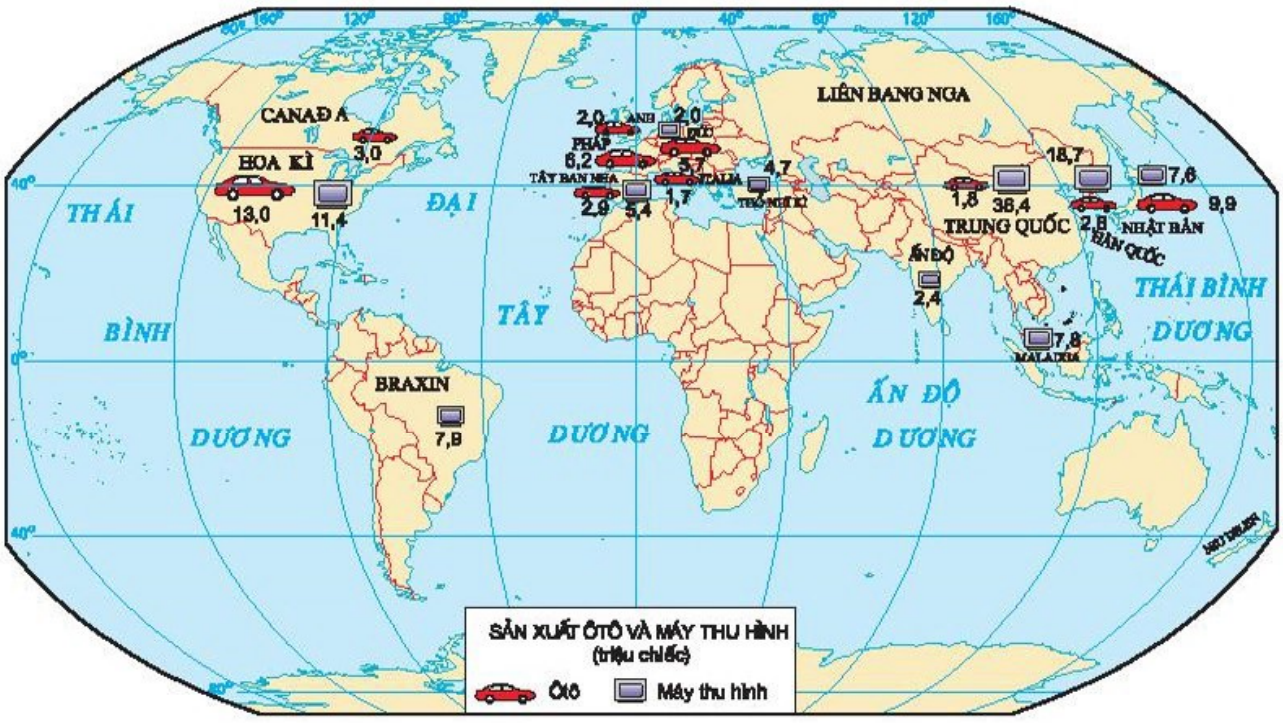

Hình 45.10 - Sản xuất ôtô và máy thu hình trên thế giới, năm 2000

3. Dựa vào hình 45.10, em hãy nhận xét đặc điểm phân bố sản xuất ô tô và máy thu hình trên thế giới.

Bài 46 MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I - VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất đa dạng và phong phú, tuỳ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế, tiến bộ khoa học kĩ thuật, chính sách... Ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tổ chức lãnh thổ công nghiệp với các hình thức của nó đã góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II - MỘT SỐ HÌNH THỨC CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là điểm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp.

1. Điểm công nghiệp

Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất. Điểm công nghiệp là một lãnh thổ trên đó có một điểm dân cư với một hoặc hai xí nghiệp, được phân bố ở những nơi gần nguồn nguyên, nhiên liệu, với chức năng khai thác hay sơ chế nguyên liệu, hoặc ở những vùng nguyên liệu nông sản. Như vậy, điểm công nghiệp đồng nhất với điểm dân cư có xí nghiệp công nghiệp.

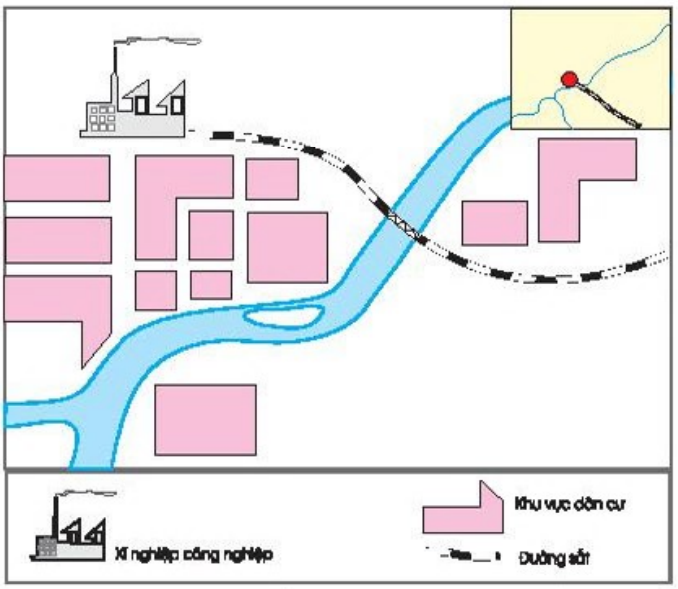

Hình 46.1 - Sơ đồ điểm công nghiệp

Điểm công nghiệp theo kiểu đơn lẻ này tuy có những mặt tích cực nhất định như có tính cơ động, dễ ứng phó với các sự cố và dễ thay đổi thiết bị, không bị ràng buộc và không làm ảnh hưởng đến các xí nghiệp khác. Song những mặt hạn chế lại rất nhiều, như tốn kém vào đầu tư cơ sở hạ tầng, các chất phế thải bị lãng phí do không tận dụng được, không có các mối liên hệ về mặt kĩ thuật sản xuất, kinh tế với các xí nghiệp khác ; do đó giá thành sản phẩm cao.

■ *Em hãy nêu tên một số điểm công nghiệp ở địa phương.*

2. Khu công nghiệp tập trung

Khu công nghiệp tập trung (thường gọi tắt là khu công nghiệp) ra đời và phát triển ở các nước tư bản vào những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, sau đó xuất hiện và phát triển mạnh ở các nước và lãnh thổ công nghiệp hoá vào thập kỉ 60 - 70, đặc biệt là ở châu Á, trong đó có Việt Nam với các tên gọi khác nhau như khu công nghiệp tập trung (Thái Lan), khu thương mại tự do (Ma-lai-xi-a), đặc khu kinh tế (Trung Quốc), khu chế xuất (Đài Loan, Hàn Quốc...).

Đặc điểm chung của khu công nghiệp là : có ranh giới rõ ràng, với quy mô từ một đến vài trăm hec ta, không có dân cư sinh sống, trong đó tập trung tương đối nhiều các xí nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp ; vị trí các khu công nghiệp phần lớn là gần cảng biển, quốc lộ lớn, gần sân bay, ngoại vi các thành phố lớn, thuận lợi về giao lưu hàng hoá và liên hệ với bên ngoài để thu hút vốn đầu tư ; sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội nên tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất ; các xí nghiệp trong khu công nghiệp được hưởng một quy chế riêng, ưu đãi về sử dụng đất, thuế quan, chuyển đổi ngoại tệ ; có khả năng hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp với nhau trong khu công nghiệp để đạt hiệu quả cao.

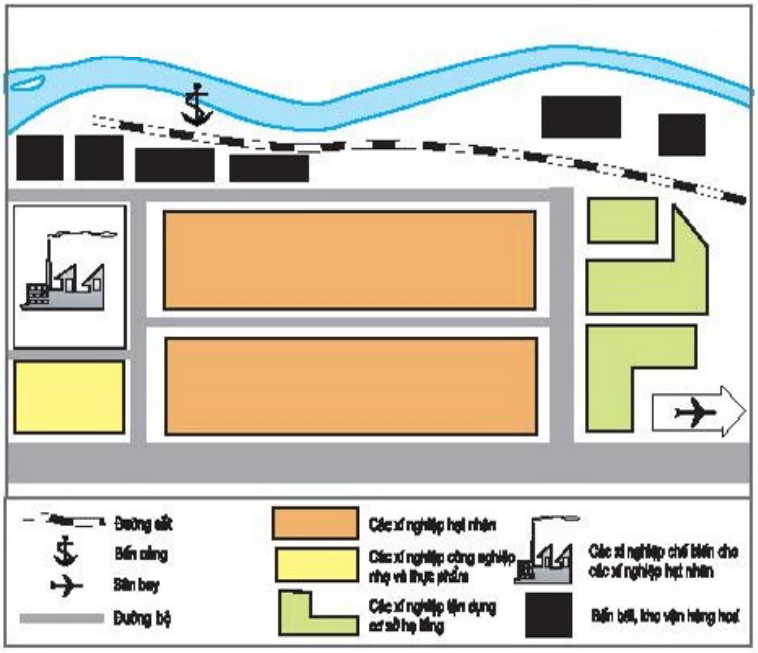

Hình 46.2 - Sơ đồ khu công nghiệp

Các nước đang phát triển và có thu nhập thấp, trong quá trình công nghiệp hoá còn có một loại hình đặc biệt của khu công nghiệp, đó là khu chế xuất, được coi là công cụ có hiệu quả để thu hút vốn nước ngoài, tạo việc làm, phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu, tiếp thu kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

■ *Kể tên một số khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam mà em biết.*

3. Trung tâm công nghiệp

Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao. Trung tâm công nghiệp là một khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn. Mỗi trung tâm công nghiệp có thể gồm một hay một vài khu công nghiệp hoặc một nhóm các xí nghiệp công nghiệp của nhiều ngành khác nhau, trong đó có các xí nghiệp hạt nhân hay nòng cốt. Hướng chuyên môn hoá của một trung tâm công nghiệp do những xí nghiệp nòng cốt quyết định. Những xí nghiệp này được hình thành dựa trên những lợi thế về tài nguyên khoáng sản, năng lượng, nguyên liệu, nguồn lao động, vị trí địa lí thuận lợi... Những xí nghiệp phân bố trong trung tâm công nghiệp có các mối liên hệ chặt chẽ với nhau về mặt kĩ thuật sản xuất, kinh tế và quy trình công nghệ. Đi liền với những xí nghiệp nòng cốt, ở trung tâm công nghiệp thường có một loạt các xí nghiệp có ý nghĩa bổ trợ nhằm tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu, sửa chữa máy móc, thiết bị, cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cho nhu cầu của dân cư trong trung tâm.

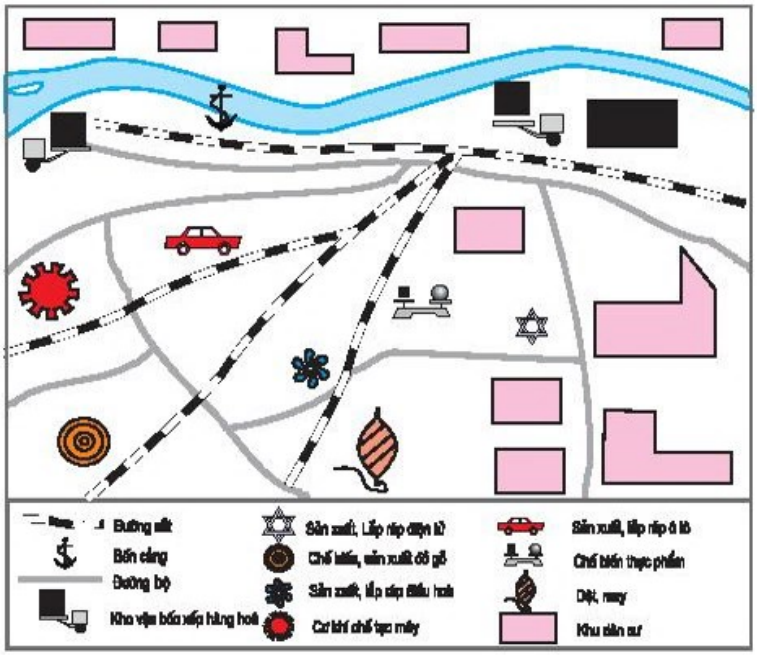

Trên thế giới, người ta thường nhắc đến các trung tâm công nghiệp lớn như : trung tâm công nghiệp chế tạo ô tô Đi-troi ở Hoa Kì, Na-gôi-a ở Nhật Bản, trung tâm công nghiệp dệt Man-set-xtơ ở Anh, Mum-bai ở Ấn Độ...

Hình 46.3 - Sơ đồ trung tâm công nghiệp

■ *Hãy kể tên một số trung tâm công nghiệp ở Việt Nam và ở địa phương.*

4. Vùng công nghiệp

Mỗi một ngành công nghiệp thường được phân bố trên một phạm vi lãnh thổ nhất định, với đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự phát triển. Đó là vùng phân bố của ngành, thường gọi là *vùng ngành*. Các vùng ngành thường gặp là vùng khai thác than, vùng khai thác dầu khí, vùng khai thác quặng kim loại đen và quặng kim loại màu...

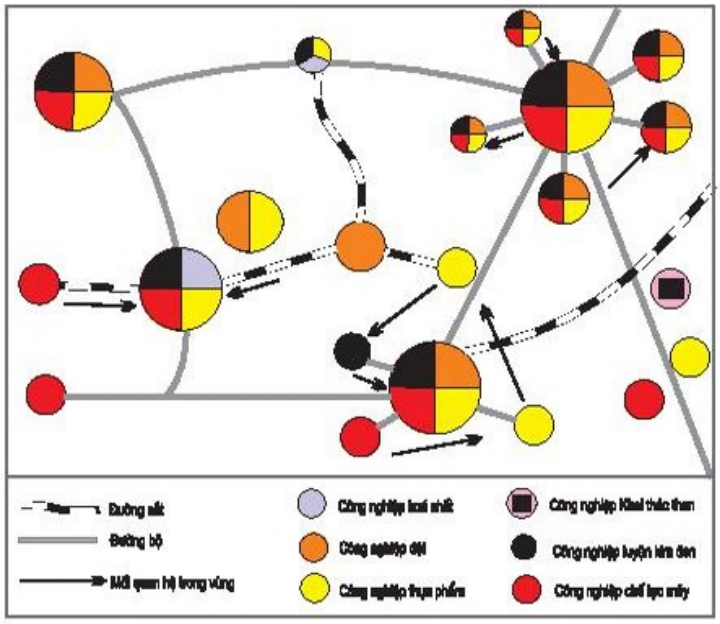

Hình 46.4 - Sơ đồ vùng công nghiệp

Trong thực tế, trên một lãnh thổ nhất định có những điều kiện thuận lợi cho việc phân bố các xí nghiệp không chỉ của một ngành mà của một số ngành công nghiệp. Do đó, các vùng ngành chồng chéo lên nhau và là thành phần của vùng công nghiệp tổng hợp, thường gọi là *vùng công nghiệp*.

Đặc điểm cơ bản của vùng công nghiệp là : có một không gian rộng lớn, trong đó bao gồm rất nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp, có mối liên hệ mật thiết với nhau về mặt sản xuất ; có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp trong vùng (chẳng hạn cùng sử dụng một hay một số loại tài nguyên, tạo nên tính chất công nghiệp tương đối giống nhau, hoặc có vị trí địa lí thuận lợi, hay trên cơ sở cùng sử dụng nhiều lao động, cùng sử dụng chung hệ thống năng lượng, giao thông vận tải...). Trong vùng công nghiệp bao giờ cũng có một vài ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hoá của vùng.

■ *Em hãy kể tên các vùng công nghiệp nổi tiếng trên thế giới.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy lập bảng để phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp theo gợi ý dưới đây :

Các đặc trưng	Điểm công nghiệp	Khu công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Vùng công nghiệp
Vị trí trong hệ thống lãnh thổ				
Các đặc điểm chính				
Ví dụ cụ thể				

Bài 47 Thực hành

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ CƠ CẤU SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG CỦA THẾ GIỚI

I - CHUẨN BỊ

– Bút chì, thước kẻ, bút màu.

– Máy tính bỏ túi.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Dựa vào bảng số liệu :

Cơ cấu sử dụng năng lượng toàn thế giới, thời kì 1860 - 2020

(Đơn vị : %)

Năm / Nguồn năng lượng	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2000	2020
Củi, gỗ	80	53	38	25	14	11	8	5	2
Than đá	18	44	58	68	57	37	22	20	16
Dầu - khí đốt	2	3	4	7	26	44	58	54	44
Năng lượng nguyên tử, thuỷ điện	-	-	-	-	3	8	9	14	22
Năng lượng mới (năng lượng mặt trời, địa nhiệt, sức gió)	-	-	-	-	-	-	3	7	16

1. Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới.

– Trục ngang (trục hoành) biểu hiện các mốc thời gian, trục đứng (trục tung) biểu hiện số % với tổng là 100. Trường hợp cụ thể ở bảng số liệu trên, do khoảng cách mốc thời gian bằng nhau, nên trục hoành có 9 vạch, tương ứng với 9 mốc thời gian. Trục tung có 10 vạch, mỗi vạch ứng với 10%.

– Khi vẽ chồng các miền, chú ý thứ tự chồng sao cho có ý nghĩa và thể hiện được rõ nhất. Đối với biểu đồ trong bài này thì nên xếp thứ tự từ củi gỗ, than đá, đến dầu mỏ - khí đốt, rồi năng lượng nguyên tử - thuỷ điện và cuối cùng là các nguồn năng lượng mới.

– Sau khi vẽ, phải lập bản chú giải để chỉ dẫn kí hiệu hoặc màu sắc các miền trên biểu đồ.

2. Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới theo thời gian. Giải thích.

Chương XII

ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

Bài 48 VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I - CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu

Các ngành dịch vụ phục vụ cho các yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt. Đây là một khu vực có *cơ cấu ngành hết sức phức tạp*. Ở nhiều nước, người ta chia các ngành dịch vụ ra thành 3 nhóm : dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công.

Các dịch vụ kinh doanh gồm vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp... Các dịch vụ tiêu dùng bao gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân (như y tế, giáo dục, thể dục thể thao)... Các dịch vụ công bao gồm các dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể...

2. Vai trò

Các ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng *thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất*, sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước, tạo thêm việc làm cho người dân. Sự phát triển của các ngành dịch vụ còn cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di sản văn hoá, lịch sử, cũng như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại để phục vụ con người.

Trên thế giới, số người hoạt động trong các ngành dịch vụ đã tăng lên nhanh chóng trong mấy chục năm trở lại đây. Ở các nước phát triển, số người làm việc trong các ngành dịch vụ có thể trên 80% (Hoa Kì) hoặc từ 50 đến 79% (các nước khác ở Bắc Mĩ và Tây Âu). Ở các nước đang phát triển thì tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ thường chỉ trên dưới 30%. Ở nước ta, lao động trong khu vực dịch vụ mới chiếm hơn 23% lao động cả nước (năm 2003).

Du lịch là một ngành dịch vụ có ý nghĩa quan trọng ở nhiều nước, thường được ví là "ngành công nghiệp không khói". Phát triển ngành du lịch không những cho phép khai thác các tài nguyên du lịch (phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, biển, sông, hồ, núi, các di sản lịch sử, văn hoá v.v...) để đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi và bồi dưỡng sức khoẻ cho người dân, mà còn là nguồn thu ngoại tệ đáng kể. Sự phát triển đúng đắn của hoạt động du lịch sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác, tạo việc làm, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá và bảo vệ môi trường.

II - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

– Trình độ phát triển của nền kinh tế đất nước và năng suất lao động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất vật chất có ảnh hưởng rất căn bản tới sự phát triển các ngành dịch vụ. Năng suất lao động trong nông nghiệp, công nghiệp có cao, thì mới có thể chuyển một phần lao động sang làm dịch vụ. Bởi vậy, quá trình phát triển và phân bố các ngành dịch vụ phải luôn cân đối với trình độ chung của sự phát triển kinh tế đất nước, cân đối với các ngành sản xuất vật chất.

– Số dân, kết cấu tuổi, giới tính, tỉ lệ gia tăng dân số và sức mua của dân cư sẽ đặt ra những yêu cầu về quy mô phát triển, nhịp độ tăng trưởng và cơ cấu của các ngành dịch vụ.

– Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với sự phân bố dân cư, và cụ thể hơn nữa là các ngành dịch vụ cần phân bố ở ngay trong lòng các điểm dân cư (thành phố, thị xã, các làng bản...). Đây là điểm khác với công nghiệp : nhiều ngành công nghiệp được phân bố xa các khu dân cư, thậm chí ở những nơi xa xôi, hẻo lánh.

Môi trường của các thành phố là môi trường nhân tạo, phần lớn nhu cầu của dân cư được đáp ứng nhờ các nguồn cung cấp từ bên ngoài vào (lương thực, thực phẩm, năng lượng, nước sinh hoạt v.v...). Dân cư thành thị nói chung có mức sống cao, có "lối sống thành thị". Vì vậy, nhu cầu dịch vụ hết sức đa dạng, hoạt động dịch vụ cực kì phức tạp.

Các thành phố cũng thường là các trung tâm công nghiệp, vì vậy, các loại dịch vụ kinh doanh phải được phát triển một cách tương xứng.

Nhiều thành phố, thị xã còn là các trung tâm chính trị của cả nước, của địa phương, vì vậy các dịch vụ về hành chính, văn hoá, giáo dục... cũng được tập trung ở đây.

Nói chung, các thành phố, thị xã là các trung tâm dịch vụ, các trung tâm phát triển có ý nghĩa đối với cả nước, với tỉnh hay với các địa phương lân cận.

– Trong một khu dân cư, các điểm dịch vụ nhu cầu hằng ngày của người dân (ví dụ các điểm thương nghiệp bán lẻ, cửa hàng ăn uống công cộng, trường tiểu học, mẫu giáo, trạm xá...) cần có bán kính phục vụ hẹp hơn so với các điểm dịch vụ về văn hoá nghệ thuật, các điểm du lịch, vui chơi giải trí, các trường trung học phổ thông, bệnh viện chuyên khoa...

■ *Dân cư ở phân tán thành điểm nhỏ sẽ gây khó khăn gì cho hoạt động dịch vụ ?*

– Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán của dân cư có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức dịch vụ.

■ *Mô tả những hoạt động dịch vụ sôi nổi phục vụ tết Nguyên đán ở địa phương em.*

– Đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch, sự phân bố các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

III - ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI

– Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP (trên 60%). Còn ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của dịch vụ thường chỉ dưới 50%.

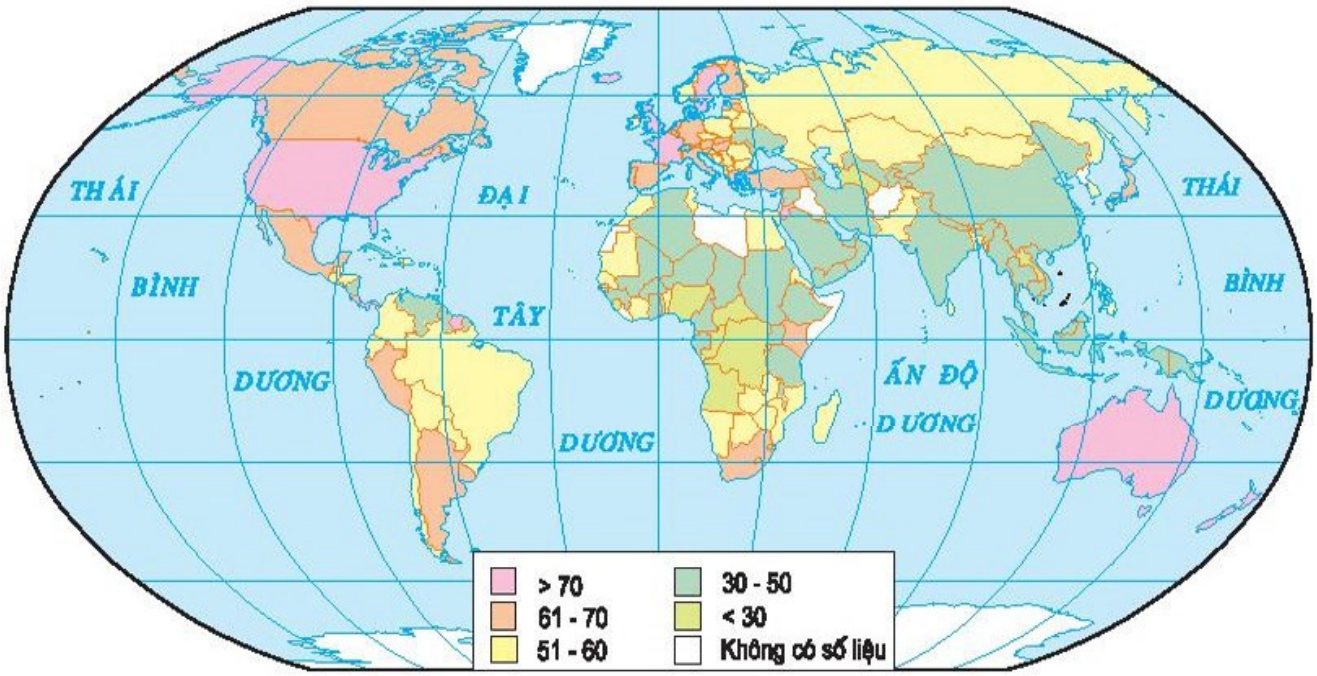

Hình 48 - Tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước, năm 2001(%)

– Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn, nhất là các dịch vụ có vai trò rất to lớn trong nền kinh tế toàn

cầu như dịch vụ về tiền tệ, giao thông vận tải, viễn thông, sở hữu trí tuệ... Các trung tâm lớn nhất về cung cấp các loại dịch vụ là Niu Iooc, Luân Đôn và Tô-ki-ô.

Các trung tâm lớn đứng hàng thứ hai là Lốt An-giơ-let, Si-ca-gô, Oa-sinh-tơn (Hoa Kì), Xao Pao-lô (Bra-xin), Bruc-xen (Bỉ), Phran-phuốc (Đức), Pa-ri (Pháp), Duy-rich (Thuỵ Sĩ) và Xin-ga-po.

■ *Dựa vào hình 48, hãy nhận xét về sự phân hoá tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới.*

– Ở mỗi nước lại có các thành phố chuyên môn hoá về một số loại dịch vụ nhất định. Chẳng hạn, các thành phố trước kia là các trung tâm công nghiệp chế biến lớn, thì nay đã biến đổi thành các trung tâm dịch vụ kinh doanh lớn. Một số đô thị nổi tiếng là các trung tâm du lịch, giải trí. Lại có các đô thị nổi tiếng là các trung tâm về giáo dục, đào tạo...

– Trong các thành phố lớn thường hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại. Đó là nơi tập trung các ngân hàng, các văn phòng đại diện của các công ti, các siêu thị hay các tổ hợp thương mại, dịch vụ lớn... Ở các thành phố lớn trên thế giới, thường dễ nhận thấy các trung tâm thương mại này do sự tập trung các ngôi nhà cao tầng, chọc trời. Một thành phố có thể có trung tâm thương mại chính và một số trung tâm thương mại nhỏ hơn, kết quả của sự phát triển đô thị.

– Ở nước ta, các thành phố, thị xã thường có khu hành chính (phần "đô") và khu buôn bán, dịch vụ (phần "thị"). Ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh các trung tâm giao dịch, thương mại của thành phố đang được hình thành rõ nét.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cho biết đặc điểm dân số của nước ta (đông, tăng còn tương đối nhanh, mức sống đang nâng lên và đô thị hoá đang phát triển với tốc độ nhanh hơn) có ảnh hưởng đến các ngành dịch vụ như thế nào ? Các đặc điểm đó đòi hỏi những ngành dịch vụ nào cần được ưu tiên phát triển ?
2. Tại sao các thành phố lớn cũng đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn ?

Bài 49 VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I - VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vai trò

– Giao thông vận tải là một ngành dịch vụ, tham gia vào việc cung ứng vật tư kĩ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, giúp cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường. Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho các hoạt động sinh hoạt được thuận tiện.

– Các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương được thực hiện nhờ mạng lưới giao thông vận tải. Vì thế, những nơi nằm gần các tuyến vận tải lớn hoặc các đầu mối giao thông vận tải cũng là những nơi tập trung các ngành sản xuất, dịch vụ và dân cư. Nhờ hoàn thiện kĩ thuật, mở rộng cự li vận tải, tăng tốc độ vận chuyển mà các vùng xa xôi về mặt địa lí cũng trở nên gần. Những tiến bộ của ngành vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới.

– Ngành giao thông vận tải phát triển góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hoá ở những vùng núi xa xôi, củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước và tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

■ *Để phát triển kinh tế - xã hội miền núi, tại sao giao thông vận tải phải đi trước một bước ?*

2. Đặc điểm

– Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hoá. Chất lượng của sản phẩm dịch vụ này được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hoá...

– Để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải, người ta thường dùng các tiêu chí : *khối lượng vận chuyển* (tức số hành khách và số tấn hàng hoá được vận chuyển), *khối lượng luân chuyển* (tính bằng người.km và tấn.km) và *cự li vận chuyển trung bình* (tính bằng km).

II - CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Nhân tố tự nhiên

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng rất khác nhau tới sự phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải.

– Điều kiện tự nhiên quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải. Ví dụ, ở miền núi sông ngòi ngắn và dốc thì khó nói đến sự phát triển ngành giao thông vận tải đường sông ; ở những nước nằm trên các đảo như nước Anh, Nhật Bản... ngành vận tải đường biển có vị trí quan trọng. Ở những vùng gần cực, hầu như quanh năm tuyết phủ, bên cạnh các phương tiện vận tải thô sơ như chiếc xe quệt thì máy bay là phương tiện vận tải hiện đại duy nhất.

– Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải. Không những thế, để khắc phục điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí xây dựng cũng lớn hơn nhiều. Ví dụ, địa hình núi non hiểm trở đòi hỏi phải làm các công trình chống lở đất gây tắc nghẽn giao thông trong mùa mưa lũ, hoặc phải làm các đường hầm xuyên núi, các cầu vượt khe sâu... Hiện nay, trên thế giới đã có hàng chục đường hầm cho xe lửa và cho ô tô xuyên qua các dãy núi, các eo biển, dài từ vài kilômét đến vài chục kilômét.

■ *Mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải ?*

Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải. Ví dụ, ở nước ta về mùa mưa lũ, hoạt động của ngành vận tải đường ô tô và đường sắt gặp nhiều trở ngại ; còn ở nhiều khúc sông, tàu thuyền chỉ có thể qua lại trong mùa nước lớn. Ở xứ lạnh, về mùa đông nước sông đóng băng, tàu thuyền không qua lại được, còn các sân bay nhiều khi phải ngừng hoạt động do sương mù dày đặc hay do tuyết rơi quá dày.

■ *Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào ?*

2. Nhân tố kinh tế - xã hội

– Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.

Trước hết, các ngành kinh tế khác là các khách hàng của ngành giao thông vận tải.

■ *Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn và tập trung hoá lãnh thổ sản xuất công nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của ngành giao thông vận tải ?*

Tình hình phân bố các cơ sở công nghiệp, trình độ phát triển kinh tế của các vùng, quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ *quy định mật độ mạng lưới giao thông vận tải, các loại hình vận tải, hướng và cường độ của các luồng vận chuyển.* Ở các vùng kinh tế phát triển lâu đời, mạng lưới đường dày đặc hơn nhiều so với ở vùng mới khai thác. Các vùng tập trung công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng) đều phát triển vận tải đường sắt và vận tải bằng ô tô hạng nặng. Mỗi loại hàng hoá cần vận chuyển lại có yêu cầu riêng về phương tiện vận tải. Ví dụ : có loại hàng cần cước phí vận chuyển thấp, nhưng không cần nhanh (vật liệu xây dựng, quặng, than...), lại có loại hàng đòi hỏi vận chuyển nhanh, an toàn (hoá chất, vật liệu dễ cháy nổ...). Sự phân bố các cơ sở kinh tế có nhu cầu vận chuyển các loại hàng này sẽ quy định việc tổ chức vận tải của từng loại phương tiện.

Sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí vận tải, công nghiệp xây dựng cho phép duy trì và tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành giao thông vận tải.

– Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

Trong các thành phố lớn và các chùm đô thị, đã hình thành một loại hình vận tải đặc biệt là *giao thông vận tải thành phố.*

■ *Liệt kê các loại phương tiện vận tải khác nhau tham gia vào giao thông vận tải thành phố.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu rõ vai trò của ngành giao thông vận tải trong nền kinh tế và trong đời sống xã hội.
2. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.

3. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế - xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.

4. Cho bảng số liệu :

Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển của các phương tiện vận tải ở nước ta, năm 2003

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	8385,0	2725,4
Đường ô tô	175856,2	9402,8
Đường sông	55258,6	5140,5
Đường biển	21811,6	43512,6
Đường hàng không	89,7	210,7
Tổng số	**261 401,1**	**60 992,0**

Hãy tính cự li vận chuyển trung bình về hàng hoá của các loại phương tiện vận tải ở nước ta, năm 2003.

Bài 50 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I - ĐƯỜNG SẮT

– Ngành vận tải đường sắt ra đời từ đầu thế kỉ XIX, với đường ray bằng thép và đầu máy chạy bằng hơi nước. Vận tải đường sắt có ưu điểm quan trọng là vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ. Nhược điểm chính của vận tải đường sắt là chỉ hoạt động được trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray. Ngành này cũng đòi hỏi phải đầu tư lớn để lắp đặt đường ray, xây dựng hệ thống nhà ga và có đội ngũ công nhân viên lớn để quản lí và điều hành công việc.

– Sự phát triển và phân bố mạng lưới đường sắt trên thế giới phản ánh khá rõ sự phát triển kinh tế và phân bố công nghiệp ở các nước, các châu lục. Châu Âu và các vùng phía đông Hoa Kì có mạng lưới đường sắt dày đặc, đường ray khổ tiêu chuẩn và khổ rộng (rộng từ 1,4m đến 1,6m). Ở các nước đang phát triển, các tuyến đường sắt đều ngắn, thường nối cảng biển với những nơi khai thác tài nguyên nằm trong nội địa (ví dụ như ở các nước châu Phi), đường ray thường có khổ trung bình (1,0m) và khổ hẹp (0,6 - 0,9m). Ở các vùng công nghiệp phát triển, có các tuyến đường đôi, còn ở các vùng công nghiệp ít phát triển chỉ có các tuyến đường đơn.

Tổng chiều dài đường sắt trên thế giới khoảng 1,2 triệu km. Trong mấy chục năm gần đây, ngành đường sắt bị cạnh tranh khốc liệt bởi ngành vận tải ô tô. Ở Hoa Kì và Tây Âu, nhiều tuyến đường sắt đã bị dỡ bỏ.

– Trước đây, tốc độ và sức vận tải của các đoàn tàu còn thấp, vì đầu máy chủ yếu là máy hơi nước chạy bằng củi hoặc bằng than. Ngày nay, tốc độ và sức vận tải đã tăng lên nhiều nhờ các đầu máy chạy dầu (điêden) và chạy điện. Các toa tàu khách ngày càng tiện nghi, các loại toa chuyên dụng ngày càng phát triển đa dạng. Đường ray khổ rộng và khổ tiêu chuẩn thay thế các đường ray khổ hẹp. Các tuyến đường sắt tối tân nhất, tốc độ chạy tàu đạt tới 250 - 300 km/h hay hơn nữa, được dùng để chuyên chở hành khách (tàu cao tốc T.G.V của Pháp, tàu HST của Anh, tàu ICE của Đức, tàu Shinkansen của Nhật Bản). Tàu chạy trên đệm từ có thể đạt tốc độ 500 km/h.

Hình 50.1 - Tàu cao tốc TGV của Pháp, có tốc độ chạy tàu tới 260 km/h

II - ĐƯỜNG Ô TÔ

– Vận tải bằng ô tô có những ưu điểm nổi bật là sự tiện lợi, tính cơ động và khả năng thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li ngắn và trung bình. Các phương tiện vận tải không ngừng được hoàn thiện, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng. Ô tô trở thành phương tiện vận tải phối hợp được với hoạt động của các loại phương tiện vận tải khác như : đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không...

– Vận tải bằng ô tô đang ngày càng chiếm ưu thế, do những cải tiến quan trọng về phương tiện vận tải và cả về hệ thống đường, đặc biệt là việc chế tạo được các loại ô tô dùng ít nhiên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường. Tính chung toàn thế giới, khối lượng luân chuyển hàng hoá bằng ô tô đã bằng 1/2 khối lượng luân chuyển bằng đường sắt. Ở nhiều nước phát triển, khối lượng luân chuyển hàng hoá bằng ô tô đã vượt khối lượng luân chuyển hàng hoá bằng đường sắt.

Thế giới hiện nay sử dụng khoảng 700 triệu đầu xe ô tô, trong đó 4/5 là xe du lịch các loại. Ở Hoa Kì và Tây Âu, cứ 2 đến 3 người có một xe du lịch.

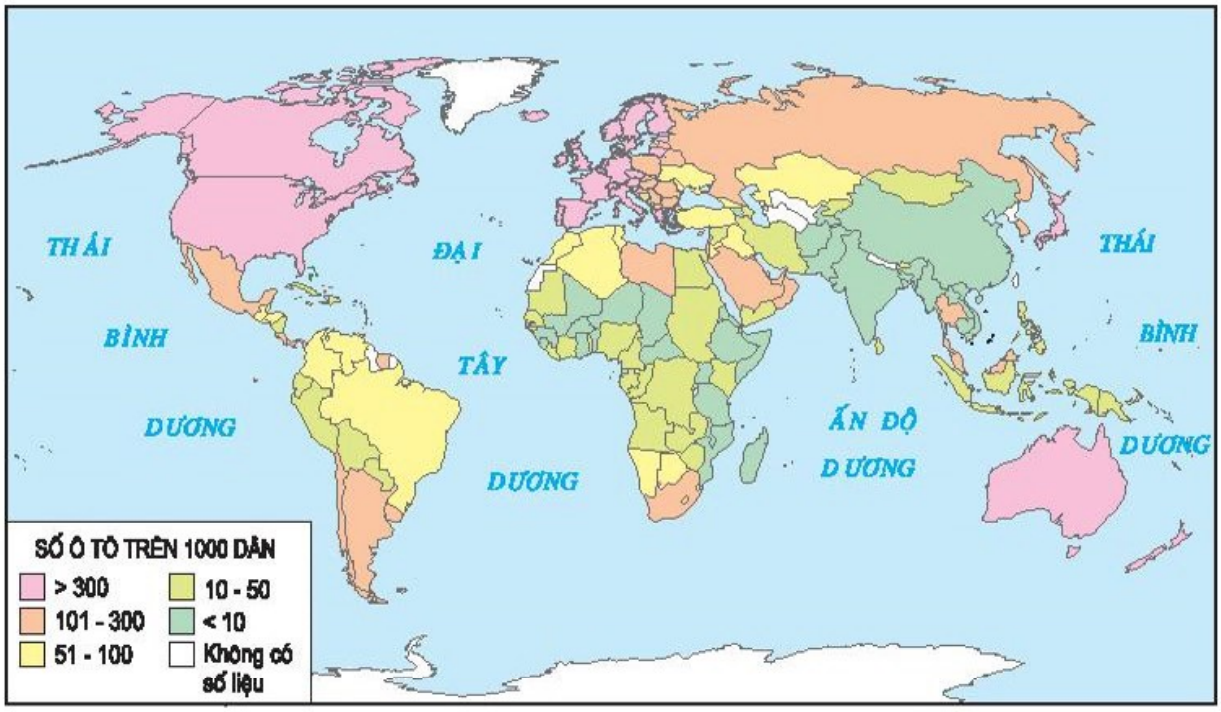

Hình 50.2 - Số ô tô bình quân trên 1000 dân, năm 2001

■ *Dựa vào hình 50.2, hãy nhận xét về sự phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới.*

– Sự bùng nổ trong việc sử dụng phương tiện ô tô đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường. Đó là việc phải chi dùng ngày càng nhiều sắt thép và nhiên liệu xăng dầu. Ở các thành phố, vận tải bằng ô tô thường gây ra tiếng ồn và ô nhiễm do khí thải qua ống xả. Nhiều thành phố lớn không còn đủ chỗ cho xe ô tô đỗ. Vào các giờ cao điểm thường xuyên xảy ra tình trạng ách tắc giao thông. Mặc dù ở các nước phát triển, chất lượng đường sá được tăng cường đáng kể, nhưng tai nạn giao thông vẫn không ngừng tăng lên.

III - ĐƯỜNG ỐNG

– Vận tải bằng đường ống là một loại hình vận tải rất trẻ. Tất cả các đường ống trên thế giới chỉ mới được xây dựng trong thế kỉ XX và khoảng một nửa chiều dài đường ống được xây dựng sau năm 1950.

Sự phát triển của ngành vận tải đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt. Vì vậy, hệ thống các đường ống chủ yếu được xây dựng để nối các khu khai thác dầu khí đến các hải cảng và các khu vực tiêu thụ lớn.

– Khác với các loại hình vận tải khác, ở đây phương tiện vận tải (đường ống và các trạm bơm thuỷ lực) không chuyển dịch trong quá trình vận tải, vì vậy mà giá thành vận tải rất rẻ.

– Cùng với sự phát triển của công nghiệp dầu khí, chiều dài đường ống trên thế giới không ngừng tăng lên, nhất là ở Trung Đông, LB Nga, Trung Quốc và Hoa Kì. Hoa Kì là nước có hệ thống ống dẫn dài nhất thế giới (khoảng 320 nghìn km đường ống dẫn dầu, gần 2 triệu km đường ống dẫn khí thiên nhiên). Các ống dẫn dầu và khí toả ra từ vùng khai thác dầu khí ở phía Nam tới vùng phát triển công nghiệp hoá dầu ở ven Hồ Lớn và ven Đại Tây Dương. Gần đây, một đường ống hiện đại dài hơn 1270 km đã được xây dựng ở A-la-xca.

Ở các nước xuất khẩu dầu mỏ (như I-rắc và A-rập Xê-út) người ta đặt các ống dẫn dầu từ khu khai thác đến các cảng. Còn ở các nước nhập khẩu (như Tây Âu và Nhật Bản), ống dẫn dầu lại đi từ các cảng tới các khu chế biến.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống đường ống đang được phát triển, với khoảng 150 km đường ống dẫn dầu ở các khu vực mỏ dầu, 244 km đường ống dẫn dầu từ cảng dầu B12 (Quảng Ninh) đến các tỉnh đồng bằng sông Hồng, hơn 170 km đường ống dẫn khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và gần 400 km đường ống dẫn khí của dự án khí Nam Côn Sơn...

Hình 50.3 - Đường ống dẫn dầu hiện đại, dài 1270 km ở A-la-xca (Hoa Kì)

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô.
2. Hãy phân tích đặc điểm phân bố ngành vận tải đường ống trên thế giới.

Bài 50 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (tiếp theo)

IV - ĐƯỜNG SÔNG, HỒ

– Vận tải bằng đường sông có từ rất sớm. Mạng lưới vận tải đường sông được phân chia theo các lưu vực sông, gọi là các lưu vực vận tải. Trên sông, có đủ các loại phương tiện từ thô sơ như bè, mảng, các thuyền nhỏ, đến các thuyền buồm, các tàu kéo, tàu đẩy, xà lan...

– Giao thông vận tải bằng đường thuỷ nói chung có ưu điểm là rẻ, thích hợp với việc chuyên chở các hàng hoá nặng, cồng kềnh, không cần nhanh. Hiện nay, để tăng cường khả năng giao thông vận tải, người ta đã tiến hành cải tạo sông ngòi, đào các kênh nối liền các lưu vực vận tải với nhau. Các tàu chạy trên sông cũng được cải tiến, nâng tốc độ lên tới 100 km/h.

Ở châu Âu, hai đường sông quan trọng nhất là sông Rai-nơ và sông Đa-nuyp. Hai sông này được nối với nhau bằng các kênh đào và trở thành đường thuỷ huyết mạch của châu Âu. Ba nước phát triển mạnh giao thông đường sông, hồ là Hoa Kì, LB Nga và Ca-na-đa.

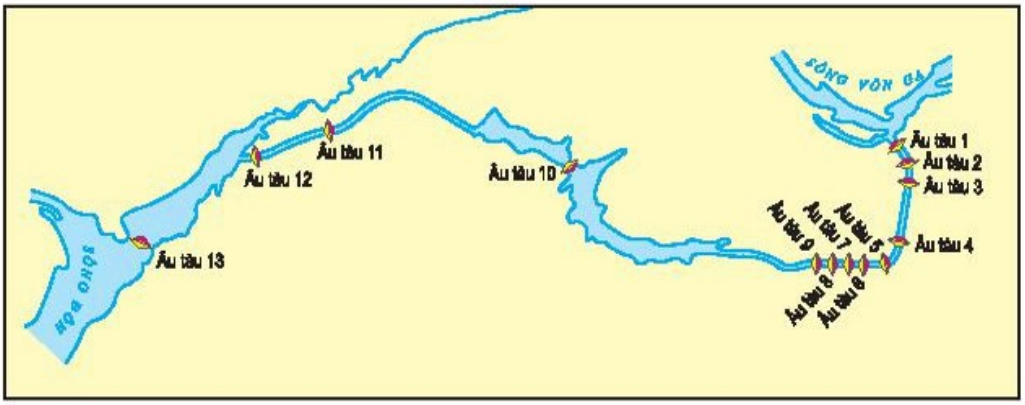

Dựa vào hình 50.4 và kiến thức đã học, em hãy cho biết tại sao trên kênh đào Von-ga – Đôn người ta phải làm hàng loạt các âu tàu ?

Hình 50.4 - Kênh đào Von-ga – Đôn ở Liên bang Nga

V - ĐƯỜNG BIỂN

– Vận tải đường biển đảm nhiệm chủ yếu việc giao thông vận tải trên các tuyến đường quốc tế (vận tải viễn dương). Khối lượng vận chuyển hàng hoá tuy không lớn, nhưng do đường dài, nên khối lượng luân chuyển hàng hoá lại rất lớn. Hiện nay, ngành vận tải đường biển đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hoá của tất cả các phương tiện vận tải trên thế giới.

– Khoảng một nửa khối lượng hàng vận chuyển trên đường biển quốc tế là dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ. Việc chở dầu bằng các tanke (tàu chở dầu lớn) luôn đe doạ gây ô nhiễm biển và đại dương, nhất là ở các vùng nước gần cảng.

– Chừng 2/3 số hải cảng nằm ở hai bên bờ đối diện của Đại Tây Dương, nối liền hai trung tâm kinh tế lớn của thế giới là Bắc Mĩ và Tây Âu. Cho đến gần đây (năm 2002) Rốt-tec-đam (Hà Lan) còn là cảng lớn nhất thế giới. Những cảng lớn khác là Mác-xây ở Pháp, Niu Iooc và Phi-la-đen-phi-a ở Hoa Kì.

■ *Tại sao phần lớn các cảng lớn nhất thế giới lại phân bố ở hai bờ đối diện của Đại Tây Dương ?*

Hoạt động hàng hải ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương ngày càng sầm uất cùng với sự phát triển công nghiệp mạnh mẽ của Nhật Bản và gần đây là của Trung Quốc. Xin-ga-po là cảng quá cảnh quan trọng ở Đông Nam Á, hiện nay có khối lượng hàng qua cảng lớn nhất thế giới (năm 2004). Trung Quốc có 7/10 cảng lớn nhất thế giới (năm 2004).

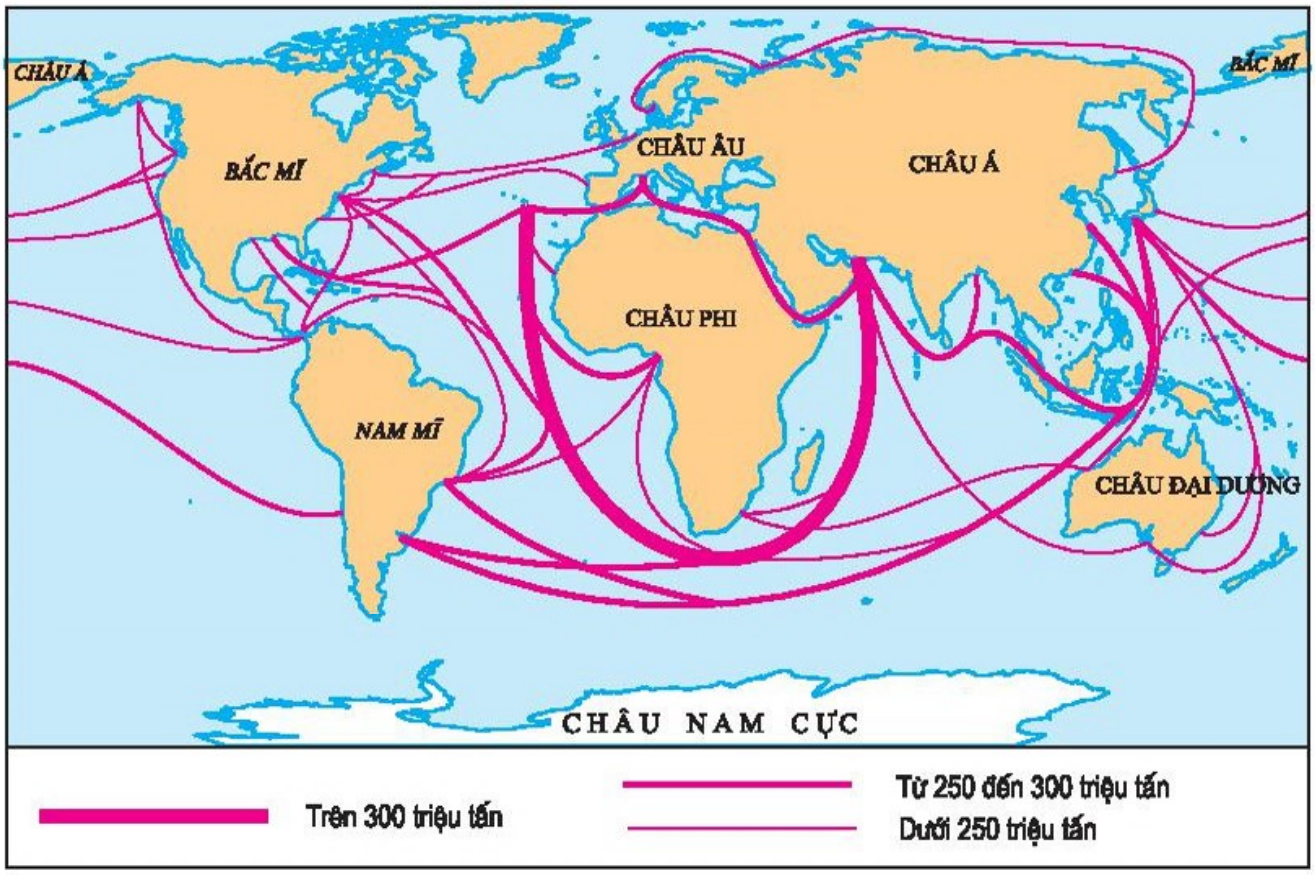

Hình 50.5 - Các luồng vận tải hàng hoá bằng đường biển chủ yếu trên thế giới

Hiện nay, trên thế giới đang phát triển mạnh các cảng côntenơ (container) để đáp ứng xu hướng mới trong vận tải viễn dương.

– Để rút ngắn khoảng cách vận tải trên biển, người ta đã đào các kênh biển. Kênh Xuy-ê nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ. Kênh Pa-na-ma ở Trung Mĩ nối liền Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Kênh Ki-en nối biển Ban-tich và Biển Bắc.

Mười nước có đội tàu buôn lớn nhất thế giới

STT	Tên nước	Số tàu buôn
1	Nhật Bản	9399
2	Pa-na-ma	6105
3	Hoa Kì	5289
4	LB Nga	4866
5	Trung Quốc	3121
6	In-đô-nê-xi-a	2348
7	Hàn Quốc	2327
8	Hi Lạp	1743
9	Li-bê-ri-a	1684
10	Síp	1652

Đội tàu buôn trên thế giới không ngừng tăng lên, và cũng đồng nghĩa với sự tăng các tàu cũ, không đảm bảo an toàn, nhất là các tàu chở dầu. Nhật Bản là nước có đội tàu buôn lớn nhất thế giới. Một số nước như Li-bê-ri-a, Pa-na-ma, Hi Lạp, Sip có đội tàu buôn lớn, nhưng chủ yếu là các tàu chở thuê và phần nhiều là của các chủ tàu Hoa Kì.

VI - ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

– Hàng không là ngành giao thông vận tải trẻ tuổi, nhưng đã phát triển với tốc độ nhanh, sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của khoa học - kĩ thuật. Các máy bay chở khách khổng lồ có thể chở trên 400 hành khách (như Boeing 747) với tốc độ trung bình 800 - 900 km/h. Các máy bay chở hàng lớn cũng chở được tới 300 tấn hàng. Các chuyến bay vượt đại dương, xuyên lục địa được thực hiện cả trong những điều kiện thời tiết xấu, phức tạp. Ngày nay, các chuyến bay thường kì đã nối liền tất cả các nước và các vùng trên Trái Đất.

– Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là ở tốc độ vận chuyển nhanh mà không một loại phương tiện nào sánh kịp. Tuy nhiên, cước phí vận tải rất đắt. Vì vậy, ngoài việc chuyên chở hành khách, người ta chỉ dùng loại phương tiện này để phục vụ quân sự, để chuyên chở hàng hoá trong điều kiện gấp rút về thời gian hoặc để chuyên chở những loại hàng tươi sống. Cũng như ngành vận tải đường biển, ngành hàng không đảm nhận chủ yếu việc giao thông vận tải trên những tuyến đường xa, những mối giao lưu quốc tế. Một hạn chế khác của ngành hàng không là trọng tải thấp. Ngoài ra, việc sử dụng một số lượng lớn các máy bay phản lực cho

các chuyến bay xuyên lục địa cũng làm cho người ta lo ngại rằng các chất khí thải từ động cơ máy bay có thể gây tổn hại nghiêm trọng cho tầng khí quyển trên cao (lớp ôdôn), mà hậu quả là làm tăng bệnh ung thư, đặc biệt là ung thư da.

– Trên thế giới có khoảng 5000 sân bay dân dụng đang hoạt động. Gần 1/2 số sân bay quốc tế nằm ở Hoa Kì và Tây Âu. Các cường quốc hàng không trên thế giới là Hoa Kì, Anh, Pháp và LB Nga. Các hãng sản xuất máy bay lớn nhất thế giới hiện nay là Airbus (EU), Boeing (Hoa Kì) và Rolls Royce PLC (Anh).

Các tuyến hàng không sầm uất nhất là các tuyến xuyên Đại Tây Dương, nối châu Âu với Bắc Mĩ và Nam Mĩ, các tuyến nối Hoa Kì với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu ưu điểm và nhược điểm của các ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không.
2. Xác định trên bản đồ những đầu mối giao thông quan trọng sau đây : Niu looc, Mê-hi-cô Xi-ti, Ri-ô đê Gia-nê-rô, Hô-nô-lu-lu, Luân Đôn, Pa-ri, Rôt-tec-đam, Tô-ki-ô, Bắc Kinh, Mat-xcơ-va, Xit-ni.

Bài 51 Thực hành

VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ KÊNH ĐÀO XUY-Ê VÀ KÊNH ĐÀO PA-NA-MA

I - CHUẨN BỊ

– Bản đồ Các nước trên thế giới, bản đồ Tự nhiên thế giới.
– Hình vẽ kênh đào Xuy-ê và kênh đào Pa-na-ma (phóng to).

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Bài tập 1

a) Hãy xác định vị trí kênh Xuy-ê trên bản đồ Các nước trên thế giới, bản đồ Tự nhiên thế giới, bản đồ Các nước châu Phi và bản đồ Tự nhiên châu Phi (có thể dùng *Tập bản đồ thế giới và các châu lục* do Công ti CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, NXB Giáo dục Việt Nam xuất bản).

b) Cho bảng số liệu :

Bảng 51.1 : Quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Xuy-ê

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)	
	Qua Xuy-ê	Vòng châu Phi
Ô-đet-xa – Mum-bai	4198	11818
Mi-na al A-hma-đi – Giê-noa	4705	11069
Mi-na al A-hma-đi – Rôt-tec-đam	5560	11932
Mi-na al A-hma-đi – Ban-ti-mo	8681	12039
Ba-lik-pa-pan – Rôt-tec-đam	9303	12081

Chú thích : Ô-đet-xa : cảng lớn trên Biển Đen, thuộc U-crai-na ; Mum-bai : cảng lớn ở bờ biển phía tây Ấn Độ ; Mi-na al A-hma-đi : cảng dầu lớn của Cô-oet ; Giê-noa : cảng lớn của I-ta-li-a ; Ban-ti-mo : cảng lớn của Hoa Kì trên bờ Đại Tây Dương, ở phía bắc thủ đô Oa-sinh-tơn ; Ba-lik-pa-pan : cảng nằm ở bờ đông đảo Ca-li-man-tan, thuộc In-đô-nê-xi-a ; Rôt-tec-đam : cảng lớn nhất thế giới, thuộc Hà Lan.

■ *Dựa vào bảng số liệu, hãy :*

– Tính quãng đường vận chuyển của từng tuyến qua kênh Xuy-ê được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm so với tuyến đi vòng châu Phi.

– Cho biết sự hoạt động đều đặn của kênh Xuy-ê đem lại những lợi ích gì cho ngành hàng hải thế giới.

– Nếu kênh đào bị đóng cửa như thời gian 8 năm (1967 - 1975) do chiến tranh, thì sẽ gây những tổn thất kinh tế như thế nào đối với Ai Cập, các nước ven Địa Trung Hải và Biển Đen ?

c) Trên cơ sở các thông tin trên, hãy hoàn thiện một bài viết ngắn về kênh Xuy-ê.

2. Bài tập 2

a) Hãy xác định kênh Pa-na-ma trên bản đồ Các nước trên thế giới, bản đồ Tự nhiên thế giới, bản đồ Các nước châu Mĩ và bản đồ Tự nhiên châu Mĩ (có thể dùng *Tập bản đồ thế giới và các châu lục* do Công ti CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, NXB Giáo dục Việt Nam xuất bản).

b) Cho bảng số liệu :

Bảng 51.2 : Quãng đường được rút ngắn khi qua kênh Pa-na-ma

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)	
	Qua Pa-na-ma	Vòng qua Nam Mĩ
Niu Iooc – Xan Phran-xi-xcô	5263	13107
Niu Iooc – Van-cu-vơ	6050	13907
Niu Iooc – Van-pa-rai-xô	1627	8337
Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-cô	7930	13507
Niu Iooc – I-ô-cô-ha-ma	9700	13042
Niu Iooc – Xit-ni	9692	13051
Niu Iooc – Thượng Hải	10584	12321
Niu Iooc – Xin-ga-po	8885	10141

Chú thích : Niu Iooc : cảng lớn trên bờ Đại Tây Dương của Hoa Kì ; Xan Phran-xi-xcô : cảng lớn bên bờ Thái Bình Dương của Hoa Kì ; Van-cu-vơ : cảng lớn của Ca-na-đa bên bờ Thái Bình Dương ; Van-pa-rai-xô : cảng lớn của Chi-lê ; Li-vơ-pun : cảng lớn của nước Anh ; I-ô-cô-ha-ma : cảng lớn của Nhật Bản ; Xit-ni : cảng lớn nhất Ô-xtrây-li-a ; Thượng Hải : cảng lớn nhất Trung Quốc ; Xin-ga-po : cảng lớn nhất Đông Nam Á.

– Tính quãng đường vận chuyển của từng tuyến qua kênh Pa-na-ma được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm so với tuyến không qua kênh.

– Cho biết sự hoạt động đều đặn của kênh Pa-na-ma đem lại những lợi ích gì cho sự tăng cường giao lưu giữa các nền kinh tế vùng châu Á - Thái Bình Dương với nền kinh tế Hoa Kì.

– Tại sao nói việc Hoa Kì phải trao trả kênh đào Pa-na-ma cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma ?

c) Trên cơ sở các thông tin trên, hãy hoàn thiện một bài viết ngắn về kênh đào Pa-na-ma.

III - TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Giới thiệu về kênh Xuy-ê

Kênh Xuy-ê được đào cắt ngang eo đất Xuy-ê của Ai Cập, nối Biển Đỏ và Địa Trung Hải. Kênh được đào vào năm 1859 và được mở cho tàu qua lại vào ngày 17 tháng 11 năm 1869. Kênh dài 195 km (121 dặm), thiết kế cho tàu 150 nghìn tấn tổng trọng tải chở đầy hàng qua được. Sau lần tu bổ vào năm 1984, tàu chở dầu 250 nghìn tấn có thể qua được kênh. Kênh Xuy-ê không cần âu tàu, vì mực nước biển ở Địa Trung Hải và ở vịnh Xuy-ê gần cao bằng nhau. Thời gian qua kênh trung bình khoảng 11 - 12 giờ.

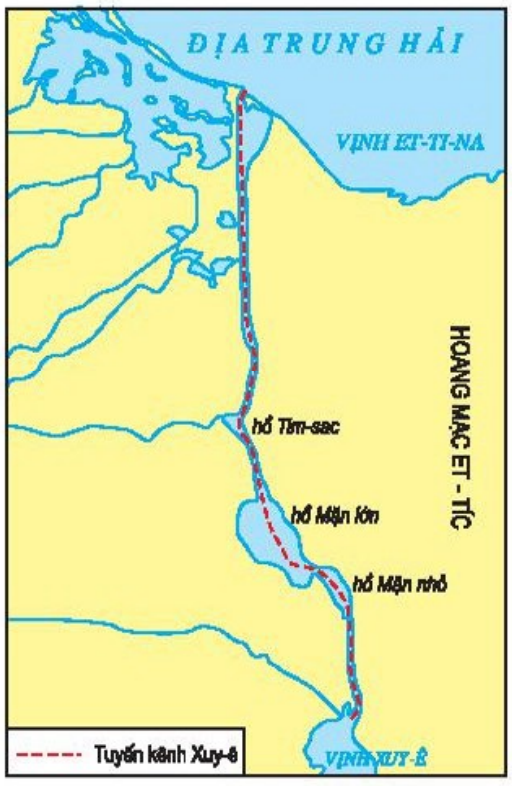

Hình 51.1 - Kênh đào Xuy-ê

Kênh Xuy-ê là con đường ngắn nhất nối Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương làm xích gần khu vực công nghiệp Tây Âu với khu vực Đông Á và Nam Á giàu tài nguyên khoáng sản và các loại nguyên liệu nông nghiệp. Kênh Xuy-ê phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế của các nước đế quốc phương Tây, mà chủ yếu là đế quốc Anh ; vì vậy, ngay từ năm 1869, đế quốc Anh đã chiếm quyền quản trị kênh. Tháng 6 năm 1956, Ai Cập tuyên bố quốc hữu hoá kênh Xuy-ê. Cho tới trước năm 1967, năm xảy ra chiến tranh I-xra-en – Ai Cập, gần 15% các luồng hàng viễn dương và trên 20% các luồng hàng vận chuyển dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ của toàn thế giới được vận chuyển qua kênh. Kênh Xuy-ê được mở cửa trở lại phục vụ hàng hải từ tháng 6 năm 1975.

2. Giới thiệu về kênh Pa-na-ma

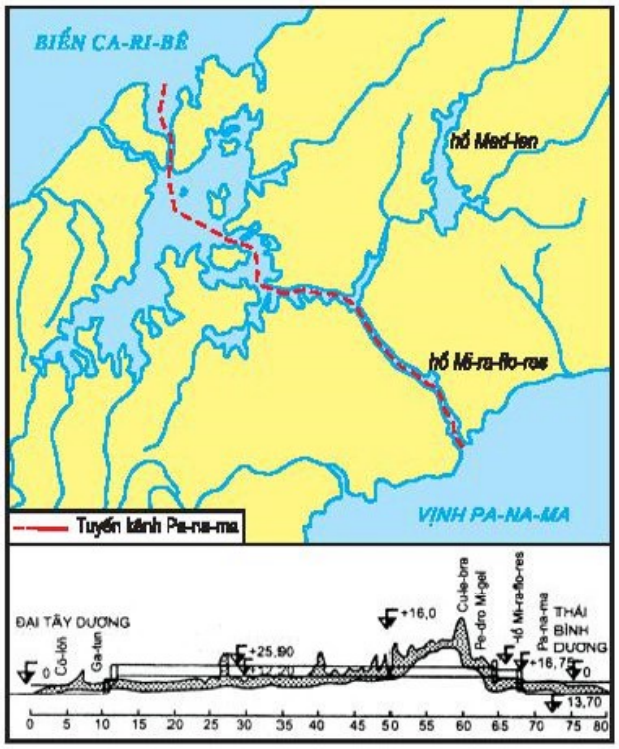

Hình 51.2 - Kênh đào Pa-na-ma

Kênh Pa-na-ma cắt qua eo đất Pa-na-ma rộng 50 km, là con đường ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Tổng chiều dài của kênh là 64 km (40 dặm), bắt đầu từ vịnh Li-môn trong biển Ca-ri-bê. Dọc tuyến kênh, người ta phải làm nhiều âu tàu để có thể đưa tàu lên hồ nhân tạo Ga-tun (độ cao +25,9m), rồi xuống hồ Mi-ra-flo-ret (độ cao +10m) và sau đó xuống ngang mực nước Thái Bình Dương.

Như vậy, khác với kênh Xuy-ê, kênh Pa-na-ma ở mỗi đầu có ba đoạn phải xây dựng âu tàu. Chính điều này làm hạn chế khả năng qua kênh : chỉ những tàu có trọng tải dưới 65 nghìn tấn có chở hàng và tàu tới 85 nghìn tấn với trọng tải dằn(1) là qua được.

Phec-đi-năng đơ Let-xep (Ferdinand de Lesseps), người Pháp, đã trúng thầu để đào kênh Pa-na-ma và khởi công vào năm 1882. Nhưng người Pháp thành công trong đào kênh Xuy-ê thì lại thất bại trong việc đào kênh Pa-na-ma do những khó khăn về địa hình, khí hậu nhiệt đới, bệnh dịch và sai lầm trong thiết kế. Hoa Kì đã thay Pháp, tổ chức đào kênh từ năm 1904. Kênh được đưa vào sử dụng từ năm 1914. Kênh này có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế và cả các hoạt động quân sự của Hoa Kì. Chính vì vậy, Hoa Kì đã tìm mọi cách để kiểm soát kênh Pa-na-ma. Từ năm 1904 đến năm 1979, Hoa Kì không những kiểm soát kênh mà còn chiếm giữ vùng kênh đào Pa-na-ma, diện tích tới 1430 km^2 dọc hai bên kênh đào, mỗi bên rộng 8 km. Vùng kênh đào đã thực sự là một căn cứ thương mại và quân sự quan trọng của Hoa Kì ở Trung Mĩ. Có thể hình dung qua con số sau đây : Năm 1996, hơn 15 000 tàu, trung bình 42 chiếc mỗi ngày, đã qua kênh đào. Số tiền lệ phí qua kênh thu được năm 1995 là 460 triệu USD, tăng 50% so với năm 1985. Khoảng 14 000 tàu, 400 000 thuỷ thủ và 300 000 lượt hành khách đã qua kênh đào trong năm 1995.

Do sự đấu tranh kiên quyết và bền bỉ của nhân dân Pa-na-ma, Hoa Kì đã phải kí Hiệp ước kênh đào Pa-na-ma năm 1977 và vùng kênh đào (do Hoa Kì kiểm soát) bị bãi bỏ vào năm 1979. Kênh đào được trao trả hoàn toàn cho nhân dân Pa-na-ma vào tháng 12 năm 1999.

(1) *Trọng tải dằn :* Trọng tải giữ cho tàu cân bằng và ổn định, đặc biệt là trong trường hợp tàu không chở hàng.

Bài 52 ĐỊA LÍ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

I - VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

– Nếu ngành giao thông vận tải đảm nhiệm việc chuyên chở hành khách và hàng hoá, thì ngành thông tin liên lạc lại đảm nhiệm sự vận chuyển các tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời, góp phần thực hiện các mối giao lưu giữa các địa phương và các nước. Trong đời sống kinh tế - xã hội hiện đại không thể thiếu được các phương tiện thông tin liên lạc, thậm chí người ta coi nó như là thước đo của nền văn minh.

– Những tiến bộ của ngành thông tin liên lạc đã góp phần quan trọng vào việc thay đổi cách tổ chức kinh tế trên thế giới, nhờ đó nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất mới có thể tồn tại và phát triển, thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá. Những tiến bộ đó cũng đang làm thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của từng người, từng gia đình.

■ *Ngành thông tin liên lạc đang xâm nhập vào các hoạt động dịch vụ khác như thế nào ?*

II - TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

– Thông tin liên lạc đã tiến bộ không ngừng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người ; nhờ đó ngày nay con người được sống trong xã hội thông tin.

Vào thời kì sơ khai, con người chuyển thông tin bằng nhiều cách, ví dụ như dùng các ám hiệu (đốt lửa, đánh trống, thổi tù và...), hoặc dùng các phương tiện vận tải thông thường. Sự phát minh ra giấy viết đã cho phép con người lưu giữ và truyền thông tin chính xác hơn, đồng thời việc vận chuyển thư tín đã làm ra đời ngành bưu chính.

Ngày nay, việc đảm bảo thông tin liên lạc trên khoảng cách xa được tiến hành bằng nhiều phương tiện và phương thức khác nhau như điện thoại, điện báo, telex, fax, internet, các phương tiện thông tin đại chúng - đài phát thanh (radiô), vô tuyến truyền hình...

– *Viễn thông* sử dụng các thiết bị cho phép truyền các thông tin điện tử đến các khoảng cách xa trên Trái Đất. Nhờ có mạng lưới viễn thông mà con người từ các vùng khác nhau trên Trái Đất có thể liên lạc trực tiếp với nhau. Các thiết bị viễn thông gồm các thiết bị thu và phát. Các thiết bị phát sẽ chuyển các tín hiệu thông tin khác nhau như âm thanh và hình ảnh thành các tín hiệu điện tử rồi truyền đến các thiết bị thu nhận. Tại nơi nhận, các thiết bị nhận tin lại chuyển các tín hiệu điện tử này thành

các thông tin mà con người hiểu được, như âm thanh và hình ảnh, có thể hiện lên trên các màn hình ti vi hay màn hình của máy vi tính.

Các dịch vụ viễn thông thường được phân ra thành các dịch vụ điện thoại và dịch vụ phi thoại (như điện báo, telex, fax, truyền số liệu...). Tuy nhiên, sự phát triển của ngành viễn thông hiện đại đang xoá nhoà ranh giới giữa các loại dịch vụ này.

■ *Internet cho phép người ta có thể sử dụng các dịch vụ thông tin liên lạc nào ?*

– *Điện báo* là hệ thống phi thoại ra đời từ năm 1844. Hiện nay, điện báo còn được sử dụng rộng rãi để các tàu đang đi trên đại dương hay các máy bay có thể liên lạc thường xuyên với các trạm mặt đất.

– *Điện thoại* dùng để chuyển tín hiệu âm thanh giữa con người với con người, nhưng hiện nay, việc truyền dữ liệu giữa các máy tính cũng được thực hiện qua đường dây điện thoại, nhờ thiết bị gọi là môđem *(modem)*. Việc truyền tín hiệu số đã cho phép thực hiện nhiều cuộc gọi hơn trên quãng đường dài. Các trạm vệ tinh thông tin được các mạng lưới điện thoại sử dụng để truyền các cuộc gọi viễn thông đến các vùng xa xôi, vượt các đại dương. Hiện nay, việc sử dụng điện thoại không dây đang ngày càng phổ biến ở các nước.

Bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân được coi là một tiêu chí để so sánh sự phát triển của ngành thông tin liên lạc giữa các nước, các vùng.

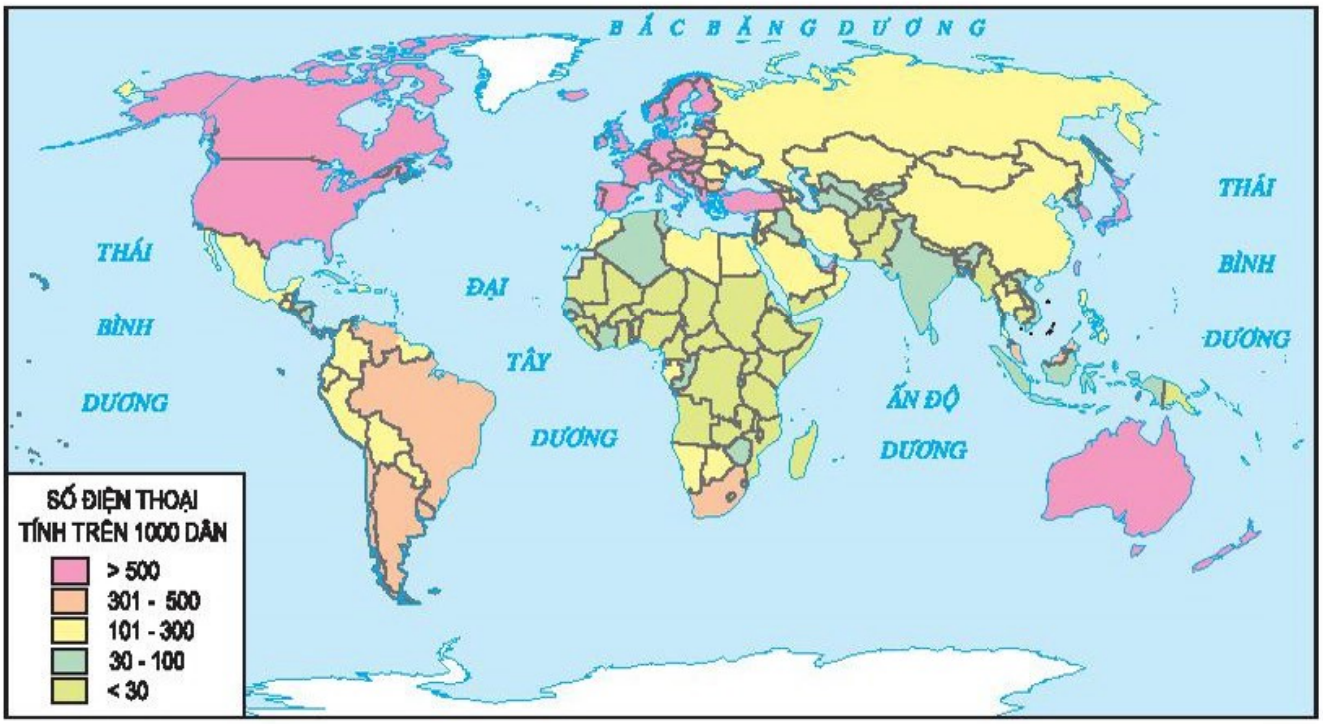

Hình 52 - Bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân, năm 2001

■ *Dựa vào hình 52, hãy phân tích đặc điểm phân bố máy điện thoại trên thế giới.*

– *Telex và fax*

Telex là một loại thiết bị điện báo hiện đại, được sử dụng từ năm 1958. Hệ thống này cho phép các thuê bao có thể truyền tin nhắn và số liệu trực tiếp với nhau, cũng có thể thông qua những trung tâm thông tin đặc biệt để chuyển các tin nhắn và số liệu tới người không thuê bao dưới dạng các bức điện tín.

Fax *(Facsimile)* là thiết bị viễn thông cho phép truyền văn bản và hình đồ hoạ đi xa một cách dễ dàng và rẻ tiền. Các máy fax có thiết bị quét quang học. Các tín hiệu văn bản và đồ hoạ được số hoá, được mã hoá và truyền đi bằng đường điện thoại. Máy fax nhận tin lại chuyển ngược trở lại các tín hiệu đã mã hoá thành văn bản và đồ hoạ, rồi in ra bằng máy in gắn trong máy fax.

– *Rađiô và vô tuyến truyền hình*

Đây là các hệ thống thông tin đại chúng. Trong thông tin liên lạc, nhiều trường hợp người ta cũng dùng rađiô để liên lạc hai chiều giữa các cá nhân. Việc thu phát sóng rađiô cá nhân như vậy thường chỉ diễn ra trên khoảng cách ngắn (vài km). Vô tuyến truyền hình trong một số trường hợp có thể phục vụ cho việc hội thảo từ xa *(teleconferencing)*...

– *Máy tính cá nhân và internet*

Máy tính cá nhân đã trở thành một thiết bị đa phương tiện *(multimedia)*, nếu được nối vào các mạng thông tin liên lạc thì có thể thực hiện việc gửi đi và nhận về các tín hiệu âm thanh, văn bản, hình ảnh động, các phần mềm, các loại dữ liệu khác nhau. Khi hệ thống điện thoại sử dụng công nghệ truyền tín hiệu số, thì viễn thông máy tính sẽ có được ưu thế vượt trội. Hiện nay một số nước đã sử dụng mạng số dịch vụ tích hợp *(ISDN - Integrated Services Digital Network)* cho phép tích hợp sử dụng nhiều loại dịch vụ thông tin khác nhau. Sự phát triển của thư điện tử *(E-mail)* đã tiến đến chỗ người ta có thể trao đổi trên mạng bằng *chat*, trò chuyện *(voice chat)* và truyền trực tiếp các hình ảnh ở hai đầu dây. Internet đã và đang xâm nhập vào cuộc sống dưới nhiều hình thức khác nhau, đang hình thành *E-business* (thương mại, dịch vụ điện tử) và thậm chí một số dịch vụ công cũng từng bước được thực hiện qua mạng.

– Những thay đổi trên của ngành thông tin liên lạc không tách rời những tiến bộ về công nghệ truyền dẫn, như việc áp dụng rộng rãi cáp sợi quang, các trạm vệ tinh thông tin, hệ thống truyền viba...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cho bảng số liệu :

Số máy điện thoại bình quân trên 1000 dân, năm 2001

Số máy điện thoại trên 1000 dân	Số nước	Số dân (triệu người)	GDP/người (USD)
⩽ 5	21	599	241
6 - 25	27	455	368
26 - 100	37	1699	645
101- 500	80	2582	2955
> 500	21	730	29 397
Không có số liệu	22	42	1148

Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện dân số và GDP/người ở các nhóm nước theo bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân. Nêu nhận xét.

2. Tìm các ví dụ để chứng minh ảnh hưởng to lớn của ngành thông tin liên lạc tới đời sống hiện đại.

Bài 53 ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

I - KHÁI NIỆM VỀ THỊ TRƯỜNG

– Thị trường được hiểu là nơi gặp gỡ giữa người bán (bên bán) và người mua (bên mua). Thị trường hoạt động được là nhờ sự trao đổi giữa người bán và người mua về những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ nào đó. Để đo giá trị của hàng hoá và dịch vụ, cần có vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là tiền.

Sơ đồ hoạt động của thị trường

Hàng hoá có giá trị sử dụng và giá trị. Bất cứ cái gì có thể đem ra thị trường để bán và thu được tiền đều có giá trị hàng hoá và đều có thể trở thành hàng hoá : từ những vật phẩm tiêu dùng, vật tư, máy móc, các tác phẩm nghệ thuật, các bằng phát minh sáng chế, các loại dịch vụ... cho đến tài nguyên, sức lao động.

– Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu. Vì vậy, đề cập đến tình hình thị trường, người ta thường nêu vấn đề giá cả, xu hướng trong cung và cầu của các sản phẩm, dịch vụ nào đó. Khi cung lớn hơn cầu, thì giá cả trên thị trường có xu hướng giảm, tình hình này sẽ có lợi cho người mua, nhưng không có lợi cho người sản xuất và người bán ; sản xuất có nguy cơ bị đình đốn. Ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả tăng lên sẽ kích thích mở rộng sản xuất. Đến một lúc nào đó cung và cầu cân bằng, giá cả ổn định.

Do quy luật cung cầu nên giá cả trên thị trường thường xuyên bị biến động. Các hoạt động tiếp thị (ma-ket-tinh), phân tích thị trường ngày càng có vai trò quan trọng trong thương mại, dịch vụ.

II - VAI TRÒ CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI

– Thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Đối với nhà sản xuất, hoạt động thương mại có tác động từ việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc đến việc tiêu thụ sản phẩm. Đối với người tiêu dùng, hoạt động thương mại không những đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của họ mà còn có tác dụng tạo ra thị hiếu mới, nhu cầu mới.

Sơ đồ về quy trình tái sản xuất mở rộng của xã hội

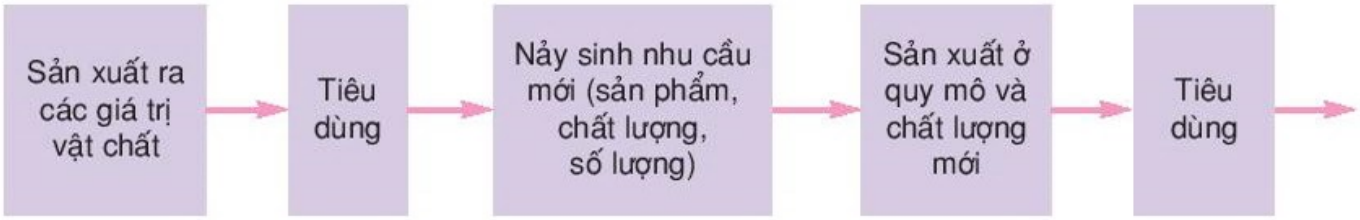

■ *Dựa vào sơ đồ trên, hãy phân tích vai trò của ngành thương mại.*

– Ngành thương mại bao gồm nội thương và ngoại thương. Hoạt động nội thương tạo ra thị trường thống nhất trong nước và thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng. Thương nghiệp bán lẻ còn phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

■ *Tại sao sự phát triển của ngành nội thương sẽ thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng ?*

Hoạt động ngoại thương (xuất + nhập khẩu) gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

■ *Hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu có quan hệ với nhau như thế nào ? Tại sao nói thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, nền kinh tế trong nước sẽ có động lực mạnh mẽ để phát triển ?*

III - CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CƠ CẤU XUẤT NHẬP KHẨU

1. Cán cân xuất nhập khẩu

Cán cân xuất nhập khẩu là hiệu số giữa trị giá xuất khẩu (còn gọi là kim ngạch xuất khẩu) và trị giá nhập khẩu (còn gọi là kim ngạch nhập khẩu). Tình trạng hoạt động ngoại thương còn thể hiện bằng tỉ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

Nếu trị giá hàng xuất khẩu mà lớn hơn trị giá hàng nhập khẩu thì gọi là xuất siêu. Ngược lại, nếu trị giá hàng xuất khẩu mà nhỏ hơn trị giá hàng nhập khẩu thì gọi là nhập siêu.

■ *Tính cán cân xuất nhập khẩu và tỉ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của một số nước theo bảng sau :*

Bảng 53.1. Giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá của một số nước, năm 2004

(Đơn vị : tỉ USD)

Tên nước	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hoa Kì	819,0	1526,4
Nhật Bản	565,5	454,5
Trung Quốc (kể cả Hồng Công)	858,9	834,4
LB Nga	183,2	94,8
Xin-ga-po	179,5	163,8

■ *Tại sao tình trạng nhập siêu kéo dài sẽ bất lợi cho nền kinh tế ?*

2. Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu

Các mặt hàng xuất khẩu có thể chia thành các nhóm : nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến. Các mặt hàng nhập khẩu có thể chia thành các nhóm : tư liệu sản xuất (nguyên liệu, máy móc, thiết bị...) và hàng tiêu dùng. Ngoài việc xuất và nhập khẩu hàng hoá, các nước còn xuất và nhập khẩu các dịch vụ thương mại.

Bảng 53.2. Tỉ lệ giữa hàng hoá và dịch vụ thương mại trong tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của một số châu lục và khu vực, năm 2004 (theo WTO)

Châu lục, khu vực	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Tổng giá trị (tỉ USD)	Hàng hoá (%)	Dịch vụ (%)	Tổng giá trị (tỉ USD)	Hàng hoá (%)	Dịch vụ (%)
Châu Á	3060	85,3	14,7	2852	82,1	17,9
Bắc Mĩ	1709	77,8	22,2	2284	85,3	14,7
Trung và Nam Mĩ	347	83,9	16,1	293	80,3	19,7
Liên minh châu Âu	4580	77,8	22,2	4443	78,5	21,5
Châu Phi	275	82,7	17,3	258	78,9	21,1

Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước có nền kinh tế kém phát triển, chiếm tỉ trọng cao là các loại sản phẩm của các cây công nghiệp đặc sản, lâm sản, nguyên liệu và khoáng sản. Còn trong cơ cấu hàng nhập khẩu của các nước này, chiếm tỉ trọng cao là các sản phẩm của công nghiệp chế biến, máy công cụ, lương thực, thực phẩm.

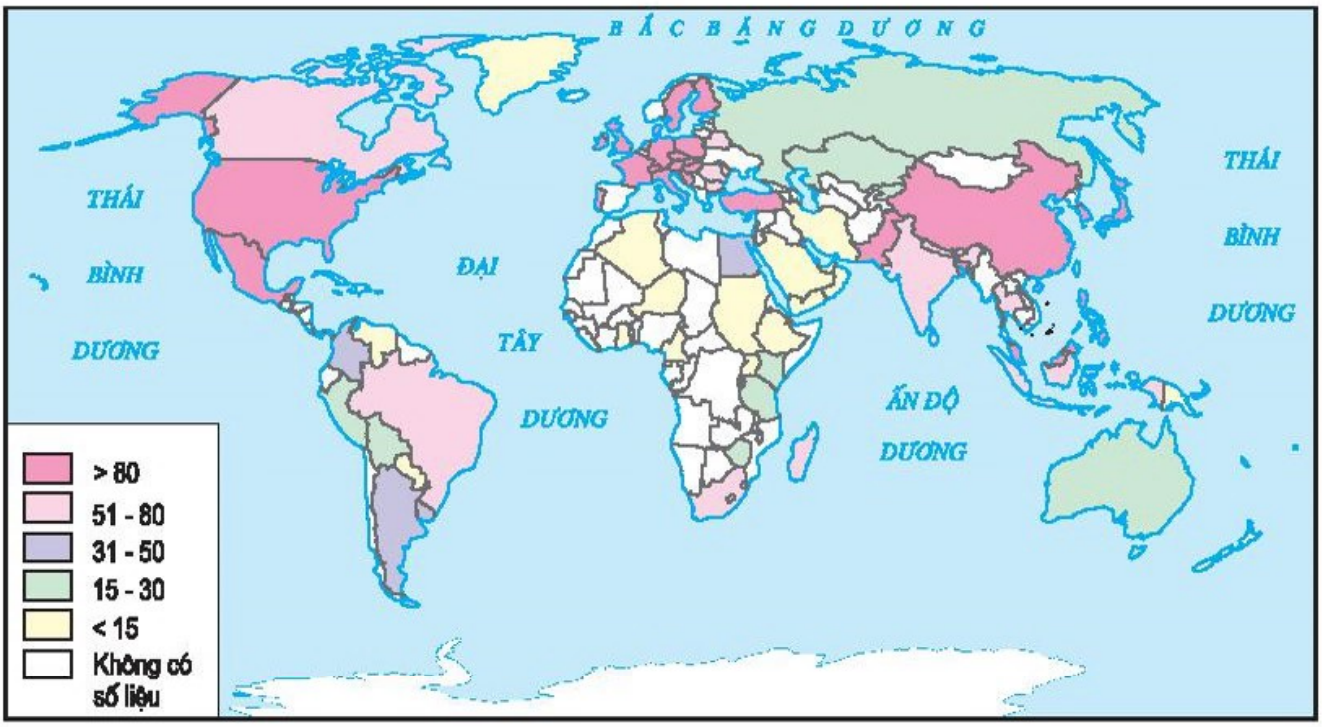

Hình 53. Tỉ trọng hàng chế biến trong giá trị hàng hoá xuất khẩu của các nước, năm 2000 (%)

Quan sát hình 53, hãy kể tên các nước có tỉ trọng hàng chế biến trong giá trị hàng hoá xuất khẩu trên 80%. Em có nhận xét gì về tính chất nền kinh tế của các nước này ?

Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước có nền kinh tế phát triển thì ngược lại, chiếm vị trí hàng đầu là sản phẩm của các ngành công nghiệp chế biến, các máy công cụ, thiết bị toàn bộ... Còn trong cơ cấu hàng nhập khẩu có nguyên liệu khoáng sản, nhiên liệu (đặc biệt là dầu mỏ), nguyên liệu nông nghiệp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu một số ví dụ để minh hoạ tình hình biến động của giá cả thị trường do tác động của quy luật cung - cầu.
2. Căn cứ vào bảng 53.2, vẽ hai biểu đồ, mỗi biểu đồ gồm hai nửa hình tròn thể hiện cả quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hoá và dịch vụ thương mại) của Bắc Mĩ và châu Á. Rút ra nhận xét từ biểu đồ đã vẽ.

Bài 54 THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

I - ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường thế giới hiện nay là một hệ thống toàn cầu, ngày càng phức tạp. Sự phát triển của nền kinh tế đã làm cho thị trường thế giới ngày càng tỏ ra chật hẹp đối với các nước phát triển. Trong nhiều năm qua, thị trường thế giới có nhiều biến động. Sự sa sút của nền kinh tế thế giới phản ánh ở sự suy giảm trong giá trị xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng trên thế giới.

Công nghệ thông tin đã làm xuất hiện loại hình thương mại, dịch vụ điện tử. Tuy nhiên, sự phát triển quá nhanh của công nghệ thông tin và sau đó là sự suy giảm của lĩnh vực kinh doanh này đã làm cho nhóm hàng thiết bị văn phòng và viễn thông bị giảm mạnh nhất.

Các nước tư bản phát triển đang kiểm soát tình hình thị trường thế giới do các nước này chiếm tỉ trọng cao cả về xuất khẩu và nhập khẩu của toàn thế giới.

Những cường quốc về xuất khẩu và nhập khẩu chi phối rất mạnh nền kinh tế thế giới và đồng tiền của các nước này là những *ngoại tệ mạnh* trong hệ thống tiền tệ thế giới. Đó là đồng Đô la Mĩ, đồng Ơrô, đồng Bảng Anh (trước kia còn có đồng Frăng của Pháp, Mác của Đức...), đồng Yên của Nhật Bản.

Trong buôn bán trên thế giới, các luồng hàng xuất nhập khẩu của các nước tư bản phát triển chiếm tỉ trọng lớn nhất và việc buôn bán giữa các nước tư bản phát triển với nhau cũng chiếm tỉ trọng lớn. Riêng ở châu Âu, 73,8% (năm 2004) giá trị ngoại thương là thực hiện giữa các nước này với nhau. Ở Bắc Mĩ, tỉ lệ này là 56%, còn ở châu Á là 50,3%. Trị giá buôn bán giữa các nước Bắc Mĩ và châu Âu chiếm tới 63,3% giá trị buôn bán toàn thế giới.

Trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên thế giới, chiếm tỉ trọng ngày càng cao là các sản phẩm công nghiệp chế biến ; các mặt hàng nông sản có xu hướng giảm tỉ trọng, do những thành tựu nông nghiệp đã giải quyết tốt hơn nhu cầu lương thực, thực phẩm ở nhiều khu vực trước kia phải nhập khẩu nhiều nông sản.

Bảng 54.1. Tỉ trọng của một số khu vực và một số nước trong xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới, năm 2004

(Đơn vị : %)

Khu vực, quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Toàn thế giới	**100,0**	**100,0**
Bắc Mĩ	14,9	21,8
Trung Mĩ và Nam Mĩ	3,1	2,6
Châu Âu	45,3	44,8
Liên minh châu Âu (25)	41,7	41,0
Cộng đồng các quốc gia độc lập	3,0	1,9
Châu Phi	2,6	2,3
Trung Đông	4,4	2,7
Châu Á (kể cả Ô-xtrây-li-a, không kể Trung Đông)	26,8	24,0
Hoa Kì	9,2	16,5
Trung Quốc	6,7	6,1
Nhật Bản	6,4	4,9
ASEAN (10)	6,2	5,4

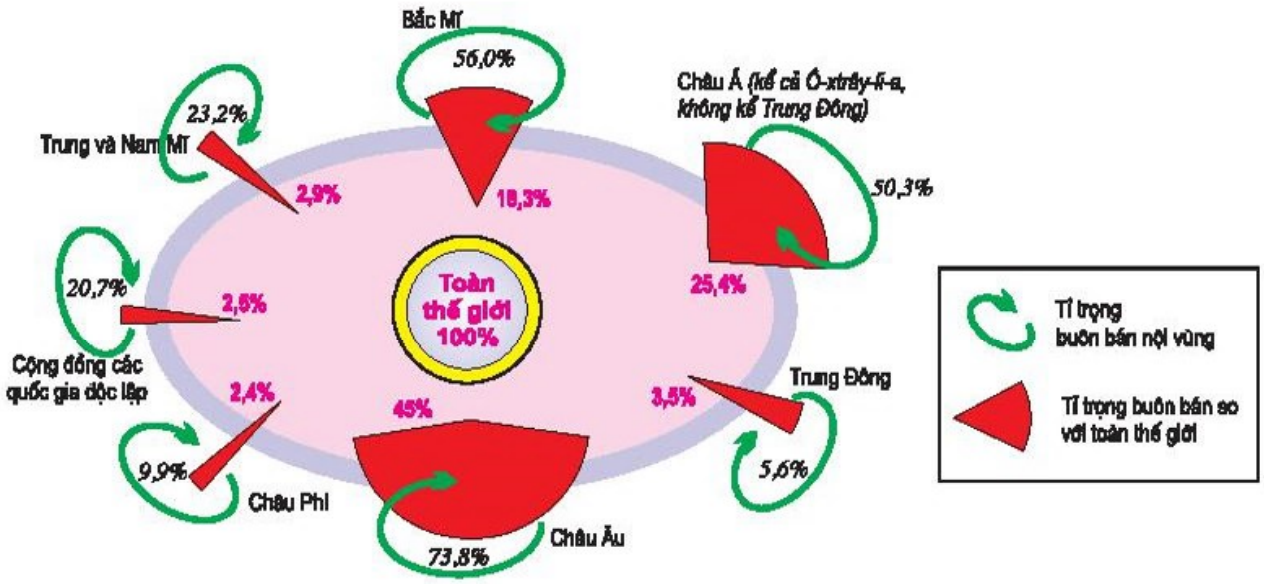

Hình 54 - Tỉ trọng buôn bán hàng hoá giữa các vùng và bên trong các vùng, năm 2004 (theo WTO)

■ *Phân tích hình 54, cho biết vai trò của thị trường châu Âu trong buôn bán toàn thế giới.*

II - CÁC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI TRÊN THẾ GIỚI

Trong xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, Tổ chức thương mại thế giới (*World Trade Organisation* - WTO) ngày càng kết nạp nhiều thành viên và đã trở thành tổ chức thương mại lớn nhất.

Tổ chức thương mại thế giới WTO được thành lập ngày 1-1-1995, tiền thân là GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại). WTO có 150 thành viên, Việt Nam là thành viên thứ 150 (được kết nạp tháng 12 - 2006 và trở thành thành viên chính thức tháng 01 - 2007). WTO là một tổ chức để thảo luận, đàm phán và giải quyết những vấn đề thương mại, bao gồm hàng hoá, dịch vụ và sở hữu trí tuệ. Chức năng cơ bản của WTO là :

– Quản lí và thực hiện các hiệp định đa phương và nhiều bên tạo nên tổ chức này.

– Làm diễn đàn cho các cuộc đàm phán thương mại đa phương.

– Giải quyết tranh chấp thương mại.

– Giám sát chính sách thương mại quốc gia.

– Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế toàn cầu.

Bảng 54.2. Các khối liên minh khu vực, năm 2004

ANDEAN	Bô-li-vi-a, Cô-lôm-bi-a, Ê-cu-a-đo, Pê-ru và Vê-nê-xu-ê-la.
APEC	Ô-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Trung Quốc, Hồng Công, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pa-pua Niu Ghi-nê, Pê-ru, Phi-lip-pin, LB Nga, Xin-ga-po, Đài Loan, Thái Lan, Hoa Kì và Việt Nam.
ASEAN	Bru-nây, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan và Việt Nam.
CEFTA	Bun-ga-ri, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Ru-ma-ni, Xlô-vê-ni-a và Xlô-va-ki-a.
EU	Áo, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hi Lạp, Ai-len, I-ta-li-a, Luc-xem-bua, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thuỵ Điển, Anh, CH Sec, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xlô-va-ki-a, Lít-va, Lat-vi-a, Xlô-ve-ni-a, E-xtô-ni-a, Man-ta, Sip, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni.
MERCOSUR	Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Pa-ra-guay và U-ru-guay.
NAFTA	Ca-na-đa, Hoa Kì và Mê-hi-cô.
SAPTA	Băng-la-đet, Bu-tan, Ấn Độ, Man-đi-vơ, Nê-pan, Pa-ki-xtan và Xri Lan-ca.

Trên thế giới cũng đã hình thành nhiều tổ chức kinh tế khu vực, trong đó phải kể đến Cộng đồng châu Âu (EC), Hiệp định thương mại tự do Bắc Mĩ (NAFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Thị trường chung Nam Mĩ (MERCOSUR), Các nước vùng núi An-đet (ANDEAN).

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Xác định trên bản đồ thế giới các nước thành viên của các hiệp ước liên minh khu vực được nêu trong bài. Từ đó điền vào bảng theo mẫu dưới đây :

Tên khối	Số nước	Diện tích	Dân số

2. Sưu tầm tài liệu về EU và ASEAN.

Bài 55 Thực hành

VẼ LƯỢC ĐỒ VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU VỀ DU LỊCH

I - CHUẨN BỊ

– Máy tính bỏ túi.
– Lược đồ khung thế giới (có thể in phóng to từ lược đồ trong SGK).

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Cho bảng số liệu về một số nước có du lịch quốc tế phát triển, năm 2004 :

Số lượng khách đến và doanh thu từ du lịch của một số quốc gia, năm 2004

Số thứ tự	Tên nước	Số lượt khách đến (nghìn lượt người)	Doanh thu từ du lịch quốc tế (triệu USD)
1	Pháp	75 121	40 842
2	Tây Ban Nha	53 599	45 248
3	Hoa Kì	46 077	74 481
4	I-ta-li-a	37 071	35 658
5	Anh	27 708	27 299
6	Trung Quốc (tính cả Hồng Công)	63 572	34 746
7	Mê-hi-cô	20 618	10 753
8	Ca-na-đa	19 150	12 843
9	Áo	19 373	15 412
10	Đức	20 137	27 657
11	Hà Lan	9 646	10 260
12	Thổ Nhĩ Kì	16 826	15 888
13	Thái Lan	11 651	10 034

a) Hãy sắp xếp các quốc gia trong bảng theo các châu lục.

b) Tính doanh thu bình quân từ một lượt khách đến (USD) theo từng quốc gia.

c) Tô màu lên lược đồ khung các quốc gia theo quy mô doanh thu bình quân từ một lượt khách đến (USD) : dưới 800 USD, từ 800 - 1000 USD, trên 1000 USD.

d) Nhận xét về sự phân bố các nước có hoạt động du lịch quốc tế phát triển.

Chương XIII

MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bài 56 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I - MÔI TRƯỜNG

– Môi trường được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Con người sống trên Trái Đất, nên môi trường của loài người chính là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Trong Địa lí học, người ta gọi đó là môi trường xung quanh hay là môi trường địa lí.

– Môi trường sống của con người, tức là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người (như là một sinh vật và như là một thực thể xã hội), đến chất lượng cuộc sống của con người.

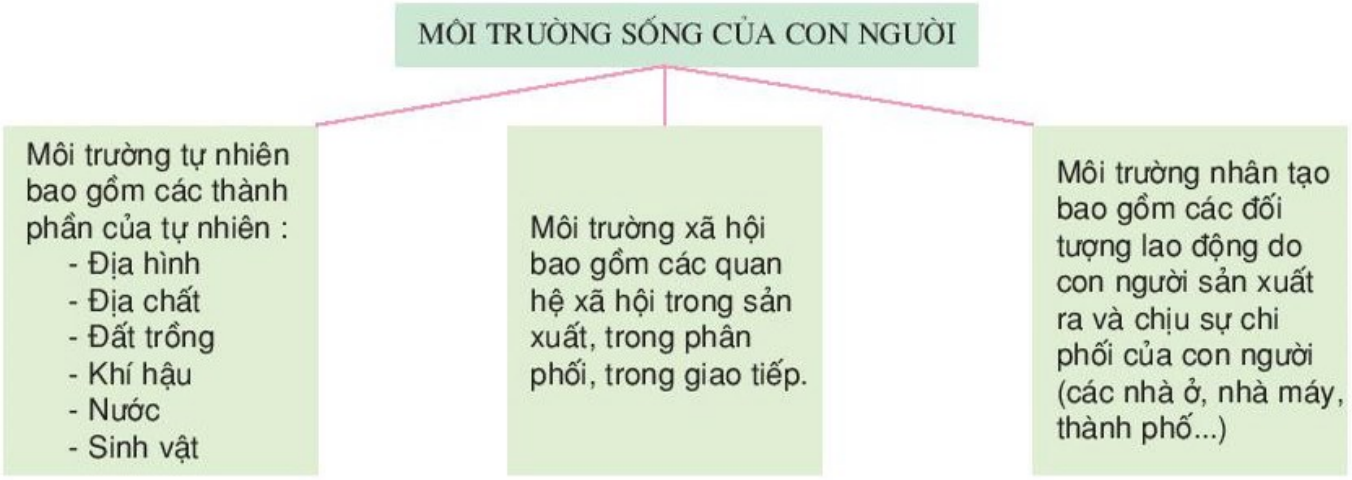

– Con người là sinh vật, nhưng là sinh vật đặc biệt, do con người chế tạo được các công cụ lao động, nhờ thế con người tác động vào tự nhiên một cách có ý thức, làm biến đổi tự nhiên ở quy mô ngày càng lớn và ngày càng sâu sắc. Ngày nay, hầu như không còn nơi nào trên Trái Đất không chịu tác động của con người.

– Sự khác nhau căn bản giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo là ở chỗ :

+ Môi trường tự nhiên xuất hiện trên bề mặt Trái Đất không phụ thuộc vào con người. Con người tác động vào tự nhiên, làm cho nó bị thay đổi, nhưng các thành phần của tự nhiên vẫn phát triển theo quy luật riêng của nó.

+ Môi trường nhân tạo là kết quả lao động của con người, nó tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Nếu không có bàn tay chăm sóc của con người, thì các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại.

II - CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG. VAI TRÒ CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

– Môi trường địa lí có ba chức năng chính :

+ Là không gian sống của con người.

+ Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

+ Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

– Mặc dù môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng nó không có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội. Nếu giải thích tình trạng lạc hậu hay tiên tiến của một quốc gia, một dân tộc dựa vào các đặc điểm của môi trường tự nhiên, thì sẽ bị rơi vào *quan điểm sai lầm là hoàn cảnh địa lí quyết định (còn gọi là duy vật địa lí)*. Sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra chậm hơn sự phát triển của xã hội loài người. Môi trường tự nhiên có sự thay đổi đáng kể phải trải qua thời gian hàng nghìn, hàng vạn năm, thậm chí hàng triệu năm. Vì vậy, nó không thể là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội. Vai trò quyết định sự phát triển của xã hội loài người thuộc về *phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất*.

– Con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường hay làm suy thoái chất lượng môi trường. Điều này sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của xã hội loài người.

III - TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

– Tài nguyên thiên nhiên là các thành phần của tự nhiên (các vật thể và các lực tự nhiên) mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

■ *Em hãy tìm ví dụ chứng minh rằng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng.*

– Có nhiều cách phân loại tài nguyên :

+ Theo thuộc tính tự nhiên : tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu, tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản (lại chia ra than, dầu, khí...).

+ Theo công dụng kinh tế : tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch...

+ Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người.

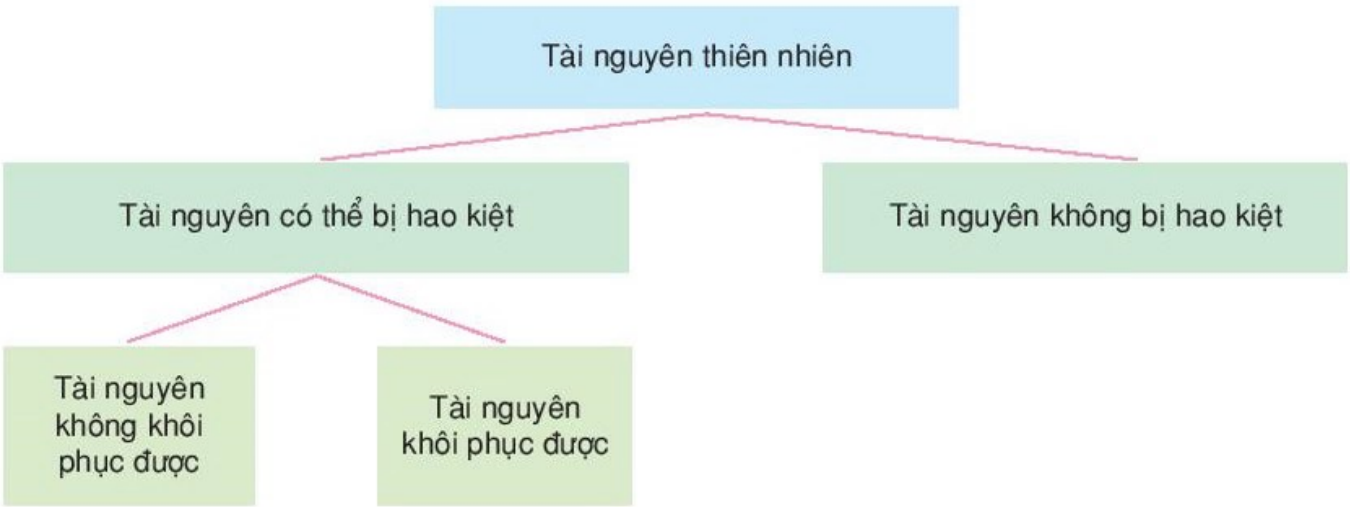

– Loại tài nguyên không khôi phục được bao gồm các loại khoáng sản đang được khai thác để sử dụng trong công nghiệp. Sự hình thành các tài nguyên khoáng sản phải mất hàng triệu năm ; vì vậy, các tài nguyên này khi hao kiệt thì không phục hồi được. Do đó, đối với tài nguyên khoáng sản, phải sử dụng thật tiết kiệm, sử dụng tổng hợp, và cần sản xuất các loại vật liệu thay thế (ví dụ, sản xuất các chất dẻo tổng hợp để thay thế các chi tiết bằng kim loại...).

■ *Em hãy chứng minh rằng sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể giúp con người giải quyết tình trạng bị đe doạ khan hiếm tài nguyên khoáng sản.*

Hình 56 - Khai thác than đá

– Loại tài nguyên khôi phục được như đất trồng, các loài động vật và thực vật. Nếu sử dụng hợp lí, thì độ phì của đất không những được phục hồi mà đất còn có thể màu mỡ hơn. Tài nguyên sinh vật cũng có thể được tái tạo và phát triển.

■ *Em hãy chỉ ra những dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật nếu bị khai thác không hợp lí.*

– Tài nguyên không bị hao kiệt như năng lượng mặt trời, không khí, nước... Không khí và nước có lượng rất lớn đến mức con người không thể sử dụng làm cho chúng cạn kiệt được. Tuy nhiên, tài nguyên nước không phân bố đều giữa các vùng trên Trái Đất : có nhiều vùng đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nước ngọt, đặc biệt là thiếu nước an toàn. Không khí và nguồn nước đang bị đe doạ ô nhiễm, thậm chí ô nhiễm nghiêm trọng, làm ảnh hưởng rất lớn đến sức khoẻ của con người.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo khác nhau như thế nào ?
2. Em hãy lấy ví dụ chứng minh rằng quan điểm hoàn cảnh địa lí quyết định là sai lầm.
3. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào ? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường ?

Bài 57 MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I - SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN

– Loài người đang đứng trước thử thách lớn : các nguồn tài nguyên trên Trái Đất là có hạn. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên, nền sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

Sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ở tài nguyên khoáng sản - cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng để phát triển công nghiệp. Mặt khác, chính trong thời đại mà loài người có những bước tiến nhảy vọt trong kinh tế và khoa học - kĩ thuật, thì cũng là lúc môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng. Các nhà khoa học đã phải báo động về nguy cơ mất cân bằng sinh thái, về khủng hoảng môi trường.

■ *Những báo động về thủng tầng ôdôn, về sự nóng lên của Trái Đất do các khí thải làm tăng hiệu ứng nhà kính có phải là những báo động về khủng hoảng môi trường không ?*

– Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, để xã hội phát triển, sao cho sự phát triển hôm nay không làm hạn chế sự phát triển của ngày mai mà phải tạo nền tảng cho sự phát triển của tương lai.

Sự phát triển thực sự phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh. Đó chính là mục tiêu của sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới.

– Việc giải quyết những vấn đề môi trường đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn về chính trị, kinh tế và khoa học - kĩ thuật.

Những vấn đề môi trường mà loài người đang phải giải quyết trước hết là hậu quả của sự tác động không hợp lí của con người tới môi trường. Điều này đòi hỏi phải có sự phối hợp, nỗ lực chung của các quốc gia, của mọi tầng lớp trong xã hội. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất ở Ri-ô đê Gia-nê-rô (tháng 6 năm 1992) thể hiện sự nỗ lực chung đó của các quốc gia và toàn thế giới.

Muốn giải quyết vấn đề môi trường, cần phải chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh, cần giúp các nước đang phát triển thoát cảnh đói nghèo, xoá các vùng nghèo trong nước. Phải thực hiện các

công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường. Phải áp dụng các tiến bộ khoa học - kĩ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp lí tài nguyên, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

II - VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển công nghiệp và những vấn đề của đô thị. Những vấn đề lớn toàn cầu như hiện tượng thủng tầng ôdôn, hiệu ứng nhà kính do tăng phát thải các chất khí, hiện tượng mưa axit... đều từ các trung tâm phát thải khí lớn của thế giới là các nước EU, Nhật Bản, Hoa Kì.

Hoa Kì là một trong những nước phát thải lớn nhất các loại khí gây hiệu ứng nhà kính, nhưng chính phủ Hoa Kì lại không tham gia kí Nghị định thư Ki-ô-tô.

Nhiều nước công nghiệp phát triển đã bảo vệ tốt hơn môi trường của nước mình. Tuy nhiên, nhiều công ti tư bản đã chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển. Điều này làm cho vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển thêm phức tạp.

III - VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển

Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, cả về trữ lượng và chủng loại. Đặc biệt, các nước đang phát triển rất giàu về tài nguyên khoáng sản (quặng kim loại, dầu mỏ, than, khí đốt...), tài nguyên rừng, đất trồng, khí hậu để phát triển nông nghiệp.

Ba phần tư dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển. Nhìn chung, đây là các nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội. Tình trạng chậm phát triển, thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học - kĩ thuật, gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên, sức ép dân số và sự bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói... đã làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị huỷ hoại nghiêm trọng.

Các công ti xuyên quốc gia lại lợi dụng những khó khăn về kinh tế của các nước đang phát triển để bóc lột tài nguyên. Có thể nói, sự chậm phát triển - sự huỷ hoại môi trường - sự bùng nổ dân số là những cái vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển bị trói buộc, cần phải tháo gỡ để thoát khỏi đói nghèo.

Hình 57 - Bãi rác ở thủ đô Ma-ni-la (Phi-líp-pin)

2. Khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển

Việc khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước đang phát triển : đó là nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ ở các nước Tây Á, nhiều nước châu Phi, Mĩ La-tinh. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nền công nghiệp phát triển cao và lâu đời, là các nước nhập khẩu khoáng sản chủ yếu.

Trong thời gian từ giữa thập kỉ 70 của thế kỉ XX trở lại đây, giá nhiều loại nguyên liệu khoáng sản giảm. Nhiều nước đang phát triển phải xuất khẩu khoáng sản để trả các khoản nợ khổng lồ so với thu nhập quốc dân trong điều kiện bất lợi, thiệt đơn thiệt kép.

■ *Các tiến bộ khoa học - kĩ thuật nào đã làm cho giá nguyên liệu có xu hướng giảm trong mấy thập kỉ qua ?*

Việc khai thác các mỏ lớn mà không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã làm cho nguồn nước, đất, không khí, sinh vật ở các khu vực có mỏ bị đầu độc bởi các kim loại nặng, các hợp chất chứa lưu huỳnh...

3. Việc khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp ở các nước đang phát triển

Ở các nước đang phát triển tài nguyên rừng rất phong phú, đặc biệt là các khu rừng mưa nhiệt đới có các loài cây gỗ quý, chim, thú quý hiếm.

Việc đốn rừng diễn ra ở quy mô lớn (lớn hơn nhiều so với khả năng phục hồi rừng và tốc độ trồng rừng) để lấy gỗ củi, mở rộng diện tích canh

tác và đồng cỏ. Việc xuất khẩu gỗ tròn còn phổ biến làm cho các nước xuất khẩu gỗ bị thua thiệt nhiều. Một tỉ lệ rất lớn gỗ được khai thác để lấy củi : ở châu Phi 88%, châu Á 75% và Nam Mĩ là 72%.

Do nền nông nghiệp quảng canh, năng suất thấp, nên ở nhiều nước nhiệt đới còn phổ biến tình trạng đốt nương làm rẫy, phá rừng để lấy đất canh tác. Việc theo đuổi mục tiêu tự túc lương thực bằng mọi giá đã làm cho hàng triệu ha đất rừng bị mất đi, nhường chỗ cho các đồi núi trọc. Việc phát quang rừng làm đồng cỏ và việc chăn thả gia súc quá mức, nhất là ở các vùng khí hậu nhiệt đới khô hạn đã thúc đẩy quá trình hoang mạc hoá.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là sự phát triển bền vững ?
2. Tại sao việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người ?
3. Các nước đang phát triển gặp những khó khăn gì về mặt kinh tế - xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường ?

Bài 58 Thực hành

TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

I - CHUẨN BỊ

– Các số liệu, tài liệu về môi trường địa phương.

– Các hình ảnh, bản đồ, lược đồ, sơ đồ về môi trường địa phương.

– Các báo cáo hiện trạng môi trường hằng năm của Sở Khoa học - Công nghệ - Môi trường.

– Máy tính bỏ túi.

II - NỘI DUNG THỰC HÀNH

Học sinh lựa chọn một trong những vấn đề tiêu biểu của môi trường ở địa phương, chuẩn bị và trình bày theo dàn ý sau :

1. Đặt vấn đề

Vai trò của môi trường (đất, nước, không khí...) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay nói chung và ở địa phương nói riêng.

2. Nội dung báo cáo (hay bài viết)

a) Thực trạng của vấn đề ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí...) của địa phương

b) Các nguồn gây ô nhiễm

c) Nguyên nhân gây ô nhiễm (một số nguyên nhân)

– Tác động của nền kinh tế thị trường trước hết trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

– Chạy theo năng suất, sử dụng nhiều phân bón hoá học, thuốc trừ sâu.

– Quá trình đô thị hoá phát triển không cân xứng với quá trình công nghiệp hoá.

– Chất thải sinh hoạt, đặc biệt chất thải độc hại của bệnh viện.

– Hệ thống xử lí chất thải không có hoặc không đảm bảo.

d) Hậu quả của việc ô nhiễm

– Đối với sức khoẻ.

– Đối với sản xuất.

– Đối với môi trường.

đ) Giải pháp

– Ban hành luật bảo vệ môi trường.

– Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục đạo đức, nếp sống trong việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

– Phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng phát triển bền vững.

3. Kết luận

Nhiệm vụ cụ thể của học sinh.

Mục lục

Trang

PHẦN MỘT. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 3

CHƯƠNG I BẢN ĐỒ 4

Bài 1. Các phép chiếu hình bản đồ cơ bản. Phân loại bản đồ 4
Các phép chiếu hình bản đồ cơ bản. Phân loại bản đồ (tiếp theo) 8
Bài 2. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ 12
Bài 3. Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Ứng dụng của viễn thám và hệ thống thông tin Địa lí 19
Bài 4. **Thực hành :** Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ 22

CHƯƠNG II VŨ TRỤ. CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ CỦA CHÚNG 23

Bài 5. Vũ Trụ. Hệ Mặt Trời và Trái Đất 23
Bài 6. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất 27
Bài 7. **Thực hành :** Hệ quả địa lí chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất 32

CHƯƠNG III CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN 33

Bài 8. Học thuyết về sự hình thành Trái Đất. Cấu trúc của Trái Đất 33
Bài 9. Thuyết kiến tạo mảng. Vật liệu cấu tạo Trái Đất 37
Bài 10. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất 40
Bài 11. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất 43
Bài 12. **Thực hành :** Nhận xét về sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên bản đồ 47

CHƯƠNG IV KHÍ QUYỂN 48

Bài 13. Khí quyển 48
Bài 14. Sự phân bố của nhiệt độ không khí trên Trái Đất 51
Bài 15. Sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính 54
Bài 16. Độ ẩm của không khí. Sự ngưng đọng hơi nước trong khí quyển 58
Bài 17. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa. Sự phân bố mưa 60
Bài 18. **Thực hành :** Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ của một số đới khí hậu 63

CHƯƠNG V THUỶ QUYỂN 66

Bài 19. Thuỷ quyển. Tuần hoàn của nước trên Trái Đất. Nước ngầm. Hồ 66
Bài 20. Một số nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy và chế độ nước sông. Một số sông lớn trên Trái Đất 69
Bài 21. Nước biển và đại dương 72
Bài 22. Sóng. Thuỷ triều. Dòng biển 75
Bài 23. **Thực hành :** Phân tích chế độ nước sông Hồng 78

CHƯƠNG VI THỔ NHƯỠNG QUYỂN VÀ SINH QUYỂN 79

Bài 24. Thổ nhưỡng quyển. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng 79
Bài 25. Sinh quyển. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật 82
Bài 26. Sự phân bố của sinh vật và đất trên Trái Đất 85
Bài 27. **Thực hành :** Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu, sinh vật và đất 90

CHƯƠNG VII MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ 91

Bài 28. Lớp vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí 91
Bài 29. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới 94

PHẦN HAI. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI 97

CHƯƠNG VIII ĐỊA LÍ DÂN CƯ 98

Bài 30. Dân số và sự gia tăng dân số 98
Bài 31. Cơ cấu dân số 105
Bài 32. **Thực hành :** Vẽ và phân tích tháp tuổi 110
Bài 33. Các chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo 111
Bài 34. Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hoá 116
Bài 35. **Thực hành :** Phân tích bản đồ phân bố dân cư thế giới 122

CHƯƠNG IX CƠ CẤU NỀN KINH TẾ. MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 123

Bài 36. Các nguồn lực phát triển kinh tế 123
Bài 37. Cơ cấu nền kinh tế 126
Bài 38. **Thực hành :** Xây dựng biểu đồ địa lí kinh tế - xã hội 129

CHƯƠNG X	ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP	130
Bài 39.	Vai trò và đặc điểm của nông nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp	130
Bài 40.	Địa lí ngành trồng trọt	134
Bài 41.	Địa lí ngành chăn nuôi	140
Bài 42.	Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	145
Bài 43.	**Thực hành :** Sử dụng phương pháp Bản đồ - Biểu đồ để thể hiện sản lượng lương thực và cơ cấu sản lượng lương thực của một số nước trên thế giới	149
CHƯƠNG XI	ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP	151
Bài 44.	Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp	151
Bài 45.	Địa lí các ngành công nghiệp	154
	Địa lí các ngành công nghiệp (tiếp theo)	159
	Địa lí các ngành công nghiệp (tiếp theo)	163
Bài 46.	Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp	166
Bài 47.	**Thực hành :** Vẽ và phân tích biểu đồ cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới	170
CHƯƠNG XII	ĐỊA LÍ DỊCH VỤ	171
Bài 48.	Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ	171
Bài 49.	Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải	175
Bài 50.	Địa lí các ngành giao thông vận tải	179
	Địa lí các ngành giao thông vận tải (tiếp theo)	183
Bài 51.	**Thực hành :** Viết báo cáo ngắn về kênh đào Xuy-ê và kênh đào Pa-na-ma	187
Bài 52.	Địa lí ngành thông tin liên lạc	191
Bài 53.	Địa lí ngành thương mại	195
Bài 54.	Thị trường thế giới	199
Bài 55.	**Thực hành :** Vẽ lược đồ và phân tích số liệu về du lịch	202
CHƯƠNG XIII	MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	204
Bài 56.	Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	204
Bài 57.	Môi trường và sự phát triển bền vững	208
Bài 58.	**Thực hành :** Tìm hiểu một số vấn đề môi trường của địa phương	211

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGƯT NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS.TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **TRẦN NGỌC ĐIỆP - NGUYỄN ĐÌNH TÁM**
Biên tập tái bản : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**
Vẽ bản đồ : **CÙ ĐỨC NGHĨA**
Trình bày bìa và thiết kế sách : **NGUYỄN KIM DUNG**
Sửa bản in : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**
Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Trong sách có sử dụng một số tư liệu ảnh của sách giáo khoa nước ngoài.

ĐỊA LÍ 10 - NÂNG CAO
Mã số : NH016T4

In ..... cuốn, khổ 17 x 24 cm.
In tại Công ti cổ phần in .....
Số in : ..... Số xuất bản : 01–2014/CXB/578–1062/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2014.

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

GD 55 năm 1957-2012

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

1. TOÁN HỌC
   - ĐẠI SỐ 10 • HÌNH HỌC 10
2. VẬT LÍ 10
3. HOÁ HỌC 10
4. SINH HỌC 10
5. NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
6. LỊCH SỬ 10
7. ĐỊA LÍ 10
8. TIN HỌC 10
9. CÔNG NGHỆ 10
10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10
11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 10
12. NGOẠI NGỮ
    - TIẾNG ANH 10 • TIẾNG PHÁP 10
    - TIẾNG NGA 10 • TIẾNG TRUNG QUỐC 10

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 - NÂNG CAO

Ban Khoa học Tự nhiên :
- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ 10, HÌNH HỌC 10)
- VẬT LÍ 10 • HOÁ HỌC 10 • SINH HỌC 10

Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :
- NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
- LỊCH SỬ 10 • ĐỊA LÍ 10
- NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 10, TIẾNG PHÁP 10, TIẾNG NGA 10, TIẾNG TRUNG QUỐC 10)

mã vạch

Tem chống giả

Giá: .....